

TẠ THANH SƠN

TS. PHẠM ĐỨC MINH - TS. NGUYỄN TRUNG KIÊN

TS. NGUYỄN VIỆT NGÀ - TS. PHẠM MINH TÚ

Kiến thức cơ bản
Ngữ văn

THPT

10



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TẠ THANH SƠN
TS. PHẠM ĐỨC MINH – TS. NGUYỄN TRUNG KIÊN
TS. NGUYỄN VIỆT NGÀ – TS. PHẠM MINH TÚ

KIẾN THỨC CƠ BẢN
NGŨ VĂN
THPT

10

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Điện thoại: (04) 9714896; (04) 7547936; Fax: (04) 9714899

E-mail: nxb@vnu.edu.vn

★ ★ ★

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc:

PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập:

PHẠM THÀNH HƯNG

Biên tập:

NGUYỄN THUÝ HẰNG

Chế bản:

NS HỒNG ÂN

Trình bày bìa:

VÕ THỊ THỪA

KIẾN THỨC CƠ BẢN NGỮ VĂN 10 THPT

Mã số: 2L-70 ĐH06

In 2000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Xưởng in Công ty PTCN truyền hình TP. HCM

Số xuất bản: 263 - 2006/CXB/8 - 42/ĐHQGHN, ngày 12/04/2006.

Quyết định xuất bản số: 166 LK/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2006.

Các em học sinh quý mến,

Cuốn sách "Kiến thức cơ bản Ngữ văn 10" biên soạn theo chương trình Ngữ văn Lớp 10 Trung học phổ thông của Bộ Giáo dục và Đào tạo được áp dụng trên phạm vi toàn quốc từ năm học 2006 - 2007 trở đi.

Nội dung cuốn sách là phần Văn học.

Văn học Việt Nam gồm có Văn học dân gian và Văn học trung đại (thơ văn chữ Hán và thơ văn chữ Nôm): thơ văn Lý - Trần, thơ văn Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, "Chinh phụ ngâm", "Cung oán ngâm khúc", thơ văn Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Tú Xương, Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh Trinh, v.v... "Truyện kì mạn lục" của Nguyễn Dữ, "Thánh Tông di thảo", "Đại Việt sử kí" của Lê Văn Hưu, "Đại Việt sử kí toàn thư" của Ngô Sĩ Liên, "Chiếu cầu hiền" của vua Quang Trung, "Tế cấp bát điều" của Nguyễn Trường Tộ,... là phần văn xuôi cổ được trích giảng, trích học và trích đọc.

Văn học nước ngoài được nói đến là hai sử thi "Ô-đi-xê" (Hi Lạp) và "Ra-ma-ya-na" (Ấn Độ), thơ Đường, "Tuỳ Viên thi thoại", "Tam quốc diễn nghĩa" (Trung Quốc), thơ hai-kur (Nhật Bản). Riêng "Liêu trai chí dị" của Bồ Tùng Linh chưa được đề cập đến trong cuốn sách này.

Chúng tôi có giới thiệu một số bài văn của học sinh, của thầy cô giáo; đó là những bài đọc tham khảo rất cần thiết và bổ ích đối với các em.

Chúng tôi vẫn quan niệm, trong ba phân môn (Văn học, Tập làm văn, Ngữ pháp) thì phân môn Văn học là trung tâm, trọng tâm. Vì thế, các bài trong cuốn "Kiến thức cơ bản Ngữ văn 10" được viết dưới dạng hình thức tích hợp, không chỉ để bồi dưỡng và nâng cao năng lực cảm thụ văn chương cho các em mà còn để rèn luyện cách dùng từ, đặt câu, cách diễn đạt lúc nói và viết; nói và viết đúng, vươn lên nói và viết hay.

Cuốn sách gồm có 35 tuần. Cách phân chia tuần ở đây chỉ mang ý nghĩa tượng trưng về phân lượng kiến thức và phân định thời gian một cách tương đối mà thôi.

Đối tượng độc giả mà cuốn "Kiến thức cơ bản Ngữ văn 10" là học sinh Trung học phổ thông. Dù học ở ban nào, hoặc không học phân ban, các em cũng sẽ tìm được ở cuốn sách này nhiều kiến thức và phương pháp quý báu.

Học văn thì phải đọc sách; đọc tham khảo, đọc để tự học. Ba năm học Trung học phổ thông, các em không chỉ học môn Ngữ văn mà còn được học

những môn học khác. Bài toán về phân lượng thời gian cho từng môn học là vô cùng quan trọng. Nàng Ngọa Vân - hải tiên nơi đảo Ức - trong "Truyện lạ nhà thuyền chài" (Thánh Tông di thảo) được nói đến trong cuốn sách này có phép "rút đường" làm cho con đường xa lắc hàng vạn dặm chỉ ngắn lại còn vài dặm, vài hải lý. Đọc sách là cách học "rút thời gian". Hi vọng cuốn sách này sẽ góp một phần nhỏ bé trong cách học "rút thời gian" đó, đối với các em - những thế hệ thông minh và hiếu học.

Nhiều kiến thức văn chương mới lạ hội tụ trong cuốn sách này. Các em hãy đọc và suy nghĩ một trong những bài thơ hai-kư của Ba-sô (Nhật Bản) xem có đúng không?

*"Đất khách mười mùa sương
về thăm quê ngoảnh lại
Ê-đô là cố hương".*

(Nozarashi kitô - 1684)

"Học tập và đọc sách là hành trình tuổi xanh". Mong rằng cuốn sách nhỏ này là hành trang nhỏ bé đối với các em trên hành trình tuổi xanh tuyệt đẹp ấy.

Chúc các em học giỏi.

Thành phố Huế, 18 tháng 4 năm 2006

Thay mặt các tác giả

Tạ Thanh Sơn

Tuần 1

Bài số 1

Tổng quan Văn học Việt Nam

Văn học Việt Nam là một bộ phận trọng yếu, một nhân tố trọng yếu của nền văn hoá Việt Nam, của nền văn hiến Việt Nam.

Tiếng Việt vốn giàu và đẹp. Thơ ca dân tộc đã góp phần to lớn làm cho tiếng Việt ngày càng thêm giàu đẹp, hiện đại.

I. Các bộ phận hợp thành của Văn học Việt Nam

1. Văn học dân gian.
2. Văn học viết.

II. Tiến trình lịch sử Văn học Việt Nam

1. Thời kì văn học từ thế kỉ thứ X đến hết thế kỉ XIX

- Văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm.
- Văn học phát triển qua các triều đại phong kiến Việt Nam: Đinh, Tiền Lê Lý, Trần, Lê, Tây Sơn, Nguyễn.
- Văn học phản ánh những cuộc kháng chiến vĩ đại của nhân dân ta: Ngô Quyền đánh tan giặc Nam Hán, Lê Đại Hành, Lý Thường Kiệt đại phá quân Tống xâm lược, nhà Trần 3 lần đánh thắng giặc Mông - Nguyên, Lê Lợi đánh đuổi giặc Minh, vua Quang Trung tiêu diệt quân Thanh cướp nước.

2. Thời kì văn học từ đầu thế kỉ XX đến nay

- Văn học viết bằng chữ Quốc ngữ.
- Phong trào Đông du do Phan Bội Châu khởi xướng, nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra (Yên Thế, Yên Bái, Nam Kỳ, Bắc Sơn, Đồ Lương, Thái Nguyên, Xô Viết Nghệ Tĩnh), cuộc Cách mạng tháng Tám, 30 năm kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, đất nước độc lập, thống nhất, hoà bình, đổi mới,...
- Thơ mới, văn xuôi (truyện ngắn, tiểu thuyết, tùy bút, phóng sự, báo chí,...) phát triển mạnh và sâu rộng. Văn học Việt Nam hội nhập, hiện đại.

III. Một số nội dung chủ yếu của Văn học Việt Nam

1. Phản ánh quan hệ với thế giới tự nhiên.
2. Phản ánh quan hệ quốc gia dân tộc.
3. Phản ánh quan hệ xã hội.
4. Phản ánh ý thức về bản thân.

IV. Một số thành tựu nghệ thuật của Văn học Việt Nam

1. Xây dựng hệ thống thể loại dân tộc.
2. Xây dựng tiếng Việt thành một ngôn ngữ văn học.
3. Tiếp thu có sáng tạo kinh nghiệm nghệ thuật của văn học thế giới.

Bài số 2

Tả một thắng cảnh mà em có dịp tham quan⁽¹⁾

Bài làm

Hè năm ngoái, em được theo bố mẹ đến tham quan đảo Cát Bà. Lần đầu tiên trong đời, em mới được nhìn thấy biển và đảo.

Từ bến Bính ra đảo bằng tàu cao tốc. 9 giờ sáng khởi hành, con tàu nhẹ lướt băng băng như bay trên mặt biển, để lại phía sau những luồng sáng cuộn cuộn. Chưa đầy hai giờ sau, tàu đã cập bến đảo.

Quần đảo Cát Bà có trên 360 hòn đảo lớn nhỏ nhấp nhô, điệp trùng trên sóng biển. Mỗi đảo có một hình dáng riêng, mang một cái tên riêng: hòn Xôi, hòn Ché, hòn Trao, hòn Guốc, v.v... Cô hướng dẫn viên du lịch cho biết: "*Hòn Guốc gắn liền với cổ tích chàng trai đánh cá bắt được chiếc guốc bằng ngọc của nàng tiên xuống chơi đảo, bỏ quên trước khi bay về trời...*". Đảo con Gà, con Lợn, con Dơi, đảo Cánh bướm,... mỗi đảo một sự tích, một hình dáng riêng, ngắm lúc rạng đông hay lúc chiều tà, mới thấy đẹp. Đảo Cát Bà là hòn đảo lớn nhất trong quần đảo này. Đảo dài 20km, cao 200 mét so với mặt biển, diện tích 188 km². Đảo cách thành phố Cửa biển gần 30 hải lí.

Đảo phố có nhiều nhà cao tầng, nhiều nhà hàng, nhiều khách sạn. Mùa hè nên khách du lịch đến thăm đảo rất đông; các nhà hàng lúc nào cũng nhiều người ra vào ồn ào, tấp nập.

Cả buổi chiều, em theo bố mẹ đi ngắm bãi biển, xem bến cá. Hàng trăm con tàu pháp phối cờ đuôi nheo, hàng trăm con thuyền với cánh buồm nâu bạc phếch, hoặc rẽ sóng ra khơi, hoặc chuyển cá lên bến, hoặc ăn hàng lấy hàng tíu tít. Tiếng cười nói lao xao của ngư phủ. Cát Hải phát triển nghề nuôi cá lồng. Mỗi lồng cá được đầu tư ba, bốn trăm triệu đồng. Mỗi lồng cá trải dài trải rộng trên một vùng biển. Chủ lồng vừa ném mồi xuống, tức thì hàng nghìn con cá nổi lên dớp mồi, cuộn cuộn quây đuôi như những lưỡi kiếm bạc lấp lánh trong làn nước biển xanh trong. Nước mắm Vạn Vân, tôm he, cá thu, cá nục, rượu cá ngựa, rượu sao biển, v.v... có biết bao đặc sản chất đầy trong các cửa hàng. Em say mê ngắm nhìn và nhẩm đọc tên các loài hải sản mà lần đầu tiên em mới nghe thấy, nhìn thấy: tụ hải, sò huyết, tôm hùm, bào ngư, cá vược, cá ngừ, chim, thu, nhụ, đế... Gió biển mặn mòi, không khí quyện mùi tôm cá.

Em tỉnh giấc hai, ba lần giữa đêm khuya. Tiếng sóng vỗ vào vách đảo, tiếng thủy triều ì ầm nghe mơ hồ xa xăm. Một đêm hè êm êm, mát mẻ không bao giờ có thể quên. Mờ sáng hôm sau, cả nhà đi thăm Ao Ếch, xem rừng ngập mặn xanh biếc bao la, thăm di chỉ Cái Bèo, thăm động Người Xưa. Mặt trời đỏ ối từ từ nhỏ lên. Biển như xanh hơn, mênh mông hơn. Hàng nghìn con chim biển kêu "*chéc... chéc...*" xoè cánh chao liệng như hộ tống đoàn thuyền ra khơi đánh cá.

⁽¹⁾ Bài văn tham khảo cho đề văn số 1.

Men theo những phù kiều⁽²⁾, ôm sát vách đảo Cát Tiên, gió thổi mát rượi, sóng vỗ "thùng thùng" như trống trận thời xưa. Cát Cò, Cát Dứa là hai bãi tắm tuyệt đẹp của Cát Hải: bãi phẳng, cát trắng mịn, nước xanh trong, phẳng lặng. Chín mươi giờ sáng, nắng chan hoà, mặt biển lấp lánh, có hàng mấy nghìn người kéo tới tắm biển trên bãi Cát Cò. Em vẫy vùng mãi mà không biết chán.

Một bữa cơm trưa ngon lành có cá chim, mực ống, tôm he,... Mẹ nói với bố: "Ngon thật, nhưng quá đắt !...". Bố chỉ cười.

Cát Bà có thảm rừng nhiệt đới xanh tươi quanh năm, nay đã trở thành khu vườn Quốc gia được Nhà nước công nhận. Cả buổi chiều, em được bố mẹ dẫn đi xem. Săng lẻ, lát hoa, lát chùn, kim giao, tấu... gỗ quý bát ngàn, thân cây to, cao vút. Có biết bao loài thú, loài chim lạ và quý. Chim khướu líu lo; sơn tiêu, có giọng trầm; đại bàng đất (ca ca) bắt hơi dùng dục như tiếng mõ đều đều từ xa đưa lại. Nhiều loại chim, lông cánh rực rỡ, hót riu ran tung bùng. Chú kiểng lâm, chân đi ủng, tay cầm gậy dẫn cả nhà đến thăm giang sơn khi mặt đỏ, khi mặt vàng. Chúng hái trái xanh ném em một cách tinh nghịch. Những con voọc đầu trắng vừa bế con vừa đu cành cây bên vách núi đá cheo leo. Chú cho biết voọc đầu trắng là loài thú quý hiếm được ghi vào sách đỏ, chỉ Cát Bà mới có. Bầy sơn dương vảnh tai nghe ngóng rồi co chân vừa chạy vừa leo núi. Sao mà ở Cát Bà có nhiều sóc thỏ, loại đuôi cờ, bụng đỏ leo cây, chuyên cành nhanh như chớp. Tiếng gà rừng gáy te te từ cuối phía rừng xa. Tiếng tắc kè điểm hồi cầm canh gợi buồn man mác.

Trên núi đá vôi có nhiều ao hồ, suối ngầm nước ngọt, nước khoáng có tác dụng chữa bệnh. Du khách rời những cánh rừng xanh, đi dần vào sâu "thâm hiểm", những vòm hang thời tiền sử Gia Luận, Tiên Đức, động Trung Trang, động Thiên Long,... Trong ánh đuốc chấp chờn, vách hang hiện lên bao sắc màu lung linh, bao hình thù kì ảo. Nước từ những vú đá nhỏ tí tách. Hơi lạnh từ hang động toả ra.

Em đã từng được đến tham quan Sa Pa, đi tắm mát Cửa Lò,... nhưng lần này đến với đảo Cát Bà, cảnh đẹp và cuộc sống nơi hải đảo sao để lại cho em nhiều ấn tượng sâu sắc kì lạ. Bến cảng, bến cá, lồng cá, bãi tắm, rừng nguyên sinh, chim thú nơi rừng cấm quốc gia, hang động của người xưa,... cảnh vật nào cũng như mời gọi thân tình và lưu luyến.

Một túi nhỏ đựng vài chục vỏ ốc biển lấp lánh sắc màu, một cảnh san hô xinh đẹp là hai món quà lưu niệm em mang về quê.

Xin chào nhé, Cát Bà ơi ! Hẹn gặp lại nhé.

Lê Thuý Trang
Lớp 10C, THPT Hùng Vương
Tỉnh Phú Thọ

⁽²⁾ Phù kiều: cầu nổi bắc theo vách đảo.

Tuần 2

Bài số 1

Khái quát Văn học dân gian Việt Nam

Văn học dân gian còn được gọi là văn chương bình dân hay văn chương truyền miệng.

Văn học dân gian là những tác phẩm ngôn từ truyền miệng được hình thành, tồn tại, phát triển nhờ tập thể và gắn bó mật thiết với các hoạt động khác nhau trong đời sống cộng đồng.

I. Những đặc trưng cơ bản của Văn học dân gian

1. Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật ngôn từ truyền miệng.
2. Văn học dân gian là kết quả của quá trình sáng tác tập thể.
3. Văn học dân gian gắn bó mật thiết với các hoạt động khác nhau trong đời sống cộng đồng.

II. Hệ thống thể loại của Văn học dân gian Việt Nam

1. Truyện cổ dân gian
 - Thần thoại (Thần Sấm, Thần Lúa...)
 - Truyền thuyết (Truyện Thánh Gióng, Truyện Nỏ thần)
 - Sử thi (Đẻ đất đẻ nước, Đăm Săn,...)
 - Truyện cổ tích (Tấm Cám, Sọ Dừa,...)
 - Truyện ngụ ngôn (Đeo cày giữa đường, Treo biển...)
 - Truyện cười (Mua cua, Ông huyện thanh liêm...)
2. Thơ ca dân gian
 - Câu đố (Tối đây hỏi khách tương phùng - Con chim chi một cánh lượn ùng nước non ? - Con thuyền buồm).
 - Tục ngữ (Uống nước nhớ nguồn; Đi cho biết đó biết đây - Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn).
 - Ca dao (Công cha như núi Thái Sơn - Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra...).
 - Truyện thơ (Tiễn dặn người yêu,...).
3. Sân khấu dân gian
 - Chèo (Kim Nham, Quan Âm thị Kính,...)
 - Tuồng cổ (Nghêu, Sò, Ốc, Hến,...).

III. Những giá trị cơ bản của Văn học dân gian Việt Nam

1. Văn học dân gian là kho tri thức vô cùng phong phú về đời sống các dân tộc.
2. Văn học dân gian có giá trị giáo dục sâu sắc về truyền thống dân tộc.
3. Văn học dân gian có giá trị nghệ thuật to lớn.

Bài số 2

Bài đọc tham khảo

Truyện cổ dân gian Việt Nam

Thần Mưa

Đến việc làm ra mưa, thì Ngọc Hoàng uỷ thác cho thần Mưa. Người thần hình rồng, có tài lên xuống nước, bất kì lúc nào cũng được. Thần có phép thu hình lại bằng một con cá, nhưng có thể dân người ra dài hàng ngàn trượng. Ở đây ta cũng nên phân biệt thần Mưa với thần Nước. Cả hai thần đều cùng mình rồng, cùng một tộc loại, nhưng nhiệm vụ mỗi bên mỗi khác. Thần Mưa thường xuống hạ giới hút nước sông, nước biển vào bụng no căng rồi bay đi, có thể rất xa, phun nước ra cho thế gian ăn uống, cày cấy và cho cây cỏ mạnh khoẻ. Chúng ta cũng nên biết công việc của thần Mưa, cũng như công việc của thần Gió là công việc hữu ích cho muôn loài ở hạ giới. Thế nhưng cũng có khi các thần đó phân phối không đều, nên gây ra tai hại, nhất là thần Mưa có nhiều lúc nhầm lẫn: sông biển không hút nhưng lại nhe đồng diên, nhà cửa mà hút làm hư hỏng rất nhiều của thiên hạ. Có nhiều lúc thần Mưa chỉ lo đi tưới nước cho các vùng hẻo lánh cách xa đại dương hàng vạn dặm mà quên hẳn cả những vùng ở sát ngay bờ biển. Đó là những cái quên "chết người" đã gây ra những vụ kiện tại thiên đình như câu chuyện kể dưới đây là một⁽¹⁾.

theo Nguyễn Đồng Chi

Mụ Giải

Thủy Tinh dâng nước đánh Sơn Tinh, giao cho Mụ Giải dẫn rùa, ba ba, tôm, cá,... dâng nước đánh vào phía tây núi Ba Vì. Nước dâng đến đâu, núi cao đến đó. Quân của Thủy Tinh đại bại. Mụ Giải phải rút nước về ghềnh Bợ (nay thuộc xã Thành Công, Thanh Thủy, Vĩnh Phúc). Sơn tướng của thần Tản Viên lao gổ đá xuống đánh. Ba ba, tôm cá chết đầy cả mặt sông. Mụ Giải liền lặn xuống đáy sông, khoét thành vực, im hơi lặng tiếng. Thường nhá nhem tối, mụ Giải mới hiện lên lúc vắng người bắt bê, bắt nhế đại dột xuống uống nước ở bờ sông. Thuyền bè qua ghềnh Bợ nếu không vững tay, Mụ Giải thường nổi lên thành những con nước xoáy làm lật thuyền đắm xuống sông. Hàng năm, Thủy Tinh dâng nước trả thù. Mụ Giải mới hiện lên dâng nước húc vào khúc đê làng Bát, huyện Ba Vì.

Dân làng phải dùng gỗ, đá đắp kè để trị nước. Năm nào dân làng chênh mảng, đê Bát Bát lại vỡ. Câu tục ngữ "Muốn vượt sông Đà chớ qua ghềnh Bợ" tuy không còn linh nghiệm nữa, nhưng vẫn là lời nhắc nhở mọi người đề phòng.

Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng

Ngày xưa có một người học trò nghèo, nhưng học giỏi được Thiên đình rất chú ý. Trong sổ Thiên tào hồi đó đã ghi cho anh chàng đỗ tiến sĩ, làm quan đến Thượng thư.

Mỗi lần anh ta đi học thường qua một ngôi đền thờ thần ở làng bên cạnh. Vị thần ở làng đó vốn đã có học ở sổ Thiên tào, nên tỏ vẻ cung kính đối với người học trò ấy. Mỗi khi anh ta qua đền thì tượng thần đang ngồi trên bệ, lật đặt đứng dậy rất lễ phép.

⁽¹⁾ Tức là truyện: Cóc kiện trời.

Một hôm, người từ giữ đền nằm mơ thấy thần báo:

"Ngày mai người phải quét dọn đền cho sạch sẽ tử tế, vì có quan lớn đến chơi nhà ta". Người từ làm y như lời và suốt ngày hôm ấy, hẩn đứng chực ở cổng đền, chờ đón vị khách quý của ông thần. Nhưng đợi mãi, hẩn ta chẳng thấy một ai cả, trừ anh học trò nghèo xác nói trên, ngày hôm đó vô tình có ghé vào đền nghỉ chân một lúc. Người từ cho là thường, không để ý gì đến.

Ít lâu sau, người từ cũng lại chiêm bao thấy ông thần dặn dò như trước. Lần này, hẩn cũng chẳng thấy ai lạ hơn là anh học trò hôm nọ đến đây ngâm một bài phú rồi lại đi. Nhưng hẩn vẫn không tin. Đến lượt thứ ba cũng thế. Người từ bây giờ mới cho là phù hợp, bèn kể chuyện cho người học trò nọ nghe và bảo: *"Đã ba lần như thế, nên tôi chắc sau này nhà thầy sẽ đỗ đạt làm quan to chứ chẳng chơi".*

Nghe nói, người học trò như mở cờ trong bụng. Anh ta quyết chắc cầm sự vinh hoa phú quý trong tay. Hẩn nghĩ ngợi rất nhiều về tương lai của mình. Một hôm, khi ngắm lại nhan sắc của vợ mình, hẩn thấy không được đẹp tí nào cả. Thế rồi đêm hôm ấy, nằm dưới bóng trăng, hẩn mơ tưởng một người đẹp như chị Hằng. Hẩn bụng bảo dạ: *"Rồi ta sẽ cho vợ ta về đi thôi! Một khi đỗ đạt thiếu gì nơi ngấp nghé muốn làm bà. Lúc đó, ta sẽ tìm những nơi con vua cháu chúa; đã da trắng môi son lại vừa lấm của".* Nghĩ thế, qua ngày hôm sau, hẩn kiếm cớ gây sự với vợ và đòi bỏ cho kì được. Mọi người đều lấy làm lạ và tỏ vẻ khinh bỉ một người có học như hẩn lại có thể nhẫn tâm đến như thế được. Nhưng hẩn chỉ cười khẩy mà không kể gì đến dư luận.

Một hôm khác, có một người đến đòi nợ hẩn. Vừa mới bước vào sân, người ấy đã bị hẩn chỉ tay vào mặt, mắng cho một trận: *"Ta chưa có trả. Không khéo nay mai ta sẽ cắm đất vào vệt ở của mày, cho mày biết mặt!"*^(*). Hẩn còn đe dọa nhiều người nữa. Gặp ai không vừa ý, hẩn nói: *"Rồi chúng mày sẽ biết tay ông!"*.

Tất cả những hành động của người học trò đều được báo cáo về Thiên đình. Ngọc hoàng nghe nói rất phật ý. Cho nên ít lâu sau đó, người từ giữ đền lại nằm mơ thấy ông thần tin cho biết là không phải kính sợ đối với người học trò nọ nữa, vì trên Thiên đình đã tước mất sổ rồi, không cho đỗ đạt. Ông từ hỏi: *"Tội của nó như thế nào?"* - Nó bị kết án là *"dưới trăng bỏ vợ, trước sân đòi nhà, chưa làm nên đã thất đức. Bây giờ nó không được hưởng phúc nữa"*.

Quả nhiên, người học trò ấy đi thi mãi không đỗ, muốn nối duyên lại với vợ cũ cũng không được. Cửa nhà hẩn ngày một sa sút dần. Do đó mà có câu tục ngữ:

"Chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng".

theo Nguyễn Đồng Chi

Con dơi

Ngày sinh nhật Phượng hoàng - Vua các loài chim, mọi giống chim mang lễ vật đến chúc thọ. Riêng con dơi không đến. Phượng hoàng gọi tới trách mắng. Dơi phân trần:

- Tôi có bốn chân, đâu phải loài chim.

(*)Ngày xưa ai đỗ tiến sĩ được phép lấy ba mẫu đất làm nhà ở, và muốn cắm chỗ nào cũng được.

Ít lâu sau, gặp kì lễ thọ Kỳ lân - Chúa các loài thú. Mọi giống thú, trừ con dơi, đều mang lễ vật tới mừng. Kỳ lân thấy thiếu dơi gọi đến quở mắng. Dơi cãi:

- Tôi có cánh, đâu phải loài muông.

theo Nguyễn Văn Ngọc

Tam đại gà

Nhà nọ có ba ông con. Một hôm, ông sai cháu ra chợ mua một đồng mằm và một đồng tương. Thằng bé mang hai cái bát ra chợ mua, nhưng đi một lúc, sức nhớ ra, quay lại hỏi ông:

- Ông ơi, đồng nào mua mằm, đồng nào mua tương?

Ông bảo:

- Đồng nào cũng được!

Thằng bé lại chạy đi, một hồi lâu, lại mang hai cái bát không về, hỏi:

- Ban nãy cháu quên không hỏi ông bát nào đựng mằm, bát nào đựng tương?

Ông tức quá đánh cho nó mấy roi. Vừa lúc đó, bố thằng bé đi đâu về, thấy thế nổi giận, nói:

- À, ông đánh con tôi phải không? Thế thì tôi sợ gì mà không đánh con ông!

Nói rồi liền cầm gậy tự đánh vào mình một hồi nên thân.

Người ông cũng phát khùng lên mà bảo:

- À, mày đánh con ông thì ông treo cổ cha mày lên!

Rồi ông ta vội vàng đi tìm thùng để treo cổ.

Tuần 3

Bài số 1

Bài đọc tham khảo

Sử thi "Đam Săn"

(trích)

Tại các lễ hội của đồng bào dân tộc Ê-đê ở Tây Nguyên thường có hình thức kể *khan*. Dần dần, kể *khan* trở thành một hình thức sinh hoạt văn nghệ trong cuộc sống ngày thường, đặc biệt vào quãng thời gian rỗi rãi sau mùa gặt hái. Vào buổi tối, lúc mọi người dân buôn làng, đã từ các nương rẫy, khe suối trở về, tụ tập ở một nhà dài nào đó, rộng rãi khang trang nhất trong buôn, người kể *khan* ngồi bên bếp lửa bập bùng, sau khi tu một hơi rượu cần nhấp giọng, dang hắng mở đầu: "*Khan Đam Săn*" mà bà con muốn nghe, câu chuyện như thế này...

Thế là bắt đầu kể *khan*. Lúc đầu có thể còn một vài em bé làm ồn, một vài người lớn nói nốt câu chuyện riêng với người bên cạnh, nhưng rồi tất cả đều yên lặng nghe, như uống từng lời, như bị cuốn hút vào cuộc kể *khan*. Đêm về khuya, mọi người ngồi im bất động, mắt hướng về người kể chuyện lắng nghe, giọng trầm

bồng lên xuống, diễn cảm theo nội dung câu chuyện. Khi sôi nổi, hùng hồn, khi lắng sâu bi tráng, khi đùa cợt lạc quan, khi nỉ non thâm thì... Cũng có khi người kể *khan* làm thêm một ít điệu bộ, hoặc dừng lại thối một đoạn kèn đình takta. Nhưng kể *khan* chủ yếu diễn tả bằng giọng kể và nét mặt của người kể chuyện. Đây là một hình thức nghệ thuật diễn xướng đặc biệt của đồng bào dân tộc Ê-đê.

Người ta có thể kể *khan* thâu đêm suốt sáng. Có thể kể từ đêm này qua đêm khác. Người nghe có thể ngủ gà ngủ gật, rồi lại tỉnh dậy nghe tiếp. Và người kể, hình như không chỉ nói với đám người đang ngồi quây quần quanh mình, mà còn như nói cả với các thần linh, với những người đã khuất, nói với cả chính mình, về một thời quá khứ vàng son của dân tộc, về chiến công hiển hách của các tù trưởng xa xưa. Kể lại chuyện hôm qua, mà vô hình trung nói lên các niềm ước mơ, khát vọng của cả cộng đồng về hạnh phúc cuộc sống hôm nay và ngày mai. *Khan* là tiếng lòng đồng cảm giữa người kể và người nghe. Ở đâu có nghệ nhân kể *khan* - thường là một người có giọng nói hay, trí nhớ tốt - thì ở đấy đồng bào Ê-đê lập tức xúm xít lại để nghe, hầu như không biết chán.

Một cuộc kể *khan* như vậy đã từng diễn ra tại một địa điểm khá bất thường: nhà tù Buôn Ma Thuột, dưới thời thuộc Pháp. Một nhóm tù người Ê-đê đã xúm quanh một tù nhân khác, cũng người Ê-đê, để nghe kể *khan*. Và tất cả như mê li, cuốn hút, tâm hồn như được giải thoát, bay bổng theo nội dung câu chuyện, hầu như tạm thời quên đi hoàn cảnh thực tế phũ phàng, đang bị giam cầm của họ.

Một viên quan cai trị người Pháp, Xabachiê, Công sứ tỉnh Đắk Lắk hồi đó, trong một buổi đi dạo buổi chiều, đã ngạc nhiên chú ý đến quang cảnh cuộc kể *khan* đó. Ông đã cho gọi người tù đến kể lại cho mình nghe. Và với sự giúp đỡ của một người Ê-đê thứ hai, một người phiên dịch, ông ghi lại được nội dung *khan* Đam Săn. Và thế là năm 1929, một bản dịch Đam Săn tiếng Pháp, in đẹp trên giấy đặc biệt, kèm theo một số tranh minh họa công phu, đã được xuất bản tại Pa-ri, thủ đô nước Pháp. Năm 1933, tập san của Học viện Viễn Đông Pháp tại Hà Nội đã in lại hầu như toàn văn *khan* Đam Săn, gồm cả nguyên bản tiếng Ê-đê và bản dịch tiếng Pháp - Xabachiê có lược bỏ đi một vài trận đánh trong Đam Săn mà ông cho là trùng lặp.

Năm 1957, khi nước ta còn bị chia cắt làm hai miền, Đào Tử Chí đã đưa vào tài liệu ghi chép của mình, cộng thêm trí nhớ của một số cán bộ và đồng bào Ê-đê tập kết, để công bố bản dịch tiếng Việt, in lần đầu trên tạp chí Văn nghệ số 1-1957.

Năm 1988, một nhóm cán bộ nghiên cứu của Viện Văn học, trong đó có tác giả bài này đã vào Buôn Ma Thuột sưu tầm, nghiên cứu tại chỗ, để ghi lại *khan* Đam Săn theo nguyên bản tiếng Ê-đê và sau đó đem dịch ra tiếng Việt.

Khan Đam Săn, bên cạnh kênh truyền miệng, về phương diện văn bản, đã được lưu truyền lại như vậy. Một văn bản đúng hơn với lời kể của đồng bào Ê-đê, một bản dịch tiếng Việt hay hơn nữa, vẫn còn là mục tiêu của công việc nghiên cứu. Điều đó trông chờ trước hết vào cán bộ và giáo viên đang sống và công tác ở vùng Buôn Ma Thuột.

Trong các dân tộc ít người ở Tây Nguyên thì dân tộc Ê-đê có nhiều *khan* nhất. Và trong số *khan* đã sưu tầm được thì *khan* Đam Săn, có thể nói là tiêu biểu nhất cho loại hình văn học độc đáo này.

Khan, tiếng Ê-đê, chỉ loại truyện kể dài bằng văn xuôi xen lẫn các đoạn văn vần, kể lại sự tích một cộng đồng bộ tộc, hoặc kì tích của một anh hùng tù trưởng. Trước đây có tài liệu gọi là trường ca, nhưng gọi như thế không chính xác, và có thể gây ra lầm lẫn. *Khan* thuộc vào loại hình văn học mà thuật ngữ khoa nghiên cứu văn học gọi là sử thi. Có tài liệu dựa vào nội dung câu chuyện để phân loại thành sử thi thần thoại và sử thi anh hùng. Nếu theo cách phân loại này thì Đam Săn là một sử thi anh hùng.

Nhân vật trung tâm là chàng Đam Săn dũng cảm, "*khỏe như voi*", lại giàu có, trong nhà không biết cơ man nào là chiêng đồng các loại và rượu thịt.

Theo tập tục *chue nuê* (nối dây), một tập tục hôn nhân theo chế độ mẫu quyền thì Đam Săn sẽ phải tuân theo một cuộc hôn nhân đã được sắp đặt sẵn: lấy hai chị em Hơ-nhí và Hơ-bơ-hí làm vợ. Đam Săn đã cưỡng lại, nhưng ông trời - có thể xem là đại diện cho sức nặng của luật tục - đã bắt Đam Săn phải tôn trọng luật lệ ngàn đời đó. Đam Săn đành phải miễn cưỡng chấp nhận hôn nhân, nhưng vẫn tiếp tục có nhiều hành vi, cử chỉ phản ứng, bất bình. Như vậy, Đam Săn là tác phẩm phản ánh một tập tục lâu đời của Ê-đê, ở cả hai phương diện: tuân thủ và phản ứng lại luật tục "*nối dây*".

Sử thi Đam Săn còn kể lại chiến công vẻ vang của Đam Săn đã đánh thắng hai tù trưởng Mơ-tao Gơ-rứ và Mơ-tao Mơ-xây để đòi lại vợ và bảo vệ bộ tộc. Chiến trận trong sử thi Đam Săn còn nhiều, nhưng các văn bản đã in, chỉ nói đến hai trận trên. Đó là chủ đề thứ hai của sử thi Đam Săn nói về cuộc đấu tranh quyết liệt giữa các bộ tộc để tồn tại và phát triển.

Chủ đề thứ ba, Đam Săn phản ánh cuộc sống làm ăn, sản xuất của bộ tộc: đi săn, bắt cá, làm nương.

Mặc dầu đã trở thành một tù trưởng hùng mạnh "*oai linh vang đến tận các thần núi*", Đam Săn vẫn nuôi hoài bão to lớn, ngông cuồng là tìm đường lên trời để bắt Nữ thần Mặt trời làm vợ. Đam Săn đã chết như một người anh hùng. Tính tiết này phản ánh ước mơ, khát vọng về tự do, hạnh phúc của cả cộng đồng mà Đam Săn là người đại diện.

Sử thi Đam Săn có cấu trúc chặt chẽ xoay quanh nhân vật anh hùng trung tâm là Đam Săn - ngôn ngữ gợi cảm, thi vị, có nhiều ví von, so sánh theo lối tư duy cụ thể, chất phác của người dân tộc. Thủ pháp khoa trương phóng đại được tận dụng tối đa để mô tả sự giàu có và tài năng xuất chúng của nhân vật anh hùng được mô tả theo hướng một mẫu hình lí tưởng của cả cộng đồng.

GS. Nguyễn Văn Hoàn

Bài số 2

Phân tích nhân vật Đam Săn qua cảnh "*Đăm Săn đi bắt con gái thần Mặt Trời*"

Bài làm

Đăm Săn đã từng bị Trời lấy ống điều ba lần cắc vào đầu "*chết giấc*" vì cái tội dám cả gan chống lại tập tục "*nối dây*". Và khi được Hơ-nhí và Hơ-bơ-hí bắt về làm chồng, Đam Săn - đứa cháu của Trời - đã trở thành một tù trưởng tuyệt đẹp "*dầu dọi khăn kép, vai mang túi da*".

Sau khi đánh thắng tù trưởng Mơ-tao Gơ-rú và Mơ-tao Mơ-xây, ngang nhiên chặt cây thần Sơ-múc, danh tiếng của Đam Săn càng trở nên lừng lẫy. Không thoả mãn với sự giàu sang và danh vọng hiện có, đã có, Đam Săn lại lên đường đi bắt con gái thần Mặt Trời.

Trước khi Đam Săn khởi hành, Hơ-nhí, người vợ thân yêu của anh đã ngạc nhiên can ngăn: "*Bao nhiêu chiến quý đều là của anh ... Danh tiếng của anh chói sáng như là mặt trời không bao giờ tắt*" thì "*Anh còn cần gì nữa? Anh còn đi đâu?*"

Gạt bỏ mọi thói nữ nhi thường tình, Đam Săn đã nói lên mục đích và ước vọng cao xa của mình: "*Anh đi tìm lấy con gái thần Mặt Trời về làm vợ, để cho đất đai sông núi ta mãi mãi tốt tươi...*". Trong tâm hồn chàng dũng sĩ thì con gái thần Mặt Trời "*là người đẹp nhất. Bắp chân nàng tròn. Váy nàng lóng lánh muôn màu*" ...

Khát vọng hạnh phúc tình yêu của anh thật là bay bổng. Anh đã ra đi trong tư thế vô cùng "*oai nghiêm hùng dũng*": ngồi trên lưng ngựa, tay cầm lao cán bịt bạc, lưng đeo cây gươm cán chạm vàng, mình khoác áo dệt hoa màu trắng màu xanh đỏ rực rỡ. Cả buôn làng Đam Pác Quay, từ trẻ con đến đàn bà con gái đều "*đứng ngẩn ra nhìn không chớp mắt*" khi Đam Săn xuất hiện. Chàng tù trưởng đẹp đẽ khôi ngô "*trông dẻo như con rắn trong hang, như con hùm bên bờ suối, tiếng nói "nghe như sấm vang"*", đã từ lâu họ nghe danh nhưng mãi bây giờ mới thấy mặt. Có thể nói, những so sánh, những phóng đại đã làm nổi bật vẻ đẹp siêu phàm và uy danh thần thánh của dũng sĩ Đam Săn.

Đam Pác Quay - người bạn chí thiết của Đam Săn đã hết lời can ngăn, vì đường tới vương quốc thần Mặt Trời vô cùng nguy hiểm, đường đầy cọc, đầy rắn độc, dưới nước thì địa, trên cây thì sên nó cắn chết, xương người đầy bìa rừng... đã từng chôn vùi bao tù trưởng khoẻ mạnh và gan dạ!

Đam Săn đã coi thường tất cả: "*Mặc kệ! Để tôi kiếm lấy một lối đi. Tôi sẽ đi tới chỗ tôi muốn!*".

Qua đó, ta thấy quyết tâm sắt đá của Đam Săn đi bắt con gái thần Mặt Trời là không có khó khăn nào, nguy hiểm nào có thể lay chuyển được.

Để vượt qua vùng đất Sáp Đen, Đam Săn đã phi ngựa ra đi từ lúc nửa đêm. Anh đã vượt qua rừng âm u, núi thẳm. Bụng đói, cổ khát, cổ gianh cát nát tay, gai mây cắn nát chân. Mặc! Anh cố phi ngựa qua vùng rừng Sáp Đen. Anh đã nhìn thấy chuồng nuôi trâu, bãi thả diều của Trời. Đam Săn đã chặt một sườn núi ném xuống bùn để làm đường vượt qua ranh giới giữa trời và đất, để bước vào buôn làng của ông thần Mặt Trời và thần Mặt Trăng.

Kể lại hành trình Đam Săn tới vương quốc Mặt Trời với muôn vàn khó khăn nguy hiểm, tác giả bản sử thi đã khắc hoạ sức mạnh, lòng dũng cảm vô song, quyết tâm và khát vọng của người anh hùng bộ tộc mang cốt cách thần linh.

Vương quốc thần Mặt Trời đúng là cõi Thiên đường tráng lệ, kì lạ: hàng rào bằng sắt, bằng đồng lấp lánh, cầu thang lên nhà là cầu vòng, cối giã gạo bằng vàng, chày cũng bằng vàng. Nhà cửa bằng vàng, đồ vật trong nhà toàn bằng vàng.... Đam Săn vô cùng ngạc nhiên, theo anh thì "*các tù trưởng giàu mạnh trên mặt đất chưa từng có được như vậy!*".

"*Lễ ra mắt*" giữa chàng trai trần thế và con gái thần Mặt Trời được nói đến trong bản sử thi thật đầy chất thơ. Bọn tôi tớ của thần Mặt Trời đã hết lời ngợi ca vị

khách *"rất đẹp trai, mặc áo dệt hoa đỏ, chân tay rất đẹp..."*. Con gái thần Mặt Trời trước lúc ra tiếp khách đã thay đổi hai, ba lần váy áo, cuối cùng nàng mặc bộ váy có hoa và nhấp nháy như chớp sáng. Đam Sơn mê say ngắm mãi người đẹp: dáng đi *"yếu điệu"* thướt tha; bước *"như chim diều bay như phượng hoàng liệng"*. Cổ nàng *"đẹp như cổ con công"*. Tóc nàng chải bóng che xuống hai tai. Nàng cất tiếng hỏi người khách lạ bằng giọng điệu kiêu sa: *"Chàng muốn gì? Hỏi người trần thế?"*.

Đam Sơn thì muốn *"tìm người dệt chăn, dệt áo, dệt khố, tìm người nấu cơm"*; chàng muốn lấy con gái thần Mặt Trời *"làm vợ vì nàng xinh đẹp và giỏi giang chẳng ai bằng"*. Con gái thần Mặt Trời không thể đi xuống cõi trần được vì *"tôi đi ở trên đất"* thì sông suối sẽ cạn khô, người vật sẽ chết, cây cỏ không mọc được. Chàng phải về ngay, vì *"nếu người muốn ở lại với tôi, muốn tắm cùng tôi, muốn tôi xoa mùi nghệ, mùi kơ-soa vào người, thì việc đó không bao giờ có đâu!"*.

Cuộc cầu hôn đã không thành. Đam Sơn không sợ mặt trời lên làm cho đất sập đen mèm nhão ra. Đam Sơn không cần một vị thần nào đưa đường về. Đam Sơn *"cần gì sống hay chết"*. Chàng đã phóng ngựa đi. Nhưng chàng đã chết lún trong rừng sâu đất Sập Đen của bà Hơ-sun và Y Rít. Chẳng bao giờ chàng còn gặp lại buôn làng và hai nàng Hơ-nhí và Hơ-bơ-hí nữa.

Qua đó, ta thấy Đam Sơn không thể chinh phục được con gái thần Mặt Trời, vì nàng không chỉ có sắc đẹp mê hồn mà nàng còn tượng trưng cho sự tồn tại của trật tự mẫu quyền. Khát vọng của Đam Sơn về tình yêu hạnh phúc, qua hành động đi bắt con gái thần Mặt Trời và cái chết của anh đã làm nổi bật chủ đề của bản sử thi là *chống lại tập tục "nối dây" và sự đầu hàng trước tập tục "nối dây"*. Đam Sơn cũng như mọi người dân ông Ê-đê khác thuở xa xưa ấy, chỉ có thể bị *"bắt chồng"* chứ không thể đi *"bắt vợ"*, đó là tính tất yếu của thời đại mà bản sử thi nói đến.

Con gái thần Mặt Trời là hình tượng nghệ thuật độc đáo, sinh động, đầy thi vị, đã làm cho *"Sử thi Đam Sơn"* có chất lượng nghệ thuật cao, đặc sắc và hấp dẫn.

Tuần 4

Bài số 1

Tóm tắt sử thi "Ô-di-xê" của Hô-me Hi Lạp

Bài làm

Sau khi chiến thắng ở Tơ-roa, quân Hi Lạp lần lượt kéo về xứ sở. Uy-lít-xơ cùng đoàn dũng sĩ của mình vượt qua một chặng đường dài dằng dặc vô cùng nguy hiểm trên biển cả mênh mông. Đoàn chiến thuyền của Uy-lít-xơ gặp bão giạt từ đảo này qua đảo khác, trôi đến bờ biển Châu Phi, xứ sở của những người trồng "quả lú" rồi lại trôi đến phía tây Địa Trung Hải. Chàng cùng các chiến hữu lạc vào đảo những tên khổng lồ *"một mắt"* Pô-li-phem, lần sang mảnh đất của bọn khổng lồ *"to như trái núi"*, vào nhà mù phù thủy Xiếc-xê, xuống *"thế giới của những linh hồn"*, lách qua eo biển của hai con quái vật Ca-rip-đơ và Xki-la trấn giữ, bước lên đảo thần Mặt Trời Hê-li-ốt... Quá đói khát, các bạn đồng hành của Uy-lít-xơ ăn mất đàn

bò của thần nên đã bị thần Dớt gây ra một trận bão lớn để trừng phạt. Sau bao nhiêu tai họa dồn dập, bạn bè của Uy-lít-xơ dần dần chết hết. Uy-lít-xơ trôi giạt đến đảo của nàng tiên Ca-lip-xô xinh đẹp. Nàng tiên mê đắm Uy-lít-xơ, dâng thân đơn linh được cho chàng trở thành bất tử để cùng chàng kết bạn trăm năm. Sau 7 năm trời bị Ca-lip-xô lưu giữ, Uy-lít-xơ mới được thần linh giải thoát, chàng tiếp tục vượt biển về quê. Lênh đênh trên biển đến ngày thứ 18 thì bè của Uy-lít-xơ bị thần Pô-đê-i-đông gây bão tố đánh chìm để trả thù cho con trai là gã khổng lồ Pô-li-phem đã bị chàng chọc mù mắt. Uy-lít-xơ trôi giạt vào vương quốc Phê-a-xi, được công chúa Nô-di-ca cứu giúp và nhà vua An-ki-nô-ốt tiếp đãi ân cần cấp cho thuyền nhẹ bay như cánh chim để chàng về quê hương. Trong bữa tiệc tiễn đưa, nghe nghe nhân hát ngợi ca về chiến công con ngựa gỗ thành Tơ-roa, Uy-lít-xơ xúc động rơi lệ. Nhà vua gạn hỏi mới biết tên thật của chàng. Nhà vua tỏ ý muốn chàng thuật lại hành trình từ khi rời khỏi Tơ-roa. Nghe chàng kể những gian truân, nguy hiểm đã qua, nhà vua và triều thần vô cùng cảm động.

Uy-lít-xơ về đến I-ta-cơ quê hương sau 20 năm trời chinh chiến. Chàng giả dạng người hành khất đến gặp người chăn lợn cũ Ô-mê, sau đó chàng bí mật gặp lại con trai là Tê-lê-mác. Hai cha con bàn mưu giết bọn cầu hôn. Sau 10 năm trì hoãn, cuối cùng Pê-nê-lốp, vợ chàng phải ra điều kiện *"ai bắn trúng một phát xuyên qua 12 vòng tròn của 12 cái rìu thì nàng sẽ lấy người đó"*. Uy-lít-xơ vào cung diện của vợ mình trong vai hành khất. Nhũ mẫu Ô-ric-lê theo phong tục đã rửa chân cho chàng, phát hiện ra Uy-lít-xơ qua vết sẹo bị lợn lòi húc ở chân. Chàng đã ra hiệu cho Ô-ric-lê giữ bí mật. Cuộc tỉ thí bắt đầu. 108 vị cầu hôn đều thất bại, chỉ có người hành khất đã bắn xuyên 12 chiếc rìu. Hai cha con Uy-lít-xơ đã trừng trị bọn cầu hôn và lũ người nhà phản bội. Nhưng Pê-nê-lốp vẫn không chịu nhận chàng. Chỉ đến lúc Uy-lít-xơ chỉ ra các dấu riêng của chiếc chân giường là một cái gốc cây, Pê-nê-lốp mới nhận ra chồng nàng. Cuộc đàn xếp với thân nhân của bọn cầu hôn bị giết diễn ra những ngày sau đó.

Bài số 2

Tóm tắt cảnh "Uy-lít-xơ đấu trí với Pô-li-phem"

Bài làm

Ngồi trong hang, Uy-lít-xơ nghĩ về tai họa của mình và tìm cách trả thù tên khổng lồ một mắt và cầu mong nữ thần A-tê-na phù hộ. Tìm thấy một cành cảm lăm rất to bằng cột buồm của chiếc thuyền hai mươi mái chèo đi biển mà tên Pô-li-phem mới bẻ về còn tươi để làm chùy, Uy-lít-xơ liền chặt lấy một khúc dài một sải và sai các bạn đồng hành còn lại lột vỏ. Đẽo nhọn một đầu, nung vào lửa hồng cho cứng rồi đem giấu dưới lớp phân cừu. Chàng chọn bốn người bạn, cùng mình nữa là năm sẽ mạo hiểm nâng cái cọc đó lên xoáy vào mắt tên Xi-clốp khi hắn ngủ say.

Chiều tối, tên khổng lồ một mắt lại dẫn đàn cừu về, khuôn đá lấp kín cửa hang, rồi vắt sữa cừu, bắt tiếp hai người nữa làm bữa cơm chiều.

Khi ấy, Uy-lít-xơ cầm một bát rượu đỏ đầy đến trước mặt người tàn bạo bắt chấp mọi pháp luật mời uống, để hắn biết thứ rượu của những người đi thuyền ngon đến chừng nào, và hi vọng hắn thương xót tha cho trở về.

Chỉ một nốc cạn bát rượu, Pô-li-phem thích thú quá, xin tiếp một bát nữa. Hắn khen thứ rượu quý làm bằng cam lộ và mật hoa. Hắn muốn biết tên người đã tặng rượu, và hứa biếu một tặng vật để tỏ lòng hiếu khách.

Uy-lít-xơ lại rót tràn đầy bát rượu màu đỏ lửa. Đến bát thứ ba thì hắn đã say mềm. Chàng nói với hắn tên mình là: "*Chẳng có ai*", *cha mẹ bạn bè đều gọi tôi là "Chẳng có ai"*.

Pô-li-phem trả lời ngay:

- Này, "*Chẳng có ai*", ta sẽ ăn thịt các bạn người trước, còn người, ta để lại sau cùng. Tặng phẩm để tỏ tình hiếu khách của ta là thế đấy.

Nói xong, tên khổng lồ nằm ngã vật xuống, ngửa bụng lên trời. Hắn say quá, cổ to lớn ngoẹo sang một bên, ngủ mê mết, nôn ra cả rượu lẫn thịt người. Khi ấy, Uy-lít-xơ khuyến khích các bạn nung đỏ cái cọc, "*một luồng ánh sáng ghê rợn tỏa ra*". Thần linh đã run rủi cho họ trở nên vô cùng gan dạ. Họ đã dùng cái dùi lửa to lớn ấy, dùng hết sức bình sinh xoáy vào con mắt tên khổng lồ. Máu vọt lên, trông mắt cháy xèo xèo và nổ lép lép. Tên khổng lồ hét lên một tiếng ghê người, tiếng hét dội vào núi đá, và vọng ra khắp xung quanh. Uy-lít-xơ và cả bọn sợ quá, chạy trốn. Hắn rút cái cọc ra khỏi mắt và vút ra xa, rồi gào lên, gọi những tên Xi-clốp ở các hang quanh đấy.

Giữa đêm tối, bọn khổng lồ chạy đến. Nhưng sau khi nghe Pô-li-phem bảo: "*Các bạn ơi, ai giết tôi ư? "Chẳng có ai dùng mưu giết tôi không dùng bạo lực"*", thì cả bọn định ninh là bạn mình bị một thứ bệnh do thần Dớt gây nên, rồi kéo nhau về.

Bị đau quá, tên Pô-li-phem nhấc tảng đá ra và ngồi chặn ở cửa hang, dang hai tay ra để chực đón bắt "*Chẳng có ai*" và đồng bọn. Uy-lít-xơ thì cười thầm vì cảm thấy mưu kế của mình đã đánh lừa được tên quý tộc ác. Sau đó, chàng dùng dây miên liễu buộc ba con cừu dực với nhau, con đi giữa mang theo một người. Còn Uy-lít-xơ ôm ngang mình con cừu to lớn nhất đàn.

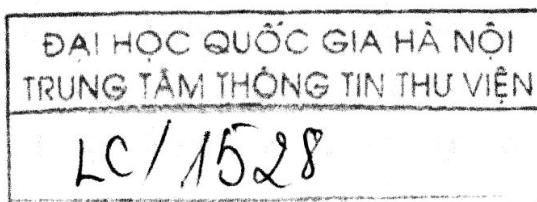
Vừa sáng tinh mơ, con quý liên thả cừu đi ăn. Pô-li-phem - cái thành khờ - sờ nắn từng con cừu nhưng hắn không ngờ đến mưu kế của Uy-lít-xơ.

Ra khỏi cửa hang, Uy-lít-xơ liền buông con cừu và cởi dây cho các bạn. Cả bọn không quên lừa một số cừu đưa lên thuyền.

Uy-lít-xơ cấm mọi người than khóc và ra lệnh chèo thuyền ra khơi. Khi đã đi được một quãng khá xa nhưng nói trên bờ còn nghe thấy được, Uy-lít-xơ cất tiếng chế giễu tên Xi-clốp là đồ tàn bạo đã ăn thịt khách nên đã bị báo oán gồm ghê. Tên khổng lồ nổi giận bứt một chòm núi đá ném theo đoàn thuyền.

Tuy các bạn khuyên can, nhưng chàng vẫn hét lên bảo tên quý tộc ác:

- Bớ Xi-clốp, nếu có người hỏi ai đã làm nhục mi, thì mi hãy trả lời: đó là Uy-lít-xơ, người triệt hạ thành trì, con của La-éc-tơ, nhà ở I-tác nhé!



Bài số 3

Phân tích nhân vật Uy-lít-xơ trong cảnh: "Uy-lít-xơ đấu trí, đấu lực với Pô-li-phem"

Bài làm

Sau hai ngày trở thành tù nhân của tên khổng lồ Pô-li-phem, sáu người bạn của Uy-lít-xơ đã bị kẻ tàn bạo, bất chấp cả mọi pháp luật ăn thịt, anh nung nấu một ý nghĩa tìm mọi cách để trả thù và thoát ra khỏi hang sâu. Không thể nào nhấc nổi tảng đá rất to chắn cửa hang. Không thể nào dùng sức mạnh với kẻ tàn bạo mà mỗi bữa hấn nốc hết sữa cả một đàn cừ béo mập đông đúc, còn ăn trắng miệng hai người nữa!

Uy-lít-xơ lập mưu đâm mù mắt tên Pô-li-phem. Vũ khí lấy ở đâu? Đâm mù mắt con người tàn bạo vào lúc nào? Uy-lít-xơ và cùng các bạn chặt một khúc gỗ cảm lăm bằng sải tay, bóc vỏ, đẽo nhọn, nung vào lửa hồng cho cứng rồi đem giấu dưới lớp phân cừ.

Tiếp theo Uy-lít-xơ lập mưu chuốc rượu tên Pô-li-phem.

Buổi chiều đi chăn cừ về, sau khi tên khổng lồ vắt sữa uống và bắt hai người nữa ăn thịt trắng miệng, thì Uy-lít-xơ cầm trong tay một bát rượu nho đem đến mời tên khổng lồ uống và cầu xin hấn rủ lòng thương tha cho được trở về nhà. Nốc hết bát rượu ngon, hấn xin thêm bát nữa, hết lời khen thứ rượu làm toàn bằng cam lộ và mật hoa. Hấn hỏi tên Uy-lít-xơ và hứa sẽ *"biếu một tặng vật để tỏ tình hiếu khách"*. Tên khổng lồ một mắt đã bị trúng kế. Uy-lít-xơ rót tiếp cho hấn bát rượu thứ ba, *"một bát đầy tràn rượu màu đỏ"*, hấn nốc cạn và say mềm. Đến lúc ấy, Uy-lít-xơ mới dùng những lời đường mật cho Pô-li-phem biết tên mình.

- Hỡi ngài Xi-clốp, ngài muốn biết tên tuổi quang vinh của tôi, vậy tôi xin nói. Nhưng về phần ngài, ngài cũng cho tôi một tặng vật để tỏ tình hiếu khách, như ngài đã hứa. *Chẳng có ai* là tên tôi. Cha tôi, mẹ tôi, tất cả bạn bè tôi đều gọi tôi là *Chẳng có ai*.

Thật ghê sợ! Cái tặng phẩm mà Xi-clốp hứa sẽ tặng Uy-lít-xơ để tỏ lòng hiếu khách là *"sẽ ăn thịt các bạn người trước, còn người ta để lại sau cùng"*.

Khi tên khổng lồ một mắt say rượu, *"nôn ra cả rượu lẫn thịt người"*, nằm vật ngã xuống, ngửa bụng lên trời, vui mình trong giấc ngủ không thể nào cưỡng nổi thì Uy-lít-xơ mới ra tay hành động. Uy-lít-xơ cho nướng cái khoan gỗ cảm lăm to tướng dưới lớp tro dày nóng bỏng. Chàng khuyến khích các bạn, và bốc thăm chọn bốn người dũng cảm nhất cùng mình ra tay. Khi cái cọc gỗ cảm lăm *"bốc cháy, toả ra một luồng ánh sáng ghê rợn"*, cả bọn lôi cái cọc ra khỏi lửa *"xoáy mãi vào mắt tên khổng lồ"*. Thần linh đã run rủi cho họ trở nên vô cùng gan dạ. Máu vọt lên, trông mắt tên khổng lồ cháy xèo xèo, nổ lép lép. Hấn hét lên một tiếng ghê người, tiếng hét dội vào núi đá vọng ra khắp cả xung quanh. Uy-lít-xơ và các bạn sợ quá, chạy trốn. Xi-clốp rút cái cọc đâm máu ra khỏi mắt, và như điên như dại quăng nó ra xa.

Cái tên bịa *"Chẳng có ai"* không chỉ đánh lừa được một mình Pô-li-phem mà còn đánh lừa được tất cả lũ khổng lồ Xi-clốp quanh vùng khi chúng nghe tiếng kêu cứu giữa đêm khuya của Pô-li-phem. Nếu không đánh lừa được lũ khổng lồ thì Uy-lít-xơ và các bạn mình làm sao tránh được sự báo thù ghê rợn sẽ xảy ra?

Qua các sự việc và hành động: ehuần bị cộc nhọn, chuốc rượu và dùng lời đường mật để mơn trớn tên Pô-li-phem, bịa ra cái tên giả "*Chẳng có ai*" để đánh lừa tên độc ác, dùng cảm chộc mù mắt tên khổng lồ - ta thấy mưu trí của Uy-lít-xơ thật tuyệt vời, sâu xa. Hiệp một, cuộc đấu trí với Pô-li-phem, chàng đã chiến thắng.

Sau khi bị đâm trọng thương, sức mạnh của Pô-li-phem đã bị Uy-lít-xơ vô hiệu hoá. Mắt bị mù rồi thì làm sao nhìn thấy địch thủ để ra tay. Làm thế nào để lọt ra khỏi hang? Không nhắc được hòn đá rất to, rất nặng ra khỏi cửa hang thì làm sao thoát ra được. Bài toán khó ấy đã được Uy-lít-xơ giải đáp một cách tài tình.

Thằng khổng lồ đang tay đón bắt "*Chẳng có ai*" và đồng bọn vì hấn tin rằng "*tên vô lại*" ấy "*chưa thoát chết được đâu*". Nếu bắt được kẻ tử thù của mình, hấn sẽ quật chết "*cho óc vung vãi khắp hang*" thế mới bỏ cam hờn, và nỗi đau đón "*mới được đòi phần giảm nhẹ*".

Uy-lít-xơ lại bước vào một cuộc đấu trí mới. Chàng đã dùng dây miên liêu buộc cừu với nhau cứ ba con làm một, con đi giữa mang theo một người. Còn Uy-lít-xơ thì ôm ngang mình, nằm nép dưới bụng, bám chắc lấy bộ lông kì diệu của con cừu to lớn nhất bấy. Mặc dù tên khổng lồ quý quyết sờ nắn từng con cừu một, nhưng hấn đã mù rồi, nên Uy-lít-xơ và các bạn đã thoát ra khỏi hang một cách dễ dàng lúc trời rạng đông.

Pô-li-phem bị tên "*xảo quyết*" bắt mất một số cừu lông đẹp lừa xuống thuyền, còn bị chộc tức. Hấn có bao giờ quên được lời nhục mạ của tên "*Chẳng có ai*":

- Bớ Xi-clốp, nếu có người hỏi ai đã làm nhục mi, đâm thủng mắt mi, thì mi hãy trả lời: đó là Uy-lít-xơ, người triệt hạ thành trì, con của La-éc-tơ, nhà ở I-tác nhé!

Hành động Pô-li-phem bứt ngang một chòm núi ném theo đoàn thuyền đã cho thấy hấn có một sức mạnh ghê gớm, hấn vô cùng uất hận và căm thấy chua cay vì bị thất bại thảm hại trong cuộc đấu trí với một con người "*xảo quyết*"!

Độc đoạn sử thi này, ta vô cùng cảm phục Uy-lít-xơ, một người trần mà mưu trí sánh ngang thần linh. Uy-lít-xơ là một anh hùng văn hoá. Cuộc đấu trí giữa Uy-lít-xơ và Pô-li-phem đã góp phần tô đậm chủ đề chinh phục thiên nhiên để khai sáng văn hoá của sử thi Ô-đi-xê.

Bài số 4

Phân tích tâm trạng Ra-ma qua trích đoạn "Hồ Pam-pa" trong sử thi "Ra-ma-ya-na" của Ấn Độ

Bài làm

Trích đoạn "*Hồ Pam-pa*" nằm trong phần đầu khúc ca thứ IV sử thi Ra-ma-ya-na. Sau khi nàng Xi-ta xinh đẹp bị mất tích, Ra-ma cùng em trai là Lak-ma-na đi tìm nàng. Hai người đã đi qua hồ Pam-pa giữa mùa xuân. Trích đoạn "*Hồ Pam-pa*" không chỉ thể hiện tâm trạng "*xôn xao một nỗi xúc động vui, buồn, đắm say lẫn lộn*" của Ra-ma khi đứng trước vẻ đẹp "*mê hồn*", "*thơ mộng*" của hồ Pam-pa giữa mùa xuân trong cảnh ngộ vắng bóng người yêu mà còn nói lên những phẩm chất của con người chân chính cần có và phải có để vươn lên trước bi kịch đang đè nặng tâm hồn.

Phần đầu mới đọc qua, các tín hiệu ngôn ngữ như: "Em xem kìa!", "Em yêu thương ời!", "Lak-ma-na ời!", "Em trông kìa!"..., ta tưởng như Ra-ma đang đối thoại, đang tâm sự với người em trai đang đi cùng tìm Xi-ta. Nhưng thật ra đó là những độc thoại nội tâm của Ra-ma.

Cảnh hồ Pam-pa giữa mùa xuân rất đẹp: "Nước hồ sao mà trong vắt như pha lê, có khác gì chất ngọc lỏng trên nước da màu lơ?"; những bông sen nở rộ, những rặng cây "duyên dáng" viền quanh hồ, cành lá sum sê; "lớp đất màu xanh thâm lốm đốm những hoa đủ màu sắc rời khỏi cuống, nom như một tấm chăn kẻ ô vuông xinh đẹp trải trên cỏ"; những cây leo dây đỏ "duyên dáng lấm tấm những chùm hoa nhỏ đang ôm lấy những cành cây cao chót vót nặng trĩu hoa".

Mùa xuân, "mùa của tình yêu" càng làm cho hồ Pam-pa thêm thơ mộng, quyến rũ. Gió nhẹ thổi, "hoa đang nở rộ và rừng ngào ngạt hương hoa". Gió thổi, cây rung động "trút trận mưa hoa". Hoa "bị ném xuống đất"; hoa "đang lả tả rơi", và hoa "đang rung rinh trên cành".

Đạo bước ngắm cảnh thiên nhiên hồ Pam-pa, Ra-ma cảm nhận và rung động "tiếng nhạc trầm của gió lướt ra khỏi các hang đá", "mùi thơm nức như đàn hương" của không khí, tiếng "vo ve" của đàn ong đang say mật hoa rừng, và đỉnh những ngọn núi "đội những cây hoa nom như đội vương miện".

Ra-ma mở rộng tâm hồn đón nhận vẻ đẹp hồ Pam-pa giữa mùa xuân, lúc thì "anh vui mắt", lúc thì anh cảm thấy "khoan khoái... cất bỏ mọi mệt nhọc và u sầu". Qua đó, ta cảm hiểu được rằng vẻ đẹp thiên nhiên, vẻ đẹp mùa xuân và hoa lá, cây cỏ... có lúc có thể làm dịu bớt cơn đau của lòng người. Hồ Pam-pa đối với Ra-ma cũng như thế.

Nhưng "người buồn cảnh có vui đâu bao giờ"..., Ra-ma nghe tiếng ca điệu dàng của chim cu "như chế giễu anh"; nghe tiếng líu lo của chim Đê-ti-nha, Ra-ma "thêm tê tái", ... Mất Xi-ta, Ra-ma đau khổ cô đơn, cho nên giờ đây "mùa xuân, như lửa, đang thiêu đốt anh đến là khổ", hoa A-xô-ka đỏ "là than hồng", và "tiếng vo ve của đàn ong là tiếng lửa vèo vèo và lá màu đồng thau là ngọn lửa". Vì vắng bóng nàng Xi-ta, nên Ra-ma cảm thấy vô vị, chán ngán, chẳng thấy "cuộc sống có ích gì cho anh" khi "không còn được trông thấy Xi-ta nói năng điệu dàng, có đôi mắt xinh đẹp và mái tóc duyên dáng". Ra-ma đau khổ cảm thấy "nỗi buồn thương nhớ Xi-ta" đang thiêu cháy anh, gió mùa xuân không thể quạt cho anh mát dịu được.

Nhìn những cặp chim công đang "vui vậy" múa lượn, "đuôi xoè rộng, lấp lánh như rèm cửa sổ bằng pha lê", Ra-ma cay đắng nghĩ: "Chắc chắn rồi, không có con yêu tình nào đã mang Xi-ta đến đây, không thể thì chim công đã chẳng múa menh vui sướng thế này". Ra-ma đĩnh ninh, đau đớn nghĩ: "Nếu như mùa xuân cũng tới nơi mà hiện nàng đang bị giam hãm, chắc chắn nàng cũng âu sầu héo hon như anh vậy".

Hạnh phúc và đau khổ, sum vầy và cô đơn cần được san sẻ. Với Ra-ma cũng vậy. Đây là một trong những câu thơ tuyệt diệu (trong nguyên tác) thể hiện rõ điều đó:

"Em trông kìa! Cây Ti-la-ka nở hoa, đu đưa trong làn gió thoảng, nom chẳng khác gì một mũi nhọn chênh choáng hơi men, lồi cuống đàn ong đang hồi há bay tới... Thiên nga và chim Cha-kra-va-ka đang nô đùa trong dòng nước pha lê của hồ

Pam-pa. Hươu nai và voi đang tới uống nước. Hãy trông những bông hoa sen đỏ, nở rộ, mỗi bông như một buổi bình minh đỏ thắm, và mặt nước phủ phấn hoa mà đàn ong làm rơi rụng xuống. Hồ Pam-pa đẹp mê hồn, và những rừng cây viền quanh hồ thơ mộng biết bao!"

Ra-ma đang đối thoại cùng em trai, hay đang nói cùng người yêu trong cách biệt, hay đang tự hỏi lòng mình? Qua đó, ta càng thấy rõ đoạn sử thi nói về mùa xuân và vẻ đẹp hồ Pam-pa cũng là tâm hồn Ra-ma, ở đây *thiên nhiên như con người, và con người cũng như thiên nhiên vậy*.

Tâm trạng của Ra-ma như cuộn tơ vò. Lúc thì anh oán trách thần tình yêu Ka-ma *"mối tàn ác làm sao"*, sao lại *"đang làm sống lại hình ảnh nàng Xi-ta trong tâm trí anh"*. Lúc thì anh cảm thấy *"dằn vặt, nhứt nhối"* vì Chúa xuân sao lại đem *"hoa thắm, lá xanh, dè nặng lòng anh"*. Vì vắng bóng Xi-ta mà anh cảm thấy cảnh đẹp hồ Pam-pa *"mất hết vẻ nữ miều"*, và *"bông sen mới hé không làm vui mắt anh nữa"*. Nhìn hoa sen anh tưởng tượng *"giống mắt Xi-ta"*; nghe gió hây hây mang theo hương sen, anh cảm thấy *"có khác gì hơi thở nhẹ nhàng của nàng Xi-ta"*.

Ra-ma bồi hồi ao ước tìm ra Xi-ta *"rồi cùng nhau ở trên hồ Pam-pa"* thì anh sẽ vô cùng sung sướng, *"chẳng khát khao gì A-y-ô-dhy-a (ngôi báu) hoặc cõi trời (chốn cực lạc)"*. Anh chỉ *"ham muốn và thêm khát"* được cùng Xi-ta *"nò đùa trong làn nước trong veo màu xanh ngọc bích"*.

Ra-ma bối rối nghĩ biết trả lời thế nào khi Gia-na-ka (thần phụ Xi-ta) và những người khác hỏi thăm sức khoẻ của nàng, cảm thấy nhứt nhối đau đớn khi nghĩ về nàng, và *"không biết nàng đang ở đâu?"*, bây giờ, *"anh sẽ sống sao đây trong nỗi li biệt, hỡi em?"*.

Ra-ma không thể nào kìm giữ nổi giọt khóc. Anh nhớ tới *"mắt nàng đẹp tựa bông sen"*, *"khuôn mặt ngát hương sen"*, giọng nói *"rõ ràng, trong sáng dễ mến, ngọt ngào"* của Xi-ta. Anh nhớ tới người vợ yêu dấu, chung thủy - *"người phụ nữ khước các trịnh bạch vẫn luôn luôn nói với anh những điều dịu dàng..."* trong những năm tháng gian khổ nơi rừng xa. Hơn bao giờ hết, anh cảm thấy tuyệt vọng *"không tài nào sống nổi"* khi vắng Xi-ta.

Ra-ma *"than khóc như một con người bơ vơ lẻ loi"*. Đoạn thơ *"Hồ Pam-pa"* đã diễn tả mọi biến thái, mọi rung động về nỗi xúc động *"vui, buồn, đắm say lẫn lộn"* của Ra-ma một cách tinh tế và sâu sắc. Qua đó, ta càng thấm thía nỗi đau khổ trong tình yêu là bi kịch sâu sắc của con người; cái ác gây ra sự chia li, tan nát trong tình yêu và hạnh phúc lứa đôi là không thể dung tha, và mọi cái đẹp của thiên nhiên cũng khó xoa dịu nỗi đau về tình yêu lứa đôi nơi trần thế.

Nhân vật Ra-ma, người anh hùng thần thánh, lí tưởng không chỉ đẹp về tâm hồn mà còn đẹp về trí tuệ, đẹp về ý chí. Sau khi nghe em trai an ủi, khuyên nhủ về nghị lực, *"hãy rũ sạch sự nản lòng"*, *"hãy dẹp nỗi đau đớn đi..."*, hãy tin tưởng *"dựa vào nghị lực, chúng ta có thể giành lại được chị Xi-ta"....*, thì Ra-ma nghĩ rằng *"phải nghe theo lời khuyên"* của em trai, phải *"kiềm chế những nỗi buồn đau dằn vặt"...* Hai anh em, trên đường đi, *"dưa mắt thận trọng nhìn ngó mọi hang động và mọi con suối"*. Người em trai qua đàm luận *"về đạo đức và sự tích anh hùng"* đã cố gắng làm cho Ra-ma được *"khuây khoả"* và *"phấn chấn"...*

Với Ra-ma lúc này, con đường đi tìm người yêu không chỉ có đau khổ, tuyệt vọng mà còn có nghị lực, niềm tin được khơi dậy. Mùa xuân và hồ Pam-pa đối với Ra-ma chỉ mới là một chặng đời, một khoảnh khắc thời gian của hành trình đau khổ - hạnh phúc.

"Hồ Pam-pa" là một đoạn thơ tuyệt vời, trong đó không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật và tâm trạng nghệ thuật đồng hiện thể hiện sâu sắc, cảm động bị kích tình yêu.

Tuần 5

Bài số 1

Phân tích đoạn thơ "*Thân em chỉ bằng thân con bọ ngựa*" trong truyện thơ "*Tiến dặn người yêu*" của đồng bào Thái.

Bài làm

"*Thân em chỉ bằng thân con bọ ngựa*" là đoạn thơ hồi tưởng lại những kỉ niệm quá khứ. Người yêu cô gầy bó nhiều năm nhưng vì nghèo nên đã bị cha mẹ cô từ chối. Đi kiếm củi trên nương, cô gái không có bụng dạ nào tập trung vào công việc. Cả một buổi chiều thần thờ, quên khuấy cả việc kiếm củi, mãi đến lúc trời sắp tối mới vội vàng nhặt mấy cành dâu khô.

Mặt trời là dấu ấn rõ nhất của thời gian. Mặt trời lặn, thời gian trôi đi, con người càng cuống quýt lo sợ. Nghĩ đến mặt trời qua sán nhà người yêu, cô yêu luôn cả mặt trời. Nhân cách hoá mặt trời cao độ nhưng mặt trời vẫn xa vời. Mặt trời đó, nhưng mặt trời chỉ quán quýt với ngọn tre, ngọn buong, với núi, với mây chứ có thấu đâu đến nỗi lòng của cô gái. Mười hai lần cô gái gọi mặt trời nhưng mặt trời vẫn không đáp:

*"Mặt trời lặn, mặt trời không gọi
Mặt trời đi, mặt trời không chờ
Mặt trời khuất mây mờ sắp tối..."*

Cô gái theo dõi từng "*bước đi*" cụ thể của mặt trời, (mặt trời) *rung*, (mặt trời) *rơi*, (mặt trời) *sát*, (mặt trời) *qua*, (mặt trời) *lặn*, (mặt trời) *khuất*...

Câu thơ nhắc đi nhắc lại hình tượng mặt trời tạo cho ta ấn tượng rõ rệt về tâm trạng bi thương, cuống quýt, lo sợ của cô gái.

Núi rừng đã quá chiều, mặt trời đã lặn, hình ảnh cô gái vẫn lúi thúi một mình trên đồi núi càng làm tăng thêm cái ấn tượng về sự buồn thương, đau khổ. Không còn biết trông cậy vào ai nữa. Mặt trời đã khuất. Cái cơ mượn hình ảnh mặt trời để trò chuyện tâm tình không còn, cô gái cảm thấy cô đơn.

Cô quay về với bó củi để tạo một cái cơ khác nói chuyện với người yêu trong tưởng tượng. Bó củi đã trở thành chiếc cầu nối kì diệu để cô gái sống lại những kỉ niệm yêu thương nơi sán hoa trong những đêm trăng cùng hò hẹn ngày trước:

*"Một bó dành nhen lửa sán hoa
Lửa sán hoa để bạn trai xa hơ áo..."*

Nghĩ đến người yêu, cô yêu cả bó củi, cả cái sào hoa... Nhưng thực tế cay nghiệt bắt cô nghĩ tới cha mẹ cô hắt hủi người yêu. Không còn cố gì để bám víu dù là một chiếc cầu mảnh dẻ trong tưởng tượng.

"Vía anh yêu" được nhắc đến hàng chục lần: vía về phơi khăn nơi sào lãn, về giã gạo thổi cơm, về khoác lãng, xách bầu... Chân cô gái vẫn bước đi, miệng cô gái vẫn nói, nhưng là bước đi và tiếng nói của một tâm hồn chết lặng. Cảnh ép duyên đột ngột. Cô là người trong cuộc nhưng không được bàn, không được hỏi. Đáng lẽ mọi người phải hỏi cô về chuyện trăm năm thì nay cô lại phải hỏi mọi người. Hỏi cha mẹ, cha mẹ không thương. Hỏi "bác trai, bác gái", "bác trai bác gái" lắc đầu. Hỏi chị em, dẫu, rể trong nhà, tất cả đều bất lực. Cô gái kêu vang cả "chim cu trên ngọn cây", chim cu cũng không cứu nổi. Cô đau đớn thấy mình thấp cổ, bé họng:

*"Ngẫm thân em chỉ bằng thân con họ ngựa
Bằng con cháu chuộc thôi!"*

Theo Trần Gia Linh

Bài số 2

Cảm nhận của em về đoạn thơ "*Thân em chỉ bằng thân con họ ngựa*"

Bài làm

Đoạn thơ "*Thân em chỉ bằng thân con họ ngựa*" ghi lại tâm trạng hoảng hốt, đau khổ của cô gái Thái khi bị cha mẹ ép duyên.

Đó là một buổi chiều, cô đang kiếm củi trên nương. Cô vừa hái củi vừa nghĩ đến người yêu: "... Một bó dành nhen lửa sào hoa - Lửa sào hoa để bạn trại xa hơ áo - Em chỉ đón chờ mỗi thuốc anh yêu". Cô mơ ước "*Hỡi vía anh yêu, về nhà theo nhau*". Mặt trời được nhân hoá như đang đối thoại với cô gái, mặt trời "*qua sào người thương*", lúc "*sấp lãn*", lúc "*khuất mây mờ*", mặt trời "*không gọi... không chờ*", - chẳng khác nào chàng trai - người yêu của cô.

Gánh củi về nhà, cô ngạc nhiên nhìn thấy gói cá, gói xôi, gói thuốc Lào... Lúc đầu cô tưởng là hàng hoá của người Xá mang tới đổi bán. Khi biết là sính lễ "*ràng cuồn tình con*", cô luống cuống hoảng sợ, đau khổ "*lập cập chạy ra sân*"... "*nát ruột gan*" nghĩ về người yêu. Kêu van bác trai, bác gái, chú thím, chị em dẫu rể, ai cũng bảo: "*Không giúp nổi cháu ơi!*", "*Không giúp được em ơi!*"... Nghe chim cu khuyên giải: "*Bố gả chồng cho, đừng chối cô à!*".

Như một định mệnh "*dẫu van xin cha cũng không buông không thả*", cô gái tui thân, tui phận, than khóc:

*"Ngẫm thân em chỉ bằng thân con họ ngựa,
Bằng con cháu chuộc thôi!"*

Đoạn thơ "*Ngẫm thân em chỉ bằng thân con họ ngựa*" phản ánh tục lệ ép duyên, lên án lễ giáo phong kiến về hôn nhân đã chà đạp lên tình yêu hạnh phúc của người phụ nữ Thái ngày xưa.

Đoạn thơ có giá trị nhân đạo, thể hiện sự đồng cảm với nỗi đau khổ của người con gái bị ép duyên.

Màu sắc dân tộc và tính nhân dân là vẻ đẹp đậm đà của truyện thơ "*Tiểu dẫn người yêu*".

Tuần 6

Bài số 1

Kể lại truyền thuyết "Mị Châu - Trọng Thủy"

Bài làm

Sau khi giúp An Dương Vương xây xong Loa Thành, thần Kim Quy từ biệt ra về. Vua hết lời cảm tạ và hỏi thần nếu có giặc thì lấy gì để chống. Thần trao cho nhà vua một chiếc vuốt nhọn và dặn dùng làm lẫy nỏ mà bắn. Vua sai tướng Cao Lỗ chế nỏ, lấy vuốt rùa làm lẫy, gọi là nỏ thần Kim Quy.

Mấy năm sau, Triệu Đà từ phương Bắc mang quân sang xâm lược nước Âu Lạc. Vua An Dương Vương lấy nỏ thần ra bắn, mỗi phát chết hàng vạn giặc. Triệu Đà thua to, kéo quân chạy về vùng Trâu Sơn. Đà xin giảng hoà.

Không bao lâu, Đà xin cầu hôn. An Dương Vương đã gả Mị Châu cho Trọng Thủy và cho hắn ở rể. Trọng Thủy theo lệnh cha dò Mị Châu cho xem lẫy nỏ thần, rồi tìm cách đánh tráo. Hắn vội về phương Bắc thăm cha. Trước khi ra về, hắn hỏi Mị Châu nếu gặp cảnh loạn lạc thì tìm nhau như thế nào. Mị Châu dặn Trọng Thủy cứ theo dấu lông ngỗng thì sẽ tìm thấy nhau.

Triệu Đà được lẫy nỏ thần liền mang quân sang đánh Âu Lạc. Giặc kéo đến vây thành, vua vẫn điềm nhiên đánh cờ... Đến lúc lấy nỏ thần ra bắn, thấy không linh nghiệm bèn bỏ chạy. Vua đặt Mị Châu ngồi đằng sau ngựa rồi chạy về phương Nam. Quân giặc bám theo dấu lông ngỗng mà đuổi. Chạy tới bờ biển, vua gọi thần Kim Quy đến cứu. Rùa Vàng hiện lên thét lớn: "*Kẻ ngồi sau lưng chính là giặc đó!*". Vua liền tuốt kiếm chém Mị Châu. Mị Châu quỳ xuống khẩn: "*Nếu có lòng phản nghịch, mưu hại cha, thì chết đi sẽ hoá thành hạt bụi, nếu một lòng trung hiếu mà bị người lừa dối thì chết đi xin được biến thành châu ngọc để tẩy sạch mối nhục thù*".

Vua cầm sừng tê bảy tấc, Rùa Vàng rẽ nước dẫn vua xuống biển.

Máu Mị Châu chảy loang trên bãi biển, loài trai ăn phải biến thành hạt châu. Trọng Thủy đem xác vợ về mai táng ở Loa Thành. Sau đó, hắn lao đầu xuống giếng tự tử. Tục truyền rằng, đem ngọc trai ở biển Đông rửa bằng nước giếng ấy thì ngọc thêm sáng trong lấp lánh.

Bài số 2

Cảm nhận về truyền thuyết "Mị Châu - Trọng Thủy"

Bài làm

"Mị Châu - Trọng Thủy" là một truyền thuyết bi tráng nhất. Ý nghĩa lịch sử của nó luôn luôn mới mẻ đối với dân tộc Việt Nam, đất nước Việt Nam chúng ta trong bất cứ thời đại lịch sử nào. Bài học về cảnh giác với kẻ thù trong sự nghiệp giữ nước càng suy ngẫm, càng thấy đau xót và thấm thía.

Xây thành Ốc, chế nỏ thần Kim Quy là kì công của An Dương Vương. Tướng Cao Lỗ với kì công "*làm nỏ, lấy vuốt rùa làm lẫy*" không bao giờ phai mờ trong tâm hồn nhân dân và lịch sử của dân tộc. Thần Kim Quy là nhân vật huyền thoại xuất hiện đầu - cuối truyền thuyết "Mị Châu - Trọng Thủy" đã tô đậm yếu tố thần

kì, huyền diệu trong kì tích yểm trừ yêu quái để xây dựng Loa Thành, để chế nỏ thần Kim Quy, và việc vạch mặt chỉ tên "*Kẻ ngồi sau lưng chính là giặc đó!*".

Nỏ thần Kim Quy thật vô cùng lợi hại. Khi Triệu Đà từ phương Bắc đem quân sang cướp phá nước Âu Lạc, An Dương Vương đã lấy nỏ thần ra bắn chết hàng vạn tên giặc, quân Triệu Đà thua to, chạy về Trâu Sơn, không dám đối chiến, xin giảng hoà.

Có thành cao, hào sâu, lại có nỏ thần linh nghiệm, nhà vua còn lo gì nữa? Việc An Dương Vương nhận lời cầu hôn của họ Triệu phương Bắc - kẻ thù mới năm nào từng mang quân sang xâm lược nước mình, tàn sát nhân dân mình, việc An Dương Vương còn cho Trọng Thủy - con trai Triệu Đà ở rể, hành động ấy cho thấy nhà vua Âu Lạc đã mất cảnh giác cao độ, đúng là "*nuôi ong tay áo, nuôi cáo trong nhà*".

Nỏ thần là bí mật quốc gia, nhưng làm sao mà An Dương Vương và Triều đình nước Âu Lạc lại để cho Mị Châu biết đến, để người con gái lá ngọc cành vàng đem cho Trọng Thủy "*xem trộm*". Thậm chí đến lúc kẻ gian tặc "*ngắm làm một cái lấy nỏ khác thay vượt Rùa Vàng*" mà nhà vua cũng chẳng hay biết gì! Và khi Trọng Thủy ăn cắp được lấy nỏ thần đem về nước, Triệu Đà lại đem quân sang xâm lược Âu Lạc; cảnh đất nước lâm nguy, nhưng An Dương Vương "*vẫn điềm nhiên đánh cờ*", tự đắc cười lên giọng: "*Đà không sợ nỏ thần sao?*". Còn gì đáng trách hơn là khi cha con Triệu Đà mang quân sang, tiến sát kinh thành Cổ Loa thì vua Âu Lạc mới cầm lấy nỏ thần bắn; và khi thấy nỏ thần không linh nghiệm nữa "*bèn bỏ chạy*". Bị giặc là chàng rể truy kích đến "*đường cùng*", An Dương Vương mới kêu to: "*Trời hại ta, thần Kim Quy ở đâu, mau lại cứu!*". Đâu phải là "*Trời hại!*"! Cảnh thành vỡ, nước tan, núi xương sông máu dưới vó ngựa xâm lăng của cha con Triệu Đà, thảm kịch ấy là do An Dương Vương mất cảnh giác và chủ quan khinh địch.

Sau khi nghe Rùa Vàng hiện lên thét lớn: "*Kẻ ngồi sau lưng là giặc đó!*" thì nhà vua mới tỉnh ngộ, hiểu ra cơ sự và chỉ còn biết "*tuốt kiếm chém Mị Châu*". Cái chết của nhà vua đâm đầu xuống biển, ôm theo mối thù hận, đau buồn thiên thu đã được người kể chuyện bao phủ một lớp sương mờ huyền thoại: "*Vua cầm sừng tê bảy tấc. Rùa Vàng rẽ nước dẫn vua xuống biển*". Nhà vua phải là người chịu trách nhiệm nặng nề trước lịch sử. Nhưng qua truyền thuyết, nhân dân ta đã dành cho An Dương Vương một tình thương, vừa đánh giá công lao dựng nước như xây Loa Thành, chế nỏ thần, vừa cảm thông cho "*tám lòng thành thực*" của người đứng đầu nước Âu Lạc trong việc bang giao với phương Bắc, không muốn chiến tranh. Ý định chân thành ấy đã bị quân thù tham lam, nham hiểm lợi dụng gây nên thảm họa cho đất nước, bi kịch cho gia đình. Cái chết của An Dương Vương là một hình phạt. "*Rùa Vàng rẽ nước dẫn vua xuống biển*" là tình thương.

Với Rùa Vàng thì Mị Châu là giặc, một thứ giặc đang "*ngồi sau lưng*" nhà vua! Với An Dương Vương thì Mị Châu là kẻ trọng tội, gây nên nỗi "*cơ đồ đắm biển sâu*" nên phải chém. Vì ngây thơ và quá tin yêu chồng, mà nàng đã cho Trọng Thủy "*xem trộm*" nỏ thần, và để hắn ăn cắp lấy nỏ thần. Vì ngây thơ và quá tin yêu Trọng Thủy mà Mị Châu đã rắc lông ngỗng trên đường chạy giặc, để cha con Triệu Đà thúc quân truy kích An Dương Vương đến tận bờ biển phương Nam đất Dạ Sơn, tổng Cao Xá, phủ Diên Châu. Lời khấn của Mị Châu trước khi bị vua cha chém chết cho thấy nàng đã "*bị lừa dối*". Đó cũng là mối hận nghìn đời: "*Thiếp là phận gái, nếu có lòng phản nghịch, mưu hại cha, chết đi sẽ biến thành hạt bụi. Nếu một lòng*

trung hiếu mà bị lừa dối thì chết đi sẽ biến thành châu ngọc để tẩy sạch mọi nhục thù". Mị Châu chết đi đã hoá thành ngọc. Máu nàng được các loài trai dưới biển hút, nên mới có ngọc trai. Sự phân thân hoá kiếp ấy là một minh chứng nàng là cô gái "một lòng trung hiếu mà bị lừa dối"... Dù ngây thơ, dù vô tình, Mị Châu là kẻ có tội đối với đất nước Âu Lạc và đối với vương phụ. Dù có tội, nhưng nàng thật đáng thương. Mị Châu biến thành ngọc trai ngàn năm sáng mãi là cách nhìn nhận đầy nhân tình, nhân hậu đối với nàng. Sự phán xét của lịch sử và của nhân dân thật nghiêm khắc và công bằng.

Hơn hai nghìn năm đã trôi qua, người đọc truyền thuyết vẫn cảm thấy sợ hãi và ghê tởm đối với Trọng Thủy. Vị phò mã của An Dương Vương, người chồng "yêu quý" của Mị Châu là một tên gián điệp, một tên lừa đảo, một tên ăn cắp. Hắn còn là một kẻ đầy tham vọng, muốn biến Âu Lạc thành quận huyện của phương Bắc. Việc Trọng Thủy lao đầu xuống giếng là một hành động ân hận, sám hối, hay đó là sự trừng phạt nghiêm khắc, một sự báo oán nhõn tiền!

Tinh tiết ngọc trai đem rửa nước giếng Trọng Thủy nơi Cổ Loa sẽ "sáng thêm" đã làm sáng tỏ tấm lòng trung hiếu của người con gái Âu Lạc đã "bị lừa dối".

Nhiều nhà thơ đã viết về truyền thuyết "Mị Châu - Trọng Thủy". Thi sĩ Tản Đà đã để lại vần thơ ngậm ngùi:

"Hạt châu giếng nước
Ngàn năm khói nhang".

Truyền thuyết "Mị Châu - Trọng Thủy" nhắc nhở chúng ta đừng có mơ hồ.

Bài số 3

Tìm một số bài thơ, văn viết về Mị Châu, Trọng Thủy để cho thấy sức sống của truyền thuyết đối với đời sau.

Mị Châu - Trọng Thủy

(Điệu vãn thê)

Một đôi kẻ Việt người Tần,
Nửa phần ân ái, nửa phần oán thương.
Vuốt rùa chàng dối máy,
Lông ngỗng thiệp đưa đường,
Thề nguyên phu phụ
Lòng nhi nữ,
Việc quân vương,
Duyên nợ tình kia dở dở dang.
Nệm gấm, vó cày,
Trăm năm giọt lệ.
Ngọc trai giếng nước,
Nghìn thu khói nhang.

Tản Đà
(Tản Đà vãn vãn)

Bài số 1

Phân tích truyện cổ tích "Chử Đồng Tử" để cho thấy đó là một chuyện tình kì lạ, được bắt đầu từ "một khoảnh khắc giao thời giữa Đất - Trời"

Bài làm

"Chử Đồng Tử" là truyện cổ tích thần kì trong kho tàng văn học dân gian Việt Nam. Đó là một tác phẩm độc đáo và có giá trị về phương diện tư tưởng và nghệ thuật. Độc đáo nhất là cuộc gặp gỡ hi hữu giữa nàng công chúa Tiên Dung và anh chàng đánh cá Chử Đồng Tử.

Cuộc gặp gỡ được kể như sau: "Một hôm, Tiên Dung đi chơi thuyền trên sông. Thuyền của Tiên Dung đi giữa, còn trước sau là thuyền của binh lính và thị nữ. Khi đến khúc sông thuộc làng Chử Xá, đám thuyền làm rợp cả mặt nước. Chử Đồng Tử trông thấy, vội vứt vó vào bụi, chạy lên bãi, bới cát vùi mình xuống, rồi lấy cát phủ lên. Thấy bãi sông rộng rãi, lại có lác đác từng bụi cây lớn tỏa bóng mát êm dịu, Tiên Dung lấy làm ưa thích, ra lệnh cho thuyền ghé bãi, rồi chọn một chỗ có bóng mát, sai thị nữ giăng màn tử vi để tắm. Tiên Dung vào màn, cởi áo xiêm, gội nước rất là thoải thích. Không ngờ chỗ Tiên Dung giăng màn tắm lại chính là chỗ Chử Đồng Tử náu mình. Tiên Dung gội nước một lúc thì bỗng nhiên Chử Đồng Tử trồi lên. Tiên Dung trông thấy giật mình, hỏi duyên cớ thì Đồng Tử nói vì không có áo quần, thấy thuyền quan quân thì sợ, nên phải vùi mình xuống cát để ẩn".

Xét về nghệ thuật, đây là một bức tranh dân gian đặc sắc, giàu tính thẩm mĩ. Bức tranh này gồm hai nhân vật: một người con trai và một cô gái đều ở cái tuổi thanh xuân tình cờ gặp nhau trong một hoàn cảnh đặc biệt. Một bên (Chử Đồng Tử) thì cố tình lẩn trốn vì sợ. Còn một bên (Tiên Dung) thì thản nhiên tự do tắm gội thoải thích vì tưởng chỉ có mỗi một mình mình. Cố tình lẩn trốn thì lại trồi lên. Tưởng có một mình thì lại hoá hai mình! Cả hai bất ngờ phải đối mặt với người lạ khác giới trong cái bối cảnh đặc biệt: Không một mảnh vải che thân và trong chiếc màn tử vi vây quanh! Cho nên cả hai đều sửng sờ: "Tiên Dung trông thấy giật mình". Còn Chử Đồng Tử mới trông thấy thuyền quan quân mà đã sợ, chắc lúc này thì hồn vía lên mây! Khoảnh khắc bất ngờ này là một bức tranh khóa thân tuyệt đẹp. Nhân vật trong tranh là nàng công chúa "nhan sắc tuyệt trần" và chàng trai lao động khoẻ mạnh sững sờ ngắm nhìn nhau tạo nên một vẻ đẹp hài hoà tuyệt mĩ. Hai nhân vật lại được đặt trên cái nền khung cảnh thiên nhiên khoáng đạt, thi vị: "Bãi sông rộng rãi, lại có lác đác từng bụi cây lớn tỏa bóng mát êm dịu". Bức tranh lại thêm một vẻ đẹp hài hoà giữa con người và thiên nhiên. Vì vậy, tranh khoá thân mà không thô, không tục, không gợn dục. Trái lại, nó rất thanh thoát, lãng mạn, thi vị. Ta có thể đặt cho nó cái tên: "Khoảnh khắc giao thoa giữa Đất - Trời".

Có lẽ nó nằm trong mạch nguồn cảm hứng thẩm mĩ dân gian thể hiện trong các tranh, tượng, phù điêu khóa thân và bán khóa thân dân gian ở một số đền thờ nơi làng quê Việt Nam hay hình nổi trên trống đồng Ngọc Lũ...

Xét về nội dung tư tưởng, nó hàm chứa tính nhân văn sâu sắc.

Khi đã trút bỏ áo quần, Tiên Dung không còn tước hiệu công chúa, hoàng tộc, không ở nơi cung điện mà xuất hiện với tư cách là một con người giống như Chử Đồng Tử: mình trần, chân đất, đứng trên bãi cát giữa đất trời mênh mông - hai nhân

vật, hai con người hoàn toàn đồng đẳng. Đây chính là yếu tố dân chủ trong ý thức của nhân dân trong câu ca:

*"Hơn nhau tấm áo manh quần
Cởi ra mình trần, ai cũng như ai".*

Cuộc gặp gỡ dẫn tới hôn nhân - chính Tiên Dung chủ động cầu hôn và Chử Đồng Tử đã chấp thuận - *"Nàng bảo Chử Đồng Tử tắm rửa sạch sẽ, lấy quần áo cho mặc, đưa xuống thuyền và sai thị nữ sửa soạn kiệu hoa"*. Chử Đồng Tử từ một chàng trai lao động nghèo khổ đến mức chỉ có nửa cái khố (mặc chung với cha) và sau khi cha chết thì không một mảnh vải che thân (đã mặc khố cho cha), sau *"tiệc hoa"* đã trở thành một phò mã không ngời. Như vậy, cuộc gặp gỡ khoá thân không đưa con người thụt lùi về quá khứ hoang dã, mông muội, mà nâng con người lên một tầm cao mới. Đó là ước mơ hạnh phúc, ước mơ đổi đời của người dân lao động từng thể hiện trong nhiều truyện cổ tích.

Mặt khác, bức tranh này còn thể hiện tinh thần phản kháng của nhân dân muốn phá bỏ những luật lệ khắt khe toả chiết con người trong xã hội đương thời. Ngẫu nhiên mà gặp gỡ, nhưng sau cái giật mình, Tiên Dung không bỏ chạy mà chấp thuận. Tức là nàng đã phá bỏ cái luật *"nam nữ thụ thụ bất thân"*. Và sau đó nàng tự ý cầu hôn và kết hôn. Tức là nàng đã phá bỏ cái luật tam tòng mà vươn tới tự do hôn nhân và tự định đoạt lấy số phận của mình.

Tóm lại, bức tranh *"Khoảnh khắc giao thoa giữa Đất - Trời"* là một sáng tạo táo bạo, độc đáo, giàu chất thơ. Nó là bức tranh dân gian vừa mang tính truyền thống lại vừa rất hiện đại và mang tính nhân văn sâu sắc.

Thang Ngọc Pho

Bài số 2

Cảm nhận của em về truyện cổ tích thần kì *"Chử Đồng Tử"*

Bài làm

Chử Đồng Tử, một nhân vật dân dã, thân kì của cổ tích sống mãi trong tâm hồn của con người Việt Nam chúng ta. Câu chuyện kể về mối tình tuyệt đẹp của nàng công chúa lá ngọc cành vàng kết duyên với chàng trai mồ côi, nghèo khổ, mò cua bắt ốc ven sông Hồng thừa Hùng Vương xa xưa.

Cha con Chử chỉ có một cái khố. Nghèo đến thế là cùng. Trước lúc nhắm mắt qua đời, người cha dặn con hãy táng trần cha, giữ chiếc khố lại để mặc mà làm ăn nuôi thân. Lời cha trăng trối nhưng con không thể nào làm theo, vì Chử Đồng Tử không nỡ táng cha khi không một mảnh vải che thân. Tình tiết ấy rất cảm động, nói lên tấm lòng chí hiếu của Chử Đồng Tử đối với cha. Con người Việt Nam từ xưa đã sống rất đẹp, có thể *"nghèo"* cơm áo chứ không thể sống *"nghèo"* nhân nghĩa, tình nghĩa.

Tiên Dung, một cái tên đẹp, sinh ra từ chốn lầu son gác tía. Công chúa con vua, tất nhiên rất đẹp, như cái tên đầy kiêu hãnh diễm kiều của nàng. Tiên Dung lại có một tâm hồn rất đẹp, thích du ngoạn để tận hưởng vẻ đẹp hữu tình, kì thú của thiên nhiên xứ sở. Nàng sống khác lạ, không màng chuyện chồng con, mà *"chỉ thích chèo thuyền đi xem sông núi"*.

Nếu như "dưới cầu nước chảy trong veo" là nơi kì ngộ của Kim Trọng và Thúy Kiều, mái tây hiên chùa Phố Cửu là nơi ước hẹn của Thôi Oanh Oanh và Trương Quân Thụy (*Truyện Tây Sương*), những trại tài gái sắc một thời, thì ta cũng có thể nói, bãi cát làng Chữ Xá, bên bờ sông Hồng ngày xưa ngày xưa ấy cũng là nơi kỳ ngộ giữa Tiên Dung và Chữ Đồng Tử, chàng trai nghèo quê mùa. Bãi cát vàng dân dã như một bài thơ trữ tình đưa mọi tâm hồn của con người Việt Nam trở về với huyền thoại cổ tích.

Một mối duyên tình kì lạ đã diễn ra trên bãi cát. Công chúa trình trắng váy màn tam mắt trên bãi cát, chính nơi chàng trai mò cua bắt ốc, không một chiếc khố che thân, đang vui mình trong cát. "*Nước*" như một bà mối diệu kì. Nước đã làm chàng trai mò cua bắt ốc hiện lên trên bãi cát. Như trong mơ, trong mộng tưởng. Nhờ nước mà nàng "*biết*" chàng, chàng "*biết*" nàng trong dáng vẻ trần thế nguyên sơ. Người đọc từ bao đời nay, mọi giới tính, mọi lứa tuổi không khỏi bối rối trước cái "*nút*" của truyện cổ tích này. "*Nào ai đã một lần dám nói?*" (Phan Thị Thanh Nhàn). Nhưng Tiên Dung, cô gái từng không màng chuyện chồng con, đã định ninh, tin tưởng, coi cuộc kì ngộ nơi bãi cát này là "*tự trời xe duyên*". Câu nói của Tiên Dung không chỉ làm cho anh con trai họ Chữ sững sốt, mà nhiều chàng trai xưa nay "*bàng hoàng*" :

"Thiếp với chàng là tự trời xe duyên việc gì mà từ chối!"

Cuộc hôn nhân của Tiên Dung với Chữ Đồng Tử đã làm cho vua cha tức giận là một điều thường tình.

Chữ Đồng Tử đem sản vật đi đổi hàng hóa rồi lên núi Quỳnh Viên tâm sự học đạo, lúc xuống núi được nhà sư Ngưỡng Quang cho báu vật: một cái gậy và một chiếc nón mâu nhiệm. Tính tiết này chẳng có gì xa lạ với nhân dân ta, với những con người từng tâm mình trong thần thoại, cổ tích: đôi hài vạn dặm, quyển sách ước, chiếc chìa khoá vàng, cây đàn thần, niêu cơm Thạch Sanh v.v... Cái nón và chiếc gậy của sư Ngưỡng Quang làm cho truyện cổ tích "*Chữ Đồng Tử*" đậm màu sắc thần kì.

"*Cái đêm hôm ấy đêm gì...*" (Cung oán ngâm khúc), trên bãi cát, đôi vợ chồng trẻ dùng gậy làm cột, dùng nón làm mái lều che sương. Hai người tựa lưng vào nhau ngắm trăng sao mà hưởng làn gió mát rượi bên bờ sông Hồng... rồi chìm trong giấc điệp. Giữa cánh khuya, chàng và nàng chợt tỉnh giấc, ngơ ngác trước cung điện nguy nga, cảnh trần thế hay thần tiên? Mộng hay thực? Nhìn giường sập, màn trướng lộng lẫy, nhìn tiểu đồng, thị nữ, quân quan đi lại rộn ràng... Tiên Dung và Đồng Tử chập chờn trong hoan lạc. Cổ tích thần kì hấp dẫn người đời, xưa và nay chính là nhờ những yếu tố kì diệu ấy.

Tin "*lạ*" ấy bay về Triều đình. Vua cha nổi giận. Khi quan quân Triều đình kéo đến cổ tích thần kì "*Chữ Đồng Tử*" không chỉ là một bản tình ca mỹ lệ, ca ngợi tình bất tội, thì Chữ Đồng Tử và Tiên Dung "*bay cả lên trời*". Dấu tích của người-tiên lưu lại cõi trần, cho đến nay vẫn còn đó: bãi Tự Nhiên, đầm Nhất Dạ (đầm một đêm). Tựa như động Từ Thức, những tên bãi, tên đầm ấy, trải qua hàng ngàn năm vẫn in đậm dấu son huyền thoại, làm xúc động lòng người.

Truyện duyên và hạnh phúc lứa đôi mà còn là một khúc tráng ca về lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc. Làng Chữ Xá, bãi Tự Nhiên, đầm Nhất Dạ, công chúa

Tiên Dung, chàng mò cua bắt ốc Chữ Đồng Tử, v.v... những tên làng, tên đất, tên người ấy... đã tạo cho truyện cổ tích vừa thực vừa huyền ảo, hấp dẫn vô cùng. Truyện cổ tích "*Chữ Đồng Tử*" mang ý nghĩa nhân văn như một viên ngọc quý lấp lánh trong kho tàng truyện cổ tích dân gian Việt Nam, nó toả sáng mãi ngàn đời. Nó là một truyện cổ tích thần kì đậm màu sắc truyền thuyết kì diệu.

Chữ Đồng Tử là người anh hùng văn hóa. Tiên Dung là nàng tiên ở cõi trần. Họ đã trở thành "*bất tử*" trong những con người bất tử.

Bài số 3

Phân tích truyện cổ tích "*Tấm Cám*"

Bài làm

Truyện "*Tấm Cám*" là một truyện cổ tích thần kì rất quen thuộc trong nhân dân ta. Nhiều nước bên Tây, bên Đông Nam Á cũng có những truyện kể tương tự như truyện "*Tấm Cám*".

Tấm hiền lành. Mẹ đi ghè và cô em gái hành hạ đủ điều mà không hề oán trách. Đi bắt cua, Tấm bắt được nhiều, Cám bắt được ít. Cám lừa cho Tấm hụp xuống sông để trộm tôm tép. Bà đi ghè bảo Tấm đi chăn trâu ở đồng xa, Tấm cũng vâng lời. Người ta đi hội vui vẻ, Tấm phải ở nhà nhặt thóc, Tấm cũng không dám oán trách, v.v... Tấm không có mưu mô thủ đoạn, không cãi cộ gây chuyện với ai, yên lòng với số phận hẩm hiu tội nghiệp của mình. Tấm hiền lành như thế. Tấm luôn luôn bị khinh thường, hành hạ, nhưng lại được Bụt, được Tiên giúp đỡ. Bụt bày cho Tấm nuôi con bống để cho đời Tấm đỡ cô quạnh. Bống chết, Bụt bày cho Tấm chôn xương nó vào hũ, để sau này xương biến thành quần áo, giày dép để cho Tấm mặc đi hội. Tấm bị chết, Bụt lại hoá phép cho Tấm thành chim, thành cây. Tấm còn được hoá thành quả thị thơm tho, thành cô gái quê biết tằm trầu cánh phượng, nghĩa là cũng thành quả quý, người đẹp. Dù ở hoàn cảnh nào, dù mang lột người hay lột chim, lột cây, Tấm cũng vẫn có đức tính là hiền lành, tốt đẹp. Tại sao Phật, Bụt lại cho Tấm biến hoá thành nhiều kiếp như vậy? Cách biến hoá ấy chỉ cốt nói lên một điều: cái tốt không bao giờ mất đi cả. Bị ngăn trở, bị hãm hại đến đâu, cái tốt vẫn tồn tại. Cô Tấm bị giết nhưng cô có chết đâu! Tạm thời cô chỉ phải đổi lột mà thôi. Chim vẫn nói được tiếng nói của Tấm. Cây xoan đào thành khung cửi, vẫn phát ra lời của Tấm. Tấm vẫn sống, vẫn chứng kiến mọi việc xảy ra chung quanh mình, vẫn thấy cái ác cái xấu của cô Cám và đã báo trước những lời trừng phạt. Sức sống của Tấm là như thế. Sức sống ấy tồn tại mãi mãi. Dù mẹ con Cám có tốn bao nhiêu công sức, có tìm hết cách để tiêu diệt sức sống ấy thì cũng không thể diệt được. Sự sống luôn luôn biến hoá: lúc là người, lúc là chim, lúc là cây, lúc là quả, lúc là đồ vật. Dù mang hình thức gì đi nữa thì vẫn là nàng Tấm xinh đẹp, nét na trường tồn, bất diệt.

Người ác trong truyện này là hai mẹ con cô Cám. Cái xấu của Cám là ở bản tính lừa gạt. Cô lừa chị Tấm để trút hết tôm tép, chạy về nhà trước. Cô chỉ cốt được lợi cho mình, mặc cho cô chị khốn khổ mang giỏ không về nhà, chịu sự đánh đập nhiếc móc của bà đi ghè. Sau hành động ấy, Cám trở thành cô bé nghe theo mẹ mà

lao vào những tội ác. Không nghĩ ra được những mưu mẹo, nhưng đã thực hành những mưu mẹo ấy thì cũng đáng giận, đáng ghét rồi. Bà mẹ Cám thì thật là gian ác và tai ngược. Bà ta cố tìm cách hại Tấm, hết cách này sang cách khác. Ta cố cảm tưởng bà ta đứng sẵn đầu đó, hề thấy Tấm lộ đầu ra là chém, là giết, kì-không cho Tấm được xuất hiện giây phút nào trong cuộc sống nữa. Lừa cho Tấm đi chăn trâu xa để mẹ con ở nhà ăn thịt bống. Bắt tấm nhặt thóc lẫn với gạo để giam Tấm lại trong nhà. Xui Tấm treo cau để chặt cây cho Tấm ngã. Cho con gái mặc quần áo giả dạng Tấm để lừa hoàng tử. Rồi lại xui làm thịt chim vàng anh, xui chặt cây xoan đào, xui đốt khung cửi cốt làm cho Tấm phải hết đường tái sinh. Mẹ ta thực là hiện thân của cái ác, cái ác đội lốt người. Tại sao bà ta ác như vậy? Một phần, vì bà ta là dì ghẻ. Ca dao có câu: *"Mấy đời bánh đúc có xương - Mấy đời dì ghẻ mà thương con chồng?"*. Bà ta muốn cho con mình sung sướng để được sướng lây. Bà ta không biết rằng làm như thế chỉ đẩy cô Cám vào cảnh khổ. Cám tuy được hưởng nhiều thứ của Tấm, nhưng lúc nào cũng bị tiếng nguyện rửa tội vào tai. Đó là một hình phạt đối với Cám. Cuối cùng Cám chết và mẹ Cám cũng chết theo. Trời, Bụt phải trừng phạt mẹ con họ. Tấm chỉ chết tạm thời, chỉ là một sự hoá thân, chết mà vẫn sống. Còn mẹ con Cám thì chết vĩnh viễn, chết mãi mãi, chết trong sự khinh ghét của chúng ta, của mọi người.

Truyện cổ tích *"Tấm Cám"* còn hay ở chỗ: trong truyện, cuộc sống của đất nước Việt Nam ta được hiện lên rất sinh động. Trong truyện có cảnh mò cua bắt ốc, cảnh chăn trâu, có quán nước bán hàng, có những hội hè đình đám, có đám giỗ cha, có coi trâu mời khách. Thật là một đất nước có nhiều phong tục đẹp. Không một truyện cổ tích nào có nhiều hiện tượng phong tục phong phú như truyện này. Các loài vật, các cây cỏ, các dụng cụ đều được đưa vào trong truyện. Có con cá nhỏ bé hiền lành như con cá bống, có con chim nháy nhót như chim vàng anh. Có con chim sẻ nhặt thóc, có khung cửi kéo cà kẻo kẹt, có ông hoàng tử khi ở trong cung sang trọng, khi ra ngồi quán nước với bà lão bình dân... Thật là rất Việt Nam. Cả một đất nước hiền lành, đủ cả con người, cả chốn cung đình, cả nơi thôn dã, cùng với bao nhiêu sắc màu, cảnh vật thiên nhiên. Học truyện *"Tấm Cám"*, nên biết điều đó, cũng như phải nhớ ý nghĩa của truyện là: *"Ở hiền gặp lành"*.

Truyện *"Tấm Cám"* còn có một điều hay nữa mà rất nhiều truyện cổ tích không có hoặc có rất ít. Đó là khi kể chuyện, người ta dẫn thêm những câu ca, câu hát. Đây là một đặc điểm của truyện cổ tích Việt Nam. Những lời văn vẽ gây một không khí sinh động cho câu chuyện thêm phần đậm thắm. Hãy đọc lại những câu rất vui như của gà: *"Cục ta cục tác, cho ta nắm thóc, ta bới xương cho"*. Hoặc những câu rất cảm động như: *"Vàng anh vàng anh, có phải vợ anh chui vào tay áo"*. Cái hồn cổ tích, cái chất Việt Nam nằm trong những câu ca, điệu nói ấy.

GS. Vũ Ngọc Khánh

Bài số 1

Phân tích truyện cười "Mua cua"

Bài làm

Một anh "nhà quê" ra "thị trấn" nghe nói và muốn hưởng cái ngon của con cua, bèn về nhà bảo vợ đi mua. Cái rắc rối xảy ra là từ "kiến thức cơ bản" của anh ta về con cua như sau: có hai càng, tám ngoe, bò ngang và không có ruột!

Theo lời dặn về đặc điểm của con cua, người vợ đã tưởng con sam là cua!

Người chồng mới chỉ thấy nó có cái "mu khum khum" liền mắng vợ: "Đó không phải là con cua mà là con rùa".

Sự dốt nát - nói rộng ra là bệnh sách vở hay chỉ nghe người ta nói - đã dẫn đến cuộc xô xát giữa hai vợ chồng, họ đánh lộn, la làng rồi trình ra chú xã! Đến lượt chú xã cũng chẳng thông minh gì hơn thấy nó có đuôi liền kết luận: "Đó là con cá đuối".

Mâu thuẫn phát triển đến đỉnh điểm, chuyện đưa đến "cửa quan" nhờ quan "phụ mẫu" phán xét!

Một lần nữa cái dốt nát, nhắm mắt nói liều được "gài vào số lùi", có nghĩa là cái dốt của quan càng to lớn hơn người dân, hoặc chú xã! Bởi vì hình thức giữa con sam và con cua còn gần gũi hơn con cá đuối và con bò cạp nước (nếu chỉ suy diễn theo cái logic hình thức).

Thú vị hơn, người nghe chuyện sẽ phải đập tay xuống chiếu để cười và nói "Thật là chí lý vậy". Khi câu chuyện thành bài văn vần nghe rất nên thơ của cái dốt nát theo cấp số nhân:

*"Con mua cua, mua đã chẳng xong,
Thằng nói rùa, lại càng thêm rối;
Thằng cha xã xử con cá đuối,
Ấy ba đàng giai quấy cả ba
Hể con đại thì có mẹ cha
Dân đại cày cùng quan trưởng,
Để ông phê mình chỉ thượng cho khỏi hoài nghi:
Cua, rùa, cá đuối giai phi
Ờ, ờ đem cho ông coi lại
Ấy chỉ thị là con bò cạp nước".*

Lời phê quả là khẩu khí của quan, và cái ngu dốt cũng đáng gọi bằng thầy!

(Trích cuốn 45 Bài văn chọn lọc lớp 10)

Bài số 2

Phân tích truyện cười dân gian "Mua cua" để làm nổi bật vai hề của vị quan trưởng

Bài làm

Như một màn hài kịch ngắn, truyện "Mua cua" có bốn vai hề, nhưng buồn cười nhất là vị quan huyện.

Chuyện vợ chồng anh chàng nhà quê là một tình tiết bi hài. "Đi cho biết đó biết đây...", anh nhà quê cũng phải ra chơi thiềng thị một chuyến. Nghe người ta nói đến con cua, con hoành hành, con công tử vô tràng, con hai càng tám ngoe, cái tên lạ hoắc, nhưng người ta nói thịt nó ngon. Lên giọng phong lưu trưởng giả, về nhà, anh ta sai vợ xuống chợ Đình "mua cho được một con cua, để mà ăn thử cho biết nó ngon thế nào"... Vợ đem tiền xuống chợ, thấy con sam cũng có ngoe, có càng, ngỡ là cua, bèn mua một con đem về cho chồng. Dân nhà quê thì lạ chi con cua nữa? Anh chồng quê mùa cục mịch học đòi làm sang, còn mụ vợ thì dần, đến con cua cũng không biết. "Khổ nhất vợ đại trong nhà... Vô duyên vợ được chồng dân", đó là bi kịch. Hai vợ chồng anh nhà quê "đánh lộn, la làng" về chuyện con cua, con sam, đó là chuyện bi hài.

Chú xã xuất hiện. Chú xã ở đây là bọn "lí toét" ở chốn hương ẩm. Chú xã thấy con sam có đuôi, "nói là con cá đuối, xứt hai đàng phải thất", nghĩa là cả hai vợ chồng anh nhà quê đều sai, đều thua kiện. Cái đáng cười ở đây là lí sự của chú xã, của bọn hào lí làng quê ngày xưa.

Màn hài kịch lại có thêm vai hề mới. Công đường, chốn nha môn trở thành sân khấu lố. Quan huyện xuất hiện và "dạy" đem cua cho người xem, rồi "phê thị" vào giấy để "cho làng cùng hai vợ chồng biết ai quấy, ai phải".

Hình như quan huyện là "một nhà thơ", nên quan đã "phê thị" bằng thơ. Bốn câu đầu, quan đã chỉ ra: cua, rùa, cá đuối đều là sai cả, sai hết: "Cả ba đường giai quấy cả ba".

Quan lớn là "cha mẹ", là bậc "phụ mẫu chí tôn", là "đèn giới soi xét". Quan rất tự hào về vị thế, về trách nhiệm của mình:

"Hề con đại thì có mẹ cha
Dân đại cây cùng quan trưởng".

Chúng ta từng biết quan trưởng là một nhà thơ, nhưng khi nghe quan xướng đọc lời phê thì ta lại biết thêm "ngài" còn là một vị quan rất hay chữ. Quan nói bằng chữ Hán. Nào là "phê minh chỉ thượng", nào là "giai phi". "Phê minh" nghĩa là phê rõ ràng, minh bạch; "chỉ thượng" nghĩa là trên giấy (chỉ: giấy; thượng: trên). "Phê minh chỉ thượng" nghĩa là phê rõ ràng minh bạch lên trên giấy. "Giai phi" nghĩa là đều sai. Đúng là "giọng nhà quan có gang có thép".

"Để ông phê minh chỉ thượng cho khỏi hoài nghi:
Cua, rùa, cá đuối - giai phi!"

Không khí nha môn trở nên nghiêm trang. Câu chuyện như được "thắt lại" để tiếng cười bật ra trước cử chỉ "coi lại" và lời phê phán của quan với giọng "ờ, ờ":

*"Ờ, ờ đem cho ông coi lại,
Ấy chỉ thị là con bò cạp nước".*

Con sam mà mẹ vợ anh nhà quê tưởng là con cua, anh nhà quê cho là con rùa; thằng cha xã bảo là con cá đuối. Đến quan huyện thì con sam đã trở thành con bò cạp nước. Xưa nay, chưa hề có con vật nào gọi là con bò cạp nước cả. Quan bịa ra một cách buồn cười. Đúng là *"muốn nói gian làm quan mà nói"*.

Truyện *"Mua cua"* châm biếm sự dốt nát và cách chống chế sự dốt nát trong cuộc đời. Sâu xa hơn nữa, qua truyện *"Mua cua"*, dân gian đã chế giễu sự dốt nát nhưng lại làm ra vẻ công minh, sáng suốt của bọn quan lại. Những vị *"quan trường"* ấy trong xã hội nào cũng chỉ là những vai hề lộ bịch. Dân đen biết cậy nhờ vào ai?

Bài số 3

Phân tích truyện cười *"Tam đại con gà"*

Bài làm

Thầy đồ, thầy bói, thầy thuốc, thầy địa lý, thầy phù thủy,... những hình ảnh của các vị *"thầy"* ấy đã có mặt khá đầy đủ trong bộ sưu tập truyện cười dân gian. *"Tam đại con gà"*, *"Phúc thống phục nhân sâm"*, *"Tại thầy địa lý"*, *"Phù thủy sợ ma"*,... là những truyện cười rất thú vị mà nhiều người đã biết.

Truyện *"Tam đại con gà"* châm biếm anh học trò - loại người *"dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm"*. Anh ta *"học hành dốt nát"* nhưng lại có tính khoe khoang, đi đâu cũng ra vẻ, cũng lên mặt *"văn hay chữ tốt"*. Nhưng vì không biết được bộ mặt thật của anh ta, nên có người trong thiên hạ tưởng anh ta *"hay chữ"* mời về làm gia sư, gõ đầu trẻ. Thế là đời đời rồi. *"Nhất tự vi sư, bán tự vi sư..."*, có cơm bưng nước rót sương bằng trời!

"Tam thiên tự" nghĩa là ba nghìn chữ. Sách học vỡ lòng của trẻ em ngày xưa. Sách chữ nho vừa hướng dẫn cách nhận diện mặt chữ, nét chữ, vừa dạy cách hiểu nghĩa chữ. Ví dụ: *"tam là ba, gia là nhà, quốc là nước, tiền là trước, hậu là sau..."*. Trẻ con cứ đọc, cứ học như thế, ra rả sớm chiều.

Thầy đồ ở đây cũng dạy trẻ con nhà chủ học chữ Nho như thế. Chữ *"tước"* là chim sẻ thì thầy biết nên thầy dạy đúng. Sang đến chữ *"kê"* là gà thì thầy bí quá, vì thầy thấy *"nhiều nét rắc rối"* rậm rì. Thầy phản ứng nhanh trước lời hỏi gấp của học trò: *"Dù dĩ là con dù dĩ"*. Tuy cuống, nói liều nhưng thầy cũng khôn sợ nhớ sai, người nào biết thì xấu hổ. Thầy bảo học trò *"đọc khe khẽ"*, nhưng lòng dạ thầy *"văn thấp thỏm"* không yên tâm!

Buồn cười hơn là thầy đồ trẻ đã tìm được một *"sáng kiến"*: thầy đến bàn thờ thổ công của gia chủ khấn thầm xin ba đài âm dương. Kì lạ thay *"Thổ Công cho ba đài âm dương được cả ba"*. Thầy *"đắc chí"*, thầy *"bệ vệ"* ngồi lên giường, thầy tin cái chữ *"kê"* là gà ấy đích thị là chữ *"dù dĩ"* rồi! Thầy bắt học trò đọc thật to. Học trò *"gân cổ lên gào"*:

- Dù dĩ là con dù dĩ... Dù dĩ là con dù dĩ...

Xưa nay, trên trời, dưới đất không hề có con vật nào gọi là con *"dù dĩ"* cả! Một tình tiết thú vị, buồn cười.

Cuộc đối thoại giữa chủ nhà với vị "gia sư" vừa mở ra vừa thắt nút câu chuyện lại. Nghe nhà chủ hỏi: "Chết chưa! Chữ "kê" là gà, sao thầy lại dạy ra "dù di" là con "dù di" ? - thầy đồ trẻ nghĩ thầm: "Mình đã dốt, thổ công nhà nó cũng dốt nữa"... Điều nghĩ thầm ấy của thầy đồ rất "thật" mà cũng rất buồn cười. Cả thầy đồ và cả thổ công đều dốt!

Tục ngữ có câu: "Biết thì thưa thốt, không biết thì dựa cột mà nghe". Thầy đồ trẻ không "dựa cột" mà lại dựa thổ công để "thưa thốt". Vốn là người văn khoe "văn hay chữ tốt" nên thầy đã biện luận về trí tuệ cao siêu của mình, về tài sư phạm của mình:

- Tôi vẫn biết chữ ấy là chữ "kê" mà "kê" nghĩa là "gà", nhưng tôi dạy thế là dạy cho cháu biết đến tam đại con gà kia.

Chủ nhà làm sao biết được. Người nghe chuyện như chúng ta cũng làm sao biết được những điều thầy đã giải thích: "Dù di là chị con công, con công là ông con gà!".

Sự "nói giỡn nói cuội" của thầy đồ trẻ đã làm cho thiên hạ phì cười về sự bẻm mép. Thói đời, hề đã "giấu đầu thì hở đuôi", cái dốt không thể nào che đậy được! Càng nói càng lộ ra, càng biện bác càng lòi đuôi ra. Tiếng cười bật ra trong truyện "Tam đại con gà" chỉ là tiếng cười mỉm nhưng khá sâu sắc. Qua truyện cười này, dân gian đã nhẹ nhàng nhắc nhở những ai đó đừng có giấu dốt khoe tài, đừng có ba hoa che đậy sự trống rỗng, bởi lẽ "giấu đầu thì hở đuôi"!

Bài số 4

Phân tích truyện cười "Ông huyện thanh liêm"

Bài làm

Nghe hoặc đọc truyện cười "Ông huyện thanh liêm", ta cứ vẫn vợ nghĩ, vẫn vợ tự hỏi: "Cái làng nọ sau khi đem biếu quan huyện một con chuột cống thật to, ruột đặc, toàn bằng bạc có thắng kiện không?"

Mọi lễ vật mang đến biếu, đến tạ, quan đều "gạt đi hết"; còn bà huyện thì "chối đẩy" vì sợ "ông ấy rầy rà".

Thói đời "miếng quan, tròn trĩnh", "của vào nhà quan như than vào lò". Vì thế, dân làng "nần nỉ" mãi, nên bà huyện mới "nể tình" mà bày cách. Bà cho biết tuổi quan huyện là tuổi tí. Bà sẽ nói giùm cho, họa may mới được, nếu làng mang đến một con chuột đực bằng bạc!

Bà huyện không nói con chuột bạc cần đực là chuột nhắt, chuột chù, hay chuột gì, thế mà dân làng đã sáng kiến đúc một con chuột cống thật to, ruột đặc, toàn bằng bạc, đem đến "cửa sau" dâng quan bà!

Cách làm của bà huyện "vừa được tiếng, vừa được miếng". Hành động thì tham nhưng mà bộ mặt thì ra vẻ trong sạch, thanh liêm. Tiếng cười sẽ bật lên khi mọi người nghe câu "mắng yêu" vợ của ông huyện:

- Sao mà ngốc vậy! Lại đi bảo là tuổi tí! Cứ bảo là tuổi Sửu có được không?

Tính kịch của truyện cười này là sử dụng nghệ thuật tương phản để làm nổi bật bộ mặt thật vợ chồng quan huyện: bề ngoài thì đạo đức giả, tỏ vẻ thanh liêm, nhưng

hành động, thủ đoạn ăn hối lộ thì cực kì tinh vi, khôn khéo. Vai diễn của bà vợ quan huyện rất sống động. Còn quan huyện thì đúng là một con chuột cống nằm rúc trong hang.

Ngày nay, khi tham nhũng, hối lộ đã và đang trở thành "quốc nạn", thì tiếng cười trong truyện "Ông huyện thanh liêm" càng trở nên lí thú! Các mệnh phụ phu nhân của các vị quan tham ngày nay còn "cao thủ" hơn bà huyện này nhiều.

Bài số 5

Phân tích truyện cười "Nhưng nó phải bằng hai mày"

Bài làm

Câu "Làng kia có một tên lí trưởng nổi tiếng xử kiện giỏi" mang ý nghĩa như một lời giới thiệu, một câu quảng cáo. Chữ "tên" thể hiện thái độ coi khinh và châm biếm của người kể chuyện.

Người nghe tò mò tự hỏi: "Cái thằng cha lí toét này nổi tiếng xử kiện giỏi như thế nào?".

Cải và Ngô là hai anh nhà quê vai u thịt bắp, hung bạo và hiếu thắng đã đánh nhau. Cả hai đứa vừa ngu vừa dại, đứa nào cũng muốn thắng kiện. Chúng cứ tưởng "nén bạc đâm toạc tờ giấy" nên đã tìm cách "chạy án", dứt lốt tên lí trưởng. Cải sợ kém thế, lốt trước cho thấy lí năm đồng. Nhưng Ngô lại cao thủ hơn đã biện chè lá thấy lí những mười đồng.

Lời nói và cử chỉ của thầy lí vừa nghiêm vừa sâu xa, hóm hỉnh. Vì thằng Cải đánh thằng Ngô đau hơn, nên thầy lí đã phạt thằng Cải một chục roi. Cải cứ chỉ thằng Cải "xoè năm ngón tay" ngẩng mặt nhìn thầy lí, đề nghị thầy lí xét lại, vì nó tin rằng lẽ phải về nó. Nó xoè năm ngón tay là cố ý nhắc ngầm thầy lí năm đồng bạc mà nó đã lo lót thầy. Nó đâu biết thầy lí bắt cả hai tay, thầy lí là loại đòn xóc hai đầu, đã ăn lẽ "chè lá" mười đồng của thằng Ngô.

Cải cử chỉ của thầy lí thật ngộ: "Thầy lí xoè năm ngón tay trái úp lên trên năm ngón tay mặt". Thằng Cải chắc không hiểu. Chỉ có thằng Ngô mới khoái khi nghe thầy lí nói:

"Tao biết mày phải... nhưng nó lại phải... bằng hai mày!"

Thầy lí đã làm một bài tính chia "10 chia cho 5", hoặc bài tính nhân "5 nhân với 2" rất tài tình.

Thằng Ngô đã thắng vì nó "phải bằng hai" thằng Cải.

Truyện cười "Nhưng nó phải bằng hai mày" hấp dẫn như một màn bi hài kịch. Thằng Cải và thằng Ngô đều đáng thương. Cả hai đứa ngu dại này đều thua đau trong vụ kiện. Chỉ có tên lí trưởng là được, được to, ăn bầm. Thấy lí quả là tên nổi tiếng xử kiện giỏi!

Qua truyện cười này, dân gian đã châm biếm, giễu cợt cái thứ công lí đồng tiền. "Kiện củ khoai", "quan thấy kiện như kiến thấy mỡ",... là những điều nên biết, cần biết! Đừng có ngu dại mà kiện tụng lung tung, vì "sinh sự thì sự sinh", chỉ nuôi béo bọn quan lại tham nhũng mà thôi. Xưa nay, vào cửa quan không có lối nói bằng nước dãi bao giờ!

Tuần 9

Bài số 1

Bình giảng bài ca dao "Tát nước đầu đình"

Bài làm

"Tát nước đầu đình" còn được nhiều người gọi là "Bài ca xin áo". Là bài ca tỏ tình, là tiếng giao duyên của anh trai cày sau lũy tre xanh thuở nào. Trai gái làng quê xưa đã tình tự, đã giao duyên, đã hát gheo nhau nơi sân đình, nơi giếng nước, nơi gốc đa,... để rồi "Chín nhớ mười thương", để rồi "Yêu nhau cởi áo cho nhau - Về nhà dỗi mẹ, qua cầu gió bay". Có ngàn vạn mối tình thì cũng có ngàn vạn cách tỏ tình "dịu ngọt":

- "Bây giờ mặn mới hỏi đào,
Vườn hồng đã có ai vào hay chưa?..."

- "Đôi ta gặp được nhau đây,
Khác gì chim phượng gặp cây ngô đồng".

"Tình yêu làm cho trái tim biết hát", làm cho "con mắt có đuôi", để rồi cùng "xe chỉ lườn kim". Anh trai cày trong bài ca dao "Tát nước đầu đình" đã từ chuyện "hôm qua" mà nói chuyện "hôm nay" và chuyện trăm năm "sau này".

Chuyện hôm qua là chuyện anh mãi mê làm ăn mà đăng trí nên mới để..., thật chẳng đáng trách mà lại rất thương:

"Hôm qua tát nước đầu đình,
Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen.
Em được thì cho anh xin..."

Cái cố mà chàng trai cày bừa ra thật đậm đà, đáng yêu. Cô thôn nữ mà anh gặp "xin áo" hôm nay chính là người từng "để thương, để nhớ, để sầu" cho anh đã bao lâu nay rồi. Anh lấy cố "mất áo" để bắt chuyện. Sen làm gì có cành, đó chỉ là một cách đưa duyên cho đậm đà, cho tình tứ. Cô thôn nữ xinh giòn ấy đã bị buộc vào cảnh ngộ "khó xử":

"Em được thì cho anh xin,
Hay là em để làm tin trong nhà".

Đã từ lâu lắm rồi, từ những ngày xưa ngày xưa, cái áo từng được trai gái yêu nhau dùng "để làm tin trong nhà", một chút kỉ niệm của mối tình đầu đẹp:

"Anh về để áo lại đây,
Đêm khuya em đắp, gió tây lạnh lưng".

hoặc: "Áo xông hương của chàng vắt mắc,
Đêm em nằm em đắp lấy hơi".

Chiếc áo đã trở thành "cái cầu" thương nhớ, giao duyên. Thật là hồn nhiên, tự nhiên: quên áo sau khi tát nước, chuyện mới xảy ra hôm qua ở đầu đình. Cô thôn nữ chắc là đã "Lặng nghe lời nói như ru - Chiều thu để khiến nét thu ngại ngùng" (Truyện Kiều). "Em được thì... Hay em để...", nhẹ nhàng thế thôi, dịu ngọt thế thôi,

em bỏ đi sao đành? Ở cái tuổi hoa, tuổi nubile, cô thôn nữ sao mà chẳng "vồn xao" trong lòng trước ánh mắt, tấm lòng đầy tin cậy của chàng trai? "Em" làm sao nỡ bỏ đi khi nghe "anh" thổ lộ gia cảnh, áo anh không rách, nó chỉ "sứt chỉ đường tà", nhưng "áo anh sứt chỉ đã lâu" bởi lẽ:

"Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu"

Không phải thổ lộ để cầu xin một chút thương hại. Anh đã gọi lên trong lòng thiếu nữ một tình thương. Cô xúc động khi nghe anh nói. Anh đang cần một người như cô để săn sóc mẹ già, cần một người đẹp đôi như "em" để xây dựng một tổ ấm gia đình. Chàng trai đã đến với thiếu nữ bằng tất cả tấm lòng tin yêu chân thành, chân thật, với tất cả nỗi lòng khao khát tình yêu hạnh phúc gia đình. Anh là một con người siêng năng chịu khó. Anh là một đứa con hiếu thảo. Anh là một trai tơ "vợ anh chưa có". Tiếng nói của anh, gia cảnh của anh đã "đánh thức" trong lòng thiếu nữ biết bao tình yêu thương "trong buổi mới lạ lòng" ấy. Và cô hiểu rằng, anh không thể thiếu cô trong cuộc đời, và cô phải đến với anh bằng tất cả tấm lòng yêu thương.

Cái áo "sứt chỉ đường tà" đã đi trọn "một vòng đời" khi anh nhẹ nhàng, nửa kín nửa hở nói: "Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng". "Cô ấy" là cô nào, một cách nói bóng gió dễ nghe. Chữ "cùng" là cách nói chẵn đôn gói chiếc, thiếu kẻ sửa túi nâng khăn. Anh còn mẹ già "mẹ già bằng ba lần cửa", "Mẹ già như chuối ba hương - Như xôi nếp một, như đường mía lau". Từ chỗ gọi bằng "em" khi xin áo, chàng trai cày đã chuyển sang nói bóng gió là "cô ấy" khi mượn khâu áo "sứt chỉ đường tà":

*"Áo anh sứt chỉ đã lâu,
Mai mượn cô ấy về khâu cho cùng.
Khâu rồi anh sẽ trả công,
Đến khi lấy chồng anh sẽ giúp cho".*

Anh là một con người chu tất, trọn vẹn trong ứng xử. Anh sống nhân hậu, tình nghĩa thủy chung. Chàng trai nói về chuyện "trả công", nói về chuyện "giúp cho". Rất hậu hĩnh. Chỉ khâu cái áo sứt chỉ đường tà mà sẽ "giúp cho": "một thùng xôi vò", "một con lợn béo", "một vò rượu tăm". Cùng với lời nói, đến đây khoé mắt, đuôi mày, nụ cười, mái tóc... như đều biết thổ lộ tâm tình, đều cùng tham dự vào cuộc tỏ tình, giao duyên. Mỗi lúc một hé lộ, cánh cửa tâm tình mở rộng dần ra. Từ "một" đã thành "đôi" tự bao giờ rồi:

*"Giúp cho đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp, đôi trằm em đeo".*

Bài ca dao - bức thông điệp cầu hôn - đã thấm sâu vào tâm hồn thiếu nữ khi bên tai nàng một tiếng nói chân tình ngân lên:

*"Giúp em quan tâm tiền cheo,
Quan năm tiền cưới lại dèo buồng cau".*

Trả công khâu áo bằng một buổi lễ cưới to tát, sang trọng, có cheo cưới đàn ông hoàng. Anh đã nói dễ thương một điều "rất khó nói" xưa nay. Anh trai cày đã đến với thiếu nữ bằng một nỗi ước mong chân thành. Các điệp ngữ: "Giúp cho... giúp em... giúp cho... giúp em" tạo nên một ngữ điệu nồng nàn, ý vị, thiết tha, biểu lộ một ước mơ tốt đẹp nên vợ nên chồng mà anh trai cày đang hướng tới.

Con chim khoe giọng hót. Hoa thì khoe sắc khoe hương. Anh thợ mộc Thanh Hoa khoe tài chạm trổ...*"một đèn anh để đợi chờ nàng đây"*. Còn anh trai cày lại mượn chuyện bỏ quên cái áo *"sứt chỉ đường tà"*... Trai gái làng quê xưa đã tỏ tình, đã giao duyên... đậm đà như vậy. Lao động và hạnh phúc lứa đôi, cuộc sống êm ấm hạnh phúc *"chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa"*... là ước mong, là khát vọng muôn đời của họ. *"Bài ca xin áo"* đâu chỉ là chuyện *"Tơ tằm đã vấn thì vương - Đã trót dan díu thì thương nhau cùng"*, mà còn cho thấy: cheo cưới là thuần phong mỹ tục, là nét đẹp của bản sắc văn hóa dân tộc. Chân thành, tế nhị... trong tỏ tình, ước mong nên vợ nên chồng của anh trai cày trong bài ca dao *"Tát nước đầu đình"* thật đáng yêu, thật đáng trân trọng.

Bài số 2

Bình giảng bài ca dao: *"Trèo lên cây bưởi hái hoa"*

Bài làm

"Trèo lên cây bưởi hái hoa..." được lưu truyền và cảm nhận là một bài ca dao tình yêu mang tính bi kịch *"dầu là ngó ý còn vương tơ lòng"*. Duyên xưa dù lỡ hẹn, nhưng vẫn *"để thương, để nhớ, để sầu cho ai..."*.

Năm tháng đã trôi qua, tuổi xuân trinh trắng đâu còn. Chuyện trăm năm không thể có được nữa rồi, nhưng chàng trai vẫn không nén nổi tình cảm, đành phải thốt lên than thở. Nuối tiếc bao nhiêu thì lại đau buồn bấy nhiêu. Hái hoa bưởi... rồi lại hái nụ tầm xuân, anh đã *"trèo lên"* rồi lại *"bước xuống"*, khác nào anh đã *"cắm vàng mà lội qua sông ..."*.

*"Trèo lên cây bưởi hái hoa,
Bước xuống vườn cà hái nụ tầm xuân".*

Mùa xuân đã qua rồi, hoa bưởi đã kết trái, thời con gái son trẻ đâu còn nữa, giờ đây *"Nụ tầm xuân nở ra xanh biếc"*. Một cách nói, một ẩn dụ biểu lộ một ý tứ tế nhị, dịu dàng. Trước thực tế phũ phàng, chàng trai chỉ còn biết thở dài ngao ngán:

"Em có chồng rồi, anh tiếc lắm thay!".

"Anh tiếc lắm thay" bởi lẽ *"Vàng rơi chẳng tiếc, tiếc công cắm vàng"*. Sao anh chẳng buồn chẳng tiếc?

*"Từ phen ra tới giang tân,
Sớm theo dặm tuyết, đêm lần ngàn mưà.
Tiếc công anh chứa nước đàn lờ,
Để cho con cá vượt bờ nó đi..."*

Em xinh em giòn như nụ tầm xuân, em trinh trắng như hoa bưởi bởi thế nên trước nông nỗi này *"Em đã có chồng, anh tiếc lắm thay!"* Đó là lời than, là nỗi đau muôn đời, nỗi hận khôn nguôi. Tâm trạng ấy của anh trai cày cũng là tâm trạng của chàng Trương Chi ngày xưa ngày nay:

*"Kiếp này đã dở dang nhau,
Thì xin kiếp khác duyên sau lại thành..."*.

Sáu câu tiếp theo là lời phân trần của cô gái. Cô trách *"cố nhân"* ngập ngừng, chậm trễ. Em đã trải qua chín đợi mười chờ: *"Chờ chàng xuân mãn hè qua - Bông lau đã nở, sao mà vắng tin!"*:

*"Ba đồng một mớ trâu cày
Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không".*

Còn có dị bản: *"Về chi một mớ trâu cày"*, đọc lên nghe ý vị hơn. Chuyện trăm năm đành dang dở. Hai tiếng hỏi *"Sao anh"* vừa trách móc vừa an ủi. Tình yêu phải đi đến một hôn nhân. Phải đem trâu bỏ ngõ. *"Sao anh chẳng hỏi những ngày còn không?"*. *"Ngày còn không"* là ngày em còn con gái, còn ở với mẹ cha. Tục ngữ có câu: *"Gái có chồng như gông đeo cổ - Trai có vợ như lỗ tiền chôn"*. Gái về nhà chồng đâu còn tự do nữa. Lễ giáo và đạo đức (tam tòng, tứ đức), anh có hiểu chăng?

*"Bây giờ em đã có chồng,
Như chim vào lồng, như cá cắn câu.
Cá cắn câu biết đâu mà gỡ,
Chim vào lồng biết thuở nào ra?"*

Hai so sánh liên tiếp: *"Như chim vào lồng, như cá cắn câu"* diễn tả thật đắt cảnh ngộ bó buộc, chật hẹp của gái *"đã có chồng"*. Hai câu hỏi tu từ xuất hiện thể hiện một bi kịch trong tình yêu: vẫn còn quyến luyến *"người xưa"* nhưng không thể nào vượt ra ngoài khuôn khổ của đạo lý, của lễ giáo. Những vần trắc (gỡ - thuở) của hai câu thất ngôn cuối đoạn làm cho âm điệu câu thơ bị thất lại, bị nén lại như nỗi đau chứa chất trong lòng, như một tiếng thở dài ngao ngán. Bài ca dao buồn lừng. Lứa đôi chỉ còn biết an bài theo số phận, bởi lẽ *"cá biết đâu mà gỡ"* khi đã cắn câu? *"Chim biết thuở nào ra"* khi đã vào lồng? Lứa đôi tuy chẳng đưa được con thuyền tình cập bến hạnh phúc, nhưng *"chút nghĩa cũ càng"* đâu dễ nguôi, dễ quên? Cả bài ca dao là nỗi buồn, sự nuối tiếc cho mối tình xưa. Đó là bi kịch, là tâm trạng: *"Dầu là ngó ý còn vương tơ lòng"* (Nguyễn Du). Tuy còn nhiều lưu luyến nhưng đã có điểm dừng và khoảng cách hợp lý của anh và em khi đối diện với bi kịch tình yêu.

Bài ca dao diễn tả thật cảm động tâm trạng của trai gái làng quê xưa trong bi kịch tình yêu: *"Em đã có chồng, anh tiếc lắm thay!..."*. Và bây giờ *"em đã có chồng - như chim vào lồng, như cá cắn câu"*. Nội dung đích thực của bài ca dao *"Trèo lên cây bưởi hái hoa"* là giá trị nhân bản sâu sắc. Nó là nỗi buồn trong những mối tình lỡ hẹn trong cuộc đời. Cô gái được nói đến trong bài ca dao thật đáng thương và đáng trọng.

Bài số 3

Phân tích bài ca dao sau:

*"Làng ta phong cảnh hữu tình,
Dân cư giang khúc như hình con long.
Nhờ trời hạ kế sang đông,
Lắm nghề cày cấy vùn trồng tốt tươi.
Vụ năm cho đến vụ mười,
Trong làng kẻ gái người trai đua nghề.
Trời ra: găng; trời lặn: về,
Ngày ngày, tháng tháng nghiệp nghề truân chuyên..."*

Bài làm

Ca dao dân ca nói nhiều đến quê hương đất nước. Hình ảnh làng quê thân thuộc hiện lên thấp thoáng, hữu tình qua những vần thơ dân dã, mộc mạc đáng yêu. Con người Việt Nam, người dân cày cấy cù lao động, tự hào và yêu thiết tha làng quê yêu dấu. Suốt một đời người gắn bó với quê hương. Họ đã nghĩ và nói về nơi chôn nhau cắt rốn của mình bằng những vần thơ đẹp nhất:

*"Làng ta phong cảnh hữu tình,
Dân cư giang khúc như hình con long.*

.....
*Trời ra: găng; trời lặn: về,
Ngày ngày, tháng tháng nghiệp nghề trườn chuyên..."*

Mở đầu bài ca dao, hai tiếng "làng ta" cất lên sao nghe tha thiết, bồi hồi. Phong cảnh làng ta "hữu tình", nên thơ và đáng yêu lắm! Vì đó là nơi chôn nhau cắt rốn của ta, nơi mà tâm hồn ta gắn liền với mái nhà êm ấm của mẹ cha, được sống trong tình yêu thương của ông bà, cha mẹ, anh chị em... Làng ta có giếng nước, gốc đa, sân đình, mái trường, con đường đi học và tình bạn tuổi thơ. Niềm vui, nỗi buồn, tình thương, nỗi nhớ, cuộc sống và ước mơ... của mỗi chúng ta gắn bó với "làng ta", ... "Phong cảnh hữu tình" vì làng ta có dòng sông nước chảy êm đềm, đẹp tựa con rồng đang uốn lượn. Một hình ảnh tuyệt đẹp được sáng tạo bằng biện pháp tu từ so sánh:

"Dân cư giang khúc như hình con long".

Có yêu quê hương tha thiết thì mới cảm nhận "làng ta" đẹp và hữu tình như thế! Luỹ tre, mái rạ, vườn tược, cây trái, ruộng đồng... được dòng sông như hình con rồng chở che, ôm ấp. Hai câu tiếp theo nói lên mơ ước nghìn đời của người dân "làng ta", của người nông dân Việt Nam:

*"Nhờ trời hạ kế sang dòng,
Làm nghề cày cấy vun trồng tốt tươi".*

Họ cầu mong mưa thuận gió hoà "chân cứng đá mềm" để "cày cấy, vun trồng", lúa khoai... "tốt tươi", làm nên những mùa vàng bội thu, no ấm. "Nhờ trời" với tất cả niềm tin và hi vọng. Lời cầu mong ấy cho thấy tâm hồn người dân quê rất hồn hậu, chất phác. Nhiều câu ca dao có hai tiếng "nhờ trời", bởi lẽ công việc mùa màng phụ thuộc vào thời tiết:

*"Nhờ trời mưa thuận gió hoà,
Nào cày, nào cấy trẻ già đua nhau"...*

Bốn câu cuối giới thiệu về con người và cuộc sống lao động nơi thôn dã của quê ta. Chiêm, mùa nổi vụ, cày bừa cấy hái quanh năm:

*"Vụ năm cho đến vụ mười,
Trong làng kẻ gái, người trai đua nghề"...*

Câu thơ đăng đối, cân xứng hài hoà: Vụ năm - vụ mười, kẻ gái - người trai, trời ra - trời lặn, găng - về. Nhịp sống lao động theo nông lịch đã đi vào nền nếp từ bao đời nay. Các động từ: "đua, găng, về" - diễn tả những phẩm chất tốt đẹp như tinh thần chịu khó, cần cù, hay lam hay làm, lạc quan... của bà con nông dân "làng ta". Lao động là niềm vui sáng tạo của họ:

*"Trời ra: găng; trời lặn: về,
Ngày ngày, tháng tháng nghiệp nghề truân chuyên".*

"Truân chuyên" nghĩa là vất vả, khó nhọc. Chữ "ngày" và "tháng" được lặp lại hai lần "ngày ngày, tháng tháng", đó là một lối nói của người dân quê lấy thời gian để ca ngợi đức tính bền bỉ dẻo dai, cần mẫn của họ. Chính người dân cày Việt Nam đã đem mồ hôi tưới xuống luống cày mới làm ra lúa gạo, những bát cơm dẻo thơm nuôi sống xã hội và làm cho làng ta ngày thêm trù phú.

"Kẻ gái người trai đua nghề", lo làm ăn vì cuộc sống ấm no hạnh phúc. Hình ảnh ấy làm ta liên tưởng đến những bức tranh sinh hoạt của đồng quê:

- *"Bao giờ cho đến tháng hai,
Con gái làm cỏ, con trai be bờ..."*
- *"Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,
Chồng cày, vợ cấy, con trâu đi bừa".*

Hình ảnh làng ta với con sông xanh mang vẻ đẹp bình dị đáng yêu. Con người làng ta chất phác và cần mẫn được nói đến trong bài ca dao tiêu biểu cho những phẩm chất tốt đẹp của người nông dân Việt Nam. Có thể nói đây là những bài ca dao mộc mạc trong sáng nói về làng quê Việt Nam. Yêu màu xanh của bờ tre ruộng lúa, tự hào về người dân cày, ta yêu thêm đất nước và con người Việt Nam.

Bài số 4

Hãy bình giảng bài ca dao:

*"Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,
Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An".*

Bài làm

Thăng Long - Hà Nội, những tiếng thương yêu ấy, mỗi lần được nhắc đến cứ dội mãi, âm vang mãi trong lòng ta. Câu ca dao:

*"Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,
Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An".*

đã cùng dòng sữa ngọt ngào của mẹ hiền thấm sâu vào hồn ta từ bao giờ?

Bà Huyện Thanh Quan có bài thơ "Thăng Long thành hoài cổ" biết bao thương nhớ buồn đau: "Cảnh đây người đây luống đoạn trường", gần 200 năm về trước. Không biết hai câu ca dao này có ra đời cùng thời điểm với bài thơ trên của nữ sĩ?

Nhà thơ dân gian rất điệu đà, tài hoa dùng lối nói phủ định "chẳng thơm", "không thanh lịch" để khẳng định cái hương thơm của hoa nhài, cái vẻ đẹp thanh lịch của người Tràng An. Một nét đặc sắc nữa của câu ca dao là nghệ thuật so sánh; từ so sánh mà tạo nên liên tưởng bình giá. Hoa nhài là một thứ hoa có hương thơm trong các loài hoa; người Tràng An có nét đẹp thanh lịch tiêu biểu cho phẩm chất cao quý của con người Việt Nam ở khắp mọi vùng quê đất nước. Từ hương thơm của hoa nhài, của thảo mộc mà liên tưởng đến vẻ đẹp tâm hồn, nét đẹp trong ứng xử của con người Tràng An, của nhân dân Việt Nam chúng ta. Nghệ thuật so sánh - liên tưởng ấy rất đặc sắc, gợi ý người đọc người nghe hãy mở rộng tâm hồn đón

nhận một thông tin, nâng tầm trí tuệ để khám phá một sự vật, một hiện tượng, con người một miền quê đất nước. Nhà thơ dân gian có một lối nói rất hay, rất nhẹ nhàng, tế nhị, không lên giọng, không hề áp đặt một ý tưởng nào, một nhận xét nào. Nhưng bất kì một con người nào, lứa tuổi nào thuộc địa phương nào hề một lần được nghe câu ca dao này đều tâm đắc, thú vị và tấm tắc:

- Hoa nhài thật thơm, thật đẹp!
- Người Trầg An rất thanh lịch!

Cách nói nhẹ nhàng, tế nhị ấy, tự hào mà nhã nhặn ấy, đáng để chúng ta học tập. Tác giả câu ca dao "*chẳng thơm cũng thể hoa nhài...*" có thể là một người Trầg An rất hào hoa, lịch duyệt?

Nhài là một loài hoa thân thuộc hữu sắc hữu hương. Nhài dễ trồng và lưu niên. Một nhóm nhài có thể gắn liền với một mảnh vườn, một hiên nhà, một đời người. Sắc nhài trắng muốt, hương nhài thanh khiết, thanh tao. Nụ nhài xinh xắn. Hoa nhài hàm tiếu đẹp như những chiếc cúc bằng bạch ngọc trên màu áo rực rỡ của các nàng công chúa thời Lê-Trịnh xa xưa. Hương nhài dịu dàng trong vườn khuya, nồng nàn bên thềm nhà lúc mờ sáng. Nhài là một loài danh hoa mà dân dã. Cũng như cây hoè, khóm nhài thân thuộc với mọi vườn quê. Hương nhài ướp trà; một hai chén trà sương ướp nhài, ướp sen là thú vui của các cụ già cao niên sống cuộc đời thanh đạm, thanh nhàn; một nét đẹp về ẩm thực đậm đà bản sắc nền văn hoá Việt Nam. Sắc trắng của hoa nhài còn tượng trưng cho tâm hồn trong trắng, đức tính dịu dàng, thủy chung, nét na của người con gái Việt Nam xưa nay.

Hoa nhài còn chiếm một địa vị sang trọng trong thơ ca dân tộc. Phần "*Môn Hoa Mộc*" trong "*Quốc âm thi tập*", Nguyễn Trãi không chỉ nói đến *tùng, cúc, trúc, mai, hòe, sen, lan, mẫu đơn...* mà còn dành cho hoa nhài những vần thơ đẹp nhất:

*"Môi sơn bén phấn dây dầy,
Đêm nguyệt đưa xuân một nguyệt hay"*
("Hoa nhài")

"*Môi sơn bén phấn*" là ẩn dụ nói về nhan sắc. Sắc hương của hoa nhài là báu vật của tạo hóa, là thiên hương tượng trưng cho tài sắc của giai nhân. Nhài trở nư kết hoa vào xuân - hè. Nhài tỏa hương về đêm, chỉ trăng mới "*hay*" mới biết, mới cảm nhận được hương sắc thanh quý của hoa nhài. Vì thế, hoa nhài mới được gọi là hoa dạ lai hương. Thi sĩ Xuân Diệu gọi nhài là *lài*. Bài thơ "*Hoa đêm*" rút trong thi tập "*Gửi hương cho gió*" có những câu rất hay, rất mới lạ:

*"Ôi vắng lặng !
Trong giờ mơ ngủ ấy
Bông hoa lài thức dậy, sánh từng đôi.
Hoa lài xanh dưới ánh nguyệt tuôn trời;
Ánh nguyệt trắng trên hoa lài dục sữa.
(...) Hương hiu hiu nên gió cũng ngạt ngào;
Hồn nhỏ nhỏ mà đầu hoa nặng trĩu..."*

(1940)

Qua đó, ta mới thấy được cái hay, cái đẹp, cái ý vị của câu ca dao thứ nhất "*chẳng thơm cũng thể hoa nhài*". Nhưng ý tưởng chính mà nhà thơ dân gian muốn gửi gắm là ở câu ca dao thứ hai:

"Dầu không thanh lịch cũng người Tràng An".

"Thanh lịch" nghĩa là nhã nhặn, lịch thiệp. Thanh lịch là một nét đẹp trong giao tiếp, ứng xử trong nếp sống và tâm hồn, thể hiện một đời sống tinh thần phong phú, một nhân cách văn hoá cao đẹp. Trái với thanh lịch là thô lỗ, cục cằn, vụng về.

"Tràng An" hay Trường An là một trong những thành thị cổ nổi tiếng của Trung Quốc, nơi đóng đô của nhiều triều đại từ Hán đến Tuỳ, Đường, kéo dài trên một nghìn năm. Hai tiếng Tràng An trong thơ văn Việt Nam cũng như trong câu ca dao này chỉ Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội. Là kinh đô Đại Việt qua các triều đại Lý, Trần, Lê. Là thủ đô nước Việt Nam thân yêu của chúng ta ngày nay.

Câu ca dao *"Dầu không thanh lịch cũng người Tràng An"* đã khẳng định và ca ngợi vẻ đẹp thanh lịch của người Thăng Long - Hà Nội. Đó là cách ăn nói dịu dàng, giản dị, lịch sự, trong sáng, truyền cảm. Tiếng nói của người Hà Nội là chuẩn mực trong sáng của tiếng Việt. Cách đọc, cách nói, cách phát âm, ngữ điệu, giọng điệu, âm điệu đều chuẩn mực. Đó là lối sống, phép ứng xử có văn hoá, văn minh, lịch thiệp của người Hà Nội. Phụ nữ Hà Nội thì xinh đẹp, duyên dáng, đoan trang, dịu hiền, lan lợi, thông minh sắc sảo, giỏi nữ công gia chánh, v.v... Cách ăn mặc của gái Thủ đô trang nhã, đẹp mắt. Thời xưa đã thế, thời nay cũng thế, dù y phục thời trang có thay đổi. Đây là một nét đẹp thanh lịch của thiếu nữ Hà Nội khi đi lễ hội Hương Tích ngày xưa được nói đến trong bài thơ *"Chùa Hương"* của thi sĩ Nguyễn Nhược Pháp, năm 1934 đã được phổ nhạc:

*"Hôm nay, đi chùa Hương.
Hoa cỏ mờ hơi sương.
Cùng thấy mẹ, em đây.
Em vấn dầu soi gương.
Khăn nhỏ, đuôi gà cao;
Em đeo dải yếm đào;
Quần lĩnh, áo the mới.
Tay cầm nón quai thao..."*

Đàn ông Hà Nội, con trai Hà Nội thông minh, tài hoa, phong nhã. Đời thường đã đẹp, thời chiến tranh càng đẹp. Vác gươm đi đánh giặc để trả nợ non sông, một đi không hẹn ngày về, chàng trai Hà Nội mang theo bao nỗi nhớ đẹp. Nỗi nhớ thanh lịch hào hoa của khách chinh phu:

*"Từ thuở mang gươm đi giữ nước,
Nghìn năm thương nhớ đất Thăng Long".*
(Huỳnh Văn Nghệ)

*"Mắt trông gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm".*
(Quang Dũng)

Đó còn là cách ẩm thực, cách sinh hoạt thanh lịch của người Tràng An. Từ ngôi nhà đến mọi vật dụng, từ bàn thờ gia tiên đến nén hương, mâm cỗ ngày giỗ ngày tết, từ bữa cơm thường nhật đến bữa cơm khách, từ ông bà cha mẹ đến anh em con cháu trong gia đình, dù là dân lao động, dù là bậc trung lưu hay trí thức, ta có để ý mới thêm lòng cảm mến về vẻ đẹp thanh lịch của con người Tràng An. Vẻ đẹp

ấy không phải là sự cách điệu làm dáng mà là truyền thống đã chung đúc nên thành tâm hồn, thành máu thịt và nhịp sống lâu bền.

Cảnh thi hoa thủy tiên ở đền Bạch Mã những năm đầu thế kỉ XX mà nhà văn Nguyễn Tuân đã có lần nói đến. Hoa thủy tiên do bàn tay khéo léo của cô gái Hà Nội gọt nở đúng đêm Giao thừa, trà thủy tiên do bàn tay người vợ quê 36 phố phường ướp, ẩm trà thủy tiên ngát hương đậm vị do người vợ gốc Hà Nội pha... đã trở thành nỗi nhớ của người xa xứ được nhà văn Vũ Bằng nhắc lại rất cảm động trong kiệt tác "Thương nhớ mười hai", v.v... tất cả đều là vẻ đẹp thanh lịch của người Tràng An. Thật đúng là *"Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An"*.

Cốm Vòng *"báu vật của trời"*, chiếc đòn gánh uốn cong như mũi thuyền rồng, và cách ăn cốm, ăn quà của người Hà Nội được nhà văn Thạch Lam nói đến trong *"Hà Nội, 36 phố phường"*. Hình ảnh cô gái Ngọc Hà tuổi hoa:

*"Giếng Ngọc Hà vừa trong vừa mát,
Vườn Ngọc Hà thơm ngát gần xa,
Hỏi người xách nước tưới hoa,
Có cho ai được vào ra chốn này?"*.

Lại có câu tục ngữ: *"Ăn Bắc, mặc Kinh"*. Và còn có câu ca dao:

*"Chẳng thanh cũng thể hoa mai,
Chẳng lịch cũng thể con người Thượng Kinh"*.

Tất cả những văn thơ ấy đã giúp mỗi chúng ta cảm nhận được một vài nét đẹp thanh lịch của con người Hà Nội.

Vì sao mà người Hà Nội thanh lịch?

Thăng Long nghìn năm văn hiến, nghìn năm văn vật, là nơi hội tụ mọi tinh hoa, tài hoa của dân tộc ta, đất nước ta. Là kinh đô, thủ đô, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa... của Việt Nam, là nơi kết tinh mọi tinh hoa của nền văn hoá Đại Việt, là nơi đi đầu trong việc tiếp thu, học tập mọi tinh hoa của các nền văn minh Đông, Tây qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước.

Trong chúng ta, ai là người con của Hà Nội? Ai là người gốc Hà Nội? Phải là một nhà Hà Nội học mới hi vọng nói được đầy đủ cái hay, cái đẹp của Hà Nội, cái vẻ đẹp thanh lịch của người Tràng An.

Quê hương mỗi chúng ta, trên mọi miền đất nước, dù ở gần hay ở xa Hà Nội, cũng có bao nhiêu điều rất tốt đẹp để chúng ta tự hào. Và người Tràng An đâu chỉ toàn thanh lịch? Bước vào thiên niên kỉ mới, thời kỳ đổi mới và hội nhập, chắc chắn Hà Nội sẽ đi tiên phong trong cả nước, lập nên bao thành tựu kì diệu. Và đồng bào Thủ đô, bên cạnh vẻ đẹp thanh lịch sẽ có thêm bao nhiêu phẩm chất cao quý khác.

Tuổi trẻ chúng ta, ai cũng mơ ước học giỏi, được học Đại học ở Hà Nội để phát huy tài năng. Được sống và học tập ở Hà Nội là một hạnh phúc lớn thời cấp sách. Phần lớn chúng ta mới biết thủ đô, con người Hà Nội qua sách báo và truyền hình. Có một sự thật hiển nhiên là Hà Nội trong trái tim ta, là niềm tự hào của mỗi chúng ta.

Thăng Long, thế đất *"rồng bay hổ phục"*, nơi vua Lý Thái Tổ định đô (1010), là nơi Nguyễn Trãi viết *"Bình Ngô đại cáo"*, là nơi có gò Đống Đa và tượng người Anh hùng dân tộc Quang Trung. Hà Nội thủ đô nước Việt Nam mới, nơi Bác Hồ

đọc "Tuyên ngôn Độc lập", là nơi diễn ra trận "Điện Biên Phủ trên không" bắn rơi pháo đài bay giặc Mỹ. Không yêu mến, không tự hào Hà Nội sao được?

Câu ca dao:

*"Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,
Đâu không thanh lịch cũng người Tràng An".*

đã mở rộng tâm hồn ta, tâm trí ta lên một tầm cao nhân văn để học tập và tiếp thu vẻ đẹp thanh lịch của người Tràng An. Vẻ đẹp thanh lịch ấy đã được ướp hoa nhài để mãi mãi toả ngát hương trong lòng ta...

Bài số 5

Phân tích bài ca dao sau:

*Ơn trời mưa nắng phải thì,
Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu.
Công lênh chẳng quản lâu đâu,
Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng.
Ai ơi! đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu.*

Bài làm

"Ơn trời mưa nắng phải thì" là bài ca dao đậm đà nhất trong những bài 6 câu trong kho tàng ca dao, dân ca Việt Nam. Nó là nỗi lòng, tiếng hát của bà con dân cày quê ta. Giọng thơ lúc nghe thăm thì như một lời tâm sự, lúc nhấn gọi ngân vang ngọt ngào, thiết tha:

*Ơn trời mưa nắng phải thì,
Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu.
Công lênh chẳng quản lâu đâu,
Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng.
Ai ơi! đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu.*

Hai câu đầu có 3 chữ "thì" là từ đồng âm dị nghĩa. Chữ "thì" trong "mưa nắng phải thì" có nghĩa là thời gian, thời vụ, mưa nắng thuận hoà, đúng lúc, đúng thời vụ. Hai chữ "thì" trong câu ca dao thứ hai là một hệ từ, một liên từ có tác dụng tạo nên âm điệu, nhạc điệu, giọng điệu êm ái nhịp nhàng. Chữ "ơn trời" thể hiện tấm lòng hồn hậu của người dân quê thăm cảm ơn trời đã cho "mưa nắng phải thì", mưa thuận gió hoà để làm ăn. Họ vui sướng trước cảnh lao động tấp nập, phấn khởi đang diễn ra sôi nổi khắp mọi nơi trên cánh đồng. Cảnh "bừa cạn" ở đồng cao, cảnh "cày sâu" ở đồng sâu đồng trũng. Chữ "nơi" điệp lại 2 lần đã làm hiện lên trước mắt chúng ta cảnh cày cấy trên đồng quê đang diễn ra đông vui như một ngày hội lao động:

*"Ơn trời mưa nắng phải thì,
Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu".*

Câu ca dao đã phản ánh những đức tính tốt đẹp của bà con dân cày quê ta: thuần hậu, chất phác, cần cù và lạc quan. Bức tranh sinh hoạt đồng quê đã được nhiều lần nói đến:

- "Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,
Chồng cày vợ cấy, con trâu đi bừa".
- "Nhờ trời mưa gió thuận hoà,
Nào cày nào cấy, trẻ già đua nhau".

Hai câu 3, 4 tiếp theo nói lên một niềm tin tốt đẹp vào công sức lao động và "nhờ trời" cho thuận hoà mưa nắng:

"Công lênh chẳng quản lâu dài,
Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng".

Công lênh nghĩa là công lao vất vả khó nhọc như cày bừa, cấy hái, tát nước, làm cỏ, bón phân... Dù phải chân lấm tay bùn, trải qua một nắng hai sương, nhưng bà con nông dân "chẳng quản lâu dài". Họ không nề hà nắng mưa vất vả. "Ba tháng trồng cây không bằng một ngày trông quả", pháp phông, lo lắng, hi vọng, đợi chờ, nhưng đối với họ "chẳng quản lâu dài". Câu "Công lênh chẳng quản lâu dài" cho thấy đức tính chịu khó, kiên nhẫn và tin tưởng của người dân trong cày cấy gieo trồng. Trong cảnh "mưa nắng phải thì", họ càng tin tưởng hi vọng:

"Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng".

Hai vế đối xứng hài hoà như tám lòng hồn hậu, thuần phác mở rộng ra. Về thời gian là "ngày nay" và "ngày sau" nối tiếp. Về cảnh vật trên đồng quê là "nước bạc" ngày nay, và "cơm vàng" mai sau. Câu thứ 4 rất đẹp, rất hay. Đẹp ở hình ảnh. Hay ở tư tưởng tình cảm, thể hiện niềm tự hào về công sức lao động đã bỏ ra, tin tưởng được mùa, được sống trong ấm no hạnh phúc. Hạt lúa, hạt gạo là hạt ngọc, bát cơm dẻo thơm được gọi là "cơm vàng". Một cách nói đậm đà, ý vị, đáng yêu của người dân quê.

Hai câu cuối là lời nhắn gọi thiết tha. Đối tượng được nhắn gọi là "ai", phiếm chỉ, là tất cả mọi người, là chúng ta. Nhà thơ dân gian hay người đi cấy đi cày nhắn gọi? Một lời khuyên nhẹ nhàng chân tình: "đừng bỏ ruộng hoang" bởi lẽ "tấc đất tấc vàng". Có đất là có tất cả. Đất để trồng trọt. Đất cho ta hoa thơm trái ngọt. Đất nuôi sống con người. Hai tiếng "bao nhiêu" và "bấy nhiêu" hổ, ứng nhau làm cho ý thơ được tăng cấp, nhấn mạnh. Lời khuyên đừng phí phạm đất, đừng bỏ ruộng hoang được diễn đạt theo lối cảm thán và tăng cấp trở nên rung động, thiết tha, thấm thía vô cùng:

Ai ơi ! đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu.

Câu tục ngữ "tấc đất tấc vàng" đã hoá thân vào bài ca dao gọi mở trong lòng ta bao nhiêu liên tưởng đẹp, ta càng thêm yêu mến và cảm phục, biết ơn người dân cày Việt Nam.

Vẫn là thể thơ lục bát nhuần nhuyễn có âm điệu nhẹ nhàng, thiết tha. Các câu 8 đều có hình ảnh sống động hoặc màu sắc đẹp; câu nào cũng có 2 vế tiểu đối hài hoà nên thơ:

- "Nơi thì bừa cạn // nơi thì cày sâu".
- "Ngày nay nước bạc // ngày sau cơm vàng".
- "Bao nhiêu tấc đất // tấc vàng bấy nhiêu".

Vẫn là nói về cảnh cây cày, sinh hoạt đồng quê, nhưng bài ca dao này đã thể hiện và phản ánh tấm lòng hồn hậu chất phác, đức tính cần cù chịu khó, tinh thần tự tin và niềm lạc quan yêu đời, tình cảm gắn bó, quý trọng ruộng đất của người nông dân.

"Ơn trời mưa nắng phải thì" là khúc ca đồng quê chứa chan tình đời và tình người đã lắng sâu tâm hồn mỗi chúng ta. Tình yêu lao động, tình yêu quê hương đất nước, ấy là khúc tâm tình dịu ngọt.

Tuần 10

Bài số 1

Bình luận câu tục ngữ "Uống nước nhớ nguồn"

Bài làm

Câu tục ngữ "Uống nước nhớ nguồn" có hình tượng đẹp, hàm chứa một tư tưởng, tình cảm đẹp, một lối ứng xử đẹp.

Chỉ có 4 chữ ngắn gọn mà ý nghĩa sâu xa. "Uống nước" là điều kiện, "nhớ nguồn" là hệ quả. Nguồn là nơi phát nguyên những nguồn nước. Nước đầu nguồn thì trong mát ngọt lành. Nguồn nước có bao giờ vơi cạn? Nhờ nguồn mà sông suối, ao hồ, biển cả có nước quanh năm, sự sống được nở hoa kết trái. Uống nước là được hưởng thụ; nhờ có nguồn mà ta được uống nước. Chữ "nhớ" trong câu tục ngữ thể hiện tấm lòng nhớ ơn, biết ơn.

Câu "Uống nước nhớ nguồn" nêu lên mối quan hệ lịch sử, xã hội, đó là hưởng thụ và nghĩa vụ. Câu tục ngữ nhắc nhở mỗi chúng ta bài học đạo đức: Phải nhớ ơn, biết ơn những người đã đem lại ấm no, hạnh phúc và yên vui cho mình.

Câu tục ngữ đã nói lên mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người, giữa "bốn nghìn lớp người" trong xã hội ta. Nó nêu lên một quan niệm nhân sinh đầy tình người, đúc kết một nét đẹp về đạo lí, nhắc nhở mỗi người sống có tình có nghĩa, trọn vẹn thủy chung.

Lòng nhớ ơn; biết ơn là một tình cảm rất đẹp. Câu tục ngữ giáo dục chúng ta lòng biết ơn tổ tiên, ông bà, cha mẹ. Nó nhắc nhở chúng ta biết ơn nhân dân vĩ đại đã đem mồ hôi xương máu xây dựng và bảo vệ đất nước. Bát cơm ta ăn, mái nhà ta ở, trang sách, ngọn đèn, ngôi trường soi sáng tâm hồn ta... đã thấm sâu công ơn hàng triệu người dân cày, người thợ, thầy giáo, cô giáo... Lá quốc kì đỏ thắm, đất nước độc lập thanh bình... là do máu xương của biết bao anh hùng liệt sĩ. Giang sơn gấm vóc hôm nay là do "nguồn thiêng ông cha", như một nhà thơ đã ca ngợi:

"Gánh vác phần người đi trước để lại

Dặn dò con cháu chuyện mai sau

Hằng năm ăn đâu làm đâu

Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ..."

(*"Đất Nước"* - Nguyễn Khoa Điềm)

Lòng biết ơn không chỉ được khắc sâu trong tâm hồn mà còn phải được thể hiện bằng hành động cụ thể. Con cháu hiếu thảo với ông bà cha mẹ. Tục cúng lễ giỗ

tết với nén hương thơm toả khói trên bàn thờ gia tiên. Con cái chăm học chăm làm, sống tốt đẹp làm vẻ vang cho dòng họ, biết săn sóc ông bà cha mẹ khi già yếu. Ngày 27/7 và ngôi nhà tình nghĩa là sự thể hiện lòng biết ơn của toàn dân đối với thương binh liệt sĩ. Học sinh biết tôn sư trọng đạo... Đó là hành động biết *"Uống nước nhớ nguồn"*.

Kẻ vong ân bội nghĩa, con bất hiếu, trò vô đạo, loại người *"ăn cháo đá bát"* đều bị cộng đồng cười chê, khinh bỉ, xa lánh. Để giáo dục lòng biết ơn, nhân dân ta đã sáng tạo nên những câu tục ngữ, bài ca dao đậm đà, ý đẹp lời hay từng thấm sâu vào máu thịt và hồn người:

- *"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây".*
- *"Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Nhớ công hôm sớm cấy cày cho chăng".*
- *"Con người có tổ có tông,
Như cây có cội, như sông có nguồn".*

Ở đời, người nhân hậu làm ơn không bao giờ nghĩ tới chuyện trả ơn. Họ coi việc cứu giúp mọi người là nghĩa vụ của lương tâm. Lòng biết ơn luôn luôn nhắc nhở chúng ta vừa nhớ tới cội nguồn, nhớ tới thế hệ đi trước, đồng thời phải nghĩ tới những lớp người mai sau. Biết *"nhớ nguồn"* còn phải biết *"khơi nguồn"* là vậy.

Câu tục ngữ *"Uống nước nhớ nguồn"* là bài học lớn dạy ta biết làm người. Nó gợi nhớ trong lòng ta món nợ đời sâu nặng:

*"Cơm cha, áo mẹ, chữ thầy,
Nghĩ sao cho bổ những ngày ước ao".*

Bài số 2

Bình luận câu tục ngữ: *"Gắn mực thì đen, gắn đèn thì sáng"*

Bài làm

Tục ngữ là kho tàng vô giá về kinh nghiệm trong sản xuất, trong học tập và trong đấu tranh. Nó cho ta nhiều bài học hay, nhiều nhận xét sâu sắc trong ứng xử, giao tiếp. Trải qua bao đổi thay của thế sự, nhân tình, lớp bụi thời gian có thể phủ mờ lên nhiều thứ, nhiều điều có thể bị lãng quên... nhưng kho tàng vô giá này vẫn có một sức sống lâu bền và có nhiều ý nghĩa đối với nhân sinh. Câu tục ngữ *"Gắn mực thì đen, gắn đèn thì sáng"* là một ví dụ tiêu biểu. Chúng ta cần quan niệm như thế nào cho đúng khi học câu tục ngữ này?

Câu tục ngữ có hai vế đối lập: *"Gắn mực thì đen"* và *"Gắn đèn thì sáng"*; hai biểu tượng tương phản nhau: *"mực"* và *"đèn"*. Do đó, tác dụng cũng trái ngược nhau: *"đen"* và *"sáng"*.

Màu đen của mực (mực tàu), nguồn ánh sáng của đèn là hai biểu tượng về cái xấu và cái tốt, về dở và hay, cái lạc hậu, tiêu cực và cái tiến bộ, tích cực. *"Gắn"* là ở bên cạnh, đặt bên cạnh, sống gần gũi. Đối lập với gần là xa, là tách biệt, cách ly. *"Mực thì đen"* nhưng có *"gắn"* thì mới *"đen"*. *"Đèn thì sáng"* nhưng có đặt gần, ở gần thì mới *"sáng"*. Chữ *"gắn"* trong tục ngữ nói lên một mối quan hệ, sự tương

quan gần gũi của hai sự vật. Nhân dân ta mượn hai biểu tượng đối lập (mực, đèn) để nói lên tầm quan trọng to lớn của mối quan hệ xã hội, của môi trường tác động đến con người.

Tóm lại, câu tục ngữ "*Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*" nêu lên một bài học, một kinh nghiệm về cách sống, thái độ sống, khuyên bảo chúng ta biết gần gũi người tốt, xa lánh kẻ xấu, đặc biệt là biết chọn bạn mà chơi.

Câu tục ngữ "*Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*" chứa đựng một kinh nghiệm sống, một cách sống đúng đắn và hay. Con người ta sinh ra tính vốn thiện và lành nhờ sự dạy dỗ, giáo dục, học tập mà trở thành người hữu ích. Nếu sống trong một môi trường xấu thì dễ trở nên xấu như "*gần mực thì đen*" vậy. Nhưng nếu sống trong một môi trường tốt, có quan hệ xã hội tốt, thì có thể trở thành người tốt, chẳng khác nào "*gần đèn thì sáng*". Sự nhiễm bẩn lây lan rất đáng sợ, khi sống "*gần mực*". Điều tốt đẹp, trong sáng, cái hay cái tốt của người, của đời sẽ tỏa sáng tâm hồn ta, cảm hóa lòng ta nếu ở "*gần đèn*".

Mối quan hệ xã hội, môi trường sống... đã tác động vào tâm hồn, làm thay đổi tâm tính mỗi người. Gần người hiền, xa kẻ dữ, chọn bạn mà chơi, học cách làm người, cách làm ăn của những gương cần cù, tài giỏi... là bài học quý báu hàm chứa trong câu tục ngữ "*Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*".

Đáng ngại biết bao khi phải sống gần những kẻ bất lương, trộm cắp rượu chè, cờ bạc? Hạnh phúc biết bao khi chúng ta được ở gần, có quan hệ với những người bạn tốt, láng giềng tốt. Ta sẽ học được bao điều hay lẽ phải ở đời. Phương ngôn có câu: "*Bạn tốt quý hơn vàng*" là thế! Truyện cổ tình hoa nhắc lại chuyện bà mẹ Mạnh Tử dời nhà nhiều lần; lần sau cùng bà chuyển đến gần trường học, bà mới yên tâm. Có bà mẹ vĩ đại như thế mới có Mạnh Tử ở đời.

Trong nhân gian có nhiều câu tục ngữ nói về mối quan hệ xã hội. Mỗi câu là một khía cạnh sắc bén nói lên cách sống và mối quan hệ ở đời:

- Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.
- Ở gần nhà giàu mới răng ăn cơm,
Sống gần kẻ trộm ốm lưng chịu đòn.
- Ở dữ, giữ mình.
- Thói thường gần mực thì đen,
Anh em bạn hữu phải nên chọn người.

Cũng cần phải quan niệm câu tục ngữ "*Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng*" một cách toàn diện hơn, đầy đủ hơn. Sự tác động của con người đối với hoàn cảnh, với quan hệ xã hội rất lớn. Con người giàu bản lĩnh, tài năng có thể góp phần cải tạo hoàn cảnh, làm thay đổi mối quan hệ xã hội. Họ lấy tài năng, đạo đức, tình thương của mình mà cảm hoá đồng loại, giáo dục kẻ bất lương. Câu ca dao "*Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn*" càng cho ta cảm nhận thêm sự thật ấy: "*Gần mực mà chẳng đen*"! "*Gần đèn thì sáng*", chân lý ấy hiển nhiên rồi. Nhưng nếu thiếu chí tiến thủ, không có ý thức tốt trong học tập vươn lên, không khiêm tốn... thì "*gần đèn*" nhưng khó mà "*sáng*" lên được! Học lớp chọn, trường chuyên ai mà chẳng thích, nhưng nếu lười học, thiếu cố gắng... thì không thể nào "*sáng*" hơn chúng bạn. Môi trường, quan hệ xã hội - gia đình, nhà trường, xã hội - rất quan trọng, nhưng sự vận

động tự thân của người học sinh còn quan trọng hơn. Bởi vậy, mỗi người phải luôn luôn có ý thức tốt trong học tập, tự rèn luyện, biết nỗ lực phấn đấu vươn lên, tiến bộ không ngừng.

Tuổi trẻ có bạn bè. Chọn bạn tốt mà chơi. Không đua đòi kẻ xấu. Câu tục ngữ *"Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng"* giúp ta định hướng con đường đi tới tương lai tốt đẹp: *con đường học tập và lao động để phục vụ gia đình và đất nước.*

Bài số 3

Giải thích và chứng minh câu tục ngữ:

"Đi một ngày đàng, học một sàng khôn"

Bài làm

Tục ngữ Việt Nam giàu có, óng ánh sắc màu trí tuệ. Nó đúc rút bao kinh nghiệm quý báu trong dân gian. Là bài học nhân sinh, là cách ứng xử... nó dạy khôn, dạy khéo để làm người. Chỉ một chuyện học mà nhân dân ta có bao nhiêu câu tục ngữ mang tính giáo dục sâu sắc. Một trong những câu tục ngữ đó là câu:

"Đi một ngày đàng, học một sàng khôn".

Chúng ta cần hiểu câu tục ngữ này như thế nào cho đúng và đầy đủ ?

"Một ngày" so với một năm là ngắn, *"Một ngày"* trong một đời người trăm năm là vô cùng ngắn. *"Đi một ngày đàng"* đối với khách bộ hành thì quãng đường đi được có đáng là bao? Thế nhưng nhân dân ta lại khẳng định là *"học một sàng khôn"*. *"Khôn"* là điều hay, điều tốt, cái mới mẻ rất bổ ích đối với mọi người để mở mang trí tuệ, trau dồi nhân cách. *"Sàng"* là công cụ lao động, đan bằng tre, nứa của nhà nông dùng để sàng gạo. *"Sàng khôn"* là biểu tượng chỉ khối lượng kiến thức rất lớn, rất nhiều mà người bộ hành đã *"học"* được sau một hành trình, *"đi một ngày đàng"*.

Tóm lại, câu tục ngữ có 2 vế tương phản đối lập với cách nói thậm xưng trong mỗi tương quan 2 vế: đi ít mà học được nhiều, qua đó khẳng định một chân lý, đề cao một bài học kinh nghiệm, nhằm khuyên nhủ mọi người biết đi nhiều mở rộng tầm mắt và sự hiểu biết, sống nhiều, học giỏi trong thực tế cuộc sống.

Tại sao *"Đi một ngày đàng, học một sàng khôn"*? Câu tục ngữ *"Đi một ngày đàng, học một sàng khôn"* là hoàn toàn đúng! Học ở trường lớp, học trong sách vở, học thầy, học bạn. Chúng ta còn cần phải biết học hỏi trong thực tế cuộc sống rộng lớn của xã hội. Nhân dân là ông thầy vĩ đại của mỗi chúng ta. Học tập trong thực tế cuộc sống là phương thức học tập khoa học nhất: học đi đôi với hành, học tập gắn liền với lao động sản xuất và hoạt động xã hội. Nếu chỉ biết quanh quẩn trong bốn bức tường lớp học, cách học tập như thế đã xa rời cuộc sống, học sinh bước vào đời sẽ lúng túng, thiếu năng động. Cá không thể xa rời nước, chim không thể thoát li bầu trời, người đi học cũng vậy, học tập cũng không thể tách rời thực tế cuộc sống muôn màu muôn vẻ của xã hội.

Đi rộng biết nhiều, *"đi một ngày đàng"* tầm mắt được mở rộng, thấy được bao cảnh lạ, tiếp xúc được nhiều người, nghe được bao điều hay lẽ phải của thiên hạ. Từ đó mà biết suy xét: xa lánh điều xấu kẻ xấu, học tập cái hay, noi gương người tốt việc tốt; *"học một sàng khôn"* là như vậy.

"Đi một ngày đàng, học một sàng khôn" là cách học tập và giáo dục kết hợp chặt chẽ giữa 3 môi trường: gia đình - nhà trường - xã hội. Kiến thức sách vở được củng cố khắc sâu. Sự hiểu biết được mở rộng và nâng cao. Cùng với trang sách học đường, ta có thêm pho sách cuộc sống muôn màu muôn vẻ.

Những hoạt động của thầy và trò như ngoại khóa, cắm trại, đi tham quan là rất bổ ích. Nó đem lại nhiều sinh khí cho trường học. Học sinh được đến với đồng quê, nhà máy, danh lam thắng cảnh... mà thêm yêu nhân dân lao động, tự hào với nhân dân đất nước. Đi hội Lim ta thấy được cái hay của câu hát "*Liên anh liên chị...*", "*Bèo dạt mây trôi...*" của làn điệu dân ca Quan họ tuyệt vời. Đến với đền Hùng, ta trở về cội nguồn, lòng ta xôn xao bài ca tình nghĩa:

*"Ai về Phú Thọ cùng ta,
Nhớ ngày giỗ Tổ tháng ba mươi.
Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ Tổ tháng ba".*

Đến với Ba Đình lịch sử, viếng lăng Bác Hồ, xúc động trước cuộc đời cách mạng sôi nổi, phong phú của lãnh tụ, mỗi học sinh chúng ta mới thấy hết cái hay của văn thơ Viễn Phương:

*"Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng,
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ".*
(Viếng lăng Bác)

Thi hào Nguyễn Du đã từng viết: "*Nghe khúc hát thôn quê mới thấy được lời nói trong nghề trồng dâu, gai*". Văn hào Go-rơ-ki tuy chưa bước qua ngưỡng cửa trường đại học, nhưng nhờ tự học mà đã trở thành một danh nhân văn hoá thế giới và ông đã từng nói: "*Dòng sông Vônga và thảo nguyên mênh mông là những trường đại học của tôi*".

"Đi một ngày đàng, học một sàng khôn" là một bài học vô cùng sâu sắc đối với mỗi người. Sau thời cắp sách là thời làm ăn và tự học; học trong công việc, học trong cuộc đời. Và có đi đường, có sống nhiều, lăn lộn với đời mới biết đường đi khó, lắm thử thách gian nan. Phải có quyết tâm vượt khó, có bản lĩnh thì chúng ta mới có thể chiếm lấy tầm cao để thực hiện hoài bão của mình:

*"Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng;
Núi cao lên đến tận cùng,
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non".*
(*"Đi đường"* - Hồ Chí Minh)

Câu tục ngữ trên cho ta thấy dấu ố thực tế của người lao động. Nhân dân ta hiếu học, nhưng thuở xưa, mấy ai được cắp sách đến trường? Cho nên trong dân gian lưu truyền nhiều câu tục ngữ đề cao việc học hỏi trong thực tế cuộc sống:

- *Đi một buổi chợ, học một mớ khôn.*
- *Qua một chuyến đò ngang, học một sàng mới lạ.*
- *Ở nhà nhất mẹ nhì con,
Ra đường còn kém kẻ giòn hơn ta.*
- *Vân vân...*

Tiền con đường học tập đi tới một ngày mai đẹp, học sinh chúng ta phải chăm chỉ, cố gắng, coi "sách vở là vũ khí, lớp học là chiến trường" như A.Mi-xi đã dạy. Phải khắc sâu vào trái tim: "Không thầy đố mày làm nên", "Học thầy không tày học bạn". Phải coi trọng lời khuyên của ông bà cha mẹ: "Đi một ngày đàng, học một sàng khôn". Chỉ có điều là phải khiêm tốn, biết quan sát, lắng nghe, biết suy ngẫm thật, già, tốt, xấu... thì việc học hỏi trong thực tế cuộc sống mới thu được nhiều điều "khôn" mà ta hằng mong muốn.

Bài số 4

Hãy bình luận hai câu tục ngữ sau:

- "Đất tốt trồng cây rườm rà,
Những người thanh lịch nói ra dịu dàng".
- "Đất xấu trồng cây khẳng khiu,
Những người thô tục nói điều phàm phu".

Bài làm

Sống đẹp là mục tiêu phấn đấu của mỗi chúng ta. Nghệ thuật ứng xử, giao tiếp là một trong những biểu hiện của sống đẹp. Tục ngữ là kho tàng quý báu của nhân dân cho ta nhiều kinh nghiệm, nhiều bài học về ứng xử, giao tiếp, nhất là về mặt lời ăn tiếng nói. Mỗi điều khen, chê mà tục ngữ nêu ra thật vô cùng chí lí. Để giáo dục cách ăn nói cho mọi người, tục ngữ có câu:

"Đất tốt trồng cây rườm rà,
Những người thanh lịch nói ra dịu dàng".

Và còn có câu:

"Đất xấu trồng cây khẳng khiu,
Những người thô tục nói điều phàm phu".

Hai câu tục ngữ trên đều nêu lên một nhận xét rất sâu sắc về cách ăn nói của hai loại người trong xã hội: *người thanh lịch và kẻ thô tục*.

Câu thứ nhất: Đất có tốt tươi, màu mỡ thì mới có thể trồng được "cây rườm rà", cành lá sum sê, tươi tốt. Trong xã hội cũng vậy, chỉ có những người thanh lịch, văn minh, có văn hoá, có nhân cách mới biết ăn nói "dịu dàng", êm ái, nhẹ nhàng, dễ nghe.

Câu thứ hai: Đất xấu, cằn cỗi, chỉ có thể mọc lên "cây khẳng khiu" lá cành xơ xác. Con người cũng thế, kẻ thô tục, vô học, kém đạo đức luôn luôn nói ra những "điều phàm phu", thô lỗ, xằng bậy, tục tằn.

Hai câu tục ngữ trên, bằng cách so sánh cụ thể, lấy đất và cây trồng để so sánh với hai loại người có hai cách ăn nói, hai lối sống đối lập, từ đó nêu lên nhận xét, biểu thị thái độ khen, chê, đưa ra một lời khuyên về cách ăn nói sao cho văn minh, lịch sự, không được thô lỗ, tục tằn, biết nói lời hay, ý đẹp trong giao tiếp, ứng xử.

Trong xã hội, kẻ thô tục tất nói điều phàm phu, thô lỗ. Kẻ thô tục vì đạo đức kém, thiếu nhân cách, không được giáo dục, lại vô học nên nói năng bừa bãi, thiếu suy nghĩ. Họ bị mọi người coi khinh. Đáng buồn thay, kẻ thô tục ăn nói thô lỗ không hề tự biết xấu hổ.

Trái lại, người thanh lịch là người có nhân cách, có đạo đức, có văn hoá biết kính trên nhường dưới, ăn nói có suy nghĩ chín chắn. Họ hiểu rõ mục đích nói và làm. Họ biết học tập lời ăn tiếng nói của nhân dân để diễn đạt tư tưởng một cách sâu sắc, ý nhị. Nói với ai, nói điều gì, nói như thế nào là ba câu hỏi tự mình hỏi trước lúc nói.

Ngôn ngữ là tài sản quý báu lâu đời của nhân dân. Ngôn ngữ phát triển theo hướng đi lên của lịch sử. Nó là công cụ giao tiếp, diễn đạt tư tưởng, biểu lộ tình cảm giữa con người với con người. Nhờ học tập và tự rèn luyện, chúng ta mới có ngôn ngữ phong phú, uyển chuyển. Ăn nói tục tằn, thô lỗ vì vô học và vô đạo đức. Qua lời ăn tiếng nói, ta dễ dàng đánh giá được nhân cách của mỗi người.

Tóm lại, hai câu tục ngữ trên cho ta bài học quý báu về ứng xử, giao tiếp. Nói năng phải nhẹ nhàng, khiêm tốn, lịch sự; phải biết xấu hổ về cách ăn nói thô lỗ, tục tằn.

Ngôn ngữ, cách ăn nói phản ánh tâm hồn, tư cách, trình độ văn hoá và vốn sống của mỗi người. Quan hệ xã hội có thân, sơ, khinh, trọng, trên, dưới. Giao tiếp, ứng xử, nói năng phải dựa trên mối quan hệ và hoàn cảnh giao tiếp cụ thể ấy.

Ông bà ta rất coi trọng việc dạy dỗ con cháu cách ăn nói. Tục ngữ, lời ca được các cụ thường xuyên nhắc đến làm bài học đạo lý thấm thía:

- *"Học ăn, học nói, học gói, học mở".*
- *"Gọi dạ bảo vâng".*
- *"Lời nói chẳng mất tiền mua,
Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau".*
- *"Người khôn đón trước rào sau,
Để cho người dại biết đâu mà dò".*
- *Vân vân....*

Muốn nói lời hay ý đẹp thì trước hết phải tu dưỡng đạo đức, biết *"Tiên học lễ, hậu học văn"*, khiêm tốn học hỏi cách ăn nói của mọi người. Đọc sách, học tập thơ văn kết hợp lời ăn tiếng nói của nhân dân để trau dồi ngôn ngữ. Thi hào dân tộc Nguyễn Du, tác giả *"Truyện Kiều"* từng tâm sự: *"Nghe khúc hát thôn quê học được lời nói trong nghề trồng dâu gại"*.

Xã hội đang đổi mới. Văn hoá, kinh tế, khoa học nước nhà phát triển mạnh mẽ. Ở bất cứ cương vị nào, đứa con trong gia đình, người học sinh dưới mái trường, người công dân ngoài xã hội, đều phải có ý thức học tập giao tiếp, thể hiện một nhân cách văn hoá mang bản sắc dân tộc.

Ăn nói *"dị dàng"* không có nghĩa là *"hoa hòe hoa sỏi"* vô lối, ăn nói bợ đỡ, xu nịnh, tự làm giảm nhân cách trong giao tiếp. Chúng ta phê phán cách ăn nói thô tục, xu nịnh; luôn đề cao thái độ chân thật, trung thực trong ứng xử.

Đạo đức là cái gốc của con người. Ngôn ngữ, lời ăn tiếng nói, cách ứng xử được nhân dân ta coi trọng nhằm giáo dục nhân cách. Hai câu tục ngữ trên cho chúng ta bài học sâu sắc trong giao tiếp. Sự khôn ngoan, lịch thiệp được thể hiện rất

rõ qua cử chỉ và lời ăn tiếng nói của mỗi người. Giáo dục ngôn ngữ chính là giáo dục đức hạnh. Hướng về văn minh, tiến bộ để sống đẹp, lịch sự hơn. Thanh thiếu nhi chúng ta, thế hệ kế tục sự nghiệp cách mạng của cha anh trên lộ trình bước sang thế kỉ XXI, cần học thêm ngoại ngữ nhưng không được coi nhẹ cách nói, cách viết để giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. Con người thanh lịch phải là con người giỏi tiếng Việt, rất yêu tiếng Việt, yêu mến tự hào về nền văn hoá Việt Nam.

Bài số 5

Tục ngữ có câu:

*"Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao".*

Em hãy giải thích và lấy một số dẫn chứng trong cuộc sống và trong thơ văn để chứng minh nội dung ý nghĩa câu tục ngữ trên.

Bài làm

Tình yêu thương đoàn kết là một truyền thống cao đẹp của dân tộc Việt Nam. Trong bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước vẻ vang, nhân dân ta đã phát huy tình thương yêu, đoàn kết, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc lâu bền. Bài học về tình thương và đoàn kết đã ăn sâu vào tâm hồn dân tộc. Vì thế, nhân dân ta thường nhắc nhở nhau:

*"Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao".*

"Một cây" chẳng thể nào làm nên núi "nên non", nên rừng. Đó là một sự thật hiển nhiên. Nhưng "ba cây" (tượng trưng cho nhiều cây, rừng cây) thì có thể tạo nên non, "nên núi", không phải là núi thấp, mà là "núi cao". Từ "một cây" đã chuyển thành "ba cây", số lượng đã thay đổi thì chất lượng cũng đổi. Nhưng yếu tố quyết định của sự vận động từ "lượng" thành "chất" là sự "chụm lại" của "ba cây" nên mới có hiện tượng thiên nhiên sừng sững "hòn núi cao" kia. "Chụm lại" là hành động, là biểu hiện tâm lí nói lên sự hợp lực, đồng lòng, là sự gắn bó đoàn kết. "Cây" trong câu tục ngữ được nhân hoá, trở thành một biểu tượng rất sống động và thấm thía về nhân dân, nói lên tình thương yêu đoàn kết dân tộc. Qua câu tục ngữ, nhân dân ta nêu lên một bài học quý báu về tinh thần đoàn kết, gắn bó mật thiết với nhau trong cộng đồng dân tộc.

Lịch sử và cuộc sống, thơ văn và thực tế đã có biết bao thí dụ sống động nói về tình đoàn kết dân tộc.

Từ thời xa xưa, với công cụ thô sơ, người Việt đã bạt rừng, lấn biển, đắp đê đào kênh để làm nên những cánh đồng màu mỡ, xanh tươi:

*"Việt Nam đất nước ta ơi!
Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn".*

Nguyễn Đình Thi

Con đê sông Hồng, đê sông Thái Bình sừng sững như bức tường thành, dài hàng trăm cây số là kết tinh từ sức mạnh đoàn kết, chung lưng đấu cật của triệu triệu nhân dân ta qua hàng ngàn năm lao động.

Nhờ công ơn của nữ tướng Lê Chân mà có ấp An Biên những năm đầu Công nguyên. Và mô hình, xương máu của bao thế hệ "*chụm lại*" mà có thành phố Cửa biển to đẹp như ngày nay, có giang sơn gấm vóc như ngày nay.

Tiếng hô: "*Quyết chiến! Quyết chiến!*" của các bộ lão vang lên khắp điện Diên Hồng thời nhà Trần trong thế kỉ XIII không chỉ biểu thị cho tinh thần yêu nước bất khuất mà còn thể hiện sức mạnh lớn lao của dân tộc Đại Việt quyết tâm đánh thắng quân xâm lược Mông Cổ, như Trần Quốc Tuấn đã nói: "*Vua tôi đồng lòng, anh em hoà thuận, cả nước góp sức*".

Đoàn kết là sức mạnh. Đoàn kết để chiến thắng ngoại xâm. Đoàn kết để khắc phục khó khăn, phát triển kinh tế. Từ ngày miền Nam giải phóng đến nay, đất nước thống nhất, sức lao động của hàng triệu bà con nông dân đã làm thay đổi bộ mặt vùng đồng bằng sông Cửu Long với những vườn cây trái sum sê, những đồng lúa mênh mông bát ngát, nâng vị thế Việt Nam vươn lên trở thành nước xuất khẩu lúa, gạo đứng thứ hai trên thế giới.

Công trình thủy điện Hoà Bình, thủy điện Trị An, thủy điện Sơn La, con đường thiên lí Trường Sơn, các công trình kinh tế, văn hoá của nhân dân cả nước đã làm sáng tỏ một chân lí vĩ đại: "*... Ba cây chụm lại nên hòn núi cao*".

Chúng ta nhớ mãi bài thơ Bác Hồ nói về sức mạnh đoàn kết. Ý chí, sự hợp sức, đồng lòng cho con người niềm vui lớn:

*"Hòn đá to
Hòn đá nặng
Nhiều người nhấc
Nhấc lên dặng!"*

Nhân dân ta đã biến lời dạy của Hồ Chủ tịch thành hiện thực:

*"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết,
Thành công, thành công, đại thành công".*

Và dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Bác Hồ, sức mạnh đoàn kết dân tộc lại được nhân lên gấp bội, nhân dân ta đã đánh thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, thống nhất Tổ quốc.

Câu tục ngữ:

*"Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao",*

đã làm cho mỗi chúng ta thêm thấm thía về bài học đoàn kết. Nó thắp sáng niềm tin và lòng tự hào dân tộc trong mỗi con người Việt Nam. Sức mạnh Việt Nam bắt nguồn từ tình yêu thương đoàn kết dân tộc.

Đại đoàn kết để thắt chặt tình thương anh em, bè bạn, tình cảm gia đình và xã hội. Đoàn kết là nguồn sức mạnh vô tận của dân tộc để giảm bớt số hộ nghèo để động viên nhân tài vật lực của toàn dân góp phần công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Đoàn kết là hạnh phúc và hi vọng.

Bài số 1

Tóm tắt vở chèo "Kim Nham"

Bài làm

Kim Nham là một chàng trai nho nhã, xuất thân trong một gia đình thanh bạch ở phủ Xuân Trường, thuộc tỉnh Nam Định. Chàng lên Tràng An (kinh kì Thăng Long) để theo đòi nghiên bút, nấu sừ sôi kinh. Huyện Tể có hai người con gái xinh đẹp là Xuý Vân và Xuý Quỳnh đem gả cho Kim Nham. Sau khi kết tóc xe tơ, Kim Nham trở lại Tràng An tiếp tục ăn học chuẩn bị cho hội cử nhân.

Xa chồng, Xuý Vân vô tình gặp Trần Phương. Trần Phương là con một gia đình giàu có nổi tiếng ở Đông Ngàn, thuộc Bắc Ninh. Hắn nổi tiếng phong tình, quen thói bốc rồi, tiêu tiền như cỏ rác, thường lui tới các đô thị phồn hoa ăn chơi.

Xuý Vân mê Trần Phương. Trần Phương đã nhờ mụ mối lừa gạt Xuý Vân, rồi đánh lừa Xuý Vân giả dại, để ép Kim Nham cho li dị mà lấy hắn. Kim Nham chất phác tưởng vợ mình dại thật, đã mời hết thầy thuốc, cô đồng, thầy cúng, lo chữa chạy cho vợ, nhưng không kết quả. Có lúc Xuý Vân giả dại, chửi bới Kim Nham thậm tệ, nặng nề đòi li dị. Cuối cùng Kim Nham đành chiều ý vợ. Sau đó, Xuý Vân điếm trang chạy theo Trần Phương, nhưng khốn nỗi tên "Sở Khanh kiêu mới" này đã cặp kè với một ả tình nhân khác rồi. Xuý Vân thất tình, thất vọng, đau khổ, không dám trở lại gia đình, đành xách bị gậy đi ăn xin. Chẳng bao lâu sau, trở nên tiểu tụy ngây dại thật!

Thầy chị gái mình bạc bẽo, trở trêu, Xuý Quỳnh an ủi chồng và một lòng giúp chồng ăn học. Trong hội gió mây, Kim Nham thi đỗ, được bổ làm quan, mở tiệc ăn mừng. Khách khứa bạn bè kéo đến đông vui. Hôm đó, trong số hành khất, vô tình có cả Xuý Vân. Xuý Quỳnh tình ý phát hiện ra, kín đáo bỏ nén bạc trong nắm cơm, ngầm sai người nhà đưa ra cho chị. Hỏi ra mới biết cơ sự đường này, Xuý Vân đau đớn, tủi nhục và xấu hổ quá bèn nhảy xuống sông tự tử. Được tin báo thì sự đã muộn. Kim Nham cho người vớt xác lên, tổ chức mai táng cho Xuý Vân rất chu đáo và tử tế.

Bài số 2

Phân tích nhân vật Xuý Vân trong trích đoạn chèo "Xuý Vân giả dại".

Bài làm

Chèo là một loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian lâu đời của dân tộc ta. Những vở chèo như "Quan Âm Thị Kính", "Trương Viên", "Chu Mãi Thân", "Kim Nham",... rất nổi tiếng, được các thế hệ ông bà, cha mẹ chúng ta yêu thích. Sau mùa gặt bội thu hay đầu xuân, nhiều làng quê mở hội chèo, tiếng trống chèo rung lên sau lũy tre xanh, gọi lên bao xao xuyến trong lòng người:

*"Bữa ấy mưa xuân phơi phơi bay
Hòa xoan lớp lớp rụng vơi đầy
Hội chèo làng Đặng đi ngang ngõ
Mẹ bảo: "Thôn Đoài hát tối nay..."*

Nguyễn Bình

Chèo là một loại hình sân khấu dân gian kết hợp nghệ thuật hát, múa, diễn rất hài hoà. Các làn điệu chèo rất phong phú, đa dạng; lời chèo thấm quyện ca dao, dân ca một cách tài tình.

Những trích đoạn như *"Thị Mầu lên chùa"*, *"Xuý Vân giả dại"*, *"Thị Phương đất mẹ chồng chạy giặc"*, *"Tuần Ty gặp đào Huê"*,... được nhiều người yêu thích, xem mãi vẫn muốn xem, không chán.

Trích đoạn *"Xuý Vân giả dại"* nằm trong phần hai vở chèo *"Kim Nham"*. Xa chồng lâu ngày, Xuý Vân dan díu với Trần Phương, bị dụ dỗ, nàng giả điên giả dại, lập mưu để Kim Nham li dị. Với ánh mắt bốc lửa, tiếng hát đắm say, với bước đi, điệu lượn, cánh tay múa... như điên cuồng, nhân vật Xuý Vân từng để lại nhiều ấn tượng về lửa tình, về bi kịch tình yêu trong lòng khán giả. Nhiều nghệ sĩ chèo đã thành danh qua vai chèo *"Xuý Vân giả dại"*.

Mấy câu mở đầu, Xuý Vân xuất hiện (chưa xưng danh) từ *nói lệch*, đến *hát xuôi*, cô nàng quay cuồng với tâm trạng dờ tỉnh dờ điên, dờ ngây dờ dại. Cát tiếng than bà Nguyệt (trách duyên số) rồi réo cô đồng, rồi cất tiếng hát nói về con dò, con dò tình duyên của một cô gái chờ chồng, đợi chồng đi xa:

*"Tôi là dò, dò nó có thừa
Tôi càng chờ, càng đợi, càng trưá chuyén dò".*

Buồn và lo vì tuổi xuân sẽ phôi pha, như kẻ đứng trên bến vắng chờ dò *"càng trưá chuyén dò"*.

Những câu hát tiếp theo là những câu thơ lục bát phá thể, biến thể, thể hiện tâm trạng đầy bi kịch của người con gái đã có chồng (như gông đeo cổ) nên phải *"lụy dò"* lúc muốn *"qua sông"*, muốn dứt bỏ mối duyên tình cũ:

*"Chẳng nên gia thất thì về
Ở làm chi nữa chúng chê bạn cười".*

Chẳng cần chi úp mở, cô gái thổ lộ mối tình *"gió giăng"* của mình, với niềm tin sẽ cùng với tình nhân *"gió giăng"* sống đến đâu bạc răng long, trợn vện *"đạo hằng"* thủy chung:

*"Gió giăng thì mặc gió giăng
Đôi ta chỉ quyết đạo hằng với nhau".*

Tâm trạng *"nổi loạn"* ấy của Xuý Vân cho đến nay vẫn còn làm cho nhiều khán giả ngỡ ngàng, ngạc nhiên. Phải chăng đó là sự *"bứt phá"* đạo tam tông tứ đức lễ giáo phong kiến của một người con gái đang *"nổi loạn"*?

Sau tiếng hỏi của vai diễn và *tiếng đế* hô ứng của khán giả, Xuý Vân mới xưng danh:

*"Chẳng giấu gì: tôi tên gọi Xuý Vân
Lấy Kim Nham nhà khó gian truân
Chồng học vắng chầy ngày mong mới
Tôi ngồi từ tối
Đợi khách tha nhang
Gái phải nằm hàng
Nghề dại dột... nhưng tài cao vô giá*

*Thiên hạ đồn tôi hát hay đã lạ
Ai cũng gọi là cô á Xuý Vân
Phụ Kim Nham say đắm Trần Phương
Nên đến nỗi điên cuồng rồ dại..."*

Lời Xuý Vân cất điệu "hát con gà rừng" thể hiện một duyên phận trời tru, khác so "Con gà rừng ăn lẫn với công", vô duyên lấy phải anh chồng vai u thịt bắp, song cuộc đời lam lũ: "Để anh đi gặt lúa, để cô nàng mang com". Xuý Vân tự cho mình là con quín, cao môn lệnh tộc, còn Kim Nham là con nhà nghèo hèn, cục mịch tưng thường.

Rồi nàng lại chuyển sang "hát xe chỉ" diễn tả tâm trạng mong nhớ "đợi chờ tình nhân", ước ao khát khao muốn được cùng Trần Phương sống trong tình yêu hạnh phúc: "Ác giả làm chiếu, chẵn quây làm mừng". Hát rồi nói, bộc lộ một tâm trạng cô đơn của cô gái đa tình:

*"Tôi thương nhân ngãi
Tôi nhớ nhân tình
Đêm năm canh trăn trọc hoà năm
Than rằng nhân ngãi cự tình đi đâu"?*

Đoạn "hát ngược" đã thể hiện tâm trạng trăm mối tơ vò của một cô gái giả dại mà ngọn lửa tình ngùn ngụt, mà nỗi khao khát dục tình cháy bỏng khôn nguôi. Giả dại, giả điên hay hóa cuồng? Ngược đời trong tự nhiên cũng là nghịch lý trong tâm trạng người con gái đa tình mà thất tình: "Muỗi ấp cánh dơi... Cái trống gà mây tha con quạ lên ngôi trên cây...".

Rồi Xuý Vân như chợt bừng tỉnh, giải thích rõ cái dại, cái rồ, cái điên của mình:

*"Rồ này ai bán thì mua
Dại này ai thấy không mơ mẩn tình
Lúc thì giả cách làm thình
Lúc thì giả dại ra hình làm điên
Lúc thì tưởng đến nhân duyên
Cho nên đến nỗi phát điên, phát rồ".*

Trần Phương đã qua mục quán xúi Xuý Vân giả dại để thoả tình giảng gió, gió giảng.

Phải xem chèo và nghe chèo mới cảm thấy cái hay màn chèo "Xuý Vân giả dại". Trích đoạn này đã làm nổi bật tâm trạng đau khổ của một cô gái đa tình mà thất tình, muốn dứt bỏ, đập phá mối quan hệ vợ chồng với Kim Nham để chạy theo mối tình mới với Trần Phương - một Sở Khanh mà nàng đâu biết.

Nỗi khát khao về tình yêu hạnh phúc lứa đôi, nỗi buồn cô đơn của người vợ trẻ trong cảnh ngộ "thiếp trong cánh cửa, chàng ngoài chân mây" của Xuý Vân là điều có thể cảm thông và thương cảm.

Xuý Vân giả dại là khởi đầu của một sự trượt dốc để không bao lâu thân tàn ma dại rồi trở thành hành khất, rồi bị điên, rồi tự tử. Cái kết cục bi thảm đó đã làm cho cảm hứng nhân đạo thấm sâu vào vai chèo, màn chèo.

Cái bánh vẽ tình yêu mà Trần Phương trao cho Xuý Vân, nàng tưởng là ngọt ngào nhưng vô cùng cay đắng.

Màn chèo "Xúy Vân giả dại" đã thể hiện sâu sắc quan niệm của nhân dân về tình yêu lứa đôi, về sự đau khổ đại kờ trong tình yêu lứa đôi. Câu hỏi được đặt ra: "Thế nào là tình yêu hạnh phúc gia đình chân chính?" cứ xoáy sâu mãi vào những người yêu thích chèo "Kim Nham".

Tuần 12 + 13

Bài số 1

Khái quát về Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX.

Bài làm

1. Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến thế cuối thế kỉ XIX có mấy bộ phận, là những bộ phận nào? Chọn ý đúng?

- A. Có 3 bộ phận: văn học dân gian, văn học chữ Hán, văn học chữ Nôm.
- B. Một bộ phận: văn học chữ Hán.
- C. Hai bộ phận: văn học dân gian, văn học chữ Hán.
- D. Hai bộ phận: văn học chữ Hán, văn học chữ Nôm.

2. Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX có thể chia làm mấy giai đoạn, đó là những giai đoạn nào? Chọn đáp án nào?

- A. Hai giai đoạn:
 - Giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XVII.
 - Giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến cuối thế kỉ XIX.
- B. Ba giai đoạn:
 - Giai đoạn từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XVII.
 - Giai đoạn từ thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX.
 - Giai đoạn từ giữa thế kỉ XIX đến hết thế kỉ XIX.

3. Nội dung lớn của văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX gồm có những nội dung nào? Chọn ý đúng?

- A. Nội dung cảm hứng yêu nước.
- B. Nội dung cảm hứng nhân đạo.
- C. Nội dung cảm hứng thế sự.
- D. Gồm tất cả 3 nội dung cảm hứng A, B, C.

4. Trong các tác phẩm sau, tác phẩm nào không thể hiện cảm hứng yêu nước?

- A. "Quốc tộ" của Đỗ Pháp Thuận.
- B. "Nam quốc sơn hà" của Lý Thường Kiệt.
- C. "Hịch tướng sĩ" của Trần Quốc Tuấn.
- D. "Bình Ngô đại cáo" của Nguyễn Trãi.
- E. "Truyện kì mạn lục" của Nguyễn Dữ.

5. Trong những tác phẩm sau đây, tác phẩm nào không mang cảm hứng nhân đạo? Chọn đáp án đúng?

- A. "Thuật hoài" của Phạm Ngũ Lão.
- B. "Chinh phụ ngâm" của Đặng Trần Côn (Đoàn Thị Điểm dịch)
- C. "Truyện Kiều" của Nguyễn Du.
- D. "Chuyện người con gái Nam Xương" của Nguyễn Dữ.

6. Nguyễn Trãi để lại hai tập thơ: "Ức Trai thi tập" và "Quốc âm thi tập". Em hãy cho biết tập thơ nào viết bằng chữ Nôm? Chọn ý đúng?

- A. Quốc âm thi tập.
- B. Ức Trai thi tập.

7. Cho biết trong hai tập thơ, một viết bằng chữ Hán, một viết bằng chữ Nôm của Nguyễn Bình Khiêm, tập thơ nào viết bằng chữ Hán? Chọn ý đúng?

- A. Bạch Vân quốc ngữ thi tập.
- B. Bạch Vân am thi tập.

8. Bài thơ "Nhàn" của Nguyễn Bình Khiêm mang nội dung cảm hứng nào? Chọn đáp án đúng?

- A. Cảm hứng yêu nước.
- B. Cảm hứng nhân đạo.
- C. Cảm hứng thế sự.

9. "Chinh phụ ngâm" và "Cung oán ngâm khúc" được viết bằng thể thơ gì?

- A. Thơ lục bát.
- B. Thơ song thất lục bát.
- C. Thơ tự do.

Bài số 2

Cảm nghĩ của em về một bài thơ xuân mà anh (chị) mến yêu, thích thú.⁽¹⁾

Bài làm

Đọc bài thơ "Cuối xuân tức sự" của Nguyễn Trãi, ta có cảm giác như ông không có ý định làm thơ, càng không có ý định lưu truyền hậu thế, mà ông viết chỉ vì ngẫu hứng đấy thôi, buồn vì quá nhàn nhã khi thời gian cứ lặng lẽ trôi. Xuân đến độ tàn rồi, ngẫm nghĩ việc đời mà thành thơ:

"Suốt ngày nhàn nhã khép phòng văn,
Khách tục không ai bén mảng gần.
Trong tiếng cuộc kêu xuân đã muộn
Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan".

Hai mươi tám chữ mà hàm chứa bao ý nghĩa! Một hoàn cảnh, một con người, một tâm hồn phảng phất u buồn nhưng rất mực thanh cao. Đi sâu vào phân tích bài thơ, ta sẽ khám phá ra được những tầng ý nghĩa phong phú ở bài thơ đó.

Nguyễn Trãi là một vị anh hùng dân tộc, suốt đời ông luôn luôn trung thành với nhà vua. Vậy mà chỉ vì miệng lưỡi bọn gian thần ông phải đến Côn Sơn sống ẩn dật, và từ đấy "Cuối xuân tức sự" ra đời.

Thông thường, những người anh hùng bị "sa cơ thất thế", họ sẽ trở nên chán nản, bị quan. Nhưng đến với bài thơ "Cuối xuân tức sự", ta bắt gặp được hồn thơ chứa chan tình đời.

Đọc thơ Nguyễn Trãi, ta thấy đó chính là tâm sự của nhà thơ:

*"Suốt ngày nhàn nhĩ khép phòng văn,
Khách tục không ai bén mảng gần".*

Đọc thoáng qua câu thơ ta nhận thấy một bầu không khí im ắng, vắng lặng bao trùm cảnh vật quanh đây. Lời thơ còn là lời tâm sự, một tâm sự có buồn, có đau, nhưng đồng thời ẩn chứa một sự kiêu hãnh, tự hào về chí khí thanh tao, cuộc đời trong sạch.

Với vài nét bút như vài nét phác họa, nhà thơ không miêu tả hình ảnh của mình cụ thể, nhưng ta vẫn nhận thấy được một con người đứng giữa không gian bao la, rộng lớn đến vô tận. Đây là hình ảnh một con người nhàn hạ. Thế nhưng, qua tâm tưởng trầm lắng của nhà thơ, ta thấy một hình ảnh con người Nguyễn Trãi. Đó là một con người thân nhân nhưng tâm không nhân. Vậy đó, Nguyễn Trãi sống ẩn dật nhưng không hề quay lưng với cuộc đời. Không như Nguyễn Bình Khiêm là *"nhân một ngày là tiên một ngày"*, Nguyễn Trãi tuy sống ẩn dật, nhưng luôn nghĩ về đất nước, về nhân dân. Trong sự kiêu hãnh, tự hào về cuộc sống thanh bạch nơi thôn dã, Nguyễn Trãi còn có một niềm chua xót, nỗi đau về sự cô đơn. Nguyễn Trãi cô đơn không phải là vì chung quanh không hề có bóng người, mà vì ông không có bạn hiền. Khi xưa ở triều đình, ông cũng cô đơn vì chung quanh toàn bọn gian thần, những kẻ chuyên nịnh hót. Nay khi đến Côn Sơn, ông cũng cô đơn. Một số trung thần nghĩa sĩ như Trần Nguyên Hãn, Phạm Văn Xảo,... số phận của họ không khá hơn ông, bây giờ bạn của ông chỉ còn là thiên nhiên. Nhà thơ tự cho mình là người khách tiên, hoàn toàn không bị dính vào nhơ bẩn của trần tục, không hề bị cái bon chen nhỏ nhen của đời thường vấy bẩn tâm hồn.

Lời tâm sự của nhà thơ không ồn ào mà sâu lắng lạ kì. Cùng với nhạc điệu thâm trầm, không có gì trau chuốt trong từ ngữ, cũng không có gì mới mẻ trong cách nói, nhưng đằng sau mỗi chữ, mỗi lời ta cảm nhận được một trái tim đang đau buồn, nhưng vô cùng lành mạnh.

Nguyễn Trãi cách chúng ta quá xa, nhưng nỗi buồn, niềm đau của ông lại rất gần gũi với chúng ta, bởi Nguyễn Trãi cũng là con người với bao nỗi bất hạnh và vì vậy, ta cảm thông với ông hơn. Nhưng cuộc đời không chỉ toàn nỗi buồn, ít ra bên cạnh ta còn có một người có tâm hồn phong phú, tốt bụng và vui tươi đó là thiên nhiên.

Thiên nhiên là bạn tốt của mọi người. Với Nguyễn Trãi, trước cảnh đời nhỏ nhen, ích kỉ, thì thiên nhiên là người an ủi ông, làm cho ông quên nỗi cô đơn này. Và thật tự nhiên, thiên nhiên giúp Nguyễn Trãi ra khỏi nỗi cô đơn, vui với cuộc sống dân dã:

*"Trong tiếng cuốc kêu xuân đã muộn,
Đầy sân mưa bụi nở hoa xoan".*

"Tiếng cuốc kêu xuân đã muộn" là sự cảm nhận về thiên nhiên thật tinh tế. Nhà thơ gần gũi với thiên nhiên đến nỗi ông cảm nhận được từng bước đi của thời gian, từng sự biến chuyển của thiên nhiên.

Tiếng cuốc kêu báo hiệu mùa hè, tác giả đưa vào thơ âm thanh của tiếng cuốc gọi bầy. Thì ra, ngay cả những con chim cũng biết sự lẻ loi, cô đơn. Qua âm thanh này không những ta nhận thấy mùa xuân đã sắp hết, mà còn cảm nhận được một nỗi buồn cô đơn trong tâm hồn Nguyễn Trãi.

Tiếng cuốc kêu trong thơ của Nguyễn Trãi làm cho ta nhớ đến tiếng cuốc trong "*Qua Đèo Ngang*" của Bà Huyện Thanh Quan:

"Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc".

và tới những làn mưa bụi nhẹ nhàng trải xuống những chùm xoan tím nở rộ. Hình ảnh hoa xoan, những cánh hoa trắng tím nhỏ nhắn hoà lẫn với những hạt mưa bụi tạo nên vẻ đẹp rất thơ mộng.

Với tiếng cuốc kêu ta cảm giác như ẩn chứa nỗi buồn, chúng ta không thể biết rằng nhà thơ sẽ dẫn dắt ta đến với thiên nhiên như thế nào nữa. Thật bất ngờ hình ảnh mưa bụi, hoa xoan như đã cởi bỏ được hết nỗi niềm riêng tư buồn chán của Nguyễn Trãi.

Hai câu thơ sau người đọc mới cảm nhận được sự sáng tạo, mới mẻ trong nghệ thuật thơ của Nguyễn Trãi. Bằng vài nét chấm phá, nhà thơ đã vẽ nên bức tranh thiên nhiên tuyệt đẹp, cảnh vật trong tranh thật giản dị, mộc mạc, đến nỗi chúng ta khó mà nhận thấy nét đẹp của nó trong đời thường. Nguyễn Trãi yêu thiên nhiên với một tình yêu chân thành, tha thiết. Và cùng với hai câu thơ sau gợi lên cho người đọc hình ảnh làng quê với vẻ đẹp mộc mạc, dân dã, làm ta liên tưởng đến một mái đình rêu phong, cây đa, bến nước, tất cả làm cho ta thêm yêu quê hương, đất nước.

Chỉ có một tâm hồn thanh cao, một tấm lòng đa cảm mới có thể đưa vào thơ những hình ảnh thật thơ này. "*Cuối xuân tức sự*" là một bài thơ viết bằng chữ Hán. Thông thường, các nhà thơ đưa vào thơ chữ Hán những hình ảnh mang tính chất ước lệ, trừu tượng (như ánh trăng vàng, ngọn núi cao hùng vĩ...) nhưng trong "*Cuối xuân tức sự*" của Nguyễn Trãi không hề có những hình ảnh ước lệ, mà đó là những hình ảnh rất thật, rất dân dã. Qua đó, ta càng kính trọng Nguyễn Trãi và cảm phục tâm hồn thơ phong phú của ông.

Trải qua bao thế kỉ, mà ngày nay, đọc thơ Nguyễn Trãi, ta vẫn xúc động trước tình yêu thiên nhiên, trước tâm hồn đa cảm của ông. Sự cảm nhận rất tinh tế về thiên nhiên của ông đã làm cho Nguyễn Trãi gần gũi với chúng ta. Chính vì cái hay, cái đẹp trong thơ Nguyễn Trãi, mà đã bao thế kỉ qua, những bài thơ ấy vẫn sống mãi trong nền văn học của dân tộc và trở thành niềm tự hào, điểm sáng của nền văn học cổ Việt Nam.

Linh Vân

Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền
Thành phố Hồ Chí Minh

Bài số 3

Bình giảng bài thơ "*Mùa xuân chín*" của Hàn Mặc Tử. ⁽²⁾

Bài làm

Không biết mùa xuân có tự bao giờ và thơ xuân có tự bao giờ, chỉ biết người ta sinh ra đã có mùa xuân đẹp đầy sức sống và thổi vào các hồn thơ. Sống trong cuộc đời, nếu thiếu đi mùa xuân, thiếu đi những câu thơ xuân thì thật buồn. Hôm qua, hôm nay và ngày mai kia lại có những vần thơ xuân cho con người, cho cuộc sống. Và hôm qua đã có Hàn Mặc Tử với "*Mùa xuân chín*" khi cảm xúc trong con người lữ khách đó đã đến độ tràn đầy.

Nói đến mùa xuân, có ai không hiểu là những phút rạo rực nhất của cuộc đời, của cuộc sống. Mùa xuân mỗi khoảnh khắc một vẻ, lúc là *"mùa xuân nho nhỏ"*, lúc là *"mùa xuân xanh"*..., và đây *"Mùa xuân chín"* nghe vừa mới, vừa sôi nổi, vừa có một sức sống dồn nén đang thâm nảy nở giống như cái mới, cái lãng mạn và khao khát trong tâm hồn Hàn Mặc Tử.

Mỗi dòng thơ đều phảng phất hơi xuân, đều thấm đượm cái đẹp của tâm hồn thi sĩ. Mùa xuân bắt đầu từ cái nắng mới lạ thường:

*"Trong làn nắng ửng khói mơ tan
Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng
Sột soạt gió trêu tà áo biếc
Trên giàn thiên lí. Bóng xuân sang".*

Đúng là nắng xuân, chẳng phải tia nắng, hạt nắng, chẳng phải giọt nắng mà là *"làn nắng"*. Chữ *"làn"* như gợi một hơi thở nhẹ nhàng, nắng như mỏng tang, mềm mại trải đều trong thơ và trong không gian. Làn nắng lại *"ửng"* lên trong *"khói mơ tan"*. Cảnh sắc nhẹ nhàng, đẹp dân dã mà huyền diệu. Sương khói quện với nắng; cái *"ửng"* của nắng được tôn lên trong làn khói xanh mơ màng đang *"tan"* ấy. Ngòi bút thi sĩ vẫn hướng đến một nét thơ truyền thống, cổ điển, cảnh như có hồn, như có tình chan chứa. Trân trọng đón lấy cái nắng mới tinh khiết ấy là *"Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng"*. Sự hô ứng trong vần thơ tạo ra một cảm xúc ấm áp, cảnh vật cân xứng hài hòa, đầy thơ mộng. Vài nét chấm phá đơn sơ mà tinh tế gợi cảm, dung dị mà đáng yêu. Chỉ có *"đôi mái nhà tranh"* hiện lên trong *"làn nắng ửng"* nhưng vẫn gợi lên một sức sống đang lay động, dân dã bình yên rất thân thuộc với mọi người. Nắng như đang rắc lên *"đôi mái nhà tranh"* chút sắc xuân và hương xuân: *"Sột soạt gió trêu tà áo biếc"*. Cái âm thanh của gió *"trêu"* tà áo và cái gam màu *"biếc"* của lá ấy là cái tình xuân. Một chữ *"trêu"* đáng yêu quá, thân thương quá, có gì như mang hương sắc đồng quê từ những câu ca dao, hát gheo tình tứ thuở nào cứ ngân nga mãi trong lòng ta... Gió cũng chọn áo mà *"trêu"*, phải chọn áo biếc mới thật thơ, thật đẹp. Mùa xuân là như thế, *"chín"* là như thế!

Từ cụ thể, từ làn nắng, từ mái nhà tranh, từ gió rồi mới khái quát: *"Trên giàn thiên lí. Bóng xuân sang"*. Câu thơ có một sự ngưng đọng, ngập ngừng cảm xúc nhẹ nhàng, băng khuâng, vẫn vương đón *"bóng xuân sang"*. Cảm xúc ngưng tụ như nín thở ấy ẩn mình vào dấu chấm giữa dòng thơ. Mạch thơ ngập ngừng như mạch cảm xúc. Bên giàn thiên lí, mùa xuân đã sang. Mùa xuân nhẹ nhàng bước... như có thể cầm được, có thể nắm được ngay trước mắt mỗi chúng ta.

Sau dấu chấm (.), sau cái ngưng tụ và run rẩy như dây đàn căng lên trong tâm hồn nhà thơ thì mùa xuân ào đến:

*"Sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời,
Bao cô thôn nữ hát trên đồi".*

Cỏ như xanh mãi, tươi mãi trong không gian mênh mông, bao la. Hình ảnh ẩn dụ *"sóng cỏ"* và ba chữ *"gợn tới trời"* gợi tả làn cỏ xanh dập dờn trong làn gió xuân nhẹ nhàng thổi. Chẳng biết ngoài kia là sóng cỏ thật, hay lòng thi sĩ cỏ xanh tươi mới gợn thành *"sóng"* như thế? Mùa xuân bao giờ chẳng có màu xanh của cỏ. *"Cỏ xanh như khói bến xuân tươi"* (Độ đầu xuân thảo lục như yên - Nguyễn Trãi). *"Cỏ non xanh tận chân trời"* (Nguyễn Du)... Gam màu *"xanh tươi"* đầy sức sống yên bình ấy trong thơ Hàn Mặc Tử cứ *"gợn tới trời"*, trải dài mãi như không dứt, trải mãi, ngấm

vào hôn thơ. Trong sắc xuân ấy, tình cảm con người cũng đến độ chín. Tiếng hát giữa mùa xuân thân quen quá, yêu thương quá. Một nét đẹp truyền thống của dân tộc, đẹp như ca dao, dân ca, như lễ hội mùa xuân muôn thuở của cái xứ sở này được nói đến qua tiếng hát "vắt vẻo" và "thơ ngây" của những nàng xuân, của bao cô thôn nữ. Câu thơ gọi lên cái "chín" trong hồn bao cô thôn nữ qua âm thanh "vắt vẻo", trong trẻo, tươi mát của câu hát giao duyên, của trai gái nơi đồng quê, mộc mạc mà tình tứ. Tâm hồn nhạy cảm, yêu cuộc sống thiết tha của thi sĩ Hàn Mặc Tử đã bắt vào lời hát ấy nhiều xao xuyến. Mùa xuân mới thực sự "chín" khi có con người và có dư âm tiếng hát:

*"Tiếng ca vắt vẻo lưng chừng núi,
Hồn hển như lời của nước mây
Thăm thĩ với ai ngồi dưới trúc
Nghe ra ý vị và thơ ngây".*

Âm thanh đọng lại trong từng tiếng thơ, độ ngân rung, "vắt vẻo" hòa nhịp với âm trầm "hồn hển" thể hiện một sự chuyển đổi cảm giác rất tinh tế, tài tình. Tâm hồn thi sĩ đã hòa nhập hẳn vào cái thế giới âm thanh mùa xuân ấy.

Tiếng ca như vút lên cao, như ngập ngừng, như lưu luyến giữa "lưng chừng núi". Dư âm tiếng hát dường như giăng mắc, rung lên "vắt vẻo" gọi lên nhiều xao xuyến băng khuâng trong lòng nhà thơ. Tiếng hát "hồn hển" được so sánh "với lời của nước mây" lời của thiên nhiên. Hai tiếng "hồn hển" như nhịp thở gấp gáp, vội vàng đầy hương xuân, tình xuân, cảm xúc vừa thực vừa mơ đến lạ kì. Lời hát của các cô thôn nữ sao mà đáng yêu thế, như hút hồn người, như tràn ngập cả không gian, góp phần làm nên một "mùa xuân chín". Và còn có tiếng thăm thĩ "thăm thĩ với ai..." dưới bóng trúc, hẳn là tâm sự, là thân thương rồi. "Vắt vẻo", "hồn hển", "thăm thĩ" là ba cung bậc của ba âm thanh mùa xuân đang chín, thấm sâu vào hồn người đến nhẹ nhàng lắng dịu, chan chứa thương yêu. Sự phong phú về giai điệu và phức điệu của khúc hát đồng quê, làm say mê mọi người, để rồi cùng nhà thơ băng khuâng cảm nhận: "Nghe ra ý vị và thơ ngây...".

Tiếng hát mùa xuân dân dã, tình tứ và đáng yêu quá. Sắc xuân, hương xuân, tình xuân "đang chín" dân trong lòng thôn nữ, bỗng ngập ngừng như có sự hẫng hụt, băn khoăn:

*"Ngày mai trong đám xuân xanh ấy,
Có kẻ theo chồng, bỏ cuộc chơi".*

"Đám xuân xanh ấy" là các cô thôn nữ đang hát, đang "thăm thĩ với ai ngồi dưới trúc" kia sẽ chín cùng mùa xuân và sẽ "theo chồng bỏ cuộc chơi"... Thiên nhiên và lòng người như quyến luyến mùa xuân dần trôi qua, tuổi xuân hồn nhiên dần trôi qua. Hàn Mặc Tử như chợt thấy buồn, thấy hẫng hụt, băng khuâng, như mất mát đi một cái gì trong lòng khi mùa xuân đang chín... "Xuân đang tới nghĩa là xuân đương qua - Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già" (Xuân Diệu).

Hàn Mặc Tử chính là người lữ khách đi qua mùa xuân gặp cái ý vị của mùa xuân: "Khách xa gặp lúc mùa xuân chín...". Một nét bút truyền thống cổ điển "xuân hướng lão" xen lẫn cái hiện đại, mới mẻ làm cho ý thơ thêm đậm đà hơn.

Gặp lúc mùa xuân chín ấy lại: "Lòng trí băng khuâng sực nhớ làng - Chị ấy năm nay còn gánh thóc - Dọc bờ sông trắng nắng chang chang". Hình ảnh của kí

ức hiện lên một thoáng buồn đẹp và trải rộng mênh mông xa vắng. Nhà thơ nhớ đến con người như khao khát một tình người, một tình quê. Mỗi một nỗi nhớ đều rất băng khuâng. Nhớ một công việc cụ thể: "gánh thóc" trong một không gian cụ thể: "Dọc bờ sông trắng nắng chang chang". Chỉ có "chị ấy" là người đọc không thể biết mà chỉ có tác giả mới biết để mà "sực nhớ", mà thâm hỏi. Mà man mác sợ "mùa xuân chín" ấy sẽ trôi qua. Hình như đó là nét thơ Hàn Mặc Tử, là tâm hồn Hàn Mặc Tử khao khát giao cảm với đời mà luôn có một nỗi niềm cô đơn, trống vắng, hẫng hụt như thế.

"Mùa xuân chín" là một bài thơ xuân rất hay, là một bức tranh xuân mới nhất, trong sáng, rạo rực, say mê, thơ mộng mà thoáng buồn nhất. Hàn Mặc Tử với cảm hứng thiên nhiên trữ tình, màu sắc cổ điển hài hòa với chất dân dã, trẻ trung bình dị đã làm hiện lên một bức tranh xuân tươi tắn thơ mộng. Mùa xuân đẹp. Con người trẻ trung, hồn nhiên, xinh đẹp, đáng yêu. Yêu mùa xuân chín cũng là yêu đồng quê, yêu làn nắng ửng, yêu mái nhà tranh, yêu giàn thiên lý, yêu tiếng hát vút vẻo của những nàng xuân trên "sóng cỏ xanh tươi gợn tới trời..."

"Mùa xuân chín" lúc thì dạt dào, lúc thì lắng dịu trong tâm hồn thi sĩ. Có lúc vồn vã, có lúc mênh mang, như đang lắng hồn mình vào bước đi của mùa xuân rồi bồi hồi, "sực nhớ..." và "băng khuâng". Cái nhớ băng khuâng của người lữ khách mãi mãi là tình thương mến, nỗi khát khao giao cảm với hương sắc và khúc nhạc mùa xuân, với làng quê thân thuộc nơi miền Trung "Dọc bờ sông trắng nắng chang chang"...

Tạ Đức Hiền

(Trích cuốn "Phân tích - Bình giảng thơ văn")

Bài số 4

**Phân tích bài thơ "Xuân hiệu" (Buổi sớm mùa xuân).
của vua Trần Nhân Tông. ⁽³⁾**

Bài làm

Trần Nhân Tông (1258 - 1308) là ông vua anh hùng, thi sĩ anh hùng đời Trần. Giàu mưu lược, giỏi văn chương, tên tuổi rạng danh sử sách. Vua đã cùng Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn lãnh đạo cuộc kháng chiến lần thứ 2 và lần thứ 3 đánh thắng giặc Nguyên - Mông. Tương truyền khi hoà bình lập lại, trong cuộc làm lễ "hiến tiếp" ở Chiêu Lăng, nơi thờ cúng tiên tổ các vua Trần, nhân thấy chân các ngựa đá ở đấy dính bùn, nhà vua tức cảnh hai câu thơ:

"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu".

(Xã tắc hai phen chôn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng).

Hơn 700 năm đã qua, vẫn thơ như tiếng vọng thần kì của sông núi thiêng liêng. Hiện nay, thơ của nhà vua còn lại không nhiều, chỉ có bài phú Nôm "Cư trần lạc đạo phú" và vài chục bài thơ bằng chữ Hán. Trong đó hay nhất là những bài thơ viết

(1) (2) (3) Bài đọc tham khảo để làm đề văn số 2.

- về mùa xuân. *Xuân hiếu* (Buổi sớm mùa xuân) là bài thơ xuân cổ tuyệt bút. Đây là bản dịch bài thơ của Ngô Tất Tố:

*"Ngủ dậy ngỏ song mây,
Xuân về vẫn chưa hay.
Song song đôi bướm trắng,
Phất phới sấn hoa bay".*

Xuân chợt đến. Xuân đẹp hữu tình, đáng yêu.

Xuân đã đến từ tối hôm qua mà thi nhân chẳng hay. Sớm nay ngủ dậy muộn, vừa mở cửa sổ ra xem, mới biết là xuân đã về. Thi nhân biết bao ngỡ ngàng, ngạc nhiên và xúc động:

*"Ngủ dậy ngỏ song mây,
Xuân về vẫn chưa hay".*

Đằng sau nội dung thông báo "*Xuân về vẫn chưa hay*" hé lộ cho ta biết nhà thơ đang sống giữa những tháng ngày yên vui trong khung cảnh đất nước thanh bình. Giọng điệu khoan thai của vãn thơ cũng là nhịp điệu ung dung của cuộc sống nhàn nhã sau khi nhân dân Đại Việt đã đánh thắng lũ giặc phương Bắc.

Cái thần của bài thơ, cái hồn của vãn thơ là ở hai câu 3, 4. Nhà thơ thật trẻ trung và hồn nhiên khi nhìn thấy ngoại cảnh, lòng xao xuyến, rung động:

*"Nhất song bạch hồ điệp,
Phách phách sấn hoa phi".*

Xuân về, trăm hoa đua nở, phô sắc khoe hương. Nói đến hoa là nói đến ong, bướm. Hai nét vẽ gợi cảm, sinh động đặc tả tín hiệu mùa xuân, vẽ đẹp thơ mộng mùa xuân. Hoa xuân như phô sắc khoe hương đợi chờ. Bướm trắng một đôi bay "*sấn*" tới, đi thẳng tới, xông tới khóm hoa... "*Phách phách*" là từ láy gợi tả nhịp cánh vỗ rồi rít của đôi cánh bướm trắng. Chữ "*sấn*" là nhãn tự diễn tả thật sinh động và tề nhị vẽ đẹp nên thơ, sức sống mãnh liệt của thiên nhiên tạo vật buổi xuân về. Bằng cái nhìn non tơ, thi nhân đã cảm và miêu tả một cách thi vị, đáng yêu cái xuân sắc, xuân tình mơn mớn qua cánh bướm đang ríu rít bay "*sấn tới*" những đóa hoa xuân.

Nghệ thuật miêu tả tinh tế và điêu luyện. Trên nền hoa xuân rực rỡ muôn hồng nghìn tía nổi lên một đôi bướm trắng. Trên gam màu rực rỡ, lộng lẫy là hai điểm trắng, gợi lên sự thanh khiết, trang nhã, thanh tân đáng yêu. Câu thơ tả cảnh ngụ tình, cho thấy con người và thiên nhiên giao hoà, cộng hưởng.

Câu thơ của Trần Nhân Tông đẹp như bức tranh xuân bằng thuốc màu của một danh họa. Màu trắng của cánh bướm nổi bật trên màu hoa rực rỡ là nghệ thuật "*điểm nhãn*" trong thi pháp cổ. Nó làm ta liên tưởng đến những vãn thơ cổ tuyệt bút:

*"Hai cái oanh vàng kêu liểu hiếc,
Một hàng cò trắng vút trời xanh".*

(Thơ Đỗ Phủ - Tản Đà dịch)

*"Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa".*

("Truyện Kiều" - Nguyễn Du)

Thiên nhiên trong thơ Trần Nhân Tông đậm đà màu sắc đồng quê. Có khóm liễu xanh và tiếng chim hót: *"Chim hót véo von liễu nở đầy - Thêm hoa chiều ánh bóng mây bay"* (Cảnh mùa xuân). Có cánh cò trên đồng lúa và âm vang tiếng tù và của mục đồng: *"Theo lời kèn mục trâu về hết - Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng"* (Thiên Trường vãn vọng). Có ánh trăng lung linh trên chùm hoa mộc ngậm sương khuya:

*"Bên sang đèn rạng, sách đầy giương,
Khí lạnh, đêm thu, đượm giọt sương.
Thức dậy tiếng chày đã lặng ngắt,
Trên chùm hoa mộc, nguyệt lồng hương".*
(*"Nguyệt"* - Thơ dịch)

Đó là những vần thơ cảm hứng trữ tình đặc sắc, biểu lộ một hồn thơ tràn đầy tình yêu thiên nhiên, yêu tạo vật và yêu đời tha thiết.

"Buổi sớm mùa xuân" là một bài thơ xuân tuyệt hay. Cảnh xuân và tình xuân hoà quyện. Nghệ thuật miêu tả chấm phá; mỗi đường nét, mỗi màu sắc của hoa, của bướm đều rất tươi tắn, nhẹ nhàng và thanh thoát. Tả cảnh xuân chớm đến cũng là ngợi ca vẻ đẹp đất nước thanh bình. Yêu mùa xuân cũng là yêu quê hương đất nước. Tâm hồn ông vua - thi sĩ trẻ và đẹp mãi mãi với mùa xuân, với giang sơn Đại Việt.

Thơ là sự giải bày, là tiếng lòng đồng điệu trong không gian và thời gian. Bài thơ *"Buổi sớm mùa xuân"* của Trần Nhân Tông viết theo thể ngũ ngôn tứ tuyệt đã đi suốt một hành trình trên 7 thế kỷ, đọc nó, ta cảm thấy tâm hồn mình đang hoà nhập, gần gũi với người xưa... để yêu hơn mùa xuân, yêu hơn đất nước buổi xuân về.

Tuần 14

Bài số 1

Nêu cảm nghĩ về bài thơ *"Quốc tộ"* của Đỗ Pháp Thuận.

Bài làm

Năm 980, Lê Đại Hành được tướng sĩ và triều đình tôn lên làm vua, mở đầu triều đại nhà Tiền Lê. Năm 981, Lê Đại Hành đại phá giặc Tống xâm lược, năm sau đánh dẹp Chiêm Thành, mở ra một thời kì mới: *thái bình cho đất nước*.

Bài thơ *"Quốc tộ"* có lẽ được ra đời trong một hoàn cảnh lịch sử như thế. Đỗ Pháp Thuận không chỉ nói về vận nước mà còn nhắc khẽ nhà vua phải làm gì, làm như thế nào để mở ra cảnh thái bình, thịnh trị cho đất nước.

Nguyên tác bằng chữ Hán, viết theo thể thơ ngũ ngôn tứ tuyệt. Giọng thơ nhẹ nhàng, thâm trầm:

*"Quốc tộ như đằng lạc,
Nam Thiên lí thái bình.
Vô vi cư điện các,
Xử xử tức đao binh".*

Câu thơ đầu là một so sánh: *"Quốc tộ như đằng lạc"*. Vận nước như dây leo quấn quýt gợi tả sự vững bền của một đất nước; trăm họ muôn dân một lòng hướng

về nhà vua. Vận nước có lúc suy vong, có lúc hưng thịnh. So sánh vận nước như mây quẩn, như dây leo, một lời nói cụ thể ngợi ca đất nước bền vững.

Câu thơ nói rõ vận nước bền vững như thế nào? Đó là cảnh tượng "*Nam Thiên lí thái bình*", đất nước Nam được thái bình. Giặc ngoại xâm đã bị đánh tan, giặc dã trong nước đã bị đánh dẹp, khắp mọi nơi của trời Nam được yên vui thái bình.

*"Vận nước như mây quẩn,
Trời Nam mở thái bình".*

Câu thơ thứ hai chữ Hán cất lên, vang lên như một lời ca: "*Nam Thiên lí thái bình*". Nam Thiên được nói tới chính là "*Nam quốc sơn hà*" của nhân dân ta. Vận thơ như nén chặt lại, cảm xúc như lắng xuống sâu sắc, thâm trầm.

Hai câu 3, 4 kết cấu theo quan hệ điều kiện - kết quả. Nơi điện các phải vô vi là điều kiện. Khắp mọi nơi tắt hết đao binh là kết quả:

*"Vô vi cư điện các,
Xử xử tức đao binh".
(Vô vi trên điện gác,
Chốn chốn tắt đao binh).*

"Vô vi" nghĩa đen là không làm gì cả. Ở nơi cung điện, nhà vua nhẹ sưu thuế, giảm bớt việc binh dịch, quan tâm đến sản xuất, mở mang việc học hành, đem lại no ấm yên vui cho trăm họ... thì đó là "vô vi". Trái lại, nơi cung điện vua chúa sống xa xỉ, hoang dâm vô độ... thì không phải là "vô vi". Bậc thánh đế, minh quân trị nước mới biết "vô vi". Có vô vi nơi điện gác thì khắp chốn cùng quê, nơi thôn cùng ngõ vắng mới không còn tiếng sầu muộn oán hờn, không còn cảnh loạn lạc nữa, việc binh đao được chấm dứt.

Có thể nói hai câu cuối bài thơ là kế dựng nước mà Đỗ Pháp Thuận tâu lên vua Lê Đại Hành. Lời thơ thể hiện ước vọng, nguyện vọng sâu xa của nhân dân ta thời bấy giờ: *muốn đất nước thịnh trị, nhân dân được sống yên vui, thái bình*.

Bài thơ biểu lộ một cái tâm cao về chính trị trong sách lược dựng nước, nói lên một tấm lòng yêu nước, thương dân, bày tỏ một niềm khao khát hoà bình, một niềm tin sắt đá về vận nước vững bền, thịnh vượng.

Hơn một nghìn năm trôi qua, bài thơ "Quốc tộ" của Đỗ Pháp Thuận vẫn còn nguyên giá trị và ý nghĩa. Vận nước thời Tiền Lê là thái bình, là tắt đao binh. Vận nước ngày nay là đổi mới, dân giàu nước mạnh, dân chủ văn minh, hiện đại hoá, công nghiệp hóa đất nước.

Bài số 2

Phân tích bài thơ "*Cáo tật thị chúng*" của Mãn Giác Thiền sư.

Bài làm

Về thời nhà Lý (1009-1225), Thăng Long trở thành kinh đô nước Đại - Việt. Sau chiến thắng sông Cầu - Như Nguyệt (1076), nền độc lập của Tổ quốc ta được củng cố, ý thức dân tộc phát triển mạnh mẽ. Việc học hành được mở mang. Kinh tế nông nghiệp và thủ công nghiệp phát triển khá phồn thịnh. Đạo Phật trở thành quốc giáo. Việc xây chùa, đúc chuông, tạc tượng, in kinh Phật diễn ra sôi nổi khắp nơi.

Nhiều vị Thiền sư được triều đình trọng vọng. Họ là những con người lỗi lạc, đức trọng, tài cao, giỏi thơ văn, tên tuổi sáng ngời sử sách.

Trong số đó, Mãn Giác Thiền sư (1052-1096) là một vị cao tăng mang tâm hồn thi sĩ tuyệt đẹp. Bài *"Có bệnh bảo mọi người"* (Cáo tật thị chúng) được vị Thiền sư đọc cho các đệ tử nghe khi ông lâm bệnh trọng, trước lúc qua đời. Vốn là một bài kệ (kinh kệ) hàm chứa triết lý đạo Phật cao sâu, nhưng lại tươi mát, gợi cảm, đầy thi vị. Nguyên tác bằng chữ Hán, đây là bản dịch thơ:

*"Xuân qua, trăm hoa rụng
Xuân tới, trăm hoa cười.
Trước mắt, việc di mai.
Trên đầu, già đến rồi.
Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết.
Đêm qua, sân trước, một cành mai".*

(Ngô Tất Tố dịch)

Bài kệ - thơ đã nói lên quy luật của sự sống và thiên nhiên, biểu lộ tâm thế của nhà sư trước quy luật sinh, tử ở cõi nhân gian, cái tịch diệt và cái vĩnh hằng trong vũ trụ vô cùng.

"Có bệnh bảo mọi người" gồm 6 câu, cứ 2 câu kết thành một liên đẳng đối, hài hoà để lại nhiều ấn tượng thú vị.

Hai câu đầu nói lên sự tuần hoàn của 4 mùa, tiêu biểu là sự chuyển vận của mùa xuân. Mỗi độ xuân về, trăm hoa nở (bách hoa khai) đua sắc khoe hương.

Hình ảnh *"trăm hoa cười"* tượng trưng cho sức sống mạnh mẽ, cho vẻ đẹp của cây cỏ thiên nhiên và mùa xuân. Nhựa sống mùa xuân, hương sắc mùa xuân... còn gì đẹp hơn? Và khi mùa xuân đi qua, ngày tháng sẽ trôi nhanh theo mùa hạ, chuyển sang mùa thu rồi đến mùa đông, chẳng bao lâu lại trở về mùa xuân... Cỏ cây, hoa lá, tạo vật cũng biến đổi, sinh trưởng hay phai tàn theo 4 mùa, năm tháng. Khi mùa xuân trôi qua, *"trăm hoa rụng"* (bách hoa lạc) theo quy luật của tự nhiên. Hai câu thơ mang màu sắc triết lý, khái quát quy luật tồn tại của thiên nhiên và sự vận động của thời gian. Mùa xuân cũng như sự sống thiên nhiên chuyển biến bất tận: *"xuân qua"* rồi *"xuân tới"*, *"hoa nở"* rồi *"hoa tàn"*... Mùa xuân là vĩnh hằng. Cỏ cây, trăm hoa cũng như vạn vật, con người đều bị chi phối theo quy luật khắc nghiệt của tự nhiên:

*"Xuân qua, trăm hoa rụng,
Xuân tới, trăm hoa cười".*

Bước đi của mùa xuân *"qua... tới"*, cũng như trăm hoa *"rụng... nở"*, một lối nói đầy cảm xúc, làm cho câu kệ vốn khô khan đã trở thành câu thơ đẹp và hay. Qua đó, ta thấy tâm hồn vị Thiền sư quả là đẹp!

Hai câu tiếp theo, Mãn Giác nói về chuyện người, chuyện đời. Trong cõi nhân sinh, vạn vật biến đổi không ngừng, vận động theo năm tháng: *"Trước mắt việc di mai..."*. Cũng như con người, có sinh tất có tử, lúc khoẻ mạnh ắt có lúc ốm đau, bệnh tật, có tuổi hoa niên trẻ tráng tất cái già sẽ đến. Quy luật cuộc sống là như thế, vốn thế! Vị cao tăng đang nằm trên giường bệnh, đọc bài kệ này cho các đệ tử nghe. Ông muốn nhắc nhở họ với tất cả sự thanh thản: Ông đã về già, đang *"có bệnh"*, nhất định sẽ *"tịch"* (chết). Đó là lẽ thường tình, có gì đáng sợ, đáng lo. Ý

tưởng và triết lí của câu kệ cao siêu vô cùng. Hãy biết yêu cuộc đời với sự thanh thản - hãy làm chủ cuộc sống:

*"Trước mắt, việc di mai,
Trên đầu, già đến rồi".*

Bài kệ được khép lại bằng hai câu tuyệt cú, xưa nay được truyền tụng như một vần thơ đẹp trong bài cổ thi:

*"Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai"
(Đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết.
Đêm qua sân trước, một cành mai).*

Hai tiếng "mạc vị" (đừng tưởng) như một lời nhắc khẽ, thấm thía. Câu thơ cấu trúc liên hoàn, tương phản: "hoa rụng hết" và "một cành mai" nở ra. Hình ảnh "nhất chi mai" (một cành mai) là một thi liệu ta thường bắt gặp trong thơ cổ. "Đối ngạn: nhất chi mai", (Bên suối: một nhành mai) - Hồ Chí Minh,... Nó tượng trưng cho vẻ đẹp tinh khiết, thanh cao, lộng lẫy của thiên nhiên và con người. Trong bài thơ này, cành mai nở hoa buổi xuân tàn là một hoán dụ nghệ thuật, nhà thơ lấy nó để nói về mình, chỉ về mình, biểu lộ một quan niệm nhân sinh của vị chân tu: vạn vật sinh ra, tồn tại rồi mất đi, có sinh, trưởng, lão, bệnh, tử... nhưng nhà tu hành chân chính, đặc đạo có thể vượt ra khỏi vòng sinh tử, ngoài quy luật tự nhiên như cành mai nở hoa buổi xuân tàn, khi trăm hoa đã rụng hết! Vậy thì ta (Thiền sư Mãn Giác) đang "có bệnh" là chuyện thường tình, theo quy luật của tự nhiên có gì đáng băn khoăn? "Thác là thế phách, còn là tinh anh" (Truyện Kiều). Ngoài triết lí sâu xa của đạo Phật, được cụ thể hóa và hình tượng hóa qua hình ảnh "nhất chi mai", câu thơ còn ẩn chứa một ý nghĩa đẹp: nhà sư rất lạc quan yêu đời. Với ông, thì thiên nhiên hữu sắc hữu hương, tràn đầy sức sống, tươi mát trẻ trung, cuộc sống không ngừng vươn lên mạnh mẽ theo dòng chảy thời gian.

Bài kệ "Cáo tật thị chúng" thể hiện một cốt cách, một quan niệm sống đẹp của vị Thiền sư đức trọng tài cao. Tư tưởng Phật giáo hoà quyện với chất thơ, tầm cao sâu triết lí đạo Phật được trang phục bằng lời thơ đẹp, giàu hình tượng và cảm xúc.

Bài kệ đã trở thành bài cổ thi, đã đi suốt hành trình một thiên niên kỉ. Đọc bài "Cáo tật thị chúng", ta trân trọng tinh thần yêu đời, ham sống của vị Thiền sư, chúng ta yêu thêm vẻ đẹp trắng muốt của cành mai nở hoa buổi xuân tàn. Dư vị của bài thơ như một lời nhắc khẽ: hãy làm chủ thiên nhiên, làm chủ cuộc đời và biết làm chủ bản thân mình, để yêu đời, yêu sống, để lao động và học tập say mê.

Bài số 3

Phân tích bài thơ "Thuật hoài" của Phạm Ngũ Lão

Bài làm

Phạm Ngũ Lão sinh năm 1255 và mất năm 1320. Ông là một danh tướng đời Trần, có tài quân sự đánh đâu thắng đó, có công lớn trong việc chống quân giặc Nguyên - Mông.

Ông còn là một người yêu thích thơ văn. Thơ văn của Phạm Ngũ Lão thể hiện nổi bật lòng yêu nước, ý thức đấu tranh để bảo vệ đất nước, chí khí của người trai thời loạn trong đời Trần, ba lần đánh tan giặc phương Bắc.

Có thể bài thơ *"Thuật hoài"* được Phạm Ngũ Lão viết sau cuộc kháng chiến chống quân Nguyên của Trần Quốc Tuấn thắng lợi với chiến thắng Bạch Đằng ?

Hai câu đầu thể hiện khí phách đáng nam nhi thời loạn:

*"Hoành sóc giang san cáp kỉ thu,
Tam quân tì hổ khí thôn Ngưu".
(Múa giáo non sông trải mấy thu,
Ba quân khí mạnh át sao Ngưu.)*

Hình ảnh *"Hoành sóc giang san"* là một hình ảnh thật hùng tráng. Người chiến sĩ vung ngọn giáo để bảo vệ non sông đã trải qua mấy mùa thu rồi. Hình ảnh người chiến sĩ ở đây có tầm vóc của đất trời, khí thế hiên ngang, dũng mãnh lấn át cả sao Ngưu *"khí thôn Ngưu"*.

Tóm lại, hai câu thơ đầu đã thể hiện nổi bật hình ảnh hiên ngang bất khuất, có tầm vóc thật lớn lao được sánh cùng với trời đất của người trai thời Trần.

Hai câu cuối bài thơ nói lên nợ công danh:

*"Nam nhi vị liễu công danh trái,
Tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu".
(Công danh nam tử còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu.)*

Nhà thơ cho rằng nam nhi chưa trả xong nợ công danh thì thẹn khi nghe người đời nói về chuyện Vũ Hầu. Cái *"nợ công danh"* ở đây chính là nợ nước, món nợ lớn đối với non sông, nhất là khi đất nước bị xâm lược, nhân dân sống trong đau đớn, tủi nhục. Cái *"thẹn"* của nhà thơ ở đây là biểu hiện cao độ cái ý thức, trách nhiệm của mình đối với non sông. Bởi vì Phạm Ngũ Lão từng là một danh tướng từng lập nên công nghiệp lớn, trả xong cái *"nợ làm trai"* nhưng vẫn chưa bằng lòng với chính mình mà còn muốn cống hiến nhiều hơn nữa vì Phạm Ngũ Lão tự so sánh mình với Khổng Minh Gia Cát Lượng thì ông thấy sự nghiệp của mình chưa đáng là bao, còn thua xa Khổng Minh nên ông hổ thẹn.

Như vậy hai câu thơ sau đã thể hiện cái tâm sự và hoài bão lớn lao, đồng thời thể hiện ý thức, trách nhiệm cao của nhà thơ đối với non sông, đất nước.

Với lời thơ thật hào hùng, hình ảnh đầy gợi tả, với một trái tim nóng nần yêu nước, cùng với ý chí quyết tâm bảo vệ Tổ quốc, Phạm Ngũ Lão trong bài thơ *"Thuật hoài"* đã thể hiện nổi bật cái khí thế hiên ngang, bất khuất, đầy sức mạnh của người trai thời Trần và bộc lộ niềm tâm sự hoài bão lớn lao của mình.

Bài thơ đã góp phần làm nổi bật chủ nghĩa yêu nước sáng ngời *"hào khí Đông A"* trong nền văn học cổ Việt Nam.

Nguyễn Hữu Quang

Bài số 4

Phân tích bài thơ "Tùng" của Nguyễn Trãi

Bài làm

Phần "Môn hoa mộc" trong "Quốc âm thi tập" của Nguyễn Trãi hiện có 34 bài. Riêng đề tài "Tuế hàn tam hữu" (ba người bạn của tiết lạnh), Nguyễn Trãi đều có thơ vịnh: Tùng, Trúc, Mai.

*"Danh quân tử, tiếng nhiều ngày,
Bảo khách tri âm mới biết hay.
Huống lại nhưng nhưng chẳng bén tực,
Trượng phu tiết cứng khác người thay".*
("Trúc")

*"Xuân đến hoa nào chẳng tốt tươi,
Uşa mây vì tiết sạch hơn người.
Gác Đông ắt đã từng làm khách,
Há những Bô tiên kết bạn chơi".*
("Mai")

"Tùng" là một đề tài, một hình tượng mang tính truyền thống trong nghệ thuật phương Đông. Các họa gia, các thi gia trung đại đã dành cho "Tùng" một vị trí trang trọng nhất trong "Tuế hàn tam hữu". Ở Việt Nam nhiều thi sĩ đã nói lên những lời đẹp nhất về vịnh Tùng. Nhưng tiêu biểu nhất là bài "Tùng" của Nguyễn Trãi và bài "Tùng" của Nguyễn Bỉnh Khiêm:

*"Vui cùng suối đá, tính cách riêng thanh cao,
Ngoại với tuyết sương, sắc xanh không biến đổi.
Dùng thì ra giúp đời, không dùng thì ẩn náu
Ai bảo rằng: gỗ lớn khó dùng".*
("Tùng" - Nguyễn Bỉnh Khiêm)

"Tùng" của Nguyễn Trãi là chùm thơ ba bài, đều viết theo tứ tuyệt, thất ngôn xen lục ngôn. Cấu trúc liên hoàn - ô thước kiêu, tạo nên một chỉnh thể nghệ thuật toàn bích, trong đó, ngôn ngữ liên kết, liền mạch, hình tượng cây tùng mang ý nghĩa tượng trưng sâu sắc, nhiều vẻ. Vịnh cây tùng, Nguyễn Trãi khẳng định, ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp của người quân tử, đồng thời kín đáo gửi gắm những nỗi niềm tâm sự của riêng mình. Bài thơ "Tùng" này có thể được Ức Trai viết vào những năm cuối đời, khi sống ở Côn Sơn (?). Nó là bài thơ mang hàm nghĩa độc đáo. Nguyễn Trãi đã làm nổi bật đặc điểm và công dụng của cây tùng, từ đó khẳng định bản lĩnh và vai trò to lớn của kẻ sĩ quân tử đối với đất nước và nhân dân. Bao trùm cả chùm thơ là "tác lòng ưu ái" của Ức Trai dào dạt "Đêm ngày cuộn cuộn nước triều đông".

Mở đầu khổ thơ thứ nhất, Nguyễn Trãi tả cây tùng qua tương phản thú vị:

*"Thu đến cây nào chẳng lạ lùng,
Một mình lạt thuở ba đông".*

Mùa thu mới đến, thế mà "cây nào" cũng như cây nào đều "lạ lùng" khác lạ, vàng vọt lụi tàn, khô cành rụng lá, riêng chỉ "một mình" cây tùng là lạt lẽo, thán

nhiên với cả ba tháng mùa đông lạnh lẽo. Câu 1 là câu thất ngôn, câu thứ 2 rút ngắn lại thành lục ngôn, giọng thơ đĩnh đạc, chắc nịch như một thách thức: "*Một mình lạt thuở ba đông*". Chỉ một mình cây tùng trước ba tháng mùa đông lạnh lẽo, nó vẫn "*lạt*", vẫn coi thường, lá nó vẫn xanh tươi. Đặc điểm ấy của cây tùng cũng chính là phẩm chất tốt đẹp của người quân tử có một bản lĩnh kiên cường, có tinh thần vượt khó khăn thử thách, đứng vững trước mọi hoàn cảnh ác liệt, quyết không a dua theo thời, không sống một cách tầm thường.

Đặc điểm thứ hai của cây tùng được nói rõ ở khổ thơ tiếp theo:

*"Cội rễ bền, đời chẳng động,
Tuyết sương thấy đãặng nhiều ngày".*

Trong tuyết sương lạnh lẽo, ác liệt, cây tùng không chỉ "*lạt thuở ba đông*" 90 ngày mà dáng tùng, sắc tùng vẫn xanh tươi "*thấy đãặng nhiều ngày*", nghĩa là nhiều năm tháng, đứng vững trước những thử thách trong mọi thời gian. Sức sống mãnh liệt, kiên cường của tùng là do "*sâu rễ, bền gốc*", là bởi "*Cội rễ bền, đời chẳng động*". Tùng không chỉ coi thường sương tuyết mùa đông mà nó còn đứng vững, chẳng lung lay trước gió bão. Một lần nữa, câu lục ngôn xuất hiện với hai vế tiểu đối cất lên như một thách thức bất chấp mọi bão tố: "*Cội rễ bền đời / chẳng động*". Và đó chính là phẩm chất của người quân tử, của đáng trọng phu giữ vững khí tiết, bất chấp mọi gian khổ, mọi thử thách ác liệt trước những biến cố dữ dội trong cuộc đời, trong lịch sử. Câu thơ "*Cội rễ bền đời chẳng động*" biểu lộ một cách kín đáo niềm tự hào dòng dõi "*thi thư*" của mình, của gia tộc mình, từng "*nếm mật nằm gai*" trong suốt hai mươi năm trời khi quân "*cuồng Minh*" giày xéo đất nước ta, tàn sát nhân dân ta, "*đủ muôn nghìn kẻ*". Sống giữa triều đình, bị bọn nịnh thần, quyền thần chèn ép, Úc Trai vẫn "*chẳng động*", tấm lòng ưu ái, trung hiếu của ông vẫn trong trắng, sắt son "*mài chẳng khuyết, nhuộm chẳng đen*". "*Cội rễ bền*" bởi lẽ tâm hồn ông lúc nào cũng gắn bó với đất nước và nhân dân bằng "*một tấm lòng son ngời lửa luyện - Mười năm thanh chức ngọc hồ băng*".

Giữa thiên nhiên ấy, cây cỏ hoa lá nào mà chẳng đáng quý? Nhưng chỉ riêng rừng tùng, cây tùng mới có "*hổ phách*" và "*phục linh*". Trong suốt, đỏ rực, đẹp và quý như ngọc, ấy là hổ phách, phải một nghìn năm tùng cất giữ trong lòng đất mới có. Hương thơm ngào ngạt để làm thuốc trường sinh, ấy là phục linh, phải một trăm năm, tùng mới "*tiết che*" ra cho con người "*dùng khỏe thay*". Phải trải qua một thời gian dài, tùng mới có hổ phách và phục linh, đâu chỉ là ngày một ngày hai? "*Thiên niên sinh hổ phách, bách niên sinh phục linh*", vì thế hổ phách và phục linh rất hiếm, rất quý:

*"Có thuốc trường sinh càng khỏe thay,
Hổ phách phục linh nhìn mới biết".*

Hổ phách nằm sâu trong lòng đất, phục linh ẩn tàng trong rừng tùng bao la, cho nên phải có con mắt xanh "*nhìn mới biết*". Cũng như người quân tử đức trọng, tài cao, đáng trọng phu có phẩm chất vẹn toàn: nhân, trí, dũng, nhưng rất kín đáo, cung kính khiêm nhường. Các bậc minh vương, thánh đế có biết trọng dụng hiền tài, có biết đãi kẻ sĩ thì mới có thể "*nhìn mới biết*".

Những đặc điểm như: "*Một mình lạt thuở ba đông*"... "*Tuyết sương thấy đãặng nhiều ngày*"..., "*Cội rễ bền đời chẳng động*"..., "*Có thuốc trường sinh càng khỏe*"

thay..." cũng là bản chất của tùng. Cây tùng, rừng tùng thật đáng quý. Cây tùng, rừng tùng còn đáng quý hơn ở mặt công dụng rất to lớn của nó. Thân tùng dẻo dai, gỗ tùng bền chắc dùng để làm rường cột cho ngôi nhà: *"Tài đồng lương cao ắt cả dùng - Đồng lương tài có mấy bằng mây"*. Đồng lương là đòn nóc nhà, rường nhà, xà nhà. Tài đồng lương, nghĩa bóng tài năng gánh vác việc lớn của triều đình, đất nước. Phải là kẻ sĩ quân tử chân chính mới có tài đồng lương ấy. Ba tiếng *"ắt cả dùng"* là sự khẳng định: gỗ tùng dùng được nhiều việc lớn, cũng như tài năng kẻ sĩ quân tử nhất định sẽ giúp vua trị quốc an dân, xây đời thịnh trị. Câu 4 đã viết: *"Tài đồng lương cao..."*, tiếp theo câu 5 lại nói: *"Đồng lương tài..."*, biện pháp liên hoàn ấy làm cho giọng điệu thơ, âm điệu thơ liền mạch, ngân vang, ý tưởng thơ được nhấn mạnh đầy ấn tượng. Tùng còn được làm cột chống đỡ cho ngôi nhà lớn, *"chống khoẻ thay"* lúc phong ba bão tố: *"Nhà cả đòi phen chống khoẻ thay"*. Tùng còn cho người, để lại cho đời *"thuốc trường sinh"*, những *"phục linh"* và *"hồ phách"* tích tụ qua hàng trăm năm, qua hàng ngàn năm để chữa bệnh, làm tăng sức khoẻ cho dân: *"Dành, còn để trợ dân này"*. Lần thứ ba câu lục ngôn lại xuất hiện, khép lại bài thơ. Như một lời tâm niệm tự nhắc nhở mình vừa tự hào, vừa thấm thía. Ước Trai chỉ rõ tác dụng to lớn của cây tùng trong cuộc sống, không chỉ hoàn chỉnh hình tượng cây tùng mà còn hướng tới một ý nghĩa thẩm mĩ rộng lớn hơn nhằm khẳng định vai trò to lớn và quan trọng của kẻ sĩ quân tử đối với quốc gia và dân tộc. Tài đồng lương - cái nhân, cái trí, cái dũng - của họ là nguồn sức mạnh to lớn để dẹp loạn yên dân, đem lại thái bình cho trăm họ, xây dựng đất nước cường thịnh muôn đời. Cây tùng được nhân hóa: *"Đồng lương tài có mấy bằng mây - Nhà cả đòi phen chống khoẻ thay"...* *Có thuốc trường sinh... hồ phách phục linh... Dành, còn để trợ dân này* - đó cũng là hình ảnh kẻ sĩ quân tử đức trọng, tài cao:

*"Trừ độc, trừ tham, trừ bạo ngược
Có nhân, có trí, có anh hùng"*

Cây tùng là hình bóng kẻ sĩ quân tử... Cây tùng là hình bóng, là sự hóa thân của Ước Trai. Nguyễn Trãi tự hào về những kẻ sĩ chân chính trong cuộc đời. Qua hình tượng cây tùng, ông ca ngợi vai trò to lớn và tài đức của họ. Cuộc đời của Nguyễn Trãi đã trải qua bao thăng trầm, bao biến cố dữ dội giữa dòng thác lịch sử, lúc tiến cha lên ải Bắc, lúc bị Trương Phụ giam lỏng ở thành Đông Quan, lúc dâng *"Bình Ngô sách"* lên Lê Lợi, lúc viết thư thảo hịch, lúc về Côn Sơn ở ẩn,... ông đã gắn bó với đất nước và nhân dân, đã nếm bao cay đắng ngọt bùi, *"Tuyết sương thấy đã đọng nhiều ngày"*. Nguyễn Trãi gọi cây tùng bằng *"mây"*, đối thoại với cây tùng cũng chính là ông đã tâm sự với mình. Vịnh cây tùng cũng là để đo lòng mình, hiểu tâm hồn mình. Đọc bài *Tùng*, ta cảm thấy, nghe thấy tiếng nói của Ước Trai *"vọng về"*. Nguyễn Trãi đã nêu cao khí tiết kẻ sĩ, đã suốt đời đem tài đức *"Dành, còn để trợ dân này"*. Nguyễn Trãi đã tự nhắc nhở mình: *"Ăn lộc đến ơn kẻ cấy cày"*. Nguyễn Trãi đã tự răn mình:

*"Nợ cũ chước nào báo bổ?
Ơn thấy, ơn chúa liền ơn cha"*
(*"Tự thán"* - 24)

Lòng trung hiếu, niềm ưu ái của Nguyễn Trãi là chất ngọc Ước Trai, là hồ phách, phục linh của cây Tùng - Nguyễn Trãi để lại cho đất nước và nhân dân ta.

Suốt đời, Nguyễn Trãi đã đem tài đức làm đẹp cho đất nước, phấn đấu cho hạnh phúc của nhân dân ta.

Bài thơ "Tùng" tiêu biểu cho một nét đẹp trong thơ Nguyễn Trãi: *bình dị, thâm trầm, hàm súc*. Hình tượng cây tùng được thể hiện rất đẹp. Tùng vẫn tươi xanh trong sương tuyết mùa đông, tài đồng lương, thuốc trường sinh của tùng... đã "có mấy bằng mày?" Biện pháp nghệ thuật liên hoàn và ẩn dụ đã làm cho sắc điệu trữ tình và cảm xúc thẩm mỹ tỏa rộng trong tâm hồn ta. Hình tượng cây tùng, những liên tưởng thẩm thía về vai trò, tài đức của kẻ sĩ quân tử trong cuộc đời để lại những ấn tượng sâu sắc trong trái tim ta. Cây tùng Nguyễn Trãi xanh biếc và tỏa bóng mát đến muôn đời, bởi lẽ ông là "một bậc đại nho, một đấng công thần, sự nghiệp dày khắp thiên hạ, văn chương vang đến muôn đời" như vị danh nho Dương Bá Cung đã ca ngợi.

Tuần 15

Bài số 1

Phân tích bài thơ "Nhàn" của Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Bài làm

Nguyễn Bỉnh Khiêm hiện còn để lại khoảng 1.000 bài thơ chữ Hán và trên dưới 200 bài thơ Nôm trong "Bạch Vân âm tập" và "Bạch Vân Quốc ngữ thi tập".

Nhận xét về thơ Trạng Trình, nhà sử học Phan Huy Chú trong thế kỷ XIX có viết trong "Lịch triều hiến chương loại chí":

"Văn chương ông tự nhiên, nói ra là thành không cần gọt giũa, giản dị mà linh hoạt, không màu mè mà có ý vị, đều có quan hệ đến việc dạy đời".

Mảng thơ viết về thiên nhiên và vịnh nhàn chiếm một tỉ lệ sang trọng trong thơ Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Bài thơ Nôm số 73 của Tiên sinh mà người soạn sách Ngữ văn đặt cho cái nhan đề "Nhàn" tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật và tâm hồn thanh cao của "ông Tiên giữa cõi trần" này.

"Nhàn" được viết bằng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, đó là những vần thơ "giản dị mà linh hoạt, không màu mè mà có ý vị":

*"Một mai, một cuốc, một cần câu,
Thơ thần, nào ai vui thú nào.
Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn, người đến chốn lao xao.
Thu ăn măng trúc, đông ăn giá,
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao.
Rượu đến cội cây, ta sẽ uống,
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao".*

Nhịp thơ rất biến hóa, gọi lên một tâm thế đứng đỉnh khoan thai của một lão nông sống ung dung thanh thản nơi vườn quê thân thuộc:

*"Một mai, một cuộc, một căn cầu,
Thơ thần, nào ai vui thú nào".*

Mai, cuộc, căn cầu, những nông cụ ấy, vật dụng ấy với ta cũng chỉ có "một" mà thôi; hằng ngày ta vẫn cùng "Một mai, một cuộc, một căn cầu" ấy vui vầy giữa "chốn nước non", thanh thoi với dòng xanh sông Tuyết Giang quê nhà. Cái gia tài có 3 thứ, thứ nào cũng chỉ có "một" nhưng với Bạch Vân cư sĩ thì vô cùng giàu có và sang trọng. Dù ai có cách vui thú nào cũng mặc, riêng "ta" cứ thơ thần, nhõm nhõm dung giữa cuộc đời. Có tự ý thức được mình thì mới có tâm thế "thơ thần" ấy. Cách sống ấy của Nguyễn Bình Khiêm có khác nào cách sống cần cù, thanh bạch của Úc Trai trong thế kỉ XV sau khi đã thoát vòng danh lợi:

*"Ao cạn vớt bèo cấy muống,
Đìa thanh phát cỏ ương sen.
Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc,
Thuyền chở yên hà nặng vạy then".*

(Thuật hứng - 24)

Hai câu 3, 4 trong phần thực đối nhau: "Ta dại" đối với "người khôn"; "ta tìm" đối với "người đến", "nơi vắng vẻ" đối với "chốn lao xao". Nghệ thuật đối ấy đã tương phản và đối lập hai quan niệm sống, hai cách sống, hai nhân cách trong cuộc đời. "Nơi vắng vẻ" với Nguyễn Bình Khiêm là quê tổ đất cha, là am Bạch Vân, là làng Trung Am, huyện Vĩnh Lại (nay là xã Lý Học, Vĩnh Bảo, Hải Phòng), là sông Tuyết Giang, là quán Trung Tân. Đó là nơi "hàng mền" đối với Tuyết Giang phụ tử:

*"Ba gian am quán, lòng hàng mền,
Đòi chốn sơn hà, mặt đã quen.
Thanh vắng thú quê giàu mấy nả,
Dữ lành miệng thế mặc chê khen".*

"Chốn lao xao" theo Nguyễn Bình Khiêm là chốn bon chen danh lợi, là nơi bọn cơ hội vênh vang tự đắc, lên mặt đạo đức dạy đời, là nơi đồng tiền hôi tanh đã trở thành "sức mạnh của cán cân công lí":

*"Đạo nọ nghĩa này trăm tiếng bướm,
Nghe thôi thỉnh thoảng lại đồng tiền".*

(Thơ nôm, bài số 5)

Sau nhịp thơ 2/5 và các điệp ngữ "ta", "người", chúng ta cảm thấy ánh mắt của nhà thơ nheo lại với nụ cười mỉm:

*"Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ,
Người khôn, người đến chốn lao xao".*

Hai câu trong phần luận đang đối hài hòa làm hiện rõ một cách sống giản dị, bình dị, thanh bạch của kẻ sĩ cao khiết đã lánh đục tìm trong, đã thoát "chốn lao xao" đầy bụi trần:

*"Thu ăn măng trúc, đông ăn giá
Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao".*

Trúc và giá còn thơm ngon hơn cao lương mỹ vị "chốn lao xao". Tắm hồ sen về mùa xuân, tắm ao về mùa hạ đối với Bạch Vân cư sĩ là để thanh sạch tâm hồn, để di dưỡng tinh thần cho thêm phần thanh cao. "Xuân tắm hồ sen" là thú quê, là niềm vui dân dã không phải ai cũng tìm thấy, ai cũng được tận hưởng:

"Rủ nhau ra tắm hồ sen,
Nước trong bóng mát hương chen cạnh mình.
Cứ chi vườn ngọc ao quỳnh,
Thôn quê vẫn thú hữu tình xưa nay".

(Ca dao)

Hai câu kết thể hiện một cốt cách thanh cao, ung dung tự tại của bậc cao sĩ phong lưu. Ở trên đã nói "Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ" thì khi uống rượu, "ta" lại "đến cội cây". Trong lúc "người đến chốn lao xao" thì với "ta" lại "nhìn xem phú quý tựa chiêm bao". Xưa nay, đã mấy ai có cách sống đẹp như thế:

"Rượu đến cội cây, ta sẽ uống,
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao".

Xưa kia, Nguyễn Trãi đã từng "Đêm thanh hợp nguyệt nghiêng chén". Uống rượu và uống cả ánh trăng thanh. Thì giữa am Bạch Vân, Trang Trình lại ung dung "Rượu đến cội cây, ta sẽ uống". Rượu ấy là rượu đế, rượu tằm, đâu phải là "hồng đào mỹ tửu dạ quang bôi". Có dị bản ghi: "Rượu đến cội cây, ta sẽ nhấp"; chữ "nhấp" mới thể hiện đầy đủ cốt cách của kẻ sĩ yêu nhàn và sống nhàn.

Có người cho rằng hai câu kết "tác giả có ý dẫn điển tích Thuần Vu Phần uống rượu say nằm ngủ dưới gốc cây hòe, rồi mơ thấy mình ở nước Hồ An, được công danh phú quý rất mực vinh hiển. Sau bừng mắt tỉnh dậy thì hóa ra đó là giấc mộng...". Chúng tôi không nghĩ như thế. Một là, Thuần Vu Phần chưa có chút danh vọng gì, giấc mộng của ông ta chỉ là "giấc Nam Kha" mà thôi! Còn Nguyễn Bình Khiêm sau khi bước lên tới đỉnh cao danh vọng, mới lui về quê cũ dựng am Bạch Vân để vui thú trong cảnh nhàn:

"Rượu đến cội cây ta sẽ uống
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao".

Hai là, trong thơ chữ Hán của Nguyễn Bình Khiêm có khá nhiều điển tích, còn trong thơ Nôm của ông rất ít điển tích, mà trái lại, Tiên sinh sử dụng nhiều tục ngữ, ca dao. Thuần Vu Phần là một con người bất đắc chí, say sưa, mộng hão, còn Bạch Vân cư sĩ là một con người đã từng đứng trên đỉnh cao danh vọng, ung dung tự tại, cao khiết nên mới có tâm thế "nhìn xem phú quý tựa chiêm bao?" Con người ấy đã chan hòa với thiên nhiên, từng coi gió mát trăng thanh là "cố tri", là "tương thức":

"Trăng thanh gió mát là tương thức,
Nước biếc non xanh ấy cố tri".

Với Nguyễn Bình Khiêm thì sống nhàn là coi thường phú quý danh lợi, có sống nhàn mới tận hưởng được mọi vẻ đẹp của thiên nhiên. Một chén rượu, một chén trà đối với Nguyễn Bình Khiêm là để sống đẹp hơn, an nhàn hơn, hạnh phúc hơn:

"Hoa trúc tay tự giồng
Gậy, dép bên mùi hoa
Chén, cốc ánh sắc hồng
Rửa nghiêng cá nuốt mực
Pha trà, chim lánh khói..."

("Ngụ hứng ở quán Trung Tân")

"*Nhàn*" là một bài thơ tuyệt tác của Nguyễn Bình Khiêm. Bài thơ có ngôn ngữ bình dị, giọng điệu khoan thai, thể hiện một tâm thế thanh cao, coi thường danh lợi phú quý bon chen trong cuộc đời. Có sống trong sạch mới có tâm hồn thanh cao, mới có lối sống nhàn tuyệt đẹp.

Hình ảnh Tuyết Giang phu tử hiện lên thấp thoáng sau vãn thơ đã làm cho ta kính phục và ngưỡng mộ kẻ sĩ quân tử thời loạn.

Học bài "*Nhàn*" để chúng ta hiểu rõ hơn *cảm hứng thế sự* trong thơ Nguyễn Bình Khiêm và trong thơ văn trung đại.

Có điều ta nên biết, các bạn trẻ nên biết là Nguyễn Bình Khiêm đi thi cả ba lần đều đỗ thủ khoa, đã đỗ Trạng Nguyên. Cái tài học ấy, báng vàng ấy không thể sống "*Nhàn*" mà có được !

Bài số 2

Phân tích bài thơ "*Quy hứng*" của Nguyễn Trung Ngạn.

Bài làm

Nguyễn Trung Ngạn (1289-1370) đỗ Hoàng giáp năm 16 tuổi, làm quan đến chức Thượng thư thời nhà Trần. Ông còn để lại "*Giới Hiền thi tập*" bằng chữ Hán.

Bài thơ "*Quy hứng*" được viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt, sáng tác trong thời gian Nguyễn Trung Ngạn đi sứ sang triều nhà Nguyên, Trung Quốc.

"*Quy hứng*" thể hiện nỗi nhớ gia đình, quê hương với bao niềm tự hào của một người đang sống nơi đất khách quê người:

*"Lão tang diệp lạc tầm phương tận,
Tảo đạo hoa hương giải chính phi.
Kiến thuyết tại gia bản diệp hảo,
Giang Nam tuy lạc, bất như quy".*

Hai câu đầu nói lên bao nỗi nhớ của khách tha hương: Nhớ lá dâu già cuối vụ, vàng sẫm rụng khắp các nương bãi, nhớ những lúa tằm vừa chín vàng óng, vàng khươm trong nhà, ngoài sân, nhớ lúa sớm trở trắng phau cánh đồng dâng hương ngào ngạt, nhớ vị béo đậm của đồng. Thời gian mà nhà thơ nói lên nỗi nhớ đó là tháng tư hay tháng mười? Có hai chi tiết: "*Dâu già lá rụng*" và "*cua béo*" cho ta biết đó là vào dịp tháng mười khi gió heo may đã thổi về. Khí trời lành lạnh ấy càng làm cho nỗi nhớ nhà, nhớ quê thêm phần thấm thía:

*"Lão tang diệp lạc tầm phương tận,
Tảo đạo hoa hương giải chính phi"
(Dâu già lá rụng tằm vừa chín,
Lúa sớm bông thơm, cua béo ghê)*

Các chi tiết nghệ thuật như dâu, tằm, hương lúa sớm, cua béo, đều là cảnh vật đồng quê, màu sắc, hương vị đậm đà của quê nhà thân yêu. Thật là bình dị, mộc mạc, dân dã. Khách li hương xứ sở mới có nỗi nhớ ấy. Cảnh vật ấy, hương vị ấy đã trở thành máu thịt, tâm hồn của nhà thơ.

Nỗi nhớ của ông quan đi sứ trong thế kỷ XIV sao giống nỗi nhớ của anh trai cày ngày nay thế? Cũng là nỗi nhớ hương vị đậm đà quê hương:

"Anh đi anh nhớ quê nhà
Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương"

(Ca dao)

Và nỗi nhớ của người lính chiến:

"Bao giờ trở lại đồng Bương Cấn
Về núi Sài Sơn ngó lúa vàng
Sông Đáy chậm nguồn qua Phú Quốc
Sáo diều khuya khoắt thổi đêm trăng"

Quang Dũng
("Mắt người Sơn Tây")

Qua đó, ta càng thấy rõ nỗi nhớ gia đình quê hương là nỗi nhớ đẹp, thể hiện tấm lòng thủy chung của con người Việt Nam chúng ta.

Trở lại hai câu cuối bài thơ, ba chữ "*bất như quy*" vang lên như một mệnh lệnh của tâm hồn:

"Kiến thuyết tại gia bản diệc hảo,
Giang Nam tuy lạc bất như quy".
(Nghe nói ở nhà nghèo vẫn tốt
- chẳng bằng về)

Nhà thơ sử dụng nghệ thuật tương phản so sánh rất lý thú: "*bản diệc hảo*" (nghèo vẫn tốt), "*gia bản*" với "*Giang Nam tuy lạc*". Cái "*vui*" quê người sao bằng cái "*nghèo*" của quê hương? Tình nghĩa của khách li hương đối với nơi chôn nhau cắt rốn thật vô cùng sâu nặng. Giang Nam là đất đô hội; quan sứ được đón tiếp linh đình, thiếu gì dè béo rượu ngon, thế mà đêm ngày lòng vẫn nhủ lòng: "*bất như quy*" - chẳng bằng về.

Cảm xúc "*quy húng*" dào dạt vẫn thơ, Tình yêu quê hương đất nước và niềm tự hào dân tộc thấm vào từng câu chữ, từng vần thơ.

"*Quy húng*" là một bài thơ hay và cảm động. Hay vì cái *tình* của khách ly hương. Hay vì lời thơ mộc mạc, giản dị mà ý vị thì sâu sắc đậm đà. Sau vần thơ là cả một tình quê với đầy, một tâm hồn rộng mở thủy chung, là niềm tự hào dân tộc của một bậc danh sĩ Đại Việt.

Bài số 3

Phân tích bài thơ "*Cảm hoài*" của Đặng Dung.

Bài làm

Nói đến thơ văn Lý - Trần, ta phải nói đến nội dung chủ đạo của nó là chủ nghĩa yêu nước. Nội dung này đã bao trùm văn học suốt năm thế kỉ và trở thành chủ đề lớn nhất, nguồn cảm hứng trữ tình lớn nhất. Bên cạnh rất nhiều tác phẩm nổi tiếng về chủ đề yêu nước, ta phải nhớ đến Đặng Dung với một bài thơ duy nhất nhưng đã làm rung động tâm hồn độc giả bao thế kỉ, đó là bài "*Cảm hoài*".

Bài thơ bộc lộ nỗi lòng của tác giả. Nỗi lòng ấy là nỗi lòng của một con người yêu nước, lo đời, muốn giúp nước mà không gặp thời vận để thỏa sức vẫy vùng,

thực hiện chí lớn. Chính vì vậy bài thơ thấm đượm cảm xúc trữ tình bi tráng từ ngay hai câu thơ đầu:

*"Thế sự du du nại lão hà,
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca".*

Thấm trong từng ý từng lời của câu thơ là nỗi buồn về cuộc đời của tác giả: *"Việc đời dằng dặc mà ta già rồi, biết làm sao đây"*. Câu thơ như một lời than, một câu hỏi đầy xót xa, cay đắng. Thời gian đã không ủng hộ nhà thơ. Ông đã già rồi vậy mà việc đời, việc nước cứ dằng dặc trôi đi, chẳng chờ đợi ai. Tuổi già đã làm ông bất lực trước thế sự, có lẽ chính nỗi buồn đó đã đưa tác giả vào những cuộc rượu hát nghêu ngao. Nhưng mà nhà thơ làm như vậy không phải để lãng quên tất cả và càng không phải muốn mặc sự đời. Ông vào các cuộc rượu hát chẳng qua vì ông quá uất hận khi thấy mình bất lực, không giúp gì được cho đời. Hơn nữa, lời ca của ông không mang cái tầm thường mà trong đó có cả cái mệnh mông vô tận của trời đất. Điều đó cho chúng ta thấy được chí lớn lao của tác giả. Từ nỗi buồn đau của chính mình, nhà thơ đã rút ra một triết lý nhận xét về sự thành bại trong cuộc đời:

*Thời lai đồ điều thanh công dị
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa.*

Lời thơ đầy tràn nỗi đắng cay, uất hận. *"Đã gặp thời thì anh hùng thịnh, người càn cả cũng dễ làm nên công lớn. Chứ vận đã hết thì anh hùng cũng chỉ uống nhiều hận mà thôi"*, một triết lý thật đau xót nhưng có lẽ nó vẫn đúng đến đời sau. Và ở đây, chính tác giả là người anh hùng lỡ vận ấy: Người anh hùng đã không may mắn gặp thời vận để có cơ hội mang sức mạnh, tài trí của mình ra cứu nước, giúp đời nay, thời vận đã qua, tuổi già cũng vừa đến, người anh hùng (Tác giả) chỉ còn biết nuốt hận, bó tay trước thời cuộc mà thôi. Đặng Dung có những ước mong thật lớn lao:

*"Tri chủ hữu hoài phù địa trục,
Tây bình vô lộ văn thiên hà".*

Người ôm mộng lớn đã *"những muốn giúp chúa nâng trục trái đất, muốn rửa giáp binh nhưng không có lối để kéo tuột sông ngân hà xuống"*. Hình ảnh thơ kì vĩ làm sao. Tác giả mong muốn được mang sức mình xoay chuyển thời thế, giúp chúa đánh giặc góp phần đem lại nền thái bình cho nhân dân, đất nước. Ước mong lập công ấy thật cao quý và nó cũng là mục đích của những người nam nhi thời bấy giờ. Lập công chính là làm nên sự nghiệp lớn với đời, giúp ích cho đất nước. Có như vậy, người nam tử mới được lưu danh sử sách. Ước muốn lập nên sự nghiệp lớn, có được công danh là khao khát muôn đời của biết bao nam nhi. Biết bao lời thơ đã bày tỏ khát vọng đó. Ca dao đã có câu:

*"Làm trai cho đáng nên trai
Xuống Đông, Đông tỉnh, lên Đoài, Đoài tan".*

Người anh hùng Phạm Ngũ Lão trong bài thơ *"Thuật hoài"* cũng đã viết:

*"Công danh nam tử còn vương nợ,
Luống thẹn tai nghe chuyện Vũ Hầu".*

Như bao người nam nhi, Đặng Dung cũng có những khát vọng lớn lao muốn cứu nước nhưng ông đã không thể thực hiện được:

*"Quốc thù vị báo đầu tiên bạc
Kì độ long tuyển dải nguyệt ma".*

Câu thơ là nỗi xót xa vô tận của nhà thơ vì lực bất tòng tâm, sự nghiệp lớn mà sức không làm nổi. Ông buồn vì *"thù nước chưa báo xong mà đầu tóc đã sớm bạc"*. Ông dường như cảm thấy mình có lỗi vì chưa trả xong nợ công danh mà sự nghiệp cứu nước cũng lỡ dở. Ông như trách mình vì đã không làm tròn sứ mệnh của một người nam nhi đối với đất nước đang bị lâm nguy. Có được tấm lòng như vậy đã là quý lắm rồi, tuy lực bất tòng tâm mà người anh hùng vẫn không chịu bỏ tay thì điều ấy còn đáng khâm phục hơn rất nhiều. Chí khí của người anh hùng muốn chống lại quy luật khắc nghiệt của tạo hoá. Ông không bị lụy trước hoàn cảnh mà vẫn nuôi hừng tâm tráng chí, vẫn có khát vọng thực hiện ý nguyện diệt thù cứu nước. Câu thơ cuối đã khắc hoạ nên hình ảnh đẹp đẽ xiết bao. Người anh hùng bao đêm không ngủ, mài gươm dưới bóng nguyệt. Người anh hùng ấy vẫn luôn trăn trở nghĩ về việc nước dù đã bạc mái đầu. Hình ảnh con người ấy lồng lộng giữa trời khuya bao la dưới ánh trăng vắng vặc. Thanh gươm báu hay chí khí lớn lao của người ngày càng được tôi luyện sắc bén hơn, vững vàng hơn. Hình ảnh người anh hùng xiết bao cao đẹp ấy sẽ khắc sâu vào tâm hồn những người đã đọc bài thơ *"Cảm hoài"*.

Về bài thơ này, Lý Tử Tấn đã nhận xét: *"Phi hào kiệt chi sĩ bất năng"* (không phải là kẻ sĩ hào kiệt thì không làm nổi). Với giọng điệu bi tráng, bài thơ đã bày tỏ tấm lòng cao quý của tác giả với đất nước và cũng chỉ con người anh hùng như vậy mới thà nhảy xuống sông tự vẫn chứ không chịu đầu hàng giặc Minh xâm lược. Con người ấy hùng vĩ biết bao, cao đẹp biết bao dù đang lâm cảnh mặt vận, thất thế.

Nguyễn Thanh Hương
Trường PTTH Amsterdam, Hà Nội

Bài số 4

Phân tích bài thơ *"Triệu Ẩu"* rút trong *"Hong Đức quốc âm thi tập"*.

Bài làm

"Hong Đức Quốc âm thi tập" là tác phẩm của vua Lê Thánh Tông và các thi sĩ trong *"Hội Tao đàn"* vào nửa cuối thế kỷ XV. Tập thơ gồm có 324 bài thơ Nôm, đề tài đa dạng và phong phú. Phần lớn là thơ vịnh cảnh, có một số vịnh sử - ca ngợi những anh hùng liệt nữ.

Bài thơ *"Triệu Ẩu"* là một bài thơ vịnh sử độc đáo, rút trong *"Hong Đức Quốc âm thi tập"*. Bài thơ được viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật.

Hai câu đề gợi tả ngoại hình cao to, phi phàm của Triệu Ẩu. Thân cao một trượng, to lớn *"cả mười văng"*, tóc dài đến ngang lưng, *"vú chấm sừng"* - dài chấm ngà voi, một nét vẽ thậm xưng, gợi lên sự dũng mãnh, phi thường của Triệu Ẩu:

*"Cao một trượng, cả mười văng,
Bỏ tóc ngang lưng, vú chấm sừng".*

Hai câu thơ phân thực đối nhau nói về Bà Triệu khởi nghĩa, cưỡi voi trắng trong tư thế oai hùng ra trận. Rừng xanh được nhà thơ nhắc tới là Ngàn Nưa thuộc tỉnh Thanh Hoá:

*"Hợp chúng rừng xanh oai náo nức,
Cối dầu voi trắng tiếng vang lừng".*

Sử sách còn ghi rõ: Triệu Thị Trinh cùng anh là Triệu Quốc Đạt phát cờ khởi nghĩa vào năm 248 tại Ngàn Nứa thuộc huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Nghĩa quân trong quân Cửu Chân kéo về tụ họp đông tới hàng vạn người. Bà đã từng nói lên chí khí của người phụ nữ nước ta quyết tâm đánh đuổi giặc Ngô ngoại xâm để giành lại độc lập cho giang sơn Tổ quốc:

*"Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp luồng sóng dữ, chém cá kình ở biển khơi,
đánh đuổi quân Ngô giành lại giang sơn, cởi ách nô lệ, chứ tôi không chịu khom lưng làm tì thiếp người!"*

Các từ ngữ "oai náo nức" và "tiếng vang lừng" diễn tả khí thế long trời chuyển đất của nghĩa quân.

Hai câu luận nói lên ý chí chiến đấu lâm liệt của Bà Triệu và nghĩa quân:

*"Mác dài trở vẫy tan đàn giặc,
Ngôi cả lăm le học họ Trưng".*

Không phải là gươm báu gươm thần mà chỉ là mác dài, nhưng giặc Đông Ngô đã bị đánh tan tác dưới cái "trở vẫy" của người nữ anh hùng. "Mác dài trở vẫy" vung lên, hàng nghìn hàng vạn nghĩa quân xông tới như nước vỡ bờ. Đó là khí thế quyết chiến quyết thắng. Bà Triệu quyết noi gương Hai Bà Trưng để giành lại "ngôi cả" - nền độc lập tự chủ cho dân tộc.

Hai câu kết "dĩ dỏm và trang nhã" gợi lên cho người đọc bao cảm xúc tự hào:

*"Vĩ có anh hùng duyên định mấy,
Thì chi Đông Hán dám hung hăng".*

Nhà thơ nêu lên một giả thiết, tạo nên một ý tưởng dĩ dỏm. Giả mà Triệu Thị Trinh sánh duyên cùng một nam anh hùng thì giặc Đông Hán (Đông Ngô) sẽ bị thảm bại, đâu còn dám hung hăng nữa. Dĩ dỏm ở chỗ nêu câu hỏi ngầm: bọn nam nhi sao lại vắng bóng giữa thời loạn mà chỉ thấy nữ nhi anh hùng, chỉ thấy Bà Trưng rồi Bà Triệu...

Hai câu kết ca ngợi và biểu lộ niềm tự hào về truyền thống yêu nước và chí khí anh hùng của người phụ nữ Việt Nam. Vịnh Triệu Ẩu mà nói lên được ý tưởng cao đẹp đó là sự thành công của một bài thơ vịnh sử ra đời cách chúng ta hơn 5 thế kỉ.

Đọc bài thơ "Triệu Ẩu" trong "Hồng Đức Quốc âm thi tập", ta như được sống lại những năm tháng quật khởi oai hùng của dân tộc ta dưới nghìn năm Bắc thuộc. Bài thơ như một tượng đài tráng lệ về người nữ anh hùng dân tộc lâm liệt và cao cả vô song, uy phong và dũng lược phi thường.

Bài thơ "Triệu Ẩu" đã đồng hành với bài ca dao làm sống dậy trong lòng dân tộc hình ảnh bất diệt người nữ anh hùng Ngàn Nứa 800 năm về trước:

*"Ru con con ngủ cho lành,
Để mẹ gánh nước rửa bành cho voi.
Muốn coi lên núi mà coi,
Coi Bà Triệu Tướng cưỡi voi bành vàng".*

Bài số 1

Trong lịch sử văn học nước nhà, có một số tác phẩm thơ văn xuất hiện vào thời điểm trọng đại của sự nghiệp giải phóng dân tộc và được coi là những bản tuyên ngôn độc lập của dân tộc, trong đó có tác phẩm "Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi".

Anh (chị) hãy phân tích bài cáo để khẳng định giá trị nói trên của nó.

Bài làm

"*Bình Ngô đại cáo*" là bản báo cáo lớn, công bố rộng khắp cho mọi người biết về việc dẹp yên giặc Ngô, khẳng định chủ quyền độc lập của dân tộc và tương lai của đất nước. Bởi vậy, nó được coi là một bản tuyên ngôn độc lập.

Như chúng ta đều biết, sau một thời gian cầm cự để xây dựng lực lượng (1418-1423), từ năm 1424, nghĩa quân Lam Sơn đã chuyển sang thời kì phản công. Đến mùa đông năm 1427, sau khi đập tan 15 vạn quân tiếp viện của giặc Minh, nước ta hoàn toàn được giải phóng, Đầu năm 1428, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế đặt tên hiệu là Thuận Thiên (hợp lòng trời) và cử Nguyễn Trãi soạn bài cáo để tuyên bố cho toàn dân biết cuộc kháng chiến chống giặc Minh đã thắng lợi rực rỡ, đất nước ta chuyển sang một giai đoạn xây dựng hoà bình. Như vậy, bài cáo ra đời trong lúc toàn quân, toàn dân ta hân hoan chào đón chiến thắng sau 10 năm chiến đấu gian khổ, anh dũng.

Trước hết, "*Bình Ngô đại cáo*" là một luận văn chính trị tổng kết chặt chẽ, súc tích về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, dựa trên tư tưởng yêu nước thiết tha và sự nhận thức sâu sắc, mới mẻ về nhân dân và dân tộc. Bao trùm bài cáo là niềm tự hào vô biên trước thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến, của khí phách anh hùng của dân tộc Việt Nam.

Nhìn đại thể, "*Bình Ngô đại cáo*" có thể chia làm bốn phần:

Phần 1: Khẳng định lí tưởng nhân nghĩa của cuộc kháng chiến và truyền thống bất khuất của dân tộc (từ đầu đến "*chứng cứ còn ghi*").

Phần 2: Tố cáo tội ác của bọn cướp nước lợi dụng hoàn cảnh rối ren của nước ta đưa quân sang xâm lược và gây ra bao đau khổ cho nhân dân (tiếp theo đến "*ai bảo thần dân chịu được*").

Phần 3: Mô tả quá trình khởi nghĩa Lam Sơn, mục đích của cuộc chiến đấu, những khó khăn ban đầu (quá trình chiến đấu), những chiến công hiển hách của nghĩa quân chấm dứt ách nô lệ (tiếp theo đến "*cũng là chưa thấy xưa nay*").

Phần 4: Lời tuyên bố kết thúc chiến tranh, khẳng định tư thế của dân tộc và khát vọng xây dựng đất nước muôn thuở phồn vinh (tiếp theo đến hết).

Ở phần thứ nhất, trước hết *Bình Ngô đại cáo* khẳng định lí tưởng của cuộc kháng chiến: "*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*". Đánh giặc chính là việc nhân nghĩa. Tiếp theo, Nguyễn Trãi khẳng định Việt Nam là một quốc gia văn hiến từ bao đời đã sánh ngang với cường quốc Trung Hoa về nhiều phương diện. Nội dung nói trên

được tác giả biểu đạt bằng những câu văn trang trọng, đĩnh đạc gợi không khí trang nghiêm lịch sử:

*"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điều phạt trước lo trừ bạo,
Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu,
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên
mỗi bên xưng đế một phương".*

Ở đây, nổi bật là việc nhấn mạnh đến tư tưởng nhân nghĩa của cuộc chiến đấu và tư thế độc lập của dân tộc. Nhân nghĩa gắn liền với việc yên dân. Nguyễn Trãi quan tâm trước hết đến đời sống nhân dân, đến hạnh phúc của mọi người. Đây chính là tư tưởng lớn và rất tiến bộ của Nguyễn Trãi, làm nền tảng cho cả bài cáo. Để nêu bật tư thế độc lập tự cường của dân tộc, Nguyễn Trãi đã sử dụng cách diễn đạt sóng đôi. Đại Việt và Trung Hoa bao đời đã song song tồn tại. Mỗi nước một bờ cõi, mỗi nước một phong tục với những triều đại khác nhau. Vì là nước văn hiến lâu đời nên người tài giỏi của Đại Việt thời nào cũng có, giặc đến lần nào cũng thất bại. Nội dung ấy được diễn đạt bằng những vế rất đăng đối. Tuy vậy nếu để ý ta thấy tư thế cân bằng, tác giả dường như ngày càng muốn đặt nặng đồng cân hơn về phía Đại Việt với những chiến công huy hoàng *"Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô - sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã"*). Do đó, có thể nói ở phần 1 này, Nguyễn Trãi vừa thể hiện niềm tin vào chân lí của cuộc kháng chiến, vừa bộc lộ niềm tự hào trước truyền thống oanh liệt của dân tộc.

Phần thứ hai của bài cáo là phần luận tội giặc. Lợi dụng việc họ Hồ để mất lòng dân, giặc Minh cấu kết với bọn Việt gian bán nước, điên cuồng sang cướp nước ta, gây ra bao tội ác Trời không dung, Đất không tha:

*"Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ".*

Đọc lại sử sách cũ, chúng ta có thể thấy hai câu trên hoàn toàn không phải là cách diễn đạt cường điệu mà là sự thật: Giặc Minh hết sức hung tàn, chúng thường rút ruột người treo lên cây, nấu xác người lấy mỡ thắp đèn, nhiều khi chúng mua vui bằng cách nướng những người dân vô tội. Ngoài ra, bọn giặc đã thực hiện một chế độ sưu thuế cống nạp nặng nề vơ vét của cải:

*"Người bị ép xuống biển dòng lưng mò ngọc,
ngán thây cá mập nuốt luống.
Kẻ bị đem vào núi đãi cát tìm vàng,
khốn nổi rừng sâu nước độc".*

Do đó, chúng đã gây nên cho đất nước ta những hậu quả ghê gớm, sản xuất bị đình trệ (*"Tan tác cả nghề canh cấy"*), môi trường sinh thái bị huỷ hoại nghiêm trọng (*"Tàn hại cả giống côn trùng cây cỏ"*), đẩy nhân dân Đại Việt vào tình cảnh

thê thảm ("Nheo nhóc thay kẻ góa bụa khôn cùng")... Tội ác của giặc Minh chồng chất đến mức dầu chắt hết tre rừng cũng không ghi hết, khiến cho Trời đất không thể dung tha, thần và dân đều không chịu được. Đau xót và căm thù, người dân Đại Việt phải đồng lòng đứng dậy.

Phần thứ ba thuật lại quá trình của cuộc khởi nghĩa từ khởi đầu tới ngày chiến thắng. Bài cáo nhân danh Lê Lợi: "Ta đây, núi Lam Sơn dậy nghĩa...". Những lời tự bạch như phơi trải tâm can mình trước thần dân: "Đau lòng nhức óc, chốc đã mười mấy năm trời ... Quên ăn vì giận, sách lược thao suy xét đã tinh - Ngẫm trước đến nay, lẽ hưng phế đắn đo càng kỹ". Buổi đầu của cuộc khởi nghĩa thật là đầy khó khăn: quân giặc thì hùng mạnh, mà chúng ta mới có ít người, nhân tài thiếu thốn như "sao buổi sớm" như "lá mùa thu". Có lúc bị bao vây, lương thực cạn kiệt, quân sĩ chẳng còn mấy người ("Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần - Khi Khôi Huyện quân không một đội")... Tuy vậy, nhờ bền gan vững chí "khắc phục gian gian", nhờ sự chung lưng đấu cật của tướng sĩ, nhờ sự đoàn kết của toàn dân và chiến lược, chiến thuật đúng đắn, chúng ta đã dần dần xây dựng được lực lượng vững mạnh dẫn tới chiến thắng.

Đoạn tiếp theo, Nguyễn Trãi tập trung lược thuật quá trình chiến thắng. Điều đáng lưu ý, trên thực tế, từ khi dựng cờ khởi nghĩa đến khi toàn thắng, nghĩa quân Lam Sơn đã chiến thắng nhiều trận. Nhưng ở đây, Nguyễn Trãi chỉ tập trung nói đến một số trận tiêu biểu nhất của từng giai đoạn.

Ở giai đoạn mở màn đánh lớn, tác giả nói đến hai trận chiến ác liệt xảy ra tại Bồ Đằng và Trà Lân. Quân giặc hoàn toàn bị bất ngờ, thua chạy liểng xiểng; quân ta chiến thắng nhanh chóng. Ở đây, Nguyễn Trãi có cách miêu tả rất ngắn gọn nhưng vẫn làm nổi bật lên được cái cốt lõi của hai trận này là sự bất ngờ trong việc dùng quân. Do đó, giặc thì hoảng sợ, hoang mang; quân ta thì càng đánh càng mạnh:

"Sĩ khí đã hăng
Quân thanh càng mạnh
Trần Trí, Sơn Thọ nghe hơi mà mất vía
Lí An, Phương Chính nín thở cầu thoát thân".

Ở giai đoạn thứ hai, quân ta mở chiến dịch Thanh Nghệ để tiến quân ra Bắc. Nguyễn Trãi nói đến hai trận có ý nghĩa chiến lược đã diễn ra vô cùng ác liệt là trận Ninh Kiều và trận Tuy Động. Giặc thì huy động tổng lực sống chết cố thủ, ta thì quyết chiến, quyết thắng, do đó, trận chiến trở nên cực kỳ dữ dội. Bằng cách nói cường điệu, Nguyễn Trãi đã khiến người đọc có ấn tượng sâu sắc về sự ác liệt của trận chiến, sự thất bại nhục nhã của giặc Minh:

"Ninh Kiều máu chảy thành sông, tanh trôi vạn dặm
Tuy Động thây chất đầy nội, nhơ để ngàn năm
Phúc tâm quân giặc: Trần Hiệp đã phải bêu đầu
Một gian kẻ thù: Lí Lượng cũng đành bỏ mạng".

Ở giai đoạn cuối cùng của cuộc chiến, Nguyễn Trãi tập trung bút lực kể về chiến dịch Chi Lăng - Xương Giang. Đây là bản hùng ca vang dội nhất của cuộc kháng chiến trường kỳ. Như mọi người đã biết, lẽ ra sau một loạt chiến bại, giặc Minh phải rút quân, nhưng trái lại, với bản chất ngoan cố, chúng lại cử viện binh

hùng hậu, chia làm nhiều ngả tiến vào Đại Việt. Hai tên tướng giỏi chỉ huy hai đạo quân mạnh tạo nên thế gọng kìm hồng đề bẹp quân ta:

*"Đình Mùi tháng chín, Liễu Thăng đem binh từ Khâu Ôn kéo lại,
Năm ấy tháng ấy, Mộc Thạnh chia đường từ Vân Nam tiến sang".*

Nhưng ta đã có sự bố phòng chu đáo. Hai gọng kìm của giặc liên tiếp bị bẻ gãy:

*"Ta trước đã điều binh thủ hiểm, chặt mũi tiến phong,
Sau lại sai tướng chặn đường, tuyệt nguồn lương thực".*

Sau đó là những chiến thắng dồn dập. Hơi văn hăm hờ như có nhịp thở của người viết, mạch văn dồn đuổi như cố theo kịp bước hành quân thần tốc và những đòn đánh cấp tập của nghĩa quân:

*"Ngày mười tám, trận Chi Lăng, Liễu Thăng thất thế,
Ngày hai mươi, trận Mã Yên, Liễu Thăng cụt đầu,
Ngày hăm lăm, bá tước Lương Minh đại bại tử vong
Ngày hăm tám, Thượng thư Lý Khánh cùng kẻ tự vẫn".*

Tiếp đó, bài cáo chuyển sang tiếp cận cụ thể cảnh trận mạc:

Câu văn đúc lại, ngắn gọn, đầy hình ảnh thậm xưng phóng đại nhằm cực tả sức mạnh vĩ đại, khí thế áp đảo của quân ta:

*"Sĩ tốt kén tay hùng hổ,
Bể tôi chọn kẻ vuốt nanh,
Giương mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn.
Đánh một trận, sạch không kình ngạc,
Đánh hai trận, tan tác chim muông,
Cơn gió to trút sạch lá khô,
Tổ kiến hồng sứt toang đê vỡ".*

Hình ảnh quân ta càng hùng tráng bao nhiêu, thì hình ảnh quân giặc càng thảm bại bấy nhiêu và từ giọng văn sáng khoái và đầy tự hào, tác giả chuyển sang giọng mỉa mai châm biếm đầy khinh bỉ:

*"Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng,
Thần Vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh.
Mã Kì, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền
ra đến bể vẫn hồn bay phách lạc
Vương Thông, Mã Anh, phát cho vài nghìn cỗ ngựa
về đến nước mà vẫn tim đập chân run!".*

Bài cáo kết thúc. Câu văn chuyển sang nhịp khoan thai. Giọng văn hiền hòa tươi vui:

*Xã tắc từ đây vững bền
Giang sơn từ đây đổi mới.*

Nhưng niềm vui không ồn ào. Tác giả hiểu hơn ai hết cái giá rất đắt của chiến thắng, và cái ơn rất sâu của đồng bào và của Trời Đất tổ tông *"Khôn thiêng ngầm giúp đỡ"*.

Bình Ngô đại cáo quả là một tác phẩm chứa đựng một nội dung lớn, một tâm tư tưởng cao, được diễn đạt bằng một áng văn đầy nghệ thuật, đáng được coi là bản *Tuyên ngôn độc lập* thứ hai sau bài *Nam quốc sơn hà* của Lý Thường Kiệt. Ra đời trong thời đại "*Văn, Sử bất phân*", nên văn bài Cáo mà đầy chất văn chương, hình ảnh từng từng, lớp lớp, hành văn biến hoá, giọng điệu linh hoạt, diễn đạt tài tình những tình huống khác nhau của cuộc khởi nghĩa, và những cung bậc tình cảm khác nhau của người viết, thật xứng danh một áng "*thiên cổ hùng văn*".

Thạch Ngọc Hà

Bài số 2

Làm sáng tỏ tư tưởng nhân nghĩa thân dân của Nguyễn Trãi trong bài "*Bình Ngô đại cáo*".

Bài làm

"Úc Trai tâm thượng quang Khuê tảo"

Lê Thánh Tông đã ca ngợi Nguyễn Trãi bằng một câu thơ hay nổi tiếng như thế. Quả thật, con người Nguyễn Trãi cao thượng lắm. Nó sáng và lung linh như viên ngọc trăm màu. Ánh sáng ấy đã vượt qua thời gian, không gian đến tận ngày nay! Rực rỡ hơn hết, đó là tư tưởng nhân nghĩa thân dân của Nguyễn Trãi trong bài "*Bình Ngô đại cáo*".

Nguyễn Trãi và Nguyễn Du là hai cây cột khổng lồ chống đỡ lâu dài văn học Việt Nam. Trong tác phẩm của hai ông, chủ nghĩa nhân đạo thật cao cả. Với Nguyễn Trãi, ở thế kỉ XV, lòng nhân đạo ấy, cái nhân nghĩa ấy có cái gì rất mới mẻ, sâu xa! Đó là nhận thức tình cảm, hành động tiến bộ, tích cực đối với nhân dân, đối với tầng lớp bản cùng nhất của xã hội.

Mở đầu bài *Cáo Bình Ngô* là hai câu sang sảng của Nguyễn Trãi:

*"Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo"*.

Hai câu văn là hai tiếng chuông giống giả ngân dài trong trí óc mỗi con người. Điều mà Nguyễn Trãi đặt ra ở đây vô cùng lớn lao, nó bao trùm lên tất cả nhân nghĩa và yên dân. Qua hai câu văn, ta hiểu thêm về Nguyễn Trãi, một nhà thơ, một nhà tư tưởng của dân tộc. Nhân nghĩa với ông không chỉ đơn thuần là những nghĩa cử đẹp, mà sự nhân nghĩa ấy, việc "*trừ bạo*" ấy là vì dân. "*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*", nhân dân là cao hơn tất cả, dù cho đó là tầng lớp thấp kém nhất trong xã hội. Ngày xưa, Trần Quốc Tuấn thảo hịch kêu gọi "*trừ bạo*" trước hết là vì thái ấp, vì quyền lợi của tầng lớp quý tộc và tướng sĩ, còn Nguyễn Trãi đi một bước tiến xa hơn. Ông yêu đất nước, ông thương những người dân điêu linh trước họa ngoại xâm. Dường như việc yên dân gắn với hồn ông suốt cuộc đời. Phải có lòng nhân nghĩa thật cao cả, phải có tình thương đối với dân thật bao la, Nguyễn Trãi mới có thể thốt lên những lời đau xót là thế để tố cáo quân cuồng Minh:

*"Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn,
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ"*.

Lời thơ có máu và nước mắt. Nỗi đau trong ông hoàn toàn có thật! Nó quặn quai như chính số phận của người "dân đen". Không có gì tàn bạo, hung ác hơn

những hành động của bọn xâm lược ngoại bang, những kẻ bấy nay "máu mỡ no nê". Cả hai câu đều xuất hiện bóng dáng của người dân: dân đen và con đỏ. Điều đó chứng tỏ một cách sâu sắc tinh thần của ông đối với dân, tấm lòng quảng đại của tình thương đang xót xa trước dân lành quần quai dưới ách đô hộ bạo tàn. Quả thật, phải có lòng nhân nghĩa sâu sắc mới có thể xót thương, căm thù sâu đậm như thế:

*"Ngắm thù lớn lợi đời chung,
Căm giặc nước thế không cùng sống".*

Ở đâu rồi Nguyễn Trãi, một tâm hồn thanh thoát nhẹ nhàng "biến lửa gió bắc thổi bằng bằng, Nhẹ kéo buồm thơ vượt Bạch Đằng"? Bấy giờ hiện ra trước mắt ta là bóng dáng của một vị quân sư thao lược, trái tim đang rung lên vì thù lớn. Chiều sâu của mối thù lớn chính là lòng nhân nghĩa, là tinh thần yêu nước thương dân, là tư tưởng "yên dân - trừ bạo", và đó cũng chính là động lực thúc đẩy Nguyễn Trãi đến cùng Lê Lợi dấy nghĩa:

*"Ta đây
Núi Lam Sơn dấy nghĩa
Chốn hoang dã nương mình".*

Các vị đã tập hợp nghĩa binh để nổi dậy và vì ai? Chỉ vì một mục đích duy nhất: "yên nước, yên dân".

Tư tưởng nhân nghĩa ấy như một dòng suối ngọt ngào thấm vào hồn dân tộc, thấm vào lòng người dân, thấm vào từng dòng chữ bài "Bình Ngô đại cáo":

*"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn
Lấy chí nhân để thay cường bạo".*

Ôi! Nguyễn Trãi! Ôi tâm hồn thơ nhân ái bất diệt! Người là nắng, là gió, là hoa, là tất cả để tạo dựng nên một vườn hoa nhân nghĩa rực rỡ muôn đời! Mỗi câu văn đều đối nhau chan chát, càng làm tăng sức mạnh nhân nghĩa trong toàn bài.

Đại nghĩa và hung tàn. Chí nhân và cường bạo. Một bên là chiến tranh xâm lược hung ác, có máu chảy, đầu rơi, có nỗi đau ngàn năm không dứt. Một bên là nhân nghĩa, là sức mạnh quật khởi vô song của một dân tộc dù nhỏ bé nhưng lại giàu có về trí tuệ và tình cảm. Nước Việt Nam là thế, con người Nguyễn Trãi là thế, luôn luôn gắn bó với dân, với đại nghĩa, bởi đó là hơi thở, là sự sống.

Nhân nghĩa thân dân trong *Bình Ngô đại cáo* là đức thiêng rực sáng chân lí. Vì thương dân, vì đại nghĩa, quân ta đã vùng lên chiến đấu, tạo nên sức mạnh lớn lao, giành được chiến thắng quyết định:

*"Giutom mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn
Đánh một trận, sạch không kình ngạc,
Đánh hai trận, tan tác chim muông".*

Nhưng cũng chính trong những trận chiến đấu ấy, Nguyễn Trãi càng bộc lộ rõ hơn là một người nhân ái khi ông miêu tả thất bại thảm hại của quân địch:

*"Suối Lãnh Cầu máu chảy trôi chày, nước sông ghen ngào tiếng khóc
Thành Đan Xá thây chất thành núi, cỏ nội đầm đìa máu đen".*

Tiếng khóc của nước sông hay tiếng ghen ngào trong trái tim của Ước Trãi? Đường như đứng trước phong cảnh hoang tàn chết chóc của chiến trường, lòng Nguyễn Trãi gọi lên bao đau xót. Trong mỗi lời ông đều toát lên nỗi đau đớn, xót xa như những lần ông từng xót xa vì sự khốn cùng của người dân đen. Lời văn gọi cho ta bóng hình Nguyễn Trãi với mái tóc bạc phơ, râu cước bay trong gió, uy nghi đang lặng mình nhìn về phía sa trường, nơi đó *"sắc phong vân phải đổi, ánh nhật nguyệt phải mờ"*.

Chiến thắng đến với quân dân ta, đến với Nguyễn Trãi rất huy hoàng. Trong chiến thắng vẻ vang ấy, ông vẫn nhớ:

*"Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân để thay cường bạo".*

Nguyễn Trãi thương hại cho sự khốn cùng của bọn địch:

*"Tướng giặc bị cầm tù, như hổ đói vẫy đuôi xin cứu mạng,
Thần Vũ chẳng giết hại, thể lòng trời ta mở đường hiếu sinh".*

Và tha cho bọn bại tướng trở về nước chúng:

*"Mã Kỳ, Phương Chính, cấp cho năm trăm chiếc thuyền
ra đến bể mà vẫn hồn bay phách lạc,
Vương Thông, Mã Anh phát cho vài nghìn cỗ ngựa
về đến nước mà vẫn tim đập chân run".*

Từng chữ, từng lời đều chứa đựng sự giấu cợt, mỉa mai nhưng vẫn âm vang lòng nhân nghĩa, nhân đạo. Quả thật, phải có trái tim rộng mở yêu thương nhiều lắm, Nguyễn Trãi mới *"mở đường hiếu sinh"*, cứu sống cho bọn xâm lược; lòng khoan hồng vì đại nghĩa của ông không phân chia ranh giới, đẳng cấp! Ông thương hại bọn quân giặc như ông thương cây cỏ và các sinh linh nhỏ bé. Ông tha cho giặc để ta giữ lấy *"toàn quân"* và *"nhân dân nghĩ sức"*.

Thật đáng quý biết bao con người và tâm hồn Nguyễn Trãi! Suốt cuộc đời, ông chiến đấu và hi sinh theo lí tưởng cao quý vì dân. Mục đích duy nhất của ông là:

*"Để có Ngu cầm dân một tiếng,
Dân giàu đủ khắp đòi phương".*

(*"Cảnh tình mùa hè"*)

Nguyễn Trãi góp tay vào cuộc kháng chiến chống quân xâm lược vì *"yên dân"* và quyết định kết thúc cuộc kháng chiến cũng vì *"để nhân dân nghĩ sức"*. Lần đầu tiên, lòng nhân nghĩa thân dân cao đẹp như thế thấm nhuần áng thiên cổ hùng văn trong văn học cổ Việt Nam.

Lòng nhân nghĩa thân dân cao quý ấy của Nguyễn Trãi còn sống mãi với thời gian, vẫn thơm mát như cánh đồng mùa thu, vẫn ngời sáng ánh *"quang Khuê tảo"*. Thời đại mới của chúng ta đã và đang đưa tư tưởng nhân nghĩa thân dân lên đỉnh cao mới.

Nguyễn Thị Châu Giang
Trưởng THPT Chuyên Lê Hồng Phong
Thành phố Hồ Chí Minh

Bài số 3

Tài tả cảnh và tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi được thể hiện trong bài thơ "*Bảo kính cảnh giới - 43*".

Bài làm

Bài thơ 43 trong chùm đề tài "*Bảo kính cảnh giới*" chính là một bài thơ tiêu biểu cho chủ đề tình yêu thiên nhiên và yêu thương nhân dân của Nguyễn Trãi:

*"Rồi, hóng mát thuở ngày trường,
Hoè lục đùn đùn tán rợp trương.
Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ,
Hồng liên trì đã tiễn mùi hương.
Lao xao chợ cá làng ngư phủ,
Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương.
Dẽ có Ngu cầm đàn một tiếng,
Dân giàu đủ khắp đòi phương".*

Điểm đáng chú ý ở bài thơ, trước hết thể hiện sự sáng tạo của tác giả trong việc sử dụng và cách tân thể thơ thất ngôn bát cú của Trung Quốc. Việc giữ lại số lượng câu, chữ của thể thơ này như xen câu thơ 6 chữ ở câu 1 và câu 8 thể hiện sự sáng tạo. Và ý thức trân trọng đối với ngôn ngữ và văn hoá dân tộc. Sự phá cách cộng với ngôn ngữ tiếng Việt được sử dụng trong tập thơ, bài thơ, suy cho cùng đó cũng chính là tấm lòng tự hào đối với đất nước, quê hương. Rõ ràng, điều đó với Nguyễn Trãi không chỉ thể hiện bằng những hành động thiết thực nhằm bảo vệ Tổ quốc của thời kì Lam Sơn khởi nghĩa hào hùng. Ông ý thức điều này cả khi sáng tác thơ, sáng tạo văn chương. Chính vì vậy, tiếp cận với bài thơ nói riêng và "*Quốc âm thi tập*" nói chung, điều trên đây chính là một trong những điểm sáng đầu tiên mà người đọc cần phải hướng đến trước khi đi vào hệ thống hình ảnh thiên nhiên, vẽ lên một bức tranh mùa hè hết sức sắc sảo của bài thơ.

Mở đầu, như thường lệ của kết cấu thể thơ thất ngôn bát cú, Nguyễn Trãi giới thiệu tâm cảnh sáng tác của mình:

*"Rồi, hóng mát thuở ngày trường,
Hoè lục đùn đùn tán rợp trương".*

Tức là, trong trường hợp này, ông vẫn khẳng định mối "*tiên ưu*" canh cánh bên lòng. Thế mà ở đây, Nguyễn Trãi làm kẻ nhàn tản. Rõ ràng, với con người ông, bài thơ chắc chắn ra đời trong hoàn cảnh đau đớn nhất của Nguyễn Trãi, hoàn cảnh của một giai đoạn mà Nguyễn Trãi bắt buộc phải cáo quan về ở ẩn ở Côn Sơn. Khác với Nguyễn Du về sau, Nguyễn Trãi là con người sinh ra để hành động. Thế mà, lúc này, con người hành động ấy phải nói: "*Rồi, hóng mát thuở ngày trường*"... Câu thơ chỉ hoàn cảnh sáng tác mà giấu giấu một tác lòng, một tâm sự. Thế nhưng, nhìn ở khía cạnh tinh thần, Nguyễn Trãi không phải là kẻ bi quan, yếm thế. Nghị lực, niềm tin, những nghị lực, những niềm tin đã được mài giũa của thời kì "*nếm mật nằm gai*" - đã giúp ông vượt lên hoàn cảnh số phận. Ông vẫn nhận ra vẻ đẹp của thiên nhiên, đất nước. Vẻ đẹp của cuộc sống người dân đáng lẽ sẽ là sung túc, no ấm hơn nữa trong buổi thái bình. Vẻ đẹp ấy giúp chúng ta khẳng định rằng, ông không chỉ là một nhà quân sự, một bậc "*khai quốc công thần*" mà ông còn là một nghệ sĩ lớn. Người nghệ sĩ ấy đã vượt lên những nỗi buồn để tái dựng một bức tranh mùa hè đầy

sắc màu, đây những thức vị điển hình. Hình ảnh cây hoè "tán rợp trơng", hình ảnh "lúa lặt lặt loè dom bông" (Kiều) trong: "Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ" Hình ảnh sen hồng - một loại hoa tiêu biểu của mùa hè - tỏa hương... Tất cả tạo nên một bức tranh mùa hè đầy sắc màu, thể hiện khả năng cảm nhận, thấu đáo của người nghệ sĩ khi họa bút. Ở đây, khi họa bút rất nhiều giác quan được vận dụng. Từ thị giác (sắc màu, hình ảnh) đến khứu giác (hương hoa) thính giác (âm thanh) cho thấy Ưc Trai mở rộng tâm hồn đón nhận vẻ đẹp thiên nhiên và cuộc sống nơi làng quê yêu dấu:

*"Lao xao chợ cá làng ngư phủ
Đắng dỏi cầm ve lầu tịch dương".*

Tất cả làm nên một khúc cảm đầy những cung bậc về một mùa hè trong cảm nhận của người nghệ sĩ. Thế nhưng, riêng đối với nhân cách của Nguyễn Trãi, sẽ rất phiến diện khi ta chỉ dừng lại ở đó. Vượt lên trên tất cả là "Tấm lòng thơ văn tình đời thiết tha" của ông. Cảnh đẹp đã mở ra trong lòng Nguyễn Trãi một nỗi day dứt, một ước vọng:

*"Dẽ có Ngu cầm đàn một tiếng
Dân giàu đủ khắp đòi phương".*

Ước vọng "dủ khắp" cho người dân mọi nơi có thể thực hiện trong cảnh thanh bình một cách thuận lợi thì ở đây... Nguyễn Trãi không nói tiếp nhưng ta hiểu được nỗi lòng của ông trong chữ "Dẽ có". Đáng lẽ điều ấy sẽ là hiện thực nếu triều đình nhà Lê bấy giờ cùng một mối đồng tâm. Đằng này, việc tranh giành quyền lợi, tham quyền cố vị, lục đục... của họ đã khiến điều ấy - sự ấm no sung túc của người dân - còn rất mờ mịt.

Cảm động, nhân văn biết bao tấm lòng của Nguyễn Trãi. Tấm lòng "thân dân", "dân di bản" (lấy dân làm gốc) ấy canh cánh mãi bên lòng ông, theo đuổi ông trong mọi hoàn cảnh, mọi nơi, mọi lúc. Tấm lòng ấy hiện hữu cả khi Nguyễn Trãi làm kẻ thường ngoạn thiên nhiên. Đọc hết "Bảo kính cảnh giới - 43" không thể nghi ngờ gì nữa khi khẳng định rằng: Nguyễn Trãi không chỉ là một nghệ sĩ tài hoa, ông còn là một nhân cách lớn của kẻ suốt đời vì dân, vì nước.

Bạch Hoàng Hạ Yến

Bài số 4

Phân tích bài thơ "Dục Thúy sơn" của Nguyễn Trãi

Bài làm

Bài thơ "Dục Thúy sơn" nói về cảnh sắc thần tiên núi Dục Thúy và nỗi cảm hoài của Ưc Trai. Bài thơ viết bằng chữ Hán theo thể ngũ ngôn bát cú Đường luật.

Đọc "Ưc Trai thi tập" và "Quốc âm thi tập", ta thấy Nguyễn Trãi đã từng thăm thú nhiều nơi. Lúc thì "chệ cánh buồm thơ vượt Bạch Đằng", lúc thì lên núi Long Đại, say mê ngắm hang động, ao hồ:

*"Ngao đội núi lên thành động dấy
Kình bơi biển lấp hoá ao rồi".
(Núi Long Đại)*

Lúc thì hành hương về chùa Hoa Yên trên đỉnh núi Yên Tử cao xanh, gột rửa bụi trần, thánh thời giữa rừng trúc, hang đá :

*"Muôn hàng giáo ngọc tre gài cửa,
Bao dải tua châu đá rủ màn".*

(Đề chùa Hoa Yên núi Yên Tử)

Trong những năm tháng "bình Ngô", Nguyễn Trãi đã từng mang gươm đi khắp mọi miền đất nước, sau này, đất nước thanh bình, ông lại mang bầu rượu túi thơ đi thăm cảnh núi sông tráng lệ. Riêng Dục Thuý sơn đã nhiều lần in dấu chân của nhà thơ.

Có thể nói, 6 câu đầu bài thơ là bức tranh sơn thủy tuyệt vời về núi Dục Thuý, được vẽ bằng bút pháp vô cùng điêu luyện. Nhà thơ đã mấy lần đến chơi núi. Cảnh tuy đã quen, nhưng lần này đến không khỏi ngạc nhiên về đẹp "non tiên" hiện lên trước cửa biển. Đó là cảm hứng "Bồng lai lạc lồi" như Từ Thức trong cổ tích:

*"Cửa biển có non tiên,
Từng qua lại mấy phen".*

Người đọc như đang cùng thi nhân du mộng vào cõi thần tiên. Vừa ảo, vừa thực, hồn thơ kỳ thú, lâng lâng, ta như đang được "chiếm lĩnh" cõi tiên nơi trần gian. Câu 1 đã nói "non tiên" giữa cửa biển, câu 4 nói rõ thêm núi Dục Thuý "như cảnh tiên rơi xuống cõi trần gian" (tiên cảnh truy trần gian). Hai hình ảnh "tiên san" và "tiên cảnh" hô ứng nhau, bổ trợ nhau, ý thơ và cảm xúc mở rộng, phát triển nhằm ca ngợi Dục Thuý sơn là một thắng cảnh, đẹp kỳ lạ, hiếm có trên đất nước ta.

Từ cảm nhận trực giác đến tưởng tượng, ngắm cảnh từ xa đến gần, thi sĩ tả núi như một bông sen khổng lồ xoè nở ra trên mặt nước. Hình ảnh ẩn dụ "Liên hoa phù thủy thượng" tuyệt đẹp, đầy chất thơ. Hoa sen tượng trưng cho vẻ đẹp rực rỡ, sự thanh khiết thanh cao, là một biểu tượng cao quý của đạo Phật. Nhiều tượng Phật đều tọa lạc trên "dài sen". Đài sen mang ý niệm tu tròn quả đức mà triết lý Phật giáo nói đến. Có tháp, có mái chùa hình hoa sen (Chùa Một Cột). Hoa sen là một mô-típ khá tiêu biểu của nghệ thuật điêu khắc và kiến trúc chùa chiền, tượng Phật ở nước ta. Trên núi Dục Thuý lại có chùa và tháp. Ước Trại ví núi Dục Thuý với bông sen nổi trên mặt nước thật là hay, gợi ra nhiều liên tưởng thú vị. Hai chữ "phù" (nổi lên) và "truy" (rơi xuống) đối chọi nhau rất thân tình, gợi tả cảnh núi non, chùa chiền, sông nước vừa ảo vừa thực, cảm xúc chìm nổi, trầm bổng, lâng lâng:

*"Liên hoa phù thủy thượng,
Tiên cảnh truy trần gian".*

Để hiệp vần, Khương Hữu Dụng đã đảo lại vị trí 2 câu thơ 3, 4; chất thơ nhạt đi nhiều, cấu trúc nội tại của tứ thơ bị phá vỡ:

*"Cảnh tiên rơi cõi tục,
Mặt nước nổi hoa sen"*

Học giả Đào Duy Anh đã dịch: "Hoa sen trôi mặt nước - Cõi tục nổi non hồng".

Hai câu luận (5, 6) tả tháp trên núi và ánh sáng trên mặt sông. Vẫn là bút pháp tạo hình bằng hai hình ảnh ẩn dụ mỹ lệ. Bóng ngọn tháp trên núi tựa như cái trâm bằng ngọc xanh (trâm thanh ngọc). Ánh sáng lấp lánh trên sông nước tựa như gương soi mái tóc xanh biếc (kính thủy hoàn). Trâm, tóc và gương ấy đều mang màu sắc rất đẹp (thanh ngọc, thủy hoàn), vì là của tiên nữ (nơi non tiên, cảnh tiên).

Cảnh sắc rất ngoạn mục. Phép đối được sáng tạo qua vãn thơ như hai bức tranh của trường phái "ấn tượng":

*"Tháp ánh trâm thanh ngọc,
Ba quang kính thủy hoàn"
(Bóng tháp hình trâm ngọc,
Gương sông ánh tóc huyền).*

Núi Dục Thúy có sông Vân uốn quanh. Cách đây năm, sáu trăm năm, núi còn nằm trên cửa biển. Trên núi có chùa và tháp. Bàn tay của con người góp phần điểm tô cho cảnh núi non, sông biển thêm đẹp. Trương Hán Siêu từng ca ngợi: *"Giữa dòng long lanh bóng tháp"* (Dục Thúy sơn khắc thạch); *"Tháp gồm bốn tầng, đem tỏa hào quang", xa gần đều trông thấy... cao sừng sững, thế chạm trời xanh, tô thêm vẻ hùng vĩ cho non sông..."* (Dục Thúy sơn Linh Tế tháp ký). Phát triển mạch cảm xúc của tiền nhân, trong bài thơ này, Ưc Trai miêu tả cảnh sắc núi Dục Thúy bằng những nét vẽ tài hoa, với tất cả tâm hồn người nghệ sĩ: *"một cái nhìn mới độc đáo, mang cốt cách phong tình, đầy tính chất nhân văn"*.

Thật vậy, Nguyễn Trãi đã liên tưởng và sáng tạo nên một loạt hình ảnh ẩn dụ có đường nét, màu sắc, ánh sáng đầy huyền ảo để ca ngợi cảnh sắc thiên nhiên tuyệt trần của Dục Thúy sơn. Nhà thơ đã đem đến cho ngọn núi như con chim trả tấm nước biếc này một tình yêu say đắm của người nghệ sĩ tài hoa.

Du khách đối cảnh sinh tình. Hai câu kết biểu lộ một nỗi cảm hoài man mác. Nhiều bài thơ của Ưc Trai đều có cấu tứ cảm xúc tương tự. Nhà thơ trực tiếp thổ lộ tình cảm:

*"Dễ có Ngu cầm đàn một tiếng
Dân giàu đủ khắp đòi phương"
(Bảo kính cảnh giới - 43)*

*"Việc cũ ngoảnh đầu ỏi đã dứt
Dòng trôi tìm bóng dạ báng khuâng"
(Cửa biển Bạch Đằng)*

Gần một thế kỷ sau lên chơi núi Dục Thúy, khi người xưa đã khuất từ lâu rồi, đọc bia tháp Linh Tế, nhà thơ xúc động nhìn nét chữ khắc đã mờ dưới làn rêu. Vật đổi sao dời. Bao nhiêu nước đã chảy qua cầu. Đất nước ta đã trải qua bao biến cố, bao triều đại hưng vong, suy thịnh... Ưc Trai bồi hồi nhớ đến công đức người xưa:

*"Nhớ xưa Trương Thiệu bảo,
Bia khắc dấu rêu hoen".*

Trương Hán Siêu là bậc danh sĩ cao khiết, nhà thơ lỗi lạc đời Trần. Tên tuổi ông gắn liền với Dục Thúy sơn, với những bài ký rất nổi tiếng. Ông đã được thờ ở Văn Miếu, Thăng Long. Thiệu bảo là danh vị cao quý vua Trần ban cho ông. Ưc Trai không gọi tên mà chỉ nhắc đến họ, đến danh vị Trương Hán Siêu là một cách xưng hô đầy trọng vọng, cung kính. Đúng là trông núi, ngắm tháp mà bồi ngùi thương nhớ người xưa. Hình bóng Trương Thiệu bảo còn phảng phất đâu đây. Lời thơ hàm súc, nỗi cảm hoài sâu lắng mênh mông. Hình ảnh bia đá đã phủ đầy rêu gợi tả cảm xúc hoài cổ đậm đà tình nghĩa. Đến chơi núi, nhìn tháp và chùa mà nhớ đến người xưa. Tấm lòng *"Uống nước nhớ nguồn"* thấm đậm qua một vãn thơ đẹp. Hai chữ *"nhớ xưa"* (hữu hoài) biểu lộ cái tâm trong trẻo của Ưc Trai.

"Dục Thúy sơn" là bài thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc. Bài thơ ngũ ngôn bát cú bằng chữ Hán. Hình tượng thơ mỹ lệ, cảnh sắc đượm vẻ thần tiên. Trong phần luận, 4 hình ảnh ẩn dụ sóng nhau, đối nhau, hình ảnh này làm đẹp thêm hình ảnh kia, thể hiện cách cảm, cách tả của nhà thơ mang tâm hồn thơ mộng, tài hoa. Ưc Trai, trong cảm nhận cái đẹp của thiên nhiên, sông núi, ngòi bút tài hoa của ông rất tinh tế và nhạy cảm trong gợi tả và biểu cảm.

"Dục Thúy sơn" phản ánh một tài năng lớn, một nhân cách văn hóa cao đẹp của Đại Việt trong thế kỷ XV. Ưc Trai đã để lại khá nhiều bài thơ giàu tình yêu thiên nhiên, đất nước. Đọc bài thơ này, ta cảm nhận Ưc Trai là "ông tiên ngồi trong lầu ngọc" như bạn ông đã nói. Ông đến thăm núi Dục Thúy mà nhớ Trương Hán Siêu; chúng ta đọc thơ ông mà nhớ đến người anh hùng đã cùng Lê Lợi "bình Ngô" và thảo "Bình Ngô đại cáo". Nói rằng thơ ca mang nặng tình người và tình đời là như vậy. Bốn chữ "Vũ trụ di lai" vuông vắn, to và đẹp khắc trên tấm đá phủ đầy rêu xanh trên đỉnh núi Dục Thúy, đó là dấu tích của Trương Hán Siêu để lại cho đời. Ai đã một lần lên thăm núi chắc sẽ bồi hồi nhìn thấy "Bia khắc dấu rêu hoen" ấy...

Bài số 5

Bình giảng bài thơ "Chùa Non Nước" của Lê Thánh Tông trích "Hong Đức Quốc âm thi tập".

Bài làm

Trong phần "Phong cảnh môn" (Môn loại về phong cảnh) của "Hong Đức Quốc âm thi tập" (Hội Tao đàn) hiện có 66 bài thơ vịnh những danh lam thắng cảnh của giang sơn gấm vóc Đại Việt. Trong đó có bài thơ "Chùa Non Nước"; tương truyền là sáng tác của Tao Đàn đô nguyên súy Lê Thánh Tông.

Bài thơ được viết theo thể thơ lục ngôn bát cú (sáu chữ, tám câu). Bao trùm bài thơ là một cái nhìn man mác với bao suy ngẫm về thiên nhiên và cuộc đời:

"Nơi gọi Bồng, nơi gọi Nhục,
Hai bên góp làm Non Nước.
Đá chồng hòn thấp, hòn cao,
Sóng trực lớp sau, lớp trước.
Phật hư vô, cảnh thiếu thừa,
Khách danh lợi, bướm xuôi ngược.
Vẳng nghe trên gác boong boong,
Lấn thán dưới chùa lẩn bước."

Bài thơ chia làm 2 phần. Bốn câu đầu miêu tả cảnh sắc chùa Non Nước. Bốn câu cuối nói lên những suy ngẫm của tác giả về Phật, về con người trong cuộc đời.

Núi Non Nước nằm bên bờ sông Đáy thuộc thị xã Ninh Bình. Xa xưa gọi là Băng Sơn nằm giữa cửa biển. Trong thế kỉ XIII, Trương Hán Siêu đổi tên núi thành Dục Thúy sơn. Ông có bài thơ "Dục Thúy sơn khắc thạch" và bài văn "Dục Thúy sơn linh tế tháp kí" đều nói về núi này. Nguyễn Trãi cũng có bài thơ "Dục Thúy sơn". Từ thời Lê, núi được đổi tên thành núi Non Nước. Từ xa xưa đến nay, trên núi Non Nước vẫn có chùa, người đời gọi là chùa Non Nước; núi, chùa ấy là một trong những cảnh đẹp nổi tiếng trên miền Bắc nước ta.

Hai câu thơ đầu ca ngợi vẻ đẹp độc đáo, vẻ đẹp thần tiên của núi Non Nước. Núi có sông Đáy uốn quanh; cảnh sơn thủy hữu tình, nên thơ và độc đáo: “Hai bên góp làm Non Nước”. Hai chữ “góp làm” rất bình dị, rất nôm nói lên bàn tay sáng tạo kì diệu của Hóa công (Trời). Nguyễn Trãi đã từng ví Dục Thúy sơn là “Cảnh tiên rơi cõi tục”, là “Cửa biển có non tiên”. Ở đây Lê Thánh Tông lại viết:

“Nơi gọi Bồng, nơi gọi Nhục”

Bồng Lai, Nhục Thủy tương truyền là nơi tiên ở. Núi Non Nước trong cảm nhận của thi nhân mang vẻ đẹp cõi tiên. Một cách viết ước lệ hàm súc gọi lên bao tưởng tượng, biểu lộ một tâm hồn chan hòa tình sông núi.

Hai câu 3, 4 đối nhau. Núi đá chồng cao lên, nơi thì “hòn thấp” nơi thì “hòn cao” vừa lạ vừa đẹp mắt. Dưới sông, sóng đuổi nhau “lớp sau, lớp trước”. Hai chữ “chồng” và “trục” đối, làm nổi bật cái hồn sơn thủy vừa sống động vừa hài hòa. Cảnh sông núi càng ngấm càng mê say, quyến rũ:

“Đá chồng hòn thấp, hòn cao,
Sóng trục lớp sau, lớp trước.”

Qua vãn thơ đẹp, ta cảm nhận được cảnh sắc núi Non Nước, chùa Non Nước là cảnh sơn thủy hữu tình, cảnh tiên kì diệu.

Bốn câu cuối nói lên những suy ngẫm của nhà thơ. Trước hết là suy ngẫm về Phật, về người đời:

“Phật hư vô, cảnh thiếu thừa,
Khách danh lợi, bướm xuôi ngược.”

“Hư vô” nghĩa là thế nào? Hư vô nghĩa là trống không. Chùa Non Nước thờ Phật, mà Phật chỉ là hư vô, một thế giới tưởng tượng, trong đó không có cái gì tồn tại. Câu thơ nào cũng ngắt thành 2 vế tiểu đối. Nếu cảnh chùa chiến, cảnh Phật là cõi hư vô, thì trái lại, cảnh thiên nhiên, cảnh sông núi ở đây lại cao, thấp, trước, sau, thiếu, thừa hiển hiện. Trong cuộc mưu sinh, giữa dòng đời xưa nay, xét đến cùng, con người (số đông) chỉ là khách danh lợi, tất tả ngược xuôi chẳng khác nào những cánh bướm xuôi ngược trên sông. Sự cảm nhận của nhà thơ về đạo Phật, về đời người giữa cuộc sống thế xác và cõi tâm linh được thể hiện qua những vãn thơ thâm trầm, đầy ý vị. Phải chăng đó là bi kịch của kiếp người trong dòng chảy thời gian?

Tiếng chuông boong boong trên mái chùa văng lên như làm cho du khách chợt tỉnh giấc mộng. “lấn thẩn” dạo bước ngắm cảnh chùa Non Nước. Hai chữ “lấn thẩn” chứa đầy tâm trạng của một du khách thanh nhàn mang tình sông núi. Bút pháp nghệ thuật lấy động để tả tĩnh rất đặc sắc: tiếng chuông văng lên “boong boong” đã làm nổi rõ cảnh chùa Non Nước trên núi cao vô cùng tĩnh lặng, vắng vẻ; du khách tưởng như tỉnh mộng:

“Vẳng nghe trên gác boong boong,
Lấn thẩn dưới chùa lấn bước.”

Bài thơ “Chùa Non Nước” là một thành công đặc sắc và độc đáo về thơ lục ngôn mà Lê Thánh Tông và Hội Tao đàn để lại cho nền thi ca dân tộc. Bài thơ lại được gieo vần trắc, tạo nên âm điệu trầm bổng, gấp ghe như leo núi: “Nhục - nước - trước - ngược - bước”. Tác giả sử dụng nghệ thuật bình đối và tiểu đối rất

thành công. Hình tượng sông núi, sơn thủy, non nước, cảnh Phật và đời người in đậm và bao trùm bài thơ. Ngoài sự suy ngẫm giàu tính nhân bản về Phật và đời người, bài thơ còn thể hiện một tâm hồn thanh cao, giàu tình yêu thiên nhiên đất nước. Đáng quý nhất, đó là tâm hồn của một ông vua vào hàng minh quân thánh đế bậc nhất của Đại Việt.

Tuần 17

Bài số 1

Cảm nghĩ của em về bài Tựa "Trích diễm thi tập" của Hoàng Đức Lương.

Bài làm

Hoàng Đức Lương đỗ Tiến sĩ năm Mậu Tuất 1478, soạn giả cuốn *"Trích diễm thi tập"*, gồm có 6 quyển. Có thể xem đây là một tuyển tập thơ nước ta ra đời sớm nhất đã được khắc ván in dưới thời Hồng Đức vua Lê Thánh Tông.

Bài Tựa *"Trích diễm thi tập"* được Hoàng Đức Lương viết vào mùa xuân năm thứ 28, niên hiệu Hồng Đức (1497). Qua bài Tựa, ông nói lên quá trình tuyển chọn thơ, biểu lộ niềm tự hào, lòng trân trọng và ý thức bảo tồn di sản văn học của dân tộc.

Phân đầu bài Tựa, Hoàng Đức Lương nói lên tình trạng và lí do thơ ca của các thời Lý, Trần, Lê *"không truyền lại đầy đủ ở đời"*. Ông nêu lên 4 lí do:

Lí do thứ nhất là sắc đẹp của thơ ca *"ở ngoài mọi sắc đẹp, mắt thường không thấy được"*; vị ngon của thơ ca *"ở ngoài mọi vị ngon, miệng thường không nếm thấy"*. Ông khẳng định thơ ca là sản phẩm tinh thần rất đặc biệt, *"chỉ có thi nhân mới có thể thấy được sắc đẹp đó, nếm được vị ngon đó"*. Vì thế *"khiến thơ ca không lưu truyền đầy đủ được ở đời"*.

Lí do thứ 2 là thơ ca của các bậc giai nhân, tài tử thời Lý, Trần đã góp phần tô đẹp nền văn hiến Đại Việt, nhưng vì các bậc danh nho làm quan to vì bận rộn công việc triều đình mà *"không có thì giờ để biên tập"*, còn các quan viên cấp thấp, vì *"lật đật lo thi cử, hoặc lo công việc hằng ngày"* nên *"không để ý"*, vì thế *"thơ ca không lưu truyền đầy đủ ở đời"*.

Lí do thứ 3 là có thể cũng có người đã từng sưu tập thơ ca, nhưng vì thấy *"trách nhiệm nặng nề, rồi lượng sức mình yếu kém rồi bỏ dở"*, nên khiến *"thơ ca không lưu truyền đầy đủ được ở đời"*.

Lí do thứ 4 là ở nước ta, chỉ nhà chùa mới được tự do khắc ván in sách, còn các nhà Nho, *"nếu như chưa được nhà vua cho phép, thì không được in ra để lưu hành"* nên đã *"khiến thơ ca không lưu truyền đầy đủ ở đời"*.

Qua đó, ta thấy Hoàng Đức Lương đã sử dụng thao tác liệt kê và phép quy nạp để thuyết minh và giải thích 4 lí do *"khiến thơ ca không lưu truyền đầy đủ ở đời"*.

Sau hơn 5 thế kỉ, chúng ta có ít nhiều phân vân về lí do thứ nhất mà Hoàng Đức Lương đã nêu lên. Ngoài 4 lí do mà ông đã nêu ra, chúng ta cảm thấy còn thiếu một lí do quan trọng nhất mà thơ ca nước nhà *"không lưu truyền đầy đủ ở đời"*. Đó là chính sách đồng hóa vô cùng thâm hiểm của Thiên triều, nhất là của giặc Minh đã thi hành một chính sách cướp, phá, đốt vô cùng dã man:

*"Nướng dân đen trên ngọn lửa hung tàn
Vùi con đỏ xuống dưới hầm tai vạ"*

(*Bình Ngô đại cáo*)

Triều Minh đã nhiều lần ra lệnh cho bọn Trương Phụ, Hoàng Phúc ra sức tịch thu, tiêu hủy các thứ sách vở và phá hủy các bia đá của ta. Chúng còn bắt nhân dân ta phải thay đổi cả phong tục tập quán cho đến cả cách ăn mặc cũng phải theo lối phương Bắc. Phan Huy Chú trong cuốn *"Lịch triều hiến chương vấn tịch chi"* cho biết giặc Minh không những đã đốt của nhân dân ta hàng núi sách mà còn cướp *"mất trên một trăm bộ sách quý giá thời Lý, Trần"*.

Giặc Minh chiếm nước ta năm 1407. Hoàng Đức Lương viết bài Tựa *"Trích diễm thi tập"* năm 1497, nghĩa là 90 năm sau, không biết vì sao nhà soạn giả không nói đến lí do này?

Phần thứ hai của bài Tựa, Hoàng Đức Lương nói lên tâm trạng của mình *"phải than thở"* khi học làm thơ *"chỉ dựa vào các nhà thơ đời Đường mà thôi, còn thơ văn ta thời Lý - Trần thì không khảo cứu vào đâu được"*. Ông vô cùng đau xót trước hiện trạng *"một nước văn hiến, trải mấy nghìn năm xây dựng, lẽ nào không có một quyển sách để làm chứng tích, mà phải tìm đọc xa xôi qua thơ ca thời Đường..."*. Có thể nói đó là tâm trạng của một con người, một kẻ sĩ giàu tinh thần dân tộc, tự tôn và tự cường cao độ.

Phần thứ ba, Hoàng Đức Lương khiêm tốn nói lên quá trình sưu tập, chọn lọc sắp xếp... để làm nên *"Trích diễm thi tập"* được 6 quyển, vốn biết *"công việc thì nặng nề, mà khả năng còn hạn chế..."*.

Bài Tựa *"Trích diễm thi tập"* được Hoàng Đức Lương trình bày một cách sáng sủa, khúc chiết về lí do ông biên soạn nên công trình thơ ca này. Cái tài và cái tâm của ông đã góp phần to lớn vào công việc bảo tồn di sản thơ ca của dân tộc. *"Trích diễm thi tập"* là một công trình văn học vĩ đại góp phần tô đẹp nền văn hiến Đại Việt với tất cả lòng yêu nước, tự hào.

Bài số 2

Bàn về Tiễn Ngô Vương

Tiến Ngô Vương có thể đem quân mới tập hợp của đất Việt ta mà phá được hàng trăm vạn quân của Lưu Hoàng Thao, mở nước xưng vương, khiến cho người phương Bắc không dám trở lại nữa (1). Như thế có thể bảo là một cơn giận mà làm yên được dân nước mình, mưu giỏi mà đánh cũng giỏi (2). Tuy chỉ xưng vương, chưa lên ngôi hoàng đế và cải niên hiệu, nhưng nền chính thống của nước nhà cơ hồ đã được nối lại(3).

Lê Văn Hưu

(Trích *"Đại Việt sử kí"*)

Cảm nghĩ của em sau khi đọc bài *"Bàn về Tiễn Ngô Vương"* rút trong bộ *"Đại Việt sử kí"* của Lê Văn Hưu.

Bài làm

Lê Văn Hưu là sử gia lỗi lạc của nước ta dưới thời nhà Trần. Bộ *"Đại Việt sử kí"* của ông gồm có 30 quyển, nay không còn nữa! Nhưng trong *"Đại Việt sử kí"*

toàn thư" được khắc ván và in vào cuối thế kỉ XV, Ngô Sĩ Liên có nhắc lại một số bài bình sử của Lê Văn Hưu trong "Đại Việt sử kí".

Bài "Bàn về Tiền Ngô Vương" là một trong những đoạn bình sử xuất sắc của nhà sử gia đại tài thời nhà Trần.

Bài "Bàn về Tiền Ngô Vương" có 3 câu văn: câu thứ nhất nhắc lại chiến công của Ngô Quyền dẹp thù trong, diệt giặc ngoài; câu thứ 2, thứ 3 là lời bình về sự nghiệp và ý nghĩa lịch sử của việc Ngô Quyền xưng vương.

Năm Tân Mão (931) Kiều Công Tiễn giết Dương Diên Nghệ rồi sai người sang cầu cứu vua Nam Hán. Ngô Quyền là con rể của Dương Diên Nghệ liền đem quân ra Đại La giết chết tên phản nghịch để báo thù. Rồi ông thúc quân xuống sông Bạch Đằng đón đánh quân Nam Hán. Ngô Quyền đã dùng kì mưu sai quân dùng hàng vạn cọc gỗ đầu vót nhọn bịt sắt cắm xuống sông Bạch Đằng đã đánh tan hàng ngàn thuyền chiến, giết chết Lưu Hoàng Thao, thái tử vua Nam Hán và hàng vạn quân giặc. Chiến công hiển hách ấy đã được Lê Văn Hưu nhắc lại bằng một câu ngắn gọn mà đầy đủ:

"Tiền Ngô Vương có thể đem quân mới tập hợp của đất Việt ta mà phá được hàng trăm vạn quân của Lưu Hoàng Thao, mở nước xưng vương, khiến cho người phương Bắc không dám trở lại nữa".

"Một cơn giận" của Ngô Quyền là cơn giận của người anh hùng, giận thù trong (tên phản bội Kiều Công Tiễn), giận giặc nước (quân Nam Hán xâm lược). Lê Văn Hưu ca ngợi Ngô Quyền "mưu giỏi mà đánh cũng giỏi". Đánh Kiều Công Tiễn trước để trừ hậu họa rồi mới đánh Lưu Hoàng Thao sau, đó là mưu giỏi. Sai quân lấy gỗ vót nhọn, đầu bịt sắt cắm xuống lòng sông Bạch Đằng để đánh tan thủy quân Nam Hán, giết chết Lưu Hoàng Thao, đó là "mưu giỏi mà đánh cũng giỏi". Chiến công của Ngô Quyền trên sông Bạch Đằng năm 938 là một trang sử vàng chói lọi.

Ngô Quyền mới chỉ xưng "vương", đóng đô ở Cổ Loa, chỉ được 6 năm thì mất, nhưng ông đã chấm dứt 1.000 năm Bắc thuộc, mở ra kỉ nguyên độc lập của dân tộc, đúng như Lê Văn Hưu đánh giá: "Tuy chỉ xưng vương, chưa lên ngôi hoàng đế và cải niên hiệu, nhưng nền chính thống của nước nhà cơ hồ đã nối lại được".

Ngô Quyền là vị anh hùng dân tộc mà tên tuổi gắn liền với chiến công Bạch Đằng Giang bất tử năm 938. Đọc lời bàn của Lê Văn Hưu, ta càng thấm thía lời bình sử súc tích, đanh thép của ông. "Một cơn giận", "mưu giỏi mà đánh cũng giỏi", thiết nghĩ không có cách nói nào sắc gọn, hùng hồn hơn.

Trong cuốn "Việt Nam sử lược", Trần Trọng Kim có viết:

"Ngô Quyền trong thì giết được nghịch thần, báo thù cho chủ, ngoài thì phá được cường địch, bảo toàn được nước, thật là một người trung nghĩa lưu danh thiên cổ, mà cũng nhờ có tay Ngô Quyền, nước Nam ta mới cởi được cái ách Bắc thuộc hơn một nghìn năm, và mở đường cho Đinh, Lê, Lý, Trần, về sau này được tự chủ ở cõi Nam này".

Có thể nói đây cũng là một lời bình sử khá hay về Ngô Quyền.

Bài số 3

Cảm nghĩ của em về nhân vật Tô Hiến Thành qua bài "*Thái phó Tô Hiến Thành*".

Bài làm

Bài "*Thái phó Tô Hiến Thành*" rút trong cuốn "*Đại Việt sử lược*" do một sử gia sống vào khoảng nửa cuối thế kỉ XIV biên soạn.

Nhân vật Tô Hiến Thành được các sử gia Lê Văn Hưu, Ngô Sĩ Liên,... và tác giả "*Đại Việt sử lược*" dành những lời ca ngợi tốt đẹp nhất.

Dưới triều vua Lý Anh Tông (1138 - 1175), Tô Hiến Thành là trụ cột của Triều đình, từng làm Tể tướng. Trước khi băng hà, vua Lý Anh Tông đã uỷ thác cho Tô Hiến Thành giữ quyền nhiếp chính phò ấu chúa Lý Cao Tông, lúc ấy mới được hơn 2 tuổi.

Tô Hiến Thành là một người trung thần nghĩa sĩ, quyết đoán, không gì có thể lay chuyển được.

Đỗ Thái hậu là vợ vua Lý Anh Tông, là mẹ của Hoàng tử Long Xưởng và Long Cán (Lý Cao Tông). Long Xưởng là con trưởng vì tội gian dâm với các cung tần mỹ nữ nên đã bị vua cha "*phế làm thứ dân và bắt giam*". Theo di chiếu của Lý Anh Tông, Long Cán được nối ngôi vua.

Không biết vì lí do gì mà Đỗ Thái hậu lại muốn phế lập Long Cán để đưa Long Xưởng lên ngôi báu. Đỗ Thái hậu đã tìm đủ mọi cách để mua chuộc, để lung lay ý chí vị nhiếp chính Tô Hiến Thành?

Lần thứ nhất, Thái hậu sai sứ đem ngọc lụa đến hối lộ Lã Thị - vợ của Hiến Thành. Nhưng ông đã kiên quyết từ chối. Với Tô Hiến Thành thì việc "*nhận lời có thác của Tiên Vương để phò ấu chúa*" là nghĩa vụ thiêng liêng. Quan Tể tướng không thể "*nhận đồ hối lộ của người mà mua phế lập*". Lương tâm không cho phép làm điều bất nghĩa trái với đạo lí và phép nước vì "*biết lấy lời nào để trả lời Tiên Vương ở dưới suối vàng?*". Đó là phẩm chất của kẻ sĩ quân tử, của bậc trung thần mà vàng lụa không thể nào mua chuộc được!

Lần thứ hai, Đỗ Thái hậu lại vời Tô Hiến Thành đến để "*khuyến bảo*" về lẽ thiệt hơn. Nào là "*tuổi ông đã xế chiều*" nếu cứ đem lòng trung "*mà thờ ấu chúa*" thì việc làm của ông "*ai người biết đến?*". Nào là "*lập vua đã trưởng thành*" thì sẽ được ban ơn đức, "*giữ được phú quý lâu dài, há chẳng nên ư?*".

Tô Hiến Thành đã khẳng khái từ chối:

"*Bất nghĩa mà được phú và quý, đó không phải là điều người trung thần nghĩa sĩ vui làm. Huống chi lời Tiên Vương còn ở bên tai. Đối với công luận sẽ như thế nào? Thần không dám vâng lời*".

Qua lời nói ấy, ta thấy Tô Hiến Thành là một bậc trung thần trung nghĩa sắt son. Ông không mờ mắt vì danh lợi mà làm điều bất nghĩa. Ông không thể coi thường công luận (của thiên hạ, của Triều đình). Câu "*Thần không dám vâng lời*" là một cách từ chối lịch sự mà kiên quyết. Cái cử chỉ của vị Tể tướng: "*Bền rảo bước*"

ra ngoài", có thể nói là rất đẹp, thể hiện một nhân cách cao cả mà "phú quý bất năng dâm".

Đỗ Thái hậu là một người phụ nữ "ghê gớm". Dùng vàng lụa không xong thì dùng lời ngon ngọt để dụ dỗ; dùng lời ngon ngọt không được thì ra tay hành động phé lạt ầu chúa để dụ dỗ Long Xưởng (Bảo Quốc Vương) lên ngôi báu. Biết tin Thái hậu đã bí mật triệu gặp Bảo Quốc Vương vào cung, Tô Hiến Thành đã kiên quyết chống lại. Ông đã mời các Đô quan chức tả hữu đến để dụ bảo. Ông nhắc lại di chiếu của Tiên Vương, sau đó răn đe: "*Các ngài phải tận lòng trung, đem hết sức mình nghe lời ta. Kẻ vâng lời ta, được thưởng lâu dài; kẻ trái mệnh ta sẽ bị giết phơi ngoài chợ*"... Khi ấy, Bảo Quốc Vương đã đi thuyền con theo sông Tô Lịch vào gần đến cung, nhưng biết tin ấy "*sợ hãi mà lui*". Âm mưu phé truất của Đỗ Thái hậu bị thất bại hoàn toàn.

Tô Hiến Thành còn là một con người có đức chí công, tuyệt đẹp. Lúc ốm nặng sắp qua đời, Đỗ Thái hậu đến thăm và hỏi ông về người thay thế chức Tể tướng. Ông đã tiến cử quan Giám nghị đại phu Trần Trung Tá mà không tiến cử quan Tham tri chính sự Vũ Tán Đường - người từng hầu hạ thuốc men ông. Trước sự ngạc nhiên của Thái hậu, ông đã nói rõ:

"Thái hậu hỏi người thay thân, nên thân nói tới Trung Tá; nếu hỏi người hầu hạ phụng dưỡng thân thì phi Tán Đường còn ai nữa?"

Đỗ Thái hậu tuy khen Hiến Thành có lòng trung, nhưng không theo lời ông, mà lấy Đỗ An Thuận, em trai của mình lên làm Tể tướng. Cơ nghiệp nhà Lý suy vong từ đấy. Chẳng bao lâu sau, năm 1225 ngôi báu của họ Lý đã rơi vào họ Trần.

Bài văn "*Thái phó Tô Hiến Thành*" viết về một nhân vật lịch sử cách chúng ta trên 800 năm, một gương sáng về trung thân nghĩa sĩ để lại tiếng thơm trong sử sách và lòng người.

Bài văn đã thể hiện nghệ thuật viết sử của người xưa: một lối viết hàm súc, khách quan, chọn sự kiện, hành động điển hình, lời nói tiêu biểu để khắc họa chân dung nhân vật lịch sử. Hình ảnh Tô Hiến Thành được nói đến với bao ngưỡng mộ. Đúng là "*tiếng thơm đồn mãi*".

Trong cuốn "*Đại Việt sử kí toàn thư*", Ngô Sĩ Liên có lời bàn rất sâu sắc:

"Tô Hiến Thành nhận việc kí thác con côi, hết sức trung thành, khéo xử trí khi biến cố, như cột đá giữa dòng, tuy bị sóng gió lay động vỗ đập mà vẫn đứng vững không chuyển, khiến trên yên dưới thuận, không thẹn với phong độ của đại thần đời xưa. Huống chi đến lúc sắp chết còn vì nước tiến cử người hiền, không vì ơn riêng, Thái hậu không dùng lời nói của Hiến Thành là việc không may cho nhà Lý vậy".

"Không may" như thế nào? Chị em Đỗ Thái hậu là những kẻ tầm thường, chỉ lăm mưu vật mà không có tài kinh bang tế thế. Suu thuế nặng nề, nhân dân đói khổ, giặc giã nổi lên như ong, quan lại trong triều chia ra năm bè bảy mối... Nhà Lý mất lòng dân rồi sụp đổ. Qua đó, ta càng thấm thía về đức tài của người đứng đầu làm trụ cột quốc gia quan trọng như thế nào!

Bài số 1

Phân tích bài "*Bạch Đằng giang phú*" của Trương Hán Siêu.

Bài làm

Trong lịch sử Văn học nghệ thuật Việt Nam, nhiều địa danh của đất nước đã trở thành những đề tài hấp dẫn, vì ghi dấu những chiến công vĩ đại như Hàm Tử, Chi Lăng, Đống Đa, sông Lô v.v... Nhưng gợi nhiều cảm hứng nhất có lẽ phải kể đến sông Bạch Đằng lịch sử - nơi đã từng diễn ra những trận đánh quyết liệt chống quân xâm lược phương Bắc. Tại đây, Ngô Quyền thắng quân Nam Hán; Lê Hoàn quét sạch quân nhà Tống; Trần Hưng Đạo nhấn chìm đại quân Nguyên - Mông. Bởi thế, chỉ nói riêng trong lịch sử văn học thời trung đại đã có nhiều cây bút tên tuổi như Trần Minh Tông, Trương Hán Siêu, Nguyễn Trãi, Nguyễn Mộng Tuân... đều viết về nó. Nhưng thành công hơn cả là Trương Hán Siêu, với "*Bài phú sông Bạch Đằng*". Tác phẩm này từ lâu đã được đánh giá là bài phú nổi tiếng nhất ở đời Trần, cũng là một trong số ít bài phú xuất sắc nhất của văn học trung đại.

Trong văn chương trung đại, thiên nhiên được miêu tả khá nhiều. Các nhà văn, nhà thơ tìm đến thiên nhiên trong những tâm trạng khác nhau. Cao Bá Quát đến với thiên nhiên để bộc lộ tâm trạng chua xót bất đắc chí. Nguyễn Bỉnh Khiêm thì đến với thiên nhiên để bày tỏ đạo lí thanh cao trước thói đời bon chen danh lợi... Ở "*Bài phú sông Bạch Đằng*", Trương Hán Siêu đã tìm đến thiên nhiên trong một tâm trạng khác. Mở đầu bài phú, nhà thơ đưa người đọc vào một thế giới hùng vĩ, bao la của những Cửu Giang, Ngũ Hồ, Tam Ngô, Bách Việt là những nơi "*khách*" đã từng đi qua; khách tỏ ra là một con người có tâm hồn phóng khoáng, tự do:

*"Giương buồm giông gió khơi vơi,
Lướt bể chơi trăng mải miết.
Sớm gõ thuyền chừ Nguyên Tương,
Chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt".*

Khách cũng là một con người đi nhiều, biết rộng:

*"Đầm Vân Mộng chứa vài trăm trong dạ cũng nhiều,
Mà tráng chí tứ phương vẫn còn tha thiết".*

Đi nhiều, biết nhiều, nhưng trong thú tiêu dao, "*khách*" chỉ học có Tử Trường, tức là Tư Mã Thiên, nhà sử học nổi tiếng Trung Quốc, từng chu du khắp đất Trung Hoa rộng lớn trước khi viết bộ "*Sử kí*" bất hủ. Phải chăng "*khách*" nói đến Tử Trường để tỏ bày tâm hồn đồng điệu của mình với người xưa. Đi xa, đâu phải chỉ để tiêu dao, ngắm hoa vọng nguyệt, mà quan trọng hơn là tìm đến nơi cha ông ta từng lập chiến công to lớn đã, làm vẻ vang cho lịch sử để chiêm ngưỡng, ngợi ca và suy ngẫm.

Điều này, chứng tỏ tư thế vị khách thật cao đẹp, chí khí thật hào hùng. Người đọc có thể nhận thấy vẻ đẹp ấy trong chính lời kể đầy tự hào của khách. Khách nhắc tới nhiều địa danh quen thuộc trong sách vở Tàu, chúng cách xa nhau hàng ngàn dặm, làm sao có thể đi được trong một sớm, một chiều (*Sớm gõ thuyền chừ Nguyên Tương - Chiều lần thăm chừ Vũ Huyệt - Cửu Giang, Ngũ Hồ - Tam Ngô, Bách Việt*). Đây chỉ là cách phô diễn ý tưởng có tính chất ước lệ mà thôi. Điều quan

trọng là nó đã đưa đến cho người đọc ấn tượng khá rõ về những khung cảnh thiên nhiên rộng lớn, góp phần thể hiện niềm ham thích tự do, phóng khoáng của nhân vật "khách". Cảm hứng về cuộc viễn du mở đầu bài phú, thực ra chỉ là sự chuẩn bị một không khí thích hợp trước khi đi vào thế giới hùng vĩ của sông Bạch Đằng lịch sử.

Ấn tượng đầu tiên mà Trương Hán Siêu đưa đến cho người đọc là sự bề thế rộng lớn và sức sống bền bỉ muôn đời của Bạch Đằng giang. Con sông này thật hùng vĩ, bởi rộng "bát ngát" và dài "muôn dặm". Như vậy, nó không những là đại giang và còn là trường giang (*Bát ngát sóng kinh muôn dặm*), với bao lớp sóng lớn trùng điệp. Điều đáng lưu ý là ngoài vẻ thiêng liêng hùng vĩ, dòng Bạch Đằng còn có nét thật dịu dàng, duyên dáng và thơ mộng: Những con thuyền nối đuôi nhau bập bênh trên sông; đã cuối thu rồi nên nước xanh, trời xanh; hai bên bờ lau lách xào xạc, đìu hiu...

Trước cảnh sông nước hùng vĩ và thơ mộng ấy, tác giả cảm thấy vui buồn lẫn lộn. Đây là chiến trường ác liệt xưa kia, ta thắng lớn, nhưng kể sao cho hết những hi sinh mất mát với bao "giáo gãy, xương khô". "Trời nước", "lau lách" như gợi lại chuyện cũ, khiến người hôm nay không tránh khỏi động lòng tiếc nuối, xót thương cho bao "anh hùng" đã khuất. Ở đoạn phú này, ta thấy một nỗi buồn cao đẹp qua những câu văn có âm hưởng trầm lắng, với điệu cảm khái:

*"Thương nỗi anh hùng đâu vắng tá
Tiếc thay dấu vết luống còn lưu".*

Sau này, Nguyễn Trãi khi thăm cảnh Bạch Đằng cũng có nỗi buồn tương tự. Trong bài "*Cửa biển Bạch Đằng*", nhà thơ cũng thấy đáng núi đường như vẫn còn in dấu vết thất bại của kẻ thù, cũng băng khuâng nhìn dòng nước trôi mà hoài cổ:

*"Ngạc chặt kinh bâm non lớm chớm;
Giáo chìm gươm gãy bãi tảng tảng
... Dòng trôi tìm bóng dạ băng khuâng".*

Tuy vậy, cảm hứng chính của "*Bài phú Bạch Đằng*" là sự ngợi ca chiến công oanh liệt của dân tộc ta trên dòng sông lịch sử này. Từ những câu trữ tình ở đoạn trên, đến đoạn hai, tác giả chuyển sang những câu tự sự, mượn lời các bộ lão - những người đã từng chứng kiến và tham gia trận Bạch Đằng kể lại. Nếu như phần đầu là lời của khách thì đoạn hai là lời của các bộ lão. Sự xuất hiện của họ làm cho việc miêu tả chiến trận thêm sinh động, đồng thời việc chuyển ý được tự nhiên. Các bộ lão tiếp chuyện khách với tư cách đại diện cho nhân dân địa phương. Họ tôn kính khách và tự hào kể lại trận chiến năm xưa. Mở đầu, các bộ lão giới thiệu cho khách biết: "*Đây là nơi chiến địa buổi Trùng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã*" và "*cũng là bãi đất xưa Ngô chúa phá Hoằng Thao*". Bằng hai câu dài (mỗi câu 12 âm tiết), tác giả tạo được không khí trang nghiêm, đĩnh đạc làm nền cho việc miêu tả chiến trận ở phần tiếp theo.

Trận thủy chiến được khắc họa thật cô đọng, với những câu ngắn từ 4 đến 6 âm tiết:

*"Thuyền bè muôn đội,
Tinh kì pháp phối,
Tì hổ ba quân,
Giáo gươm sáng chói.*

... Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ
Bầu trời đất chừ sắp đổi".

Bằng cách ngắt nhịp nhanh, bằng lối đối ngẫu chặt chẽ, bằng một loạt hình ảnh nói lên sự mãnh liệt, hùng dũng... đoạn phú vừa trích đã thể hiện được sinh động không khí trận mạc quyết liệt trên sông. Người đọc có thể hình dung khá rõ sự đông đảo của lực lượng tham chiến, lẫn khí thế quyết chiến của hai bên và sự khốc liệt, dữ dội của một cuộc chiến mà cả hai đều ngang tài, ngang sức ("*Trận đánh thư hùng chưa phân - chiến lũy Bắc Nam chống đối*"), có thể làm đổi thay cả vũ trụ (khiến cho mặt trăng, mặt trời phải mờ đi, trời đất phải đổi).

Sau khi miêu tả thế trận giao tranh ác liệt, các bộ lão nhận xét về đặc điểm của mỗi bên tham chiến. Kẻ địch thì có lực lượng hùng mạnh, lại thêm mưu kế gian xảo ("*Tất Liệt thế cường - Lưu Cung chước đối*"). Và nhất là chúng có thừa sự kiêu ngạo của kẻ đã từng tung vó ngựa thôn tính nhiều quốc gia từ Á sang Âu: "*Những tướng tung rơi một lần*" là có thể "*Quét sạch Nam bang bốn cõi*". Còn ta, trước hết, đây là cuộc chiến đấu chính nghĩa, vì chính nghĩa nên thuận với lẽ trời ("*Trời cũng chiều người*"). Trong quan niệm của cha ông ta xưa, trời bao giờ cũng công minh, chính trực, đứng về phía chính nghĩa, trừng phạt kẻ bạo tàn. Thêm vào đó, ta lại có điều kiện tự nhiên hiểm yếu ("*Trời đất cho nơi hiểm trở*"), lại có người tổ chức lãnh đạo kiệt xuất với đường lối chiến thuật, chiến lược đúng đắn. Do đó, địch thua nhục nhã và ta thắng vang dội. Nước sông "*tuy chảy hoài*" từ đó tới nay, trải qua bao thăng trầm nhưng cái "*nhục ấy vẫn không rửa nổi*". Ở đây, Trương Hán Siêu dẫn tích bên Tàu (Tào Tháo thua trận ở Xích Bích; Bồ Kiên với hàng trăm vạn quân bị thất bại ở Hợp Phì) để nói về các trận đánh trên Bạch Đằng giang từ thời Ngô Quyền đến Trần Hưng Đạo. Các bộ lão không nói nhiều đến phía quân ta, chỉ nhấn mạnh lòng biết ơn sâu nặng: "*Tái tạo công lao - Nghìn đời ca ngợi*" cũng đủ cho người đọc cảm nhận một cách sâu sắc tầm vóc to lớn của chiến thắng Bạch Đằng trong sự nghiệp bảo vệ giang sơn gấm vóc của quân dân đời Trần. Điều đáng lưu ý, khi nói về quân địch, các bộ lão nhấn mạnh vào sức mạnh vật chất của chúng, còn nói về phía ta, lại nhấn mạnh vào yếu tố tinh thần. Rõ ràng, lời các bộ lão có ý nghĩa sâu sắc, chuẩn bị dẫn đến những lời bình ở phần tiếp theo:

"*Những người bất nghĩa tiêu vong,
Nghìn thu chỉ có anh hùng lưu danh*".

Lời bình này trở thành chân lí của muôn đời, sống mãi cùng Bạch Đằng giang hùng vĩ.

Ở đây cũng như phần đầu, thời gian và không gian được tác giả thể hiện đan xen với nhau. Xưa và nay, không gian và thời gian dường như cũng được tái hiện làm cho câu chuyện tránh được sự tẻ nhạt, đơn điệu; và luôn sinh động hấp dẫn người đọc. Ngày nay, người ta thường gọi cách thể hiện này là nghệ thuật đồng điệu.

Tiếp theo lời các bộ lão, khách cũng vui vẻ nối tiếp lời ca kết thúc bài phú. Lời của khách chính là phần tổng kết có chức năng bổ sung, đính chính những nhận định mà các bộ lão đã trình bày ở trên (về nguyên nhân của chiến thắng). Với tâm trạng hân hoan, khách vừa đề cao công lao to lớn của các vị anh hùng đời Trần, vừa bày tỏ niềm tin vào sức sống mãnh liệt và tương lai tươi sáng của đất nước, trong đó, đặc biệt nhấn mạnh tới yếu tố "*đức cao*" của dân tộc. Sự nhìn nhận của khách

về chiến thắng có chiều sâu triết lí. Sức mạnh của non sông đất nước không chỉ ở địa thế hiểm trở mà còn trước hết ở con người ("*Giặc tan muôn thuở thanh bình - Bồi dàu đất hiểm cốt mình đức cao*").

Đây là một bài phú có bố cục chặt chẽ, nhịp điệu thay đổi linh hoạt phóng khoáng, lời văn cô đọng, dồi dào cảm xúc, khi thì xót thương nhớ tiếc, khi thì vui sướng tự hào. Tác giả lại rất giỏi phân thân thành những nhân vật khác nhau để vừa kể vừa phụ họa thêm... làm cho bài phú giàu chất thơ khiến người đọc xúc động tự hào về non sông đất nước hùng vĩ, về chiến công lừng lẫy và đường lối giữ nước tài tình của quân dân nhà Trần mà cũng là của dân tộc ta 7 thế kỉ trước.

Thái Quang Vinh

Bài số 2

**Cảm nhận của em sau khi đọc bài "*Thái sư Trần Thủ Độ*"
trích "*Đại Việt sử kí toàn thư*" của Ngô Sĩ Liên.**

Bài làm

Bài "*Thái sư Trần Thủ Độ*" là một bài bình phẩm nhân vật lịch sử rất đặc sắc của Ngô Sĩ Liên trong "*Đại Việt sử kí toàn thư*". Nhân cách cao đẹp của Trần Thủ Độ để lại bao ấn tượng sâu sắc trong tâm hồn của con người Việt Nam hơn 700 năm qua.

Mấy dòng đầu ghi rõ ngày, tháng, năm xảy ra sự kiện: *Giáp Tí, năm thứ 7 (1264, năm thứ 7 niên hiệu Thiên Long đời vua Trần Thánh Tông), mùa xuân, tháng giêng. Trần Thủ Độ mất thọ 71 tuổi. Ông được vua truy tặng "Thượng phụ Thái sư Trung Vũ đại vương".* Thượng phụ: cha vua; Thái sư: thầy của vua; Thượng phụ Thái sư là danh hiệu, tước hiệu cao quý tột bậc của thời phong kiến.

Đoạn văn thứ hai đánh giá phẩm chất, công lao, uy quyền của Trần Thủ Độ:

- Không có học vấn nhưng tài lược hơn người.
- Từng làm quan dưới thời Lý và được mọi người suy tôn.
- Nhờ mưu trí của Trần Thủ Độ mà họ Trần giành được ngôi báu từ tay nhà Lý: "*Thái Tông lấy được thiên hạ*".
- Uy quyền của ông "*hơn cả vua*" cho nên nhà nước phải nhờ cậy.

Đoạn văn thể hiện một lối viết tinh chắc, vừa nêu bật sự kiện vừa biểu lộ khen, chê, đánh giá.

Phần thứ hai nêu 4 sự việc rất điển hình để khẳng định và ca ngợi nhân cách trung thực, cương trực và lòng chí công của Trần Thủ Độ. Sự kiện nào cũng đầy kịch tính.

- Vị quan đàn hặc về việc "*Trần Thủ Độ quyền hơn cả vua...*", ta cứ ngỡ người ấy sẽ bị Trần Thủ Độ báo thù và chém đầu. Nhưng ông ta đã chỉ rõ: "*Đúng như lời người ấy nói*", rồi ông còn thưởng tiền lụa cho anh ta. Vì anh ta là người trung thực, dám nói lên một sự thực, dám dũng cảm đàn hặc trước mặt vua về sự "*lộng quyền*" của vị Thái sư. Câu nói và hành động của vị Thái sư thể hiện một nhân cách lớn: *trung thực coi trọng sự thực, đánh giá cao công của người đàn hặc.*

- Sự việc thứ hai là người quân hiệu không cho Linh Từ quốc mẫu (vợ Trần Thủ Độ) ngồi kiệu đi qua chỗ thêm cấm. Khi vợ khóc và nói là bị bọn quân kiệu "*khinh nhờn*", Trần Thủ Độ giận, sai đi bắt. Anh ta chắc là mình phải chết. Nhưng sau khi nghe anh ta đem sự thực trả lời điều "*vấn hỏi*" của mình, Thái sư đã hết lời khen: "*Người ở chức thấp mà biết giữ phép như thế, ta còn trách gì nữa?*". Rồi ông lấy tiền vàng lụa thưởng cho người quân hiệu. Sự việc đó cho thấy Trần Thủ Độ là một người trung thực, cương trực, giữ gìn và tôn trọng các luật lệ chung của phép nước. Cách hành xử ấy rất đáng làm gương cho những người quyền quý trong xã hội, cho các quan trong triều.

- Sự việc thứ ba thật bất ngờ và thú vị. Một người xin được làm câu đương, được vợ quan Thái sư xin cho, anh ta chắc mẩm sự chạy chọt của mình chắc ăn trăm phần trăm! Nhưng khi nghe Trần Thủ Độ nói là "*phải chặt một ngón chân*" thì anh ta "*kêu van xin thôi*", hồi lâu mới được tha. Tưởng xin làm câu đương để có một chút danh phận giữa chốn đình trung mà kiếm chút, ai ngờ chuốc lấy tai họa! Câu chuyện diễn ra như một màn bi hài kịch. Cách chúng ta hơn bảy thế kỉ, Trần Thủ Độ là người kiên quyết nhất chống tiêu cực: *chống chạy chức, chạy quyền*. Sau vụ xin làm câu đương của người nọ, "*từ đấy không ai dám đến nhà (Quốc mẫu) thăm riêng nữa*".

Có lẽ nhân chuyện này mà dân gian mới có lời về:

*"Câu đương ăn nhận gì đâu,
Ngón chân bị chặt thì đau vô cùng!"*

hay:

*"Câu đương ăn nhận gì đâu,
Ngón chân bị chặt... từ sau xin chữa!"*

Câu đương mà giải nghĩa là: *chức quan nhỏ, lo liệu công việc trong thôn xã* - là không đúng. Câu đương: người chức dịch trong làng, giữ việc bắt bớ giải tống (chú thích của "*Đại Việt sử kí toàn thư*" - in lần thứ hai).

- Sự việc thứ tư cho thấy Trần Thủ Độ rất chí công, đặt quyền lợi triều đình, quốc gia lên trên hết. Vua Thái Tông muốn cho An Quốc làm tướng (Tể tướng), nhưng Thái sư đã nói:

"An Quốc là anh thân, nếu là người hiền thì thân xin nghỉ việc, còn như cho thân là hiền như An Quốc thì không nên cử An Quốc. Nếu anh em cùng là tướng (Tể tướng) thì việc trong triều đình sẽ ra sao?"

Tình anh em là trọng nhưng chuyện đại sự quốc gia còn trọng hơn. Người hiền (có đức độ tài năng hơn người) là tiêu chuẩn được giao phó trọng trách của nhà nước. Các chuyện tiêu cực tùm lum của ta hiện nay là do chưa thật sự coi trọng người hiền. Câu nói của Trần Thủ Độ đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

Phần thứ ba là lời bình tổng quát về nhân vật lịch sử Trần Thủ Độ. Ý nào cũng đúng đắn và sâu sắc.

- Thái sư là một con người tận trung với nước, tận hiếu với dân, với sự nghiệp đế vương của họ Trần "*phàm công việc không việc gì là không để ý*".

- Công lao của ông vô cùng to lớn "*giúp nên nghiệp vương, giữ được tiếng tốt cho đến chết*". Ông đã có tài mưu lược tìm ra mọi cách để giành ngôi báu từ tay nhà

Lý qua tay nhà Trần. Trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên - Mông lần thứ nhất, ông là trụ cột của Triều đình và quốc gia Đại Việt. Câu nói nổi tiếng của ông mãi mãi là khí phách của người anh hùng, biểu tượng cho hào khí Đông A: *"Đầu thần chưa rơi xuống đất, xin Bệ hạ đừng lo!"* Lòng yêu nước, tính trung thực, cương trực, và đức chí công của ông vằng vặc như ánh sao băng, được hậu thế ngưỡng mộ.

- Khi ông còn sống đã được lập sinh từ. Vua Trần Thái Tông có làm bài văn bia ngợi ca công đức to lớn của vị Thái sư.

Thật vậy, Trần Thủ Độ là người có vai trò to lớn, quyết định đối với sự nghiệp vương triều nhà Trần. Ngô Sĩ Liên đã dành những lời tốt đẹp nhất, nêu những sự kiện lịch sử hùng hồn nhất làm sống dậy công đức vô cùng to lớn của vị Thái sư. Bài bình sử này có giá trị và ý nghĩa như một tượng đài kì vĩ.

Bài số 3

Cảm nghĩ của em sau khi đọc bài *"Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn"* trong *"Đại Việt sử kí toàn thư"* của Ngô Sĩ Liên.

Bài làm

Trần Quốc Tuấn là vị anh hùng của Đại Việt thuở *"bình Nguyên"*, văn võ toàn tài, tên tuổi gắn liền với chiến công Bạch Đằng giang bất tử.

Trong *"Đại Việt sử kí toàn thư"*, nhà sử học Ngô Sĩ Liên đã dành những lời đẹp nhất ca ngợi đức độ, tài năng của Hưng Đạo Đại Vương.

Phần đầu nói về kế sách giữ nước của Trần Quốc Tuấn. Có thể nói đây là những lời vàng ngọc của vị thánh nhân Đại Việt khi vua Trần ngự tới thăm ông và hỏi ông: *"Nếu có điều chẳng may, mà giặc phương Bắc lại sang xâm lược thì kế sách như thế nào?"*

Đại vương đã nhắc lại những kinh nghiệm lịch sử, những bài học lịch sử: Triệu Vũ dùng kế *"thanh dã"* và phục kích mà đánh tan quân nhà Hán; đời nhà Đinh, nhà Lê thì *"dùng người tài giỏi"*, *"trên dưới một dạ, lòng dân không lìa, xây thành Bình Lỗ mà phá được quân Tống"*. Thời nhà Lý, nhờ *"có thế"* mà Lý Thường Kiệt đánh Khâm, Liêm đến tận Mai Lĩnh. Thời nhà Trần, khi Toa Đô, Ô Mã Nhi hỗn mặt bao vây", nhưng *"vì vua tôi đồng tâm, anh em hòa mục, cả nước góp sức, giặc phải bị bắt"*. Giặc dùng trường trận thì ta dùng đoản binh để chế ngự, để tùy thời tạo thế, và phải có một đội quân *"một lòng như cha con"*. Thượng sách giữ nước là *"khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc, đó là thượng sách giữ nước"*.

Mưu lược trong dựng binh, xây dựng quân đội (phụ tử chi binh), dùng đoản binh chế trường trận, bồi dưỡng sức dân, thắt chặt khối đại đoàn kết dân tộc - là những bài học sâu sắc để giữ nước và dựng nước mà Trần Quốc Tuấn để lại cho dân tộc ta muôn đời sau.

Phần thứ hai, Ngô Sĩ Liên nói về tư chất và tính cách của Trần Quốc Tuấn. Ông là con Yên Sinh Vương Trần Liễu. Lúc mới sinh ra, có một ông thầy tướng xem cho và bảo: *"Người này ngày sau có thể giúp nước cứu đời"*. Lớn lên, Trần Quốc Tuấn *"dung mạo khôi ngô, thông minh hơn người, đọc rộng các sách, có tài văn võ"*.

Tác giả kể lại mối hiềm khích giữa An Sinh Vương và Trần Thái Tông, lời trăng trối của cha, Trần Quốc Tuấn chỉ *"ghi để điều đó trong lòng, nhưng không"*

cho là phải". Chuyện Trần Quốc Tuấn đem lời cha dặn nói với Dã Tượng, Yết Kiêu, với các con, và thái độ của ông, lúc thì "cảm phục đến khóc, khen ngợi...", lúc thì "ngâm cho là phải", lúc thì nổi giận quát Quốc Tảng là "tên loạn thần... đứa con bất hiếu", rút gươm toan chém - tất cả đều thể hiện tấm lòng trung nghĩa của vị Quốc công, xoá hận thù riêng, đặt quyền lợi của Tổ quốc lên trên hết.

Phần thứ ba nói về đức độ "kính cẩn giữ tiết làm tôi" của Trần Quốc Tuấn. Tuy chức trọng quyền cao, được nhà vua cho phép ông được quyền phong tước cho người khác, nhưng "Quốc Tuấn chưa bao giờ phong tước cho một người nào". Vì thế, mùa thu ngày 20 tháng 8 ta (năm 1300), ông mất ở phủ đệ Vạn Kiếp, nhà vua và triều đình đã tặng ông là "Thái sư Thượng phụ Thượng quốc công Nhân Vũ Hưng Đạo Đại Vương". Vua Thánh Tông soạn bài văn bia, ví ông với Thượng phụ ngày xưa. Điều đó cho biết Trần Quốc Tuấn được trọng vọng như thế nào.

Qua đoạn trích, ta thấy Ngô Sĩ Liên đã kể lại những mẩu chuyện rất cụ thể và cảm động để làm nổi bật tài năng và đức độ của Trần Quốc Tuấn. Nghệ thuật thuyết minh kết hợp với tự sự để khắc hoạ chân dung nhân vật lịch sử cho thấy ngòi bút bình sử của Ngô Sĩ Liên thật đặc sắc.

Phần cuối nói về sự linh nghiệm, ứng nghiệm, sự hiển linh của Hưng Đạo Vương, đặc biệt là hình ảnh "tráp định kiếm có tiếng kêu thì thế nào cũng thắng lớn" rất giàu ý nghĩa. Điều đó nói lên Trần Quốc Tuấn là hồn thiêng Đại Việt, tình yêu nước thương dân và khí phách anh hùng của ông đã trở thành bất tử trong lòng người; nhân dân tôn kính và ngưỡng mộ ông vô cùng.

Các tác phẩm của Trần Quốc Tuấn như "Bình gia diệu lý yếu lược", "Vạn Kiếp tông bí truyền thư" là tinh hoa, là tài sản tinh thần vô giá của Đại Việt. Ngô Sĩ Liên đã nhắc lại một số tên tuổi như Dã Tượng, Yết Kiêu, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu... là để ca ngợi cái tài "dùng người" và "khéo tiến cử người tài giỏi" cho đất nước, khẳng định Đại Vương "có tài mưu lược, anh hùng, lại một lòng giữ gìn trung nghĩa vậy". Câu nói của Trần Quốc Tuấn trả lời Trần Thánh Tông khi thế nước ngàn cân treo sợi tóc: "Bệ hạ chém đầu tôi trước rồi hãy hàng" là tượng trưng cho khí phách Đại Việt, cho "hào khí Đông A" sáng rực đến nghìn thu.

Qua đoạn trích "Đại Việt sử kí toàn thư", ta cảm thấy Ngô Sĩ Liên đã dựng nên một tượng đài kì vĩ, tráng lệ về Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, người anh hùng có công lớn nhất trong ba lần kháng chiến đánh thắng giặc Nguyên - Mông.

Kết hợp thuyết minh với tự sự bằng những mẩu chuyện sống, giọng văn thâm trầm, Ngô Sĩ Liên đã tạo nên một bài bình sử đặc sắc, đem đến nhiều lí thú cho người đọc.

Bài số 1

Tóm tắt *"Truyện lạ nhà thuyền chài"*, trích trong *"Thánh Tông di thảo"*.

Bài làm

Hai vợ chồng người thuyền chài đánh cá ở biển Đông. Nhà nghèo, mãi gần 60 tuổi mới sinh được đứa con trai. Đêm hôm sinh đứa bé, đánh bắt được một con cá mè to, nên mới đặt tên con là Thúc Ngư.

Năm Thúc Ngư 15 tuổi, người cha muốn cho con đi học. Thúc Ngư hỏi cha đi học là thế nào. Nghe cha bảo là học lời nói việc làm của thánh hiền ghi ở trong sách thì Thúc Ngư bèn hỏi: *"Trong sách có cá không?"*. Nghe cha nói là *"không"* thì Thúc Ngư lại hỏi: *"Lấy lời nói và việc làm của thánh hiền mà đánh cá có được không?"* Bị cha chửi là ngu, Thúc Ngư bèn nói:

- Trong sách đã không có cá, lời nói lại không thể đem đánh cá được, còn học làm gì?

Rồi Thúc Ngư không chịu đi học. Cha mẹ thương con, nên không ép buộc.

Từ bữa ấy trở đi, Thúc Ngư thường bỏ nhà đi vắng, lần thì một ngày, lần thì hai, ba ngày mới về. Một hôm người cha hỏi Thúc Ngư:

- Mấy ngày qua, con đi chơi ở đâu, ai cho con ăn? Không đi học, không chịu làm ăn, cứ mê man đi chơi tràn như thế sẽ trở thành kẻ lêu lổng mà thôi!

Thúc Ngư lễ phép thưa:

- Tục ngữ có câu: *"Có người là có cửa"*. Cha mẹ đã già, nhà ta lại nghèo, con muốn tìm một người vợ về đỡ đần bố mẹ, chung sức lại có thể kiếm được nhiều tiền hơn, may ra nghiệp nhà khá lên... Con đâu dám rong chơi lêu lổng.

Nghe con nói rất khôn, cha mẹ không nổi trách mắng nữa. Trong khoảng hai, ba năm, con đi về thế nào cũng mặc.

Một hôm, hai vợ chồng đánh cá ở vùng biển xa, được nhiều cá. Đến canh ba mới thu lưới về, nhưng biển đầy sương mù. Nhìn thấy ánh đèn le lói, hai vợ chồng đưa thuyền đến ngủ trọ một đêm. Thuyền gần đến nơi, bỗng nghe tiếng người nói: *"Ông bà thông gia đã đến, mau ra đón"*.

Một ông lão có hai cái râu dài ra đón, mừng rỡ rước vào nhà. Sáng hôm sau, hai vợ chồng xin cáo từ ra về, thì ông già nói:

- Xin ông bà tạm ngồi lại để Ngọa Vân làm lễ cho phải đạo làm dâu.

Rồi ông lão cho biết Ngọa Vân là con gái thứ 89 của lão đã cùng Thúc Ngư hẹn ước Chu Trần đã ba năm nay rồi. Định đến cuối tháng này cho về nhà chồng. Ngọa Vân ngồi lạy bốn lạy. Thấy người đẹp, con cái nhà giàu sang, hai vợ chồng rất mừng.

Một lát sau, chủ nhà bưng mâm cơm lên. Toàn thức ăn lạ, ngon tuyệt phẩm, thơm lạ thường.

Cơm xong, hai vợ chồng ông chài cáo từ ra về. Ngọa Vân tiễn ông bà ra tận thuyền, rồi sai hai gã *"bán kinh"* ra đẩy thuyền hộ. Ngọa Vân khẽ dặn hai vợ chồng

ông chài là phải nhắm mắt để tránh nước độc bắn vào mù mắt. Hai gã "*bán kinh*" tựa người nhưng không phải người, vảy rồng, mồm giải, mặt thú, thân xà đầy thuyền nhanh như bay. Chỉ đi chừng 3 khắc đã về tận bến. Vợ chồng người thuyền chài chưa kịp quay lại nói chào, thì hai gã "*bán kinh*" trong nháy mắt đã biến đâu mất tích.

Về nhà, người cha gọi Thúc Ngư hỏi về Ngọa Vân. Thúc Ngư cho biết:

- Ngọa Vân dòng dõi hải tiên, chỗ ở là đảo ấp cách xa chừng một vạn dặm.

Nghe bố hỏi có vẻ lo lắng, Thúc Ngư cho biết Ngọa Vân có thuật rút đường. Lua vàng bố vợ không thách nên không phải lo.

Sau ngày có nàng dâu, vợ chồng ông chài làm ăn rất phát đạt, hôm nào cũng đánh bắt được nhiều cá. Nhân ngày "*khất xảo*" cả nhà nghỉ ra khơi một ngày. Đêm ấy, nước biển cuộn cuộn dâng lên, cuốn đi bao nhiêu nhà cửa. Trước tai họa, Ngọa Vân bắt quyết, hoá ra một con cá to, dài độ ngàn thước, mình to lớn tới ba mươi quãng, nằm chắn ngang ngọn sóng. Nhờ thế mà gia đình ông chài được bình yên.

Ngọa Vân cầm tay Thúc Ngư khóc và nói:

- Thiếp vốn là nữ học sĩ ở Long cung, cùng chàng gặp gỡ những hên trăm năm. Hay đâu vạ từ ngoài đến, nếu không lộ bản hình, sao giữ được toàn tính mệnh nhà chồng? Nhưng đã làm thiên cơ tiết lộ, thì đoàn tụ với nhau là sự rất khó. Từ nay trở đi, thiếp không thể cùng chàng chung mộng đẹp nữa.

Lau nước mắt rồi hát. Trách ông xanh phũ phàng. Nhổ ra một điểm rãi trắng to trao cho Thúc Ngư và dặn đem hòa với nước mà uống thì khi xuống nước không chìm. Rồi Ngọa Vân hóa thành rồng bay về phương tây bắc.

Bài số 2

Cảm nghĩ của em về "*Truyện lạ nhà thuyền chài*" trích trong "*Thánh Tông di thảo*"

Bài làm

"*Truyện lạ nhà thuyền chài*" có bao yếu tố li kì rất hấp dẫn và thú vị. Một câu chuyện cổ viết cách chúng ta hơn năm thế kỉ mà thật giàu ý nghĩa.

Nhân vật Thúc Ngư con nhà thuyền chài, bố mẹ gần 60 tuổi mới sinh ra cậu; đêm cậu sinh ra thì cha cậu lại đánh bắt được con cá to. Cái tên Thúc Ngư của cậu được đặt ra là vì thế. Mười lăm tuổi mà cậu không muốn học hành. Cậu hỏi bố: "*Đi học là như thế nào?*", "*Trong sách có cá không?*", "*Lời nói và việc làm của Thánh hiền có đánh cá được không?*". Ta cứ tưởng cậu ta ăn nói "*rất ngu*" và chỉ thích chơi bời, lêu lổng. Suốt ba năm trời, Thúc Ngư thường bỏ nhà đi chơi xa. Có lần đến hai ba hôm mới về nhà. Sau này, ta mới biết, cậu ta đi tìm vợ. Tìm vợ tận "*đảo ấp*" cách xa nhà cậu chừng một vạn dặm; vợ là dòng dõi "*hải tiên*", con nhà giàu sang, rất xinh đẹp.

Phải chăng qua nhân vật Thúc Ngư người viết truyện muốn nói về việc học: học trong sách vở thánh hiền có hay bằng học trong cuộc sống; có đi đó đây mới nhìn rộng biết nhiều. Câu tục ngữ: "*Có người là có của*" mà Thúc Ngư nhắc lại, câu tục ngữ: "*Trai khôn tìm vợ, gái ngoan tìm chồng*" của ông chài nói ra để khen con

trai, và việc Thúc Ngự lấy được vợ đẹp một "hải tiên" nơi "đảo áp" xa xôi chứa đựng bao ý nghĩa: phải có niềm tin trong cuộc sống, và "hạnh phúc là sự kiếm tìm", đâu có chuyện cứ "há miệng chờ sung". Việc Thúc Ngự lấy được vợ tiên nơi hải đảo còn thể hiện một triết lí của người xưa: có duyên mới nên vợ nên chồng; tình yêu trai gái là do "thiên duyên". Qua nhân vật Thúc Ngự, mỗi người sẽ có cách cảm nhận riêng của mình. Có thể nói, nhân vật Thúc Ngự thật "dễ thương" nên mới lọt vào mắt xanh cô "hải tiên" chứ!

Nhân vật "hải tiên" nơi "đảo áp" tên là "Ngọa Vân", nghĩa đen là áng mây nằm, áng mây đứng yên một chỗ. Nàng là con gái thứ 89 của một ông già mà "dưới cằm có hai cái râu rất dài". Nàng có thuật "rút đường" rất kì diệu: đường xa vạn dặm sẽ được rút ngắn lại bằng gang tấc. Sau khi đã thành vợ của Thúc Ngự, hình như nhờ có nàng dâu mà ông chài "mỗi lần buông lưới là được toàn cá ngon, chốc lát đã đầy nửa thuyền, chiều đem về chợ bán, thường được giá đắt".

Đang sống hạnh phúc, nhưng trước cơn bão biển (sóng thần?) khinh khủng, Ngọa Vân đã "giơ tay bắt quyết, hô to một tiếng "Biển!" Tức thì nàng biến thành một con cá to, dài độ ngàn thước, mình lớn tước tới ba mươi quãng..." ngăn chặn làn sóng dữ, bảo vệ sự bình yên cho gia đình nhà chồng. Cho dù có làm "thiên cơ tiết lộ" không thể cùng Thúc Ngự "chung mộng đẹp nữa" nhưng Ngọa Vân vẫn làm. Người xưa đã qua hành động phi thường chắn sóng dữ của Ngọa Vân để ca ngợi đức hi sinh, tính đảm đang gánh vác của người vợ, người mẹ, người phụ nữ trong cuộc sống. Tiếng khóc của Ngọa Vân, "một điểm rã" gửi lại cho chồng trước lúc hoá rồng bay về phương tây bắc cũng thể hiện tình ân nghĩa sâu nặng của Ngọa Vân, của người vợ hiền thảo, thủy chung trong cuộc đời.

Nhân vật Ngọa Vân đã làm cho "Truyện lạ nhà thuyền chài" thêm "lạ" Nhưng nhân vật này rất đời, rất sống vì nàng đã mang bao phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam xưa nay.

"Truyện lạ nhà thuyền chài" còn có nhiều yếu tố li kì nữa. Những món ăn "ngon tuyệt phẩm, thơm lạ thường" mà cha Ngọa Vân thết đãi ông bà thông gia; hình ảnh "gã bán kinh" kéo thuyền, đẩy thuyền như bay trên biển, với "vẩy rồng, mồm giải, mặt thú, thân xà", thoát hiện, thoát biến - đã đem đến cho người đọc bao cuốn hút, thú vị!

Gấp trang sách lại, nhưng ta vẫn còn nghe tiếng hát của nàng Ngọa Vân; tiếng hát của tình thương, của đạo lí, của đức hi sinh:

"...Thiên cơ đã lộ
Lại e cha mẹ mắc tai ương,
Làm sao giữ được cảnh đồng sàng?
Thúc Ngự lang!
Trời một phương! "...

Bài số 3

Tóm tắt "*Truyện chức phán sự đền Tản Viên*",
trích trong "*Truyện kì mạn lục*" của Nguyễn Dữ.

Bài làm

Ngô Tử Văn quê ở Yên Dũng, Lạng Giang. Chàng rất khảng khái, nóng nảy, coi khinh mọi sự tà gian, được mọi người khen là cương phượng. Gần đây có ngôi đền linh ứng lắm. Một tên bách bộ trong đám quân Ngô thuộc bộ tướng Mộc Thạnh sang xâm lược nước ta bị tử trận ở gần đền, rồi trở thành yêu quái hoành hành trong dân gian. Tử Văn tức giận lắm, khấn trời rồi châm lửa đốt đền. Mọi người lắc đầu lè lưỡi, lo sợ cho Tử Văn, nhưng chàng vùng tay không cần gì cả.

Đốt xong đền về nhà lên cơn nóng sốt. Tử Văn thấy một người phương Bắc đội mũ trụ đi đến đòi làm trả lại toà đền, trách cứ chàng đã làm cho "*hương lửa không có chỗ tựa nương, oai linh không có nơi thể hiện*". Nếu không dựng trả lại đền thì khó lòng tránh khỏi tai vạ. Thấy chàng ngắt ngưỡng tự nhiên, người kia tức giận bảo Tử Văn là Phong đô chẳng xa xôi gì, nếu không chịu nghe lời rồi sẽ biết.

Chiều tối lại có một ông già, áo vải mũ đen, phong độ nhàn nhã đến vái chào Tử Văn, giới thiệu mình là Thổ thần, rất lấy làm thú vị và tỏ lời mừng. Ông già cho biết rõ tên tướng bại trận của Bắc triều, hôn bơ vợ ở Nam quốc tìm cách chiếm lấy ngôi đền. Hắn đã bùng bít Thượng đế, quấy rầy hạ dân, gây ra bao điều hung yêu tác quái. Vốn là Ngự sử đại phu đời Lý Nam Đế, chết vì nghĩa can vương nên được phong đã hơn một nghìn năm tại ngôi đền, vì ông thiếu sự đề phòng mà bị tên hoạt tặc đánh đuổi phải chạy đến nương tựa nơi đền Tản Viên.

Nghe lời Tử Văn hỏi, ông già cho biết thêm: hắn đã kiện thầy ở Minh ti, nếu không liệu sẽ bị chết một cách oan uổng. Nếu có bị tra hỏi thì thấy xin Minh ti tư giấy đến đền Tản Viên thì kẻ kia khó lòng thoát nạn.

Đêm ấy, bệnh càng nặng thêm. Tử Văn thấy hai tên quỷ sứ đến bắt giải đi, đưa đến một dinh toà rất lớn, xung quanh có thành sắt cao vọi. Lại bị giải qua cầu dài hơn nghìn thước bắc qua một con sông lớn, gió tanh sóng xám, hơi lạnh thấu xương. Có đến mấy vạn quỷ Dạ Xoa "*mắt xanh tóc đỏ, hình dáng nanh ác*" đứng chật hai đầu cầu. Tử Văn bị hai tên quỷ dùng gông dài thùng lớn gông trói mà giải đi. Chàng kêu to lên rằng:

- Ngô Soạn này là một kẻ sĩ ngay thẳng ở trần gian, có tội lỗi gì xin báo rõ cho, không nên bắt phải chết một cách oan uổng!

Bị dẫn vào điện, Tử Văn đã thấy một người đội mũ trụ đang kêu cầu ở trước sân. Diêm Vương mắng Tử Văn là một kẻ hàn sĩ dám hỗn láo, gây ra tội lớn, còn trốn đi đằng nào. Còn người cư sĩ kia có công với tiên triều nên hoàng thiên cho được huyết thực tại ngôi đền để đền công khó nhọc....

Tử Văn và người đội mũ trụ cãi nhau, lời qua tiếng lại. Tử Văn xin Diêm Vương sai người đến đền Tản Viên để hỏi hư thực. Kẻ đội mũ trụ lại thay đổi giọng xin Đại Vương tha cho kẻ hàn sĩ để tỏ cái đức rộng rãi. Diêm Vương lập tức sai người đến đền Tản Viên. Sai nhân trở về tâu rõ đầu đuôi, nghe xong Diêm Vương cả giận sai lấy lồng sắt chụp vào đầu, khẩu gỗ nhét vào miệng tên hoạt tặc và đẩy vào ngục Cửu U. Còn Tử Văn được khen có công trừ hại, sai lính đưa về.

Tỉnh lại, Tử Văn mới biết mình chết đã được hai ngày rồi. Ai cũng kinh hãi khi nghe chàng kể lại chuyện bị quỷ sứ bắt đi... Dân làng dựng lại ngôi đền. Còn mộ tên tướng Tàu thì tự dựng bát nấp quan tài, hài cốt tan tành ra như cám.

Độ một tháng sau, ông già đến báo tin là ông đã trở về được miếu đền cũ, còn Tử Văn thì được tiến cử vào chức phán sự đền Tản Viên.

Rồi Tử Văn không bị bệnh tật gì mà mất.

Năm Giáp Ngọ (1444), một người làng sáng sớm đi ra cửa tây thành Đông Quan vài dặm, thấy trong sương mù xe ngựa đi đến âm âm, lại nghe tiếng quát:

- Người đi đường tránh ra, xe quan phán sự !

Tử Văn ngồi trên xe chấp tay thì lễ, không nói một lời nào, rồi cười gió mà đi biến mất.

Bài số 4

Cảm nghĩ của em sau khi đọc bài "*Truyện chức phán sự đền Tản Viên*", trích trong "*Truyện kì mạn lục*" của Nguyễn Dữ.

Bài làm

"*Truyện chức phán sự đền Tản Viên*" ca ngợi khí tiết và khí phách của kẻ sĩ dũng cảm đương đầu với mọi thế lực đen tối, độc ác thâm hiểm trong cuộc đời, dám chấp nhận mọi nguy hiểm, ngay cả đến cái chết cũng không lùi bước.

Đây là một trong số 20 truyện rất đặc sắc và độc đáo trích trong "*Truyện kì mạn lục*" của Nguyễn Dữ, tác phẩm văn xuôi chữ Hán trong thế kỉ XVI, từng được ngợi ca là "*thiên cổ kì bút*".

Nhân vật Ngô Tử Văn chiếm bao cảm tình tốt đẹp trong lòng ta. Quê ở Yên Dũng, Lạng Giang. Tính tình khảng khái, nóng nảy, ghét tà gian, được khen là một người cương phương.

Hành động đốt đền của Tử Văn đã làm cho mọi người "*lắc đầu lè lưỡi*" tỏ vẻ lo sợ cho kẻ hàn sĩ dám chọc tức quỷ thần. Trước khi phóng hỏa, Tử Văn đã "*tắm gội chay sạch, khấn trời*". Điều đó cho thấy, chàng tự cho việc làm của mình là chính đáng, sẽ được trời biết cho, phù hộ cho; đồng thời dám chấp nhận mọi nguy hiểm. Với Tử Văn thì tên bách hộ họ Thôi kia là một tên giặc trong đám quân Mộc Thạnh đi xâm lược nước ta. Hắn đã bị giết, bị trừng phạt. Lúc sống là tên giặc cướp, lúc chết "*làm yêu quái trong dân gian*" thì có gì đáng thờ. Phải đốt đền đi! Tử Văn "*tức giận*" là vì thế! Thử hỏi: trong vùng Lạng Giang thuở ấy đã có người nào dám làm như Tử Văn?

Có lẽ bị quỷ ám, ma báo thù nên Ngô Tử Văn sau khi đốt đền về đến nhà thì bị ốm, bị "*nổi lên một cơn sốt nóng sốt rét*" chẳng? Trong khi sốt, chàng thấy một người đi đến "*dầu đội mũ trụ*", quần áo rất giống người phương Bắc, tự xưng là "*cư sĩ*" nặng lời trách móc chàng, đòi làm trả lại toà đền; hăm dọa: "*Phong đô không xa xôi gì... rồi sẽ biết!*" Vốn đã coi khinh, đã căm ghét, nên Tử Văn "*mặc kệ, vẫn cứ ngồi ngất ngưởng tự nhiên...*", càng làm cho con ma họ Thôi tức giận, phất áo ra đi.

"*Kẻ sĩ không sợ chết mà chỉ sợ không biết*" - Tử Văn, cũng vậy thôi. Khen, chê là chuyện thường tình. Vì thế, đến chiều tối, Tử Văn lại gặp một ông già "*áo vải mũ màu đen, phong độ nhàn nhã*" cho biết, ông vốn là Ngự sử đại phu thời Lý Nam Đế

chết vì việc cần vương, đã được phong nhưng đã bị "tên hoạt tặc" kia, tên tướng bại trận của Bắc triều, hỗn bơ ở Nam quốc tranh chiếm mất miếu đền... Hãn vô cùng xảo quyệt: "Thượng đế bị nó hững hờ, hạ dân bị nó quấy rầy...". Cụ già còn cho biết "hắn đã kiện thầy ở Minh ti, thầy phải liệu kế, khỏi phải chết một cách oan uổng". Trước Minh ti, thầy nhớ kêu "xin tư giấy đến đền Tản Viên, tôi sẽ khai rõ...".

Kiện tụng ở cõi trần đã khó, kiện tụng ở Minh ti chốn âm phủ thì chắc là khó khăn và rừng rợn biết bao! Chất truyền kì của truyện được tô đậm qua nhiều chi tiết vô cùng khủng khiếp. Ngô Tử Văn bị hai tên quỷ sứ đến bắt giải đi trong đêm. Bị dẫn đến một dinh toà rất lớn, xung quanh có thành sắt cao vọi đến mấy chục trượng. Bị hai con quỷ dùng gông dài thùng lớn gông trói giải đi. Bước qua một cái cầu dài ước hơn nghìn thước bắc qua một con sông lớn "gió tanh sóng xám, hơi lạnh thấu xương". Có đến mấy vạn quỷ Dạ Xoa "mắt xanh mỏ đỏ, hình dáng nanh ác" đứng chật hai đầu cầu canh giữ. Tử Văn bị dẫn vào cửa điện.

Cuộc đối chất diễn ra ở Minh ti thật gay go giữa Tử Văn và tên họ Thôi tướng Tàu. Tử Văn "rất cương chính, không chịu chùn nhụt chút nào". Tên "hoạt tặc" cho Tử Văn là kẻ "mồm năm miệng mười, dơ dặt bịa tạc". Hai bên "cãi cọ nhau mãi vẫn chưa phân phải trái". Diêm Vương bụng cũng sinh nghi. Khi Tử Văn xin Diêm Vương "đem giấy đến đền Tản Viên để hỏi thực hư", thì tên bách hộ họ Thôi lên giọng đạo đức giả, xin Diêm Vương "tỏ cái đức rộng rãi" và "khoan tha" cho kẻ học trò "ngu hường".

Diêm Vương rất công minh và nghiêm khắc. Khi sai nhân đến đền Tản Viên về tâu, ngài trách mắng các phán quan để lọt "sự đối trá cần bày". Đại Vương ra lệnh trừng phạt tên tướng Tàu: "lấy lông sắt chụp vào đầu, khẩu gỗ nhét vào miệng, bỏ vào ngục Cửu U". Ngài khen Tử Văn "có công trừ hại", sai lính đưa chàng về.

Cuộc đối tụng ở Minh ti, Tử Văn đã chiến thắng. Chính nghĩa và lẽ phải đã chiến thắng. Kẻ gian xảo, độc ác đã bị trừng phạt đích đáng.

Sau hai ngày chết đi, Tử Văn được sống lại. Cái đền cũ được dựng lại. Ngôi mộ của tên tướng Tàu bị bật tung lên, hài cốt tan tành ra như cám. Tử Văn đã được tiên cử chức phán sự đền Tản Viên. Lão phu đã được trở về đền miếu cũ. Rồi Tử Văn không ốm đau gì mà mất. Đó là chuyện kì lạ. Kì lạ mà như thật: sáng sớm năm Giáp Ngọ (1444), một người làng đã nhìn thấy Ngô Tử Văn ngồi trên chiếc xe ngựa chạy âm âm ở ngoài cửa tây thành Đông Quan, nghe tiếng người quát: "Người đi đường tránh xa, xe quan phán sự! Và ở quê cũ "nhà quan phán sự" vẫn còn đó".

"Truyện chức phán sự đền Tản Viên" có bao yếu tố thần kì hoang đường bao phủ các nhân vật, cốt truyện, các tình tiết. Trong 4 cảnh: Ngô Tử Văn đốt đền rồi gặp hai hồn ma, cảnh Ngô Tử Văn bị bọn quỷ sứ gông và trói giải đưa xuống toà Minh ti, cảnh Diêm Vương xử kiện, trừng phạt tên tướng Tàu, cảnh người làng gặp quan phán sự ngồi trên cỗ xe chạy âm âm ngoài thành Đông Quan, cảnh nào cũng có tình huống giàu kịch tính, để lại ấn tượng sâu sắc cho người đọc với niềm tin là chuyện lạ mà như thật, có thật.

Qua nhân vật Ngô Tử Văn, tác giả ca ngợi nhân cách cao đẹp của một hàn sĩ: dũng cảm, khẳng khái đấu tranh chống lại cái ác trừ hại cho dân, thể hiện niềm tin vào công lí, chính nghĩa; còn bọn bạc ác tà ma nhất định bị trừng phạt đích đáng!

Cuộc đời cần có nhiều Ngô Tử Văn.

Xã hội cần có nhiều phán quan như Ngô Tử Văn.

Bài số 1

Phân tích bài thơ "*Hành lộ nan*" của Lý Bạch

Bài làm

Lý Bạch (701 - 762) là một trong những nhà thơ lớn nhất đời Đường. Năm 25 tuổi, mang thanh kiếm và khí phách hiệp sĩ, ông đi chu du khắp mọi chân trời; nơi nào có thắng cảnh là ông tìm đến. Năm 742 ông mới được tiến cử vào Trường An. Vua Đường Minh Hoàng đãi ông như một vị "*thanh khách*" để tô điểm cuộc sống xa hoa hưởng lạc của mình. Ba năm sau, Lý Bạch chủ động xin rời khỏi kinh đô, tiếp tục ngao du sơn thủy.

Lý Bạch làm bài thơ "*Đường đi khó*" (*Hành lộ nan*) vào năm 744 ngay sau lúc rời khỏi cung đình và trước lúc giã biệt Trường An. Chùm thơ "*Hành lộ nan*" gồm có 3 bài, đây là bài thơ thứ nhất, bài có giá trị tư tưởng lành mạnh nhất, tích cực nhất. "*Hành lộ nan*" vốn là tên một ca khúc xưa, thường dùng để viết về những sự trắc trở hoặc nỗi khổ ly biệt trong cuộc đời. Bài thơ của Lý Bạch được viết bằng bút pháp lãng mạn, thể hiện cái hùng tâm và tráng chí của một thi nhân kiếm khách.

Bài thơ viết theo thể "*hành*", gồm có 12 câu, được chia làm 3 phần, mỗi phần nói lên một thứ khó khăn trên đường đời. Mỗi phần có 4 câu, cấu trúc giống nhau: 2 câu trên nói về khó khăn trắc trở trên đường đời, hai câu dưới nói về thái độ ứng xử của kẻ sĩ.

Khổ thơ đầu nói lên một cái "*khó*", một thứ "*khó*" trên đường đời, đã mấy ai dễ vượt qua? Cảm hứng thơ khơi nguồn từ một thi liệu cổ: "*Nhìn cơm không nuốt được - Rút gươm chém cột dài ngâm ngùi*". Lý Bạch đã tạo nên một vần thơ với 4 hình ảnh tượng trưng đầy ý nghĩa:

*"Cốc vàng, rượu trong, vạn một đấu
Mâm ngọc, nhắm quý, giá mười ngàn".*

"*Cốc vàng, rượu trong, mâm ngọc, nhắm quý*" là những thức ăn ngon, những vật dụng quý hiếm, đắt tiền, sang trọng. Ngày xưa chỉ có các bậc vua chúa mới có, các đại gia mới được hưởng. Trong bài thơ này, nó tượng trưng cho bả vinh hoa phú quý, cái danh lợi vật chất ở đời. Hai câu thơ song hành, thủ pháp thậm xưng cực tả cái cao sang: rượu ngon một đấu giá hàng vạn, nhắm quý giá mười ngàn. Tương phản với cái cao sang ấy là một thái độ phủ định quyết liệt:

*"Đình chén, ném dưa, nuốt không được,
Rút kiếm, nhìn quanh, lòng mệnh mang".*

"*Nuốt không được*" biểu hiện một nỗi niềm u uất pha nhiều chua chát, cay đắng. Cái cử chỉ: "*dình chén, ném dưa*", cái hành động "*rút kiếm nhìn quanh...*", là thái độ phủ định quyết liệt của kẻ sĩ chân chính: "*phú quý bất năng dâm*". Câu thơ cho thấy một nhân cách cao đẹp: coi thường danh lợi, xa lánh bọn quyền quý giàu sang. Không chỉ là "*Lưng khôn uốn, lộ nên từ*" mà còn là một tâm thế: thích sống cuộc đời tự do, phóng khoáng, với lưỡi gươm hiệp sĩ vung lên muốn đi đến mọi

chân trời xa rộng. "Lòng mênh mang" của kẻ sĩ là một tâm hồn bay bổng mang chí khí hải hồ, phi thường.

Năm 744, Lý Bạch từ giã lầu son gác tía nơi cung đình, mang thanh kiếm hiệp khách lên đường cho thỏa chí 4 phương nói lên nhân cách cao đẹp của ông. Sự cảm đồ vật chất, của "rượu trong, nhắm quý",... đâu phải ai cũng vượt qua được? Các động từ trong hai câu thơ thứ 3, 4 này nói lên nhân cách và sức mạnh tinh thần của Lý Bạch để vượt qua một thứ "khó", một mê lực đường đời: "dùng chén, ném đũa, nuốt không được - Rút kiếm, nhìn quanh, lòng mênh mang". Trong một bài thơ khác, ông cũng nói lên cái "chí" của mình, cách ứng xử của mình trước mọi cảm đồ vật chất:

*"Để dẫu cúi đầu gãy lưng phụng quyền quý
Khiến ta chẳng được mặt mày tươi".
(Câu thơ dịch nghĩa)*

Bốn câu thơ tiếp theo nói lên một cái "khó" thứ hai của đường đi, đường đời. Đó là những khó khăn khách quan, những gian khổ, chông chênh to lớn:

*"Muốn vượt Hoàng Hà, sông băng đóng!
Toan lên Thái Hàng, núi tuyết phơi!"*

Hoàng Hà, Thái Hàng là sông rộng núi cao, những trở lực, những khó khăn đâu dễ vượt qua. Khó khăn càng nhân lên nhiều lần đáng sợ, để thử thách chí khí con người: sông đã đóng băng, núi đã phơi đầy tuyết. "Muốn vượt", muốn "toan lên", muốn băng qua đâu dễ, phải có nghị lực, có quyết tâm, có bản lĩnh phi thường. Cấu trúc 2 câu thơ song hành, hình tượng kì vĩ mang tính chất tượng trưng đặc sắc.

Trước cái "khó" này, Lý Bạch đã có một cách ứng xử tích cực:

*"Lúc rồi buông câu bờ suối biếc,
Bồng mơ thuyền lướt cạnh mặt trời".*

Đây là hai câu thơ đẹp và hay. Câu 7 mang màu sắc lãng mạn mà giàu chất trí tuệ, nêu lên một cách ứng xử thông minh. Có khó khăn quá lớn, trước mắt chưa khắc phục được, chưa vượt qua được thì phải kiên nhẫn, chờ thời cơ. Ý thơ mở ra một trường liên tưởng về điển tích lịch sử: những Lã Vọng, Y Doãn... xa xưa. Người thì đã 80 tuổi còn ngồi câu bên bờ sông Vị, gần 10 năm trời mới gặp được Văn Vương để đem tài năng lỗi lạc ra phò đời cứu nguy, an dân, hưng quốc; kẻ thì đợi vua Thang, đã bao đêm nằm mơ thấy mình "cưỡi thuyền đến bên thái dương". Biết kiên nhẫn chờ thời cơ, nhưng chí không nản, ước mơ, chí hướng vẫn bền: "Bồng mơ thuyền lướt cạnh mặt trời". Hình tượng thơ tráng lệ nói lên tâm hồn lãng mạn và khí phách hào hùng của Thi tiên Lý Bạch.

Tóm lại, bốn câu thơ trong phần 2, Lý Bạch chỉ rõ phải sáng suốt và kiên nhẫn đón chờ thời cơ, phải giữ vững mục tiêu đi tới trên đường đời, đó là hướng "mặt trời" ở phía trước!

Bốn câu thơ cuối, giọng thơ vang lên dồn dập, mạnh mẽ. Cấu trúc câu thơ biến hóa: có điệp cú, điệp khúc, có câu cảm thán, câu hỏi tu từ. Cách ngắt nhịp 3/3 trong câu thơ chữ Hán cũng như trong câu thơ dịch có tác dụng gợi tả những chặng đường khó khăn trùng điệp nối tiếp hiện ra và thể hiện quyết tâm của người đi đường đầy hùng tâm, tráng chí:

*"Hành lộ nan! Hành lộ nan!
Đa kỳ lộ, kim an tại?"*

Nhiều ngã đường ngược xuôi, bao ngã đường quanh co trắc trở? Dễ mất phương hướng! Dễ lạc lối! Có thể rơi vào cạm bẫy "Ma đưa lối, quỷ đưa đường". Cái khó khăn này thật ghê gớm! Và chỉ có thể:

*"Cưỡi gió phá sóng hần có ngày,
Treo thẳng buồm mây vượt biển cả!"*

Thơ giàu hình tượng. Lộ trình xa lắc, mênh mông: vượt biển cả, vượt trùng dương. Phải có sức mạnh và chí lớn phi thường: "Cưỡi gió, phá sóng", phải có "cánh buồm mây" mang tâm vóc vũ trụ. Có thể mới đi tới, mới bay tới mọi chân trời, mới thực hiện được lý tưởng, ước mơ của mình. Ý thơ hào hùng, toát lên sức mạnh và niềm tin ngời sáng!

Tóm lại, bài thơ "Đường đi khó" của Lý Bạch có giá trị tư tưởng và nghệ thuật đặc sắc, độc đáo. Cảm hứng lãng mạn dào dạt. Tứ thơ đa dạng, phong phú, tầng tầng lớp lớp. Đường đời vừa dang dặc vừa đầy thử thách, cạm bẫy. Có khó khăn xã hội làm cho con người bị biến chất, thoái hóa. Có khó khăn thiên nhiên dễ làm cho ta nản chí, an phận thủ thường. Hình ảnh một con người giàu nhân cách, vô cùng sáng suốt, có bản lĩnh và niềm tin mãnh liệt dám đương đầu với mọi thử thách, dũng mãnh vượt qua mọi khó khăn trên đường đời để thực hiện ước mơ, lí tưởng cao đẹp của mình - là một hình ảnh tuyệt đẹp. Lý Bạch đã lựa chọn một hệ thống hình tượng kì vĩ, mang ý nghĩa tượng trưng và giọng thơ hùng mạnh để làm nổi bật chủ đề "đường đi khó" và nêu lên cách vượt khó.

Bài số 2

Phân tích bài thơ "Xuân vọng" của Đỗ Phủ.

Bài làm

Đỗ Phủ (712 - 770) là nhà thơ lớn nhất đời Đường (Trung Quốc), để lại gần 1.500 bài thơ, được tôn vinh là "Thi thánh".

Năm 755, loạn An - Sử nổ ra. Lúc bấy giờ, Đỗ Phủ chỉ làm một viên quan nhỏ, bị giặc bắt, giam tại Trường An. Cảnh núi xương sông máu, thân tù, xa gia đình vợ con, hoàn cảnh ấy, tâm trạng ấy được Đỗ Phủ ghi lại trong nhiều bài thơ kiệt tác như: "Đêm trăng", "Trông xuân", "Nhớ con nhỏ", "Nỗi đau xót ở đầu sông"....

Bài thơ "Xuân vọng" được Đỗ Phủ viết vào tháng 3 năm 757, khi ông bị giặc giam tại Trường An. Bài thơ được viết theo thể thơ ngũ ngôn bát cú Đường luật. Có nhiều người đã dịch bài thơ này. Nhan đề bài thơ, Tương Như dịch là "Trông xuân", Phan Ngọc dịch là "Ngóng xuân"... Nếu có ai đó dịch thành "Xuân trông" thì đó là dịch sai, thật buồn cười!

Bốn câu đầu (đề, thực) gợi tả cảnh núi sông, thiên nhiên điêu tàn trong chiến tranh, loạn lạc. Ba thanh trắc đầu, cuối câu thơ thứ nhất như một lời than căm uất ngẹn ngào cất lên: "Quốc phá, sơn hà tại". Vó ngựa của hàng vạn quân An Lộc Sơn cuốn bụi mù trời, kinh đô Trường An ngập chìm trong lửa khói. Hàng vạn

người bị giết hại... Hai chữ "quốc phá" gợi lên bao nỗi đau lòng trước cảnh đất nước bị quân giặc giày xéo, đốt phá tan hoang. "Sơn hà tại" - sông núi còn; còn trong dáng vẻ tang thương, dù sao thì vẫn trường tồn, bền vững. Đó là niềm tin về sông núi, về đất nước thân yêu.

"Quốc" và "sơn hà" là từ đồng nghĩa; "phá" và "tại" là từ tương phản so sánh. Câu thơ hàm súc biểu lộ một niềm tin sắt đá về đất nước vững bền dù có bị quân thù tàn phá.

Cả bài thơ 40 chữ mà chỉ có một chữ "xuân" trong câu thơ thứ hai:

"Thành xuân, thảo mộc thâm".

Thành mùa xuân, cỏ cây um tùm - là hai hình ảnh bổ trợ cho ý thơ "sông núi còn", có giá trị gợi tả cảnh hồi sinh của đất nước. Ngóng thành xuân, nhìn cây cỏ um tùm mà hi vọng.

Hai câu 3, 4 trong phần thực đối nhau. *Hoa* và *điều* là hai hình ảnh ẩn dụ tượng trưng giàu ý nghĩa. *Hoa* và *chim* thường tượng trưng cho sự tươi đẹp, tươi vui của cảnh vật và con người trong mùa xuân. Nhưng ở đây và lúc này, hoa thì đâm lẹ, chim thì khắc khoải kêu buồn. Đó cũng là tâm trạng của nhà thơ, của con người trong hoàn cảnh đất nước bị loạn lạc:

*"Cảm thời, hoa tiễn lệ,
Hận biệt, điều kinh tâm".*

*(Biệt li, lòng chim hãi,
Cảm cảnh, lệ hoa tuôn)*

Tương Như đã dịch đảo lại hai câu 3, 4, có lẽ vì vần thơ? Hai chữ "cảm thời" và "hận biệt" là hai nhãn tự đứng đầu câu thơ đã làm nổi bật tình yêu sông núi, nỗi đau về sự tan tác, li biệt của bao gia đình thời chiến tranh và nỗi ngóng xuân vô cùng tha thiết, sâu nặng. Đau nỗi đau đất nước, buồn nỗi buồn biệt li, đó là tình sông núi. Càng ngóng xuân càng đầm nước mắt. Càng ngóng xuân càng khắc khoải. Nỗi đau buồn như nén xuống bỗng òa ra.

Bốn câu cuối nói lên cảnh ngộ và tâm trạng của nhà thơ. Chiến tranh liên miên đã ba tháng rồi, vợ con thì ở Phu Châu, một mình nhà thơ thì đang bị giam cầm trong vùng giặc ở Trường An. Tin tức gia đình biệt tăm hơi:

*"Phong hoả liên tam nguyệt,
Gia thư để vạn cân (kim)".*

*(Lửa hiệu liên ba tháng,
Thư nhà đáng mấy muôn).*

Chiến tranh kéo dài, mỗi ngày một dữ dội. Mong mỗi một tin nhà, một bức thư của vợ con, nhưng càng trông mong càng tuyệt vọng. "Thư nhà đáng vạn lạng vàng" là một cách nói cực tả nỗi buồn nhớ gia đình vợ con. Vàng là quý hiếm. Một vạn lạng vàng quý hiếm biết bao. So sánh "Gia thư để vạn cân (kim)" để nói thư nhà, tin tức gia đình thật vô cùng quý hiếm, không bao giờ có thể có. Càng mong đợi càng buồn, càng buồn càng tuyệt vọng. Như có một tiếng thở dài cất lên

Đau buồn, thao thức nên tóc thêm bạc, càng gãi tóc càng ngắn. Tóc rụng và thưa đi, đến nỗi không cài nổi cái trâm nữa:

*"Bạch đầu tao cánh đoan,
Hồn dục bất thăng trâm".*

Càng đau buồn, càng thương nước thương dân, càng buồn trong cô đơn li biệt, con người càng trở nên tiêu tụy đáng thương.

Đỗ Phủ, mái tóc sớm bạc. Ông có nhiều câu thơ nói lên mái tóc bạc của mình:

"Gian nan khổ hận đầu thêm bạc"

(Lên cao)

*"Ông lão Thiếu Lăng mới đáng ngán,
Áo vải cũ sờn đầu bạc phơ".*

(Bài hát lúc say)

*"Người khách... người khách tên Tử Mĩ,
Tóc bù bạc quá hai tai trẻ..."*

"Xuân vọng" là một bài thơ xuân đặc sắc của Đỗ Phủ. Nỗi đau chiến tranh, cảnh nước mất nhà tan hoà quyện với niềm tin và hi vọng, vào sự vững bền của non sông, sự hồi sinh của đất nước. Những vần thơ hàm súc như thấm đầy lệ và tiếng thở dài biểu lộ một trái tim giàu tình yêu nước thương dân. Ngóng xuân cũng là ngóng đất nước thanh bình, được đoàn tụ gia đình yên vui hạnh phúc.

Bài số 3

Phân tích bài thơ "Hoàng Hạc lâu" của Thôi Hiệu.

Bài làm

Thôi Hiệu (704 - 754) người Biện Châu, tỉnh Hà Nam, đậu tiến sĩ năm 725. Thơ ông còn truyền lại hơn 40 bài, trong đó nổi tiếng nhất là bài "Hoàng Hạc lâu". Tương truyền Lý Bạch đi chơi Vũ Xương, lên xem lầu Hoàng Hạc thấy bài thơ này của Thôi Hiệu bèn cảm bút đề vào vách: "Nhân tiền hữu cánh đạo bất đắc - Thôi Hiệu đề thi tại thượng đầu" (Trước mắt có cảnh đẹp, nhưng nói không được vì đã có thơ của Thôi Hiệu ở trên đầu).

Bài thơ vừa là một bức tranh mô tả cảnh đẹp ở lầu Hoàng Hạc vừa bộc lộ nỗi nhớ quê hương của nhà thơ.

Hoàng Hạc lâu là một di tích văn hoá nổi tiếng ở phía tây nam huyện Vũ Xương tỉnh Hồ Bắc, nay ở gần thành phố Vũ Hán. Tương truyền Phí Văn Vi thành tiên thường cưỡi hạc vàng bay về đây nên được đặt tên là lầu Hoàng Hạc (lầu hạc vàng). Đến thăm di tích này, nhà thơ chỉ thấy còn trơ lại lầu Hoàng Hạc, không thấy chim hạc đâu, người xưa đã cưỡi hạc vàng bay đi mất rồi, không bao giờ trở lại nữa. Còn chăng chỉ có đám mây trắng ngàn năm còn bay mãi chơi vơi. Cái mất đi thì không bao giờ tìm thấy được nữa, cái còn thì cũng là cái gì đó bập bênh nổi trôi như đám mây trắng trên bầu trời kia. Đứng trước lầu Hoàng Hạc nhà thơ thấy lòng băng khuâng, tiếc nhớ:

*"Tích nhân dĩ thừa hoàng hạc khứ,
Thử địa không dư Hoàng Hạc lâu.
Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản,
Bạch vân thiên tải không du du."*

*(Hạc vàng ai cười đi đâu?
Mà đây Hoàng Hạc riêng lầu còn trơ.
Hạc vàng đi mất từ xưa
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay).*

Tả cảnh lầu Hoàng Hạc nhưng trong đó âm vang cả một tấm lòng băng khuâng, tiếc nhớ của nhà thơ.

Trở lại với tư thế đứng ở lầu Hoàng Hạc, nhà thơ đưa mắt nhìn cảnh vật xung quanh và nhận ra Hán Dương, những hàng cây đất Hán Dương phản chiếu rõ mồn một trên dòng sông tạnh và nhìn thấy bãi Anh Vũ cỏ thơm mơn mơn xanh tươi:

*"Tình duyên lịch lịch Hán Dương thụ,
Phương thảo thê thê Anh Vũ châu".
(Hán Dương sông tạnh cây bầy,
Bãi xa Anh Vũ xanh dày cỏ non).*

Cảnh ở đây thật có hồn, thật tĩnh lặng, không có một âm thanh nào, tất cả đều im ắng. Phải chăng tâm hồn nhà thơ đang lắng sâu vào cảnh vật?

Cảnh hoang vắng mênh mang lại chìm ngập trong bóng hoàng hôn vàng vọt đã gợi cho nhà thơ một nỗi nhớ quê hương và nhà thơ băng khuâng tự hỏi: *"Nhật mộ hương quan hà xứ thị?"* (Chiều tối tự hỏi đâu là quê hương?). *"Đâu là quê hương?"* lời hỏi ấy chứa chan biết bao tấm lòng tha thiết của nhà thơ đối với quê hương và ẩn chứa một nỗi buồn. Nỗi buồn ấy càng được gợi sâu thêm bởi hình ảnh của khói và sóng trên sông: *"Yên ba giang thượng sử nhân sầu"* (Khói và sóng trên sông khiến cho người nổi mối sầu).

*"Quê hương khuất bóng hoàng hôn
Trên sông khói sóng cho buồn lòng ai?"*

Hai câu kết đóng bài thơ lại, nhưng nỗi buồn vẫn như âm vang bất tận, tràn ngập trong không gian, đọng mãi trong lòng người đọc tưởng như không bao giờ dứt được.

"Hoàng Hạc lâu" là một trong những bài thơ nổi tiếng của Thôi Hiệu ở đời Đường đến Thi tiên Lý Bạch cũng phải khâm phục. Bài thơ mô tả khái quát cảnh ở lầu Hoàng Hạc, nhưng chủ yếu bộc lộ nỗi hoài vọng xa xưa và nói lên nỗi nhớ quê nhà tha thiết của người lữ khách.

Phan Thị Huỳnh Yến

Bài số 1

Phân tích bài thơ "Khuê oán" của Vương Xương Linh.

Bài làm

Vương Xương Linh là một trong những nhà thơ kiệt xuất thời Thịnh Đường. Thi phẩm của ông để lại hiện còn 186 bài, phần lớn là thơ thất ngôn tứ tuyệt. Bài "Khuê oán" là một kiệt tác, tiêu biểu cho phong cách nghệ thuật của Vương Xương Linh: *thâm trầm, trang nhã, tinh tế.*

Khuê oán

*"Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu,
Xuân nhật ngưng trang thương thủy lâu.
Hối kiến mạch dầu dương liễu sắc,
Hối giao phu tế mạch phong hầu".*

Bài thơ thể hiện tâm trạng người thiếu phụ nơi phòng khuê trong những năm tháng mà người chồng thân yêu đang xông pha, đang gởi đất nằm sương trên miền chiến địa.

Người thiếu phụ được nói đến trong "Khuê oán" không phải thuộc lớp bình dân, mà là một mệnh phụ phu nhân sống trong chốn lầu son gác tía, trong những lầu đẹp (thủy lâu). Đó là điều cần biết để cảm hiểu bài thơ "Khuê oán". Hai câu thơ đầu nói lên cuộc sống nhàn nhã, dài các của thiếu phụ thời son trẻ, khi sống hạnh phúc đoàn tụ với người chồng yêu thương. Khi ấy, nàng chưa hề biết đến nỗi buồn (bất tri sầu). Phòng khuê là tổ ấm hạnh phúc. Suốt một thời son trẻ, mỗi lần trang điểm xong, nàng bước lên lầu đẹp (để dạo bước, để ngắm hoa, nhìn cảnh, nhìn trời...):

*"Khuê trung thiếu phụ bất tri sầu,
Xuân nhật ngưng trang thương thủy lâu".*

*(Trẻ trung nàng biết chi sầu,
Ngày xuân trang điểm lên lầu ngắm gương).*

Trong câu thơ dịch, hai chữ "ngắm gương" là Tản Đà suy luận ra, chứ trong nguyên tác không hề có. Hai chữ "Xuân nhật" nghĩa đen là ngày xuân; trong văn cảnh còn mang hàm nghĩa chỉ thời trẻ trung, đây xuân sắc, xuân tình, đó là những ngày êm đẹp, hạnh phúc nhất của nàng. Nhưng những ngày ấy đã trôi qua lâu rồi, nay chỉ còn là kỉ niệm đẹp.

Hai câu thơ đầu vừa tả tâm hồn vô tư, yêu đời (chẳng biết sầu là gì) vừa tả cử chỉ động tác (soi gương, nhẹ bước lên lầu) đúng là nhà thơ tả ít mà gợi nhiều. Hai chữ "xuân nhật" là thời gian nghệ thuật, ba chữ "bất tri sầu" là tâm trạng nghệ thuật đồng hiện, gợi tả sự trẻ trung, yêu kiều, dài các, nhàn nhã, quý phái, phong lưu...

Nàng đã sống trong giàu sang phú quý, trong êm ấm hạnh phúc gia đình thời son trẻ. Nhưng ẩn phong hầu cho chồng là niềm khao khát và mơ ước của nàng. Người chồng cũng vậy, "chỉ làm trai dặm nghìn da ngựa"... Có thể nói, giấc mộng phong hầu ấy rất đẹp và chính đáng. Nàng khuê phụ và chồng nàng được nói đến

trong bài thơ là những con người thuộc tầng lớp trên thời Thịnh Đường cách chúng ta hơn 13 thế kỉ. Họ gắn bó với nhà vua theo lí tưởng trung quân.

Hai câu 3, 4, các chữ "hốt kiến" và "hối giao" là nhãn tự của bài thơ:

"Hốt kiến mạch dầu dương liễu sắc,

Hối giao phu tế mịch phong hầu".

(Nhác trông về liễu bên đường,

"Phong hầu" nghĩ đại, xui chàng kiếm chi).

"*Dương liễu sắc*" là sắc màu dương liễu, là hình ảnh hiện tại. Sau những năm dài sống cô đơn, nàng khuê phụ lên lầu cao chợt nhìn thấy. Như có sự giật mình trước sự đổi thay của sắc màu dương liễu. "*Xuân nhật*" là quá khứ, "*dương liễu sắc*" là hiện tại. Và đó là mùa thu, sắc thu. Hình ảnh ấy mang hàm nghĩa: tuổi xuân đẹp đã trôi qua, nhan sắc xinh tươi đã dần phai sau năm tháng đợi chờ và cô đơn. "*Dương liễu sắc*" là một ẩn dụ, một hình ảnh ước lệ, lấy cảnh để tả tình.

Khuê phụ chợt nhìn thấy sắc màu dương liễu mà hối hận (hối giao) vì mình đã để chồng đi tòng chinh mong kiếm ấn phong hầu. Hối hận vì phải trả giá cho giấc mộng công hầu. Người chồng có thể giải thây trên chiến địa. Người chồng cũng có thể trở thành "*Chàng Siêu tóc đã điểm sương mới về*" (*Chinh phụ ngâm*). Thực tế phũ phàng: cô đơn, sầu muộn, tuổi xuân mỗi mòn, mong chờ rồi tuyệt vọng. Khuê phụ thờ dài, than khóc, hối hận. Nàng tự trách mình, nàng oán trách duyên phận mình. Đó là "*khuê oán*".

Ở đây, thời gian nghệ thuật và tâm trạng nghệ thuật một lần nữa lại đồng hiện. "*Hốt kiến*", "*hối giao*" là tâm trạng khuê phụ, là nỗi đau, nỗi buồn của người vợ trẻ có chồng đi lính ngày xưa: *hối hận, u sầu, đau khổ, nàng chỉ còn biết tự trách mình*.

Có người cho rằng "*Khuê oán*" tiêu biểu cho tinh thần phản đối chiến tranh phi nghĩa của con người thời Đường. Chúng tôi không nghĩ như thế. "*Khuê oán*" chỉ là tiếng thở dài, giọt nước mắt, sự hối hận của người khuê phụ về mộng công hầu mà nàng phải nếm trái với bao cay đắng cô đơn. Cách viết của Vương Xương Linh nhẹ nhàng và thâm thía. Cái ấn phong hầu thời nào cũng có giá: máu và nước mắt.

Qua bài "*Khuê oán*", ta thấy phong cách nghệ thuật của Vương Xương Linh chứa chan tình đời và tình người. Càng đọc càng suy nghĩ mới thấy hay, thấy rung động.

Bài số 2

Phân tích bài thơ "*Xuân hiếu*" của Mạnh Hạo Nhiên.

Bài làm

Mạnh Hạo Nhiên (689-740) là một trong những thi sĩ nổi tiếng thời Thịnh Đường, sở trường về thơ sơn thủy; mỗi bài thơ của ông xinh đẹp như một bức tranh thủy mặc của nhà danh họa.

Ông là bạn tri kỉ của Lý Bạch. Người đời vẫn nhắc lại bài thơ sau đây của Lý Bạch:

Tặng Mạnh Hạo Nhiên

Mạnh phu tử, đáng yêu thay,
Phong lưu nổi tiếng đầy đây tương truyền.
Trẻ trung chẳng thích quý quyền,
Già nua vui chốn lâm tuyền từng mây.
Đuối trăng là thánh khi say,
Mê hoa dầu có đôi hoài thờ vua.
Ngẩng trông chót vót núi gò,
Bấy nhiêu cũng đủ thơm tho nhẹ nhàng.
Trần Trọng Kim dịch

Bài thơ của Thi tiên Lý Bạch đã nói lên được cốt cách phong lưu ưa nhân, yêu thiên nhiên, và không màng danh lợi của Mạnh Hạo Nhiên.

Mạnh Hạo Nhiên hiện còn để lại 271 bài thơ, trong đó có bài "Xuân hiệu" viết bằng thể ngũ ngôn tứ tuyệt:

"Xuân miên bất giác hiệu,
Xử xử vân đề diêu.
Dạ lai phong vũ thanh,
Hoa lạc tri đa thiếu?"

Bài thơ ghi lại một nét xuân đẹp đáng yêu. Đó là một buổi sớm mùa xuân.

Sau một giấc xuân êm đềm, thi nhân chợt tỉnh. Không biết trời đã sáng. Nhân nhả và vô tư. Nhà thơ lắng nghe tiếng chim hót nơi gần nơi xa. Tiếng chim chào bình minh. Tiếng chim mừng nắng hừng, riu rít hót vang:

"Xuân miên bất giác hiệu,
Xử xử vân đề diêu".
(Giấc xuân sáng chẳng biết,
Khắp nơi chim riu rít).

Tiếng chim hót gần xa nhà thơ nghe được mới hay trời đã sáng tự lúc nào. Tiếng chim đã đánh thức thi nhân. Tiếng chim là tín hiệu của sáng sớm, của bình minh. Bút pháp lấy động (tiếng chim) để tả tĩnh (một buổi sáng sớm xuân êm đềm). Chữ "vân" nghĩa là nghe - nhân tự của vân thơ. Tiếng chim rung động một hồn thơ thanh tao nhẹ nhàng.

Hai câu cuối nhà thơ tự hỏi mình về hoa sau mưa gió đêm qua, chẳng hay có bao nhiêu hoa đã rụng. Hai câu thơ tả cảnh buổi sớm mùa xuân bằng thính giác và bằng cảm giác. Cảm xúc băng khuâng; lời thơ đẹp, ý thơ đẹp:

"Dạ lai phong vũ thanh,
Hoa lạc tri đa thiếu".

"Phong vũ" nghĩa là mưa gió; "thanh" có nghĩa là tiếng (kêu) cũng có nghĩa là âm thanh nghe được. Có lẽ đó là tiếng gió mưa mà thi nhân nghe được lúc chợt tỉnh giấc giữa đêm khuya. Tiếng mưa đêm thường gợi buồn, nhất là đối với những li khách. Nguyễn Trãi cũng có bài thơ "Thính vũ" (nghe mưa) đọc lên nghe thật buồn:

"Vô vô trãi phòng vắng;
Suốt đêm nghe tiếng mưa.

*Não mừng rung gôi khách;
Thánh thốt mấy canh dī..."*

(Đào Duy Anh dịch)

Hoa là biểu tượng cho cái đẹp của tạo vật, của thiên nhiên và con người. Mưa gió làm hoa rụng; hoa rụng ít hay nhiều? Thi nhân hỏi hoa hay tự hỏi mình? Tình thương cho cái đẹp trong cảnh gió mưa, gió mưa của đất trời, gió mưa cuộc đời, thể hiện một trái tim đa cảm của thi nhân, trước những kiếp hoa rụng, kiếp hoa tàn.

Bài thơ "*Xuân hiếu*" tả cảnh buổi sớm mùa xuân, tả bằng thính giác, bằng cảm giác về tiếng chim hót, về tiếng gió mưa đêm xuân và man mác băng khuâng về hoa rụng. Đúng là cả bài thơ 20 chữ, không một chữ nào chỉ tình cảm, thế mà bài thơ đã thể hiện tình yêu thiên nhiên và cái đẹp của thi nhân. Ý tại ngôn ngoại là vậy. Sự rung động của tâm hồn trước một tiếng chim hót, tình thương nghĩ đến những bông hoa đẹp bị rụng trong gió mưa, không phải ai cũng có như Mạnh Hạo Nhiên.

"*Xuân hiếu*" là một bài thơ xuân đẹp, một bài thơ kiệt tác thể hiện phong cách và bút pháp nghệ thuật "*sơn thủy*" của Mạnh Hạo Nhiên.

Bài số 3

Cảm nhận của anh (chị) về tiếng đàn tì bà của người kĩ nữ trên bến Tầm Dương trong bài thơ "*Tì bà hành*" của Bạch Cư Dị.

Bài làm

Âm nhạc là một sự diệu kì không thể thiếu được trong đời sống tinh thần của con người. Người ta đã dùng biết bao mỹ từ, bao lời văn hoa để ngợi ca cái đẹp của âm nhạc, cái sức sống mãnh liệt và niềm hi vọng vô bờ bến mà âm nhạc đã đem lại cho cuộc sống. Thơ và nhạc luôn gắn liền với nhau vì trong nhạc có chất thơ, trong thơ có âm điệu tiết tấu của nhạc. Thơ làm đẹp cho nhạc và âm nhạc làm đẹp cho thơ...

Nhiều nhà văn, nhà thơ đã rất thành công nhờ việc sử dụng âm nhạc một cách tài tình, khéo léo, để lại dấu ấn sâu sắc trong tác phẩm của mình. Trong đó phải kể đến Bạch Cư Dị với khúc *Tì bà hành*. Có thể nói, Bạch Cư Dị đã rất thành công trong việc sử dụng ngôn ngữ vừa giàu hình ảnh, âm thanh, vừa có nhạc điệu, tiết tấu để diễn tả cái kì diệu của tiếng đàn người kĩ nữ.

Đọc *Tì bà hành*, ta cảm thấy cái say của một kẻ khát khi tìm thấy một chén rượu ngon - tìm thấy sức sống và dường như chìm đắm trong cái say mãnh liệt của âm thanh tiếng đàn. Từng lời thơ, từng âm thanh điệu phách tình tứ cứ như thấm vào lòng người, làm rung động đến tận những chỗ sâu kín nhất của tâm hồn.

Những tưởng rằng mình đang ngồi trên chiếc thuyền nhỏ, lướt hai bên bờ lau sậy đìu hiu, bóng bẽnh trên dòng sông lạnh. Mảnh trăng thu treo giữa bầu trời xanh ngắt và trôi theo con thuyền dưới đáy nước. Và dường như trước mắt ta đây là người kĩ nữ bến Tầm Dương đang nỉ non, tâm sự với khách lãng du...

Tiếng đàn của nàng lúc buồn man mác, lúc nức nở nghẹn ngào, lúc đau đớn xót xa oán hờn. Con người ta như quên đi tất cả, phút chốc thả mình bồng bềnh theo cái ma lực hấp dẫn của âm thanh kia, tiếng đàn kia. Mà có lẽ, cái ma lực của tiếng đàn, điệu phách, của âm nhạc còn chinh phục lòng người hơn cả những dòng chữ:

*"Ngón buông, bắt khoan khoan đều đặn,
Trước Nghê Thường sau thoát Lục Yêu
Dây to đường đồ mịt mào,
Ni non dây nhỏ khác nào chuyện riêng".*

Sau mấy "phút tình đà thoáng bay", tiếng đàn cất lên đều đặn, du dương dưới những ngón tay của kĩ nữ. Lần lượt, ta được thưởng thức khúc Nghê Thường và khúc Lục Yêu - hai khúc nhạc cổ đậm đà hương sắc tình yêu mà xưa kia Dương Quý Phi đã làm Đường Minh Hoàng phải mê đắm. Cả không gian tĩnh lặng, cô đơn trước đó giờ như trở nên ấm áp, rung động lòng người đến lạ thường.

Tiếng đàn ni non, khi trầm khi bổng, lại có cả tiếng gió, mưa, tiếng của thiên nhiên đất trời. Tiếng đàn mang cả cái náo nhiệt của cuộc sống nhưng có lúc lại mang nỗi niềm thủ thi tâm tình của lòng người... Rồi từ đó, dường như nỗi lòng kĩ nữ cất cao tiếng hát tâm tình. Tiếng đàn chính là nơi gửi gắm và bộc lộ nỗi lòng đó. Mỗi tiếng đàn là một hạt châu long lanh nảy từ mâm ngọc làm hoa nở, chim oanh ríu rít, có cả tiếng suối, tiếng nước chảy trong vắt, khi róc rách rì rầm, lúc nhanh, lúc chậm:

*"Tiếng cao thấp lựa chen lẫn gảy,
Mâm ngọc dàu bồng nảy hạt châu.
Trong hoa oanh ríu rít nhau,
Nước tuôn róc rách, chảy mau xuống ghềnh".*

Có lẽ, chính cái sức sống mãnh liệt của âm nhạc đã tạo ra sự kì diệu của âm thanh, của tiếng đàn đó. Trong *Truyện Kiều*, Nguyễn Du đã từng viết:

*"Phím đàn đều đặn tay tiên
Khởi trầm cao thấp, khúc huyền gần xa.
Khúc dàu dăm ấm dương hòa,
Ấy là hồ điệp hay là Trang Sinh ?".*

Hay:

*"Trong sao châu rõ duênh quyền,
Ấm sao hạt ngọc Lam Điền mới dòng...".*

Từng giọt âm thanh buông lơ lửng tựa như tiếng rơi quy tụ của tình hoa đất trời... Song đó cũng là "Một cung gió thấm mưa sâu - Bốn giây nhỏ máu năm đầu ngón tay". Mỗi tiếng đàn là một tiếng lòng phát ra từ trái tim của người kĩ nữ. Cái âm thanh rỉ máu ấy thật sâu muộn, đau đớn và nghẹn ngào. Xót xa trong nỗi cô đơn! Tủi hờn trong phận lạnh lùng ! Cái kiếp hồng nhan bạc mệnh sao thật lắm đắng cay!

*"Nước suối lạnh, dây mảnh ngừng đứt,
Ngừng đứt nên phút bật tiếng tơ,
Ôm sâu, mang giận ngán ngơ,
Tiếng tơ lặng ngắt, bây giờ càng hay".*

Tiếng đàn còn gợi tả cả quá khứ lịch sử, về cuộc chiến tranh An Lộc Sơn, chỉ rõ cái phi nghĩa của cuộc chiến tranh đó, và dường như vẽ ra cái khung cảnh một xã hội loạn lạc, đầy rẫy những bất công:

*"Bình bạc vỡ tuôn đầy dòng nước,
Ngựa sắt giông, xô sát tiếng đao..."*

Tiếng đàn nửa như oán trách, nửa như phẫn nộ. Ấu cũng là bởi chính cái xã hội đó đã gây nên những khổ đau bất hạnh cho người kĩ nữ. Số phận nàng hiện lên trong tiếng đàn tài hoa: khi tuổi xuân phơi phới tài sắc tàn phai, nhạt nhòa thì bị lãng quên trong cô đơn. Trong xã hội đó, kĩ nữ bị coi như một món hàng rẻ rúng. Cái số kiếp *"Sống làm vợ khắp người ta - Đến khi thác xuống làm ma không chồng"* mãi đeo đẳng người kĩ nữ trong xã hội phong kiến. Đường như sự căm phẫn đau đớn của người kĩ nữ đã lên tới tột đỉnh... Người phụ nữ có tài, có tình, có sắc ấy lẽ ra phải được hưởng một cuộc sống hạnh phúc nhưng lại bị xã hội phong kiến tàn ác đẩy vào cuộc:

*"Vành lược bạc gãy tan díp gờ
Bức quần hồng hoen ố rượt rơi".*

Có thể nói, ngôn ngữ hình ảnh đã được Bạch Cư Dị kết hợp một cách nhuần nhuyễn, uyển chuyển khiến cho tác phẩm trở nên có hồn, có sức sống hơn qua sự biến hình lung linh của tiếng đàn. Nó vừa là tiếng đàn thơ ngọt ngào say đắm lòng người, lại vừa là tiếng đàn hiện thực phản ánh sâu sắc xã hội Trung Đường bấy giờ... Làm sao có thể không rung động trước một tiếng đàn như thế?

Nguyễn Lan Hương

Tuần 23

Bài số 1

Tuỳ Viên thi thoại

Viên Mai có viết:

"Cõi thơ rất rộng lớn. Có những bậc học sĩ đại phu đọc đến muôn quyển sách, cũng đời hết hơi mà vẫn không tìm được bí ẩn của nó. Ngược lại có những người đàn bà con gái quê mùa, ít học, ngẫu nhiên làm được một đôi câu, dầu Lý Bạch, Đỗ Phủ sống lại cũng phải cúi đầu bái phục. Thơ sở dĩ lớn lao là ở chỗ ấy. Người làm thơ nhất thiết phải biết hai lẽ đó, rồi sau mới có thể tìm đọc thơ ở trong sách và có được thơ ở ngoài sách".

Hãy nói lên những suy nghĩ của em khi đọc đoạn văn trên. Tại sao Viên Mai lại nói: *"Cõi thơ rất rộng lớn"*, tại sao nói *"những người đàn bà con gái quê mùa, ít học"* lại có thể sáng tạo ra những câu thơ hay mà các nhà thơ lớn cũng phải kính phục? Câu *"Tìm đọc ở trong sách, có được thơ ở ngoài sách"* nghĩa là thế nào?

Bài làm

Đoạn văn trên đây nói về *"cõi thơ"*, cách học làm thơ và chất lượng thơ - thơ hay. *"Cõi thơ rất rộng lớn"* cũng như biển học bao la. Có hàng nghìn nhà thơ, có hàng vạn nhà thơ, có biết bao thi hào, thi bá. Dân tộc nào, thời đại nào chẳng có những nhà thơ tỏa sáng như các vì sao trên bầu trời. Hô-me, Pu-skin, Ta-go, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Nguyễn Du, v.v... Có hàng núi thơ, có hàng nghìn nghìn bài thơ kiệt tác mà bụi thời gian không thể phủ mờ. Vì thế mới có hiện tượng đúng như Viên

Mai đã nói: "Có những bậc học sĩ đại phu đọc đến muôn quyển sách, cũng đời hết hơi mà vẫn không tìm được bí ẩn của nó".

Người ta có thể học được cách làm thơ, nhưng để viết được thơ hay thì phải có sự rung động của tâm hồn, phải có hồn thơ. Học rộng biết nhiều nhưng chưa chắc đã có hồn thơ. Học rộng biết nhiều nhưng chưa chắc đã có thơ hay. "Ngược lại, có những người đàn bà con gái quê mùa, ít học, ngẫu nhiên làm được một đôi câu, dầu Lý Bạch, Đỗ Phủ sống lại cũng phải cúi đầu bái phục". Ca dao là sáng tác của người bình dân sao ta đọc mãi không chán, phải chăng đó là điệu tâm hồn, là tiếng hát và nhịp sống của họ:

- "Bao giờ cho đến tháng mười,
Thối nôi cơm nếp vừa ngồi vừa ăn."
- "Sáng trăng, trời chiếu đôi hàng,
Cho anh đọc sách, cho nàng quay tơ."
- v.v...

Hồ Xuân Hương, Trần Tế Xương, Nguyễn Bính, Xuân Quỳnh... chưa có bằng vàng, chưa có học vị cao, thế nhưng thơ của các vị ấy lại được ca ngợi, truyền tụng. Đó là một sự thật.

Cuộc sống muôn màu, cõi thơ cũng muôn vẻ. Thơ từ cuộc sống đến hồn người, rồi lại từ hồn người mà trở về cuộc sống "Thơ sở dĩ lớn lao là ở chỗ ấy".

Ý kiến của Viên Mai thật sắc sảo và chí lí: "Tìm đọc thơ ở trong sách và có được thơ ở ngoài sách". Đọc thơ để nuôi dưỡng tâm hồn, để mở rộng tầm mắt, để nâng cao trí tuệ. Ai cũng có thể "đọc thơ ở trong sách". Ngày nay, khi ta ra ngõ là gặp nhà thơ, khi thơ đã trở thành hàng hóa, thì việc đọc thơ ở trong sách không còn gì là khó khăn nữa. "Có được thơ ở ngoài sách", là thơ trong hiện thực cuộc sống, thơ trong tâm hồn thi nhân. Thơ là hoa đẹp tỏa hương từ hồn người.

Đoạn văn trên đây, có thể nói, đó là những lời khuyên sâu sắc đối với những người làm thơ và cả những người yêu thơ, thích đọc thơ.

Bài số 2

Tuỳ Viên thi thoại

Đọc văn bản sau:

"Làm người không nên có cái tôi, có cái tôi thì bệnh tự cao tự đại sẽ rất nặng. Vì thế Khổng Tử không cố chấp, không có cái tôi như vậy. Thế nhưng làm thơ thì không thể không có cái tôi, không có cái tôi thì cái tẻ sao chép, phô diễn lại ý người khác sẽ rất lớn. Vì thế Hàn Xương Lê nói rằng: "Lời thơ học của người xưa nhưng tất phải tự mình mà ra". Tổ Oánh người thời Bắc Ngụy cũng nói: "Làm văn chương nên tự mình để ra nề nếp, làm thành phong cách riêng một nhà, không thể giả thân dưới hàng giậu nhà người ta được".

Viên Mai
(Tuỳ Viên thi thoại - Quyển VII)

Hãy bình luận đoạn văn trên.

Bài làm

Đoạn văn có 2 ý: cái tôi trong đạo làm người, và cái tôi trong thơ, của người làm thơ.

Trong cuộc sống, trong ứng-xử, trong mọi mối quan hệ gia đình, bạn bè, xã hội, cái *tôi* là cái không nên có vì "*có cái tôi thì bệnh tự cao tự đại sẽ rất nặng*". Cái *tôi* làm méo mó nhân cách, làm cho người ta trở nên ích kỉ, hiếu thắng, đố kị, cái gì cũng muốn hơn người, ản người. Khổng Tử được tôn vinh là thánh nhân, sống cách chúng ta trên hai nghìn năm, tài trí hơn người, đạo đức hơn người, nên Viên Mai mới nói: "*Khổng Tử không cố chấp, không có cái tôi vậy*".

Còn làm thơ và trong thơ thì sao? - "*Làm thơ thì không thể không có cái tôi, không có cái tôi thì cái tẻ sao chép, phò diễn lại ý người khác sẽ rất lớn*".

Cái *tôi* sẽ làm cho thơ mỗi nhà, mỗi người có hương sắc riêng, nét đặc sắc riêng. Tính độc đáo, tính cá thể, nét đặc sắc trong thơ đều do cái *tôi* sáng tạo mà có. Các hiện tượng xáo xào, đạo văn, mô phỏng văn... là do kém tài, kém đức, thiếu cái *tôi* thi sĩ, thiếu bản lĩnh nghệ thuật. Thối bại dỡ, xu nịnh trong thơ, xét đến cùng, cũng là thiếu cái *tôi* nghệ thuật. Thơ nhàn nhạt, thơ mờ mờ, thơ con cóc, thơ ống tre... đều là thứ thơ "*không có cái tôi*". Cái *tôi* trong thơ chính là phong cách nghệ thuật vậy.

Viên Mai, nhắc lại ý kiến của Hàn Xương Lê (Hàn Dũ), Tổ Oánh thời Bắc Ngụy, là để khẳng định cái *tôi* trong thơ. "*Lời thơ học của người xưa nhưng tất phải tự mình mà ra*" (Hàn Xương Lê). "*Làm văn chương nên tự mình để ra nề nếp, làm thành phong cách riêng một nhà, không thể gửi thân dưới hàng giậu nhà người ta được*" (Tổ Oánh). Học tập cái tinh hoa của người ta là để sáng tạo, để tạo nên phong cách của mình. Không thể bắt chước, không thể nô lệ người, "*không thể gửi thân dưới hàng giậu nhà người ta được*".

Qua đó, ta càng thấy rõ cái độc đáo, cái mới và phong cách nghệ thuật là những phẩm chất, những tiêu chí về thơ hay, về cốt cách nhà thơ mang tâm thi sĩ.

Cái "*tôi*" trong thơ tạo nên cái mới, cái bản sắc thi sĩ. Đọc vạn quyển sách, đến với muôn nhà, trải qua muôn trùng sông núi, ... mới có thể tả trăng, vẽ gió, vờn mây, ngắm tuyết, mới có thể gửi hồn mình vào cảnh vật, mới có thể có tứ thơ mới, lời thơ đẹp.

Mỗi nhà thơ có một sở trường riêng. Nhà thơ mà nhân cách tầm thường, thích "*gửi thân dưới hàng giậu người ta*", nhưng lại hay véo von khoe mẽ thì chỉ là "*anh hề đồng lõc cóc*" chạy theo đuôi thiên hạ. Văn tức là người. Phẩm chất của thơ chính là phẩm chất của người. Vì thế, phẩm chất của người cao thì phẩm chất của thơ cao. Ta có thể đọc thơ thì biết người, cũng có thể xem người mà biết thơ vậy. Cái "*tôi*" của nhân cách giết thơ, nhưng cái "*tôi*" của thơ lại nâng cao tâm thi sĩ.

Thơ phải độc đáo, mới lạ, nhưng phải hay.

Thơ phải giản dị, dễ hiểu nhưng phải có ý vị, không thông tục, tầm thường. Đó là cái "*tôi*" trong thơ cần có, nên có.

Bài số 1

Thơ hai-kur của Ba-sô

Phân tích bài thơ hai-kur sau đây của Ba-sô:

*"Đất khách mười mùa sương
về thăm quê ngoảnh lại
Ê-dô là cố hương".*

Bài làm

Ba-sô (1644 - 1694) là nhà thơ cổ điển lớn nhất của Nhật Bản. Thơ hai-kur của ông là những bức hoạ xinh xắn, chỉ đôi ba nét phác hoạ về một cảnh vật, về một sự vật, về một con người... nhưng đầy rung động và ấn tượng.

Mỗi bài thơ hai-kur là một nét tâm hồn của Ba-sô.

*"Đất khách mười mùa sương
về thăm quê ngoảnh lại
Ê-dô là cố hương."*

Ba-sô quê ở I-ga, ngày nay là tỉnh Mi-ê. Từ năm 30 - 40 tuổi, ông sống ở Ê-dô (nay là Tô-ki-ô). "Mười mùa sương" là mười mùa thu, cũng là mười năm, một tín hiệu "quý ngử". Bài thơ này ông viết năm 1684, năm đó ông đã 40 tuổi; ông đã sống "đất khách mười mùa sương". Ê-dô đã trở thành quê hương thứ hai của ông, đã lưu giữ trong tâm hồn ông bao kỉ niệm của thời trung niên, thời say mê hoạt động văn học, một thời tài năng nở rộ. Năm 1684, mẹ mất, ông trở lại thăm I-ga, nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Nhưng kì lạ thay:

*"Về thăm quê / ngoảnh lại
Ê-dô là cố hương".*

"Ngoảnh lại" vì nhớ Ê-dô; nhớ Ê-dô như nhớ cố hương. Đoàn Lê Giang viết: Tứ thơ này có lẽ chịu ảnh hưởng bài "Độ Tang Càn", "nhà thơ đời Đường".

Qua sông Tang Càn

*"Tỉnh Châu đất khách trải mười hè,
Hôm sớm Hàm Dương bụng nhớ quê.
Qua bến Tang Càn, Vô Tích nữa,
Tỉnh Châu ngoảnh lại đã thành quê"*

Tản Đà dịch

Nguyên tác: "dĩ thập sương", nghĩa là 10 mùa thu. Tản Đà đã dịch thoát thành "trải mười hè" để gieo vần. Giả Đảo quê ở Hàm Dương nhưng lưu lạc đến Tỉnh Châu đã 10 năm. Về thăm lại quê nhà, nhưng lúc vừa qua sông Tang Càn, ông ngoảnh lại nhìn Tỉnh Châu, lòng bồi hồi nhớ Tỉnh Châu như nhớ quê hương mình. Giả Đảo sống trong thế kỉ thứ IX, Ba-sô sống trong thế kỉ XVII, nhưng tứ thơ và các chi tiết: mười thu, ngoảnh lại (khước vọng) đều giống nhau. Giả Đảo về thăm Hàm Dương lại nhớ

Tình Châu; Ba-sô về thăm I-ga lại nhớ Ê-đô. Cái tình người, tình quê, tình đất khách, nét tâm lí ấy của hai nhà thơ đều đẹp. Đúng như Chế Lan Viên đã viết:

*"Khi ta ở chỉ là nơi đất ở,
Khi ta đi đất đã hoá tâm hồn".*
(Tiếng hát con tàu)

Bài số 2

Thơ hai-kur của Ba-sô

Phân tích bài thơ sau đây của Ba-sô:

*"Tiếng vượn hú nào nề
hay tiếng trẻ con bị bỏ rơi than khóc
gió mùa thu tái tẻ"*

Bài làm

Ai đó đã nói: *"Thơ là tiếng lòng trang trải"*?

Bài thơ hai-kur của thi hào Ba-sô Nhật Bản đúng là một *"tiếng lòng"* đã gieo vào tâm hồn em nhiều thốn thức:

*"Tiếng vượn hú nào nề
hay tiếng trẻ con bị bỏ rơi than khóc
gió mùa thu tái tẻ"*

"Gió mùa thu" trong bài thơ hai-kur này là một *"quý ngữ"*. Gió mùa thu ở ta thì mát mẻ, còn gió mùa thu ở Nhật thì lạnh lắm, rét lắm. Không chỉ rét và lạnh mà còn *"tái tẻ"*, làm buồn héo hon, đau thất lại cả lòng người đối với khách li hương.

Lòng nhà thơ tái tẻ vì suốt đêm ngày nghe *"tiếng vượn hú nào nề"*. Tiếng vượn hú về đêm nơi rừng sâu, rừng xa gợi buồn da diết. Dòng thơ thứ hai là một câu hỏi tu từ: *"hay tiếng trẻ con bị bỏ rơi than khóc?"*. Một tiếng thờ dài thảng thốt cất lên sau vãn thơ. Em bé nào tội nghiệp bị bỏ rơi vào rừng sâu đó? Một kiếp người tội nghiệp, đáng thương. Nghe tiếng vượn hú nào nề mà Ba-sô tưởng là tiếng trẻ khóc giữa rừng. Tình thương của ông đối với những trẻ thơ đau khổ, bất hạnh thật bao la. Tình cảm nhân đạo là giá trị đẹp nhất của bài thơ. Ngày nay, trên đất nước Nhật Bản cường quốc, chắc là chuyện bỏ con vào rừng sâu những năm mất mùa đói kém không còn nữa? Bài thơ như một chứng tích về nỗi đau của lòng người mãi mãi khôn nguôi.

Đọc bài thơ của Ba-sô, ta lại nhớ đến tiếng khóc của một bé lên *"mười tuổi"* trong bài thơ *"Cháu bé trong nhà ngục Tân Dương"* của Bác Hồ. Đặc biệt là trong đoạn thơ sau trong bài *"Văn chiêu hồn"* của thi hào Nguyễn Du:

*"Kìa những kẻ tiểu nhi tám bé
Lỗi giờ sinh lìa mẹ lìa cha
Lấy ai bồng bế vào ra,
U ơ tiếng khóc thiết tha nỗi lòng".*

Qua đó, càng thấy thơ hai-kur của Ba-sô rất gần gũi với con người Việt Nam chúng ta. Giọt nước mắt, tiếng thờ dài của con người dù ở chân trời nào, dù ở thời đại nào vẫn giống nhau. Trái tim của Ba-sô rất nhân hậu.

Bài số 3

Thơ hai-kur của Bu-sôn

Hãy phân tích một vài bài thơ hai-kur của Yô-sa Bu-sôn để chứng minh rằng thơ ông là *"những nét vẽ tương phản, chấm phá, linh diệu của một bút pháp nghệ thuật lãng mạn tài hoa"*.

Bài làm

Yô-sa Bu-sôn (1716 - 1783) là thi sĩ - họa sĩ tài danh của Nhật Bản trong thế kỉ XVIII. Các bài thơ của ông như những bức họa xinh xắn để lại nhiều ấn tượng sâu sắc cho độc giả. Thơ hai-kur của Bu-sôn là *"những nét vẽ tương phản, chấm phá, linh diệu của một bút pháp nghệ thuật lãng mạn tài hoa"*.

Cánh bướm trong thơ ông thật kì diệu:

*"Trên chuông chùa
một cánh bướm nhỏ
ngủ im lìm".*

Bướm không nhón nhơ bay trên ngàn hoa mà lại đậu trên chuông chùa. Chuông chùa và cánh bướm tương phản nhau. Chuông chùa cổ kính, to và nặng, còn cánh bướm mùa xuân thì nhỏ bé, mỏng manh. Tưởng như tiếng chuông ngân nga diệu huyền đã ru hồn cánh bướm, làm cho nó *"ngủ im lìm"*. Màu đồng xám lạnh của chuông chùa, cánh bướm rực rỡ, lấp lánh; hai hình ảnh ấy, hai sắc màu ấy tương phản bằng những nét vẽ chấm phá linh diệu. Ta tưởng như không gian (mái chùa) im lìm, vắng vẻ, thời gian (mùa xuân) như ngừng trôi.

Bài thơ viết về cảnh trời mưa tháng năm cũng vậy. Mưa tháng năm ở Nhật Bản, mưa trắng trời trắng đất. Nước băng băng *"cuồn cuộn"* trên các đại giang, trường giang. Tương phản với cảnh sông nước ấy là *"vài túp lều mong manh"* nằm dọc hai bờ sông. Cái dài vô tận của đại giang, những con sóng đục ngầu *"cuồn cuộn"* nhấp nhô, còn túp lều thì mong manh xơ xác. Đó là ba đường nét của bức họa về cảnh trời mưa tháng năm. Đường nét, màu sắc ấy là biểu tượng cho những mảnh đời nhỏ bé, lâm than đang run rẩy trước bão tố thiên nhiên và bão tố cuộc đời:

*"Mưa tháng Năm
bên đại giang cuồn cuộn
vài túp lều mong manh".*

Còn bức tranh xuân này mới thật đáng yêu. Cảnh mưa xuân *"lất phất rơi"* hình như làm cho trái tim rộn ràng đập. Dưới những áo tươi, những chiếc ô thấp thoáng trong làn mưa xuân trắng bụi, những lứa đôi *"vừa đi vừa thủ thỉ"* tâm tình:

*"Mưa xuân lất phất rơi
vừa đi vừa thủ thỉ
ô và áo tươi".*

Màu trắng của làn mưa bụi, đường bay lất phất của làn mưa xuân, màu hoa của chiếc ô, màu nâu thắm của chiếc áo tươi, những bàn chân sóng bước, tiếng tâm tình thủ thỉ... Bấy nhiêu màu sắc, đường nét, âm thanh của bức tranh xuân gợi lên nhiều ám áp, thơ mộng. Bài thơ run rẩy và linh diệu, lãng mạn và tài hoa. Mưa xuân đang nở hoa cho cây cỏ. Mưa xuân cũng đang nở hoa trong trái tim những lứa đôi.

Những ẩn dụ, tượng trưng trong thơ Bu-sôn rất kì diệu. Đây là bài thơ ông viết trước lúc qua đời:

*"Hoa mơ nở trắng
màn đêm đen
thành bình minh lên".*

"*Hoa mơ nở trắng*" tượng trưng cho mùa xuân đẹp. "*Màn đêm đen*" tượng trưng cho cái chết. "*Bình minh lên*" tượng trưng cho cái đẹp, cái mới mẻ, sự khởi đầu. Sắc trắng của hoa mơ, màu đen của màn đêm, ánh hồng của bình minh, đó là những màu sắc vừa hài hoà vừa tương phản thể hiện một bút pháp lãng mạn. Chết không có nghĩa là hết. Sau đêm tàn thì "*bình minh lên*". Đó là một ý tưởng đẹp, cho thấy Bu-sôn rất yêu đời. Đúng "*thác là thể phách, còn là tình anh*" (Nguyễn Du).

Thơ Bu-sôn đậm đà màu sắc thi vị cổ điển; đó là những vần thơ tươi nhạc tươi màu, rất dễ nhớ và dễ thuộc.

Tuần 25

Tam quốc diễn nghĩa

Bài số 1

Cảm nhận về "*Hồi trống Cổ Thành*" trong "*Tam quốc diễn nghĩa*".

Bài làm

Hồi trống Cổ Thành được trích ở hồi 28:

*"Chém Sái Dương anh em hoà giải,
Hồi Cổ Thành tôi chúa đoàn viên".*

Hồi trống Cổ Thành đã khắc họa đậm nét thêm tấm lòng trọng nghĩa của Quan Công và tấm lòng cương trực thuỷ chung của Trương Phi.

Trương Phi vốn là một con người nóng nảy nhưng ngay thẳng cương trực, lòng dạ trước sau như một, luôn biết phục thiện, dám nhận sai lầm, thiếu sót.

Trương Phi đã từng túm tóc Đốc Bưu lôi tuột ra ngoài quán dịch, kéo thẳng về trước huyện trối vào tàu ngựa, bẻ mười cành liễu đánh vào mông Đốc Bưu chỉ vì tên này là một sâu dân một nước. Trương Phi đến huyện Lôi Dương hỏi tội Bàng Thống vì Trương Phi cho rằng Bàng Thống say mê rượu chè, bỏ bê việc nước, nhưng khi thấy Bàng Thống làm việc đâu ra đấy, không sai sót chút nào thì vội vàng xin lỗi: "*Tiên sinh thật là bậc cao tài, tiểu tử có mắt mà không biết*".

Trương Phi đã ba lần theo Lưu Bị đến Ngọa Long để mời Khổng Minh ra giúp nước. Trương Phi chán nản, bực tức vì "*Gã nhà quê kiêu kì*" (lời Trương Phi) và đòi đốt lều cỏ của Gia Cát Lượng, nhưng khi thấy Gia Cát Lượng trong lần ra quân đầu tiên chỉ bằng một mẹo nhỏ đã phá tan mười vạn quân của Hạ Hầu Đôn tại Tân Dã, Trương Phi mới vỡ lẽ: "*Khổng Minh quả là bậc anh tài*".

Những nét tính cách tốt đẹp đó của Trương Phi được thể hiện khá rõ nét và hoàn chỉnh trong đoạn trích: *Hồi trống Cổ Thành*.

Khi nghe Tôn Càn báo là Vân Trường từ Hứa Đô vừa đưa hai phu nhân đến đây, thì Trương Phi chẳng nói năng gì, lập tức mặc áo giáp, vác mâu lên ngựa, dẫn một nghìn quân, đi tắt ra cửa Bắc. Khi vừa nhìn thấy Quan Công, Trương Phi mắt tròn xoe, râu vênh ngược, hò hét như sấm, múa xà mâu chạy lại đâm Quan Công, vì Trương Phi nghĩ rằng Quan Công ở với Tào Tháo mà Tào Tháo là giặc, nên Quan Công đã bội nghĩa.

Đây là một cuộc đón tiếp thật đặc biệt, hiếm thấy giữa hai anh em kết nghĩa đã từng thế sống chết có nhau. Trương Phi nóng nảy đến nỗi bỏ ngoài tai tất cả lời can gián của Cam phu nhân, Mi phu nhân và Tôn Càn. Trương Phi tiếp tục chửi mắng Quan Công là "*thằng phụ nghĩa*" rồi múa bát xà mâu hăm dọa trở lại đâm Quan Công. Cho đến khi thấy Quan Công lấy đầu Sái Dương (viên tướng của Tào Tháo), và nghe lời kể của một tên lính Tào Tháo thì Trương Phi mới hiểu được lòng dạ trung thực của Quan Công và nhất là khi nghe những việc Quan Công đã trải qua, Trương Phi đã rỏ nước mắt khóc, sụp xuống lạy Vân Trường.

Những chi tiết này đã làm hoàn chỉnh tính cách nóng nảy cương trực của nhân vật Trương Phi.

Quan Công là người "*tuyệt nghĩa*", khi ở với Tào Tháo, Quan Công vẫn một lòng, một dạ với Lưu Bị. Khi ở trong dinh Tào, Tào Tháo đã dùng đủ mọi cách để mua chuộc, nhưng vẫn không được, lòng Quan Công vẫn hướng về Lưu Bị, nghĩ đến mối tình ba anh em kết nghĩa Lưu - Quan - Trương. Quan Công đã qua năm cửa ải, chém sáu tướng của Tào để trở về với Lưu Bị. Quan Công trước sau "*hàng Hán chứ không hàng Tào*"...

Ở đoạn trích này cần để minh oan cho mình, xua tan mối nghi ngờ, sự hiểu lầm của Trương Phi, Quan Công đã nhận ngay điều kiện mà Trương Phi đã đưa ra: phải lấy đầu Sái Dương trong ba hồi trống. Không đợi đến hồi thứ ba, chỉ mới xong hồi trống thứ nhất, đầu Sái Dương đã lăn lông lốc dưới đất. Sở dĩ Quan Công hành động kì tài như vậy là vì ông muốn tỏ rõ ngay tấm lòng trung thực của ông, để giải quyết ngay sự hiểu lầm của Trương Phi.

Tam quốc diễn nghĩa là một kiệt tác trong nền văn học cổ điển Trung Quốc. Tam quốc đã kể lại quá trình hình thành, phát triển và diệt vong của ba tập đoàn phong kiến cát cứ phân tranh thời Tam quốc là Ngụy - Thục - Ngô trong thời gian 97 năm từ năm 184, năm nổ ra các cuộc khởi nghĩa nông dân Khăn Vàng (Hoàng Cân), đầu mối dẫn tới cục diện tranh hùng cát cứ, đến năm 280, họ Tư Mã thống nhất Trung Quốc và lập nên triều đại nhà Tấn. Qua đó, La Quán Trung đã lên án chiến tranh, lên án những kẻ gian xảo, bất nhân như Tào Tháo, ca ngợi những con người nhân đức như Lưu Bị, tài trí như Khổng Minh, dũng khí như Quan Vũ, Trương Phi, Triệu Vân... thể hiện ước mơ của nhân dân muốn có được vua hiền, tướng giỏi.

Đoạn trích "*Hồi trống Cổ Thành*" đã khắc họa đầy ấn tượng tính cách nóng nảy, nhưng ngay thẳng, cương trực và biết phục thiện của Trương Phi, đồng thời cũng khắc họa đậm nét tấm lòng trọng nghĩa của Quan Công.

Nguyễn Hữu Quang

Bài số 2

Tóm tắt chuyện "Tào Tháo uống rượu luận anh hùng".

(trích hồi 21 - "Tam quốc diễn nghĩa")

Bài làm

Lúc bấy giờ, ba anh em Lưu, Quan, Trương đang nung nấu trên đất Tào. Lưu Bị sợ Tào Tháo nghi mình mưu đồ nên đã bày ra chuyện làm vườn cho Tháo khỏi ngờ. Một hôm Quan Trường, Trương Phi đi chơi vắng, Lưu Bị đang lom khom tưới rau, bỗng thấy Hứa Chử và Trương Liêu dẫn vài chục người đến mời sứ quân đến ngay phủ. Lưu Bị giật mình hỏi là việc gì khẩn cấp thế rồi đi ngay.

Tào Tháo cười, hỏi chuyện làm vườn. Lưu Bị sợ tái mặt. Tháo cầm tay dắt Lưu Bị vào vườn sau nhà, rồi nói về chuyện "rừng mơ" ngày đi đánh Trương Tú, dẫn đến chuyện mời Huyền Đức đến thưởng mơ xanh mới hái và uống rượu nấu vừa chín.

Hai người ngồi đối diện ăn uống vui vẻ. Lúc rượu ngà ngà say, chợt mây đen mù mịt, cơn mưa to sắp kéo đến. Tháo và Huyền Đức dựa vào bao lon ngắm xem vòi rồng lấy nước. Chợt Tháo hỏi sứ quân về chuyện rồng, rồi nói về sự biến hoá của rồng bay, rồng nấp, ví rồng như anh hùng. Tào Tháo hỏi Lưu Bị có bao anh hùng đời nay, xin thử nói cho nghe. Lưu Bị nói mình là người trần mắt thịt biết đâu được anh hùng, nhưng Tào Tháo nói: "Đã đành không biết mặt nhưng cũng có nghe tiếng chứ?".

Lưu Bị lần lượt nêu tên 5 người: Viên Thuật, Viên Thiệu, Lưu Biểu, Tôn Sách, Lưu Chương, và hỏi Tháo: "Có thể cho là anh hùng được chăng?" Tào Tháo vừa nghe, vừa cười nói: "Không thể gọi là anh hùng được!". Khi nghe Lưu Bị nói ngoài những người ấy ra, không biết ai nữa, thì Tháo nói: "Anh hùng là người trong bụng có chí lớn, có mưu cao, có tài bao trùm cả vụ trụ, có trí nuốt cả trời đất kia".

Nghe Lưu Bị hỏi: "Ai có thể xứng đáng được như thế?" thì Tào Tháo lấy tay trở vào Huyền Đức rồi lại trở vào mình nói rằng:

- Anh hùng trong thiên hạ bây giờ chỉ sứ quân và Tháo này mà thôi.

Nghe nói thế, Huyền Đức giật nảy mình, cái thìa, đôi đũa cầm ở tay rơi cả xuống đất. Một tiếng sét cơn mưa nổ ra. Lưu Bị cúi xuống nhặt thìa và đũa nói tăng rằng: "Gớm thế! Tiếng sét dữ quá!" Tào Tháo cười hỏi, sứ quân cũng sợ sấm à thì Lưu Bị nói các bậc đức thánh ngày xưa lúc gặp sấm dữ gió to cũng đổi sắc mặt, huống chi là tôi đây sao lại không sợ!

Tào Tháo thấy thế không nghi ngờ gì Huyền Đức nữa.

Bài số 3

Cảm nghĩ của em sau khi đọc "Tào Tháo uống rượu luận anh hùng" trong "Tam quốc diễn nghĩa".

Bài làm

"Tam quốc diễn nghĩa" là kiệt tác của La Quán Trung, bộ tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc, gồm có 120 hồi. Với tài kể chuyện siêu việt, "Tam quốc diễn nghĩa" cuốn hút người đọc mãi mãi không thôi.

Hồi nào cũng hay, cũng mới lạ, đủ mặt anh hùng và gian hùng: "Tào Tháo uống rượu luận anh hùng", "Hồi trống Cổ thành", "Hoa Dung lộ", "Trận Xích Bích", "Trận Quan Độ", "Khổng Minh bảy lần bắt Mạnh Hoạch", v.v...

"Tào Tháo uống rượu luận anh hùng" là một hồi cực kì hấp dẫn và thú vị. Tào Tháo và Lưu Bị cùng đối tửu, cùng luận anh hùng, người thì kín đáo, kẻ thì kiêu hùng, chuyện trò "vui vẻ" hôm nay, nhưng mai kia thì một mất một còn giữa cõi sa trường với trăm vạn hùng binh, hàng nghìn chiến mã, máu chảy thành suối, thầy chất thành đồi...

Nói về *thế* thì lúc bấy giờ ba anh em Lưu, Quan, Trương đang nương nhờ Tào Tháo, khác nào cá nằm trên thớt, vô cùng hiểm nghèo. Nếu lộ tung tích thiên cơ thì cái chết cầm chắc, vì Tào Tháo là một tay đa nghi, quý quyết.

Lưu Bị làm vườn, bề ngoài tựa như vui thú điền viên, nhưng bên trong là để Tào Tháo khỏi ngờ. Với Quan Trường thì việc làm đó của anh mình là không xứng đáng, ví đó là "việc của kẻ tiểu nhân" và khẽ nhắc "sao anh không lưu tâm đến việc lớn thiên hạ". Câu nói: "Hai em biết đâu ý anh!" thể hiện đức tính kín đáo, cẩn trọng của Lưu Bị.

Việc Tào Tháo sai Hứa Chử và Trương Liêu - dũng tướng thân cận - đến mời Lưu Bị là một tình huống bất ngờ và bất lợi, vì Quan Vũ và Trương Phi thì đi vắng, mời đến dinh Thừa tướng để làm gì, nên Lưu Bị đã "giật mình" hỏi: "Việc gì khẩn cấp thế, hai ông?". Không đi hoặc nán ná trì hoãn đều không ổn. Lưu Bị phải theo Hứa Chử, Trương Liêu đến dinh yết kiến Thừa tướng.

Lưu Bị "sợ tái mặt" khi nghe Tào Tháo cười và hỏi về chuyện làm vườn. Khi Tào Tháo "cầm tay... dắt vào sau vườn nhà", Lưu Bị nói một cách tự nhiên: "Không có việc gì, làm để tiêu khiển đó thôi".

Tháo nhắc lại chuyện "rừng mơ" khi trước đi đánh Trương Tú, chuyện nhân có mơ xanh trên cành mai hái xuống và thưởng; có rượu nấu vừa chín, "cho nên mời sứ quân đến tiểu đình uống rượu". Cũng là một cách dần cảnh "rình mối"...

Cảnh Tào Tháo và Lưu Bị ngồi uống rượu có phải là cảnh "Tri kỉ tương phùng thiên bôi thiếu", hay là cảnh "anh hùng tương ngộ đối tửu", hay là cảnh con hổ đang sắp vồ mồi? Tào Tháo và Lưu Bị, chủ và khách "ngồi đối diện, ăn uống vui vẻ". Cả hai đều "đóng kịch" và "thủ vai diễn" tài tình!

Chợt mây đen mù mịt, cơn mưa to sắp kéo đến, nghe quân sĩ nói đến vời rông, khi Tào Tháo và Lưu Bị "đang cùng dựa vào bao lớn ngắm xem", thì câu chuyện lại chuyển sang đề tài mới. Không phải vô cớ mà Tào Tháo hỏi Lưu Bị về sự biến hoá của con rông. Không phải là chuyện vui, vô cớ. Sâu xa là một điều ám chỉ, một sự thăm dò. Sự biến hoá của con rông là sự biến hoá của Lưu Bị hay của Tào Tháo?

Tào Tháo vốn là một thi sĩ rất giỏi thơ văn nên khi ông ta nói về sự biến hoá của con rông thật hay và nhiều ngụ ý:

"Rông lúc thì to, lúc thì nhỏ, lúc thì bay, lúc thì nấp. Lúc to thì nổi mây phun mù; lúc nhỏ thì thu hình ẩn bóng; khi bay ra thì liệng trong trời đất; khi ẩn thì núp ở dưới sông. Nay đang mùa xuân, rông gặp thời biến hoá, cũng như người ta lúc đắc chí, tung hoành trong bốn bể. Rông ví như anh hùng trong đời..."

Tào Tháo là một tay đa mưu túc kế, nên đã chủ động lái câu chuyện sang một hướng khác rất tự nhiên. Tào Tháo đã đưa Lưu Bị vào tình thế khó xử, khi hỏi: *"Huyền Đức lâu nay đã đi khắp bốn phương, bao nhiêu anh hùng đời nay, hẳn đã biết cả, xin thử nói cho nghe"*.

Cuộc đối tửu giữa chủ và khách, hay là cuộc đấu trí giữa hai con người đều biết lòng dạ của nhau *"muốn nuốt cả trời đất"*, hay là hai con hổ đang tạo thế rình mồi. Lưu Bị tự coi mình là *"người trần mắt thịt..."* khi nghe Tào Tháo hỏi về anh hùng thời nay. Khi Tào Tháo nói: *"Huyền Đức không nên nhún mình quá!"* thì Lưu Bị như phân bua: *"Bị này được nhờ ơn Thừa tướng làm quan trong triều, anh hùng trong thiên hạ không được biết"*. Khi bị ép *"không biết mặt nhưng cũng có nghe tiếng chứ?"* thì Lưu Bị mới lần lượt nêu ra tên tuổi 5 người: Viên Thuật, Viên Thiệu, Lưu Biểu, Tôn Sách, Lưu Chương. Cách nói của Lưu Bị rất tôn kính (gọi họ kèm tước hiệu): gọi Lưu Biểu là Lưu Cảnh Thắng, Tôn Sách là Tôn Bá Phủ, gọi Lưu Chương là Lưu Quý Ngọc. Mỗi người được nhắc đến, Lưu Bị đều chỉ ra được sức mạnh và thế lực của từng người.

- Viên Thuật binh lương nhiều ở Hoài Nam.
- Viên Thiệu như con hổ dữ hùng cứ ở Kí Châu; bộ hạ có nhiều tay tài giỏi.
- Lưu Biểu nổi tiếng trong 8 kẻ tuần kiệt, uy danh khắp cả chín châu.
- Tôn Sách sức lực đương khoẻ, đứng đầu xứ Giang Đông...
- Lưu Quý Ngọc đang hùng cứ ở Ích Châu...

Lưu Bị vừa chỉ ra cái mạnh của từng người để giới thuyết, vừa sử dụng câu nghi vấn để hỏi lại Tào Tháo như: *"Có thể cho là anh hùng được chăng?"*, *"có phải là anh hùng không?"*. Chỉ có trường hợp Tôn Bá Phủ thì Lưu Bị vừa khẳng định vừa nghi vấn: *"Có một người, sức lực đương khoẻ, đứng đầu xứ Giang Đông, là Tôn Bá Phủ, hẳn là anh hùng?"*.

Qua cách nói đó, ta thấy Lưu Bị rất khôn khéo, kín đáo, chỉ nói về cái sức mạnh quá khứ và hiện tại của mỗi người, có vẻ *"thật thà"* nói lên sự hiểu biết các anh hùng trong thiên hạ, và quan niệm về người anh hùng thời loạn như thế nào. Lưu Bị không hề nhắc đến Tào Tháo chắc có nhiều lí do. Đó là sự khéo léo, khôn ngoan, kín đáo rất mực.

Trái lại, Tào Tháo rất khinh bạc, coi thường, gọi thẳng họ tên, dùng ẩn dụ, chỉ ra sự bại vong tất yếu hoặc sự tầm thường của từng người mà Lưu Bị đã nêu lên. Tào Tháo lúc thì nói, lúc thì cười nói, và sử dụng toàn câu phủ định.

- Với Viên Thuật thì Tào Tháo khinh ra mặt, coi là *"Xương khô trong mả, chi nay mai là ta bắt được"*.

- Tào Tháo cho rằng Viên Thiệu *"Không thể gọi là anh hùng được!"* vì con người này *"nhút nhát, không quyết đoán"*, rất tầm thường: *"thấy lợi nhỏ thì lại quên mình..."*.

- Tào Tháo cho Lưu Biểu *"chỉ có hư danh không có thực tài"*.

- Tôn Sách *"nhờ danh tiếng của bố, không phải anh hùng"*.

- Lưu Chương thì bị Tào Tháo coi thường và khinh ra mặt, *"... tuy là nhà tôn thất, nhưng chỉ là con chó giữ nhà, sao gọi là anh hùng được?"*.

Việc Tào Tháo uống rượu luận anh hùng khi các nhân vật mà Lưu Bị nêu ra, trong tay có hàng vạn hùng binh và ngựa tốt, có nhiều kiện tướng, đang hùng cứ một phương. Thế nhưng Tào Tháo đã chỉ ra cái yếu, cái tâm thường, sự bại vong tất yếu của họ. Cái tâm nhìn của Tào Tháo là một tâm nhìn chiến lược, rất sâu sắc, trí tuệ hơn người. Nghĩ về chuyện Tào Tháo luận anh hùng, ta chợt nhớ đến câu nói của Tỉ Hài trong *"Truyện Kiều"* của thi hào Nguyễn Du:

*"Khen cho con mắt tinh đời,
Anh hùng đoán giữa trần ai mới già".*

Khi cái thế chân vạc *"Nguy - Thục - Ngô"* chưa hình thành mà Tào Tháo với mưu cao, chí lớn đã đưa ra những dự báo tài tình.

Quan niệm về anh hùng của Tào Tháo cũng rất sâu sắc: *"Anh hùng là người trong bụng có chí lớn, có mưu cao, có tài bao trùm được cả vũ trụ, có trí nuốt cả trời đất kia"*.

Bốn tiêu chí mà Tào Tháo nêu ra phải chăng là tự nói về mình? Nếu coi *"nhân, trí, dũng"* là phẩm chất của người anh hùng thì quan niệm về người anh hùng của Tào Tháo chưa đầy đủ, nhưng sự thật là với thanh gươm yên ngựa giữa thời Tam quốc loạn lạc, con người này đã giành được chức Thừa tướng, dưới trướng có hàng trăm vạn hùng binh, hàng nghìn kiện tướng đang tung hoành bốn cõi.

Một tình huống đầy kịch tính xảy ra khi Tào Tháo lấy tay trở vào Lưu Bị rồi lại trở vào mình nói rằng: *"Anh hùng trong thiên hạ bây giờ chỉ có sừ quân và Tháo này mà thôi"*. Câu nói ấy đã làm cho Lưu Bị *"giật nảy mình"* đánh rơi cả thìa và đĩa xuống đất. Lưu Bị sợ vì tưởng Tào Tháo đã biết rõ mưu cao chí lớn của mình, biết rõ mình là một con rồng đang ẩn nấp. Tiếng sét cơn mưa nổ ra. Bất ngờ và ngẫu nhiên. Nhờ thế mà Lưu Bị nói như phân trần: *"Góm ghê! Tiếng sét dữ quá!"*. Câu trả lời của Lưu Bị như một sự bộc bạch *"thật thà"* về sự tâm thường của mình: *"Đức Thánh ngày xưa gặp lúc sấm dữ gió to cũng đổi sắc mặt, huống chi là tôi đây sao lại không sợ!"*.

Trong cuộc luận anh hùng này, thực chất là cuộc đấu trí giữa Tào Tháo và Lưu Bị. La Quán Trung đã khép lại câu chuyện một cách khá nhanh gọn và hóm hỉnh như hạ màn một vở kịch đặc sắc:

"Huyền Đức đã che đậy được hết cả việc giật mình đánh rơi cả thìa đĩa khi nghe Tháo gọi mình là anh hùng."

Tháo thấy thế không nghi ngờ gì Huyền Đức nữa."

Trong *"Tam quốc diễn nghĩa"*, Tào Tháo được mô tả là một tay gian hùng quý quyết. Còn trong lịch sử Trung Quốc, Tào Tháo lại được đánh giá khá cao. Trong hồi thứ 21 *"Tam quốc diễn nghĩa"*, ta thấy Tào Tháo rất trân trọng và lịch sự gọi Lưu Bị là Huyền Đức, là sừ quân. Qua việc luận anh hùng, ta thấy Tào Tháo đã dự báo diễn biến thời cuộc lịch sử rất đúng đắn, có tầm nhìn sâu rộng về thời thế, sự thắng bại. Đó là một Thừa tướng *"có chí lớn, có mưu cao, có tài bao trùm cả vũ trụ, có trí nuốt cả trời đất"*.

Việc Tào Tháo mời Lưu Bị đến dinh ăn tiệc mơi, uống rượu... để dò xét. Việc làm ấy là rất tự nhiên đối với những người đang tranh hùng xưng bá giữa thời loạn.

Nhân vật Lưu Bị kín đáo, khôn khéo, tự hạ thấp, tự tâm thường mình,... và đã *"đóng kịch"* rất giỏi. Nếu không có tiếng sét cơn mưa bất ngờ nổ ra, liệu Lưu Bị có che giấu nổi *"thiên cơ"* của mình khi đánh rơi thìa đĩa?

Nghệ thuật kể chuyện tạo tình huống, sử dụng ngôn ngữ đối thoại rất sống và linh hoạt đã tạo nên sự hấp dẫn của câu chuyện và khắc hoạ, tô đậm tính cách của Tào Tháo, Lưu Bị - kì phùng địch thủ ngày mai. Qua đó, ta càng thấy rõ ngòi bút của La Quán Trung thật già dặn, điêu luyện và thâm hậu.

Tuần 26 + 27

Chinh phụ ngâm

Bài số 1

Cảm nhận của em về đoạn thơ "*Trông bốn bề*" trong "*Chinh phụ ngâm*".

Bài làm

Từ lâu, tác phẩm *Chinh phụ ngâm* (khúc ngâm của người vợ có chồng ra trận), nguyên tác bằng chữ Hán của Đặng Trần Côn, bản dịch của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm (?) vẫn đã được coi là một tác phẩm tiêu biểu trong kho tàng văn học dân tộc. Ở tác phẩm này em thích nhất là đoạn trích dưới đây:

*"Trông bên nam bãi che mặt nước
Cỏ biếc um dàu tưới màu xanh,
Nhà thôn mấy xóm chông chênh,
Một đàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm..."*

*Trông đường bắc đôi chòm quán khách
Rừng rả cây xanh ngắt núi non
Lúa thành thoi thót bên cồn,
Nghe thoi ngọc dịch véo von trên lầu.*

*Non đông thấy lá hầu chát đóng
Trĩ xập xèo, mai cũng bẻ bai
Khói mù nghi ngút ngàn khơi,
Con chim bạt gió, lạc loài kêu sương.*

*Lũng tây thấy nước đường uốn khúc
Nhạn liệng không, sóng giục thuyền câu
Ngàn thông chen chúc khóm lau,
Cách ghềnh thấp thoáng người đầu đi về".*

Trong hội họa cũng như trong thơ ca cổ của Việt Nam và Trung Quốc, ta thường bắt gặp những tác phẩm miêu tả bốn mùa trong một năm (xuân, hạ, thu, đông), bốn nhân vật (ngư, tiều, canh, mục); bốn loài hoa (lan, sen, cúc, mai); bốn loài vật (long, li, quy, phượng) và bốn phương trời (nam, bắc, tây, đông). Hệ thống đề tài chia thành từng nhóm ấy bắt nguồn từ những quan niệm về vũ trụ và cách miêu tả của người xưa. Đoạn thơ nói trên nằm trong hệ thống chung, đi vào khai thác những đề tài quen thuộc trong văn học cổ. Ngay những tác phẩm ra đời sau này, chẳng hạn như *Truyện Kiều* cũng không vượt quá xa hệ thống thẩm mĩ ấy.

Tuy vậy, đoạn thơ nêu trên, một mặt tiêu biểu cho lối tả cảnh ngụ tình trong văn học trung đại, với những yếu tố công thức ước lệ; mặt khác, nó cũng biểu hiện

một số nét mới mẻ trong việc miêu tả thiên nhiên ở văn học Việt Nam từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX.

Trước đoạn thơ nêu trên, người chinh phụ đã từng nhớ lại buổi chia tay, nhớ lại hình ảnh rực rỡ của người chinh phụ trong đoàn quân trùng điệp, rồi nàng mừng tượng ra tình cảnh vất vả, hiểm nguy của chồng ở nơi chiến địa. Và bao trùm tất cả vẫn là tâm trạng nhớ nhung, đơn côi, sầu muộn... Ngay trên đoạn thơ vừa trích từ câu 273 đến câu 288, tác giả kể về nỗi thất vọng người chinh phụ sau *"một giờ mộng xuân"*. Giấc mộng xuân thật đẹp, nhưng chỉ để lại trong tâm hồn nhớ mong của nàng một ảo ảnh phù phàng và những ý niệm chua chát, bởi thực tế thật tàn nhẫn:

*"Khi mơ những tiếc khi tàn
Tình trong giấc mộng muôn vàn cũng không".*

Tuy vậy, người chinh phụ không lúc nào không tưởng nhớ đến người chinh phu. Đã bao lần nàng tựa lầu cao trông ngóng bóng chồng. 16 câu thơ tả về bốn hướng, mỗi hướng bốn câu. Tất cả khung cảnh thiên nhiên ấy diễn ra qua cái nhìn của người chinh phụ. Cảnh ấy giúp người đọc hiểu hơn nỗi buồn đau vơi vợi khôn nguôi và cũng không gì đo đếm và so sánh được ở nàng. 16 câu thơ nói trên đúng là những câu thơ tả cảnh ngụ tình.

Bốn bức tranh, mỗi bức dành để miêu tả một hướng, mỗi hướng tập trung vào một sự vật trung tâm và được dịch giả định danh rõ ràng: Bến nam, đường bắc, non đông, và lũng tây.

Điều đáng lưu ý nữa là trong 16 câu tả cảnh này, nữ sĩ Đoàn Thị Điểm đã mạnh dạn lược hết những điển cố văn chương có trong nguyên tác của Đặng Trần Côn, khiến cho đoạn thơ gần gũi hơn đối với người Việt Nam. Có thể nói nữ sĩ họ Đoàn đã biến đoạn thơ đầy điển cố rút trong văn thơ cổ Trung Hoa thành đoạn thơ thấm đượm tinh thần dân tộc. Và do đó, Đoàn Thị Điểm trước hết là một thi sĩ Việt Nam. So với nguyên tác, bản dịch của Đoàn Thị Điểm là những câu thơ trên đã có những sáng tạo nổi bật. Người ta thường dẫn hai câu thơ trong nguyên tác của Đặng Trần Côn:

*"Nam lai tình ấp bán phong trần
Lạc nhật bình sa nhận nhất quần".*

Có nghĩa là: *"Bao nhiêu làng xóm từ phương nam lại, một nửa ở trong đám gió bụi mù - Chỉ có đàn chim nhận sa xuống bãi cát lúc mặt trời đã lặn"*. Nữ sĩ đã dịch thành:

*"Nhà thôn mấy xóm chông chênh,
Một đàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm".*

Trong hai câu thơ trên, dịch giả đã thay đổi một vài chi tiết trong nguyên tác: ở một câu, thay hình ảnh làng xóm chung chung bằng hình ảnh mái nhà; bỏ cả ý thứ hai: một nửa ở trong đám gió bụi mù, thêm vào một định ngữ *"chông chênh"*. Ở câu hai, thay hình ảnh chim nhận trong thơ ca bác học bằng hình ảnh đàn cò mà người đọc không chỉ bắt gặp một lần trong ca dao, thêm vào đó là một bờ ghềnh (ghềnh là khúc sông dốc, nhiều đá ngầm lởm chởm), lác đác đây đó mấy nóc nhà đơn sơ xiêu vẹo (chông chênh), một đàn cò trắng muốt đậu bên ghềnh lúc chiều chứng kiến... Tất cả những sự thay thế thêm bớt nói trên khiến câu thơ dịch gần gũi với con người Việt Nam. Do đó, những câu thơ ấy luôn đọng lại trong trí nhớ người đọc, bất chấp thời gian.

Điều đáng lưu ý nữa là bốn bức tranh phong cảnh, mỗi bức đều có những đặc điểm riêng, khiến người đọc có thể nhìn thấy cả màu sắc, hình ảnh, lẫn sự vận động của sự vật qua thị giác và thính giác. Phương nam là cảnh bến sông cỏ, dâu xanh

mướt; lác đác mấy mái nhà. Buổi chiều, một đàn cò trắng đậu trước ghềnh. Phương bắc là cảnh núi non trùng điệp hoang vu. Đâu đó có tiếng sáo véo von. Phương đông là cảnh rừng cây lá rụng, khói mù bốc lên nghi ngút. Có con chim nào bay theo chiều gió cất tiếng kêu gọi đàn. Cảnh vật thật mênh mông hiu quạnh:

*"Khói mù nghi ngút ngàn khơi,
Con chim bật gió lạc loài kêu sương".*

Phương tây là cảnh sông nước mịt mù. Chim nhạn chao liệng. Cảnh vật có sức ám ảnh con người:

*"Ngàn thông chen chúc khóm lau,
Cách ghềnh thấp thoáng ngời đầu mà về".*

Phong cảnh nào cũng đẹp cũng trong sáng, nhưng có thể nói phong cảnh nào cũng buồn tẻ tái. Ở đây, nhà phê bình Đặng Thai Mai hoàn toàn có lí khi ông khẳng định: *"Đoàn Thị Điểm không những là một họa sĩ chú ý đến vật sắc, hình thể, vận động mà thôi, nhà nữ sĩ đã trở những nét điêu khắc rất sắc sảo và đồng thời đã tóm được những âm hưởng tinh vi và cả một môi cảm thông kín đáo giữa sự vật với lòng người. Nữ sĩ đã tô màu sắc, đưa chạm những nét uyển chuyển và vận động âm nhạc để mà kêu gọi cả một bầu không khí tẻ tái, nồng nàn, véo von hoặc rộn rịp như tâm trạng của con người yêu đương chờ đợi".*

Cảnh vật trong đoạn thơ nói trên đúng là luôn được "nhìn" qua tâm trạng nhớ thương, đau buồn của người chinh phụ. Cảnh vật đâu phải là vô tri vô giác, và dường như cũng có đời sống tình cảm. Hầu như chúng không đứng đờ hững với số phận của con người. Ở đây, cỏ, dâu mướt mà xanh tốt, cây cối rườm rà, nước non "xanh ngắt", lá "hầu chất đống", "mướt đường uốn khúc", nhà thôn đứng "chông chênh", "lúa thành" biết "thoi thóp", tiếng "ngọc dịch" véo von, chim trĩ xập xòe, cây mai cũng bẻ bai... Trước nỗi buồn đau của người chinh phụ, cảnh vật tựa hồ như không thờ ơ mà ít nhiều hoà hợp với con người, thông cảm với con người. Điều này phải chăng vừa thể hiện quan niệm của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm khi miêu tả sự vật, vừa bộc lộ tấm lòng cảm xót thương của bà đối với những đau khổ của người chinh phụ?

Ngoài ra, đoạn thơ 16 câu nêu trên còn hấp dẫn người đọc bởi dịch giả đã sử dụng tài tình lối thơ song thất lục bát, có sự phối hợp hài hoà giữa các thanh... tạo được âm hưởng nhịp nhàng triển miên rất phù hợp cho việc diễn đạt tâm trạng trống trải, đau buồn khôn nguôi của người đàn bà có chồng ra trận.

Tóm lại, đoạn thơ trích trên đây chứng tỏ sự thành công tiêu biểu của dịch giả Đoàn Thị Điểm trong việc vận dụng ngôn ngữ dân tộc và tinh hoa văn hoá nước ngoài. Bằng tài năng kiệt xuất và tấm lòng trân trọng, cảm thông với nỗi bất hạnh của con người, nữ sĩ Đoàn Thị Điểm đã sáng tạo được một đoạn thơ tả cảnh ngụ tình vào loại hay nhất trong văn học Việt Nam.

Hồ Minh Châu
Trường PTTH chuyên Lạng Sơn

Bài số 2

Phân tích đoạn thơ nói về nỗi cô đơn, buồn khổ của người chinh phụ:

*"Há như ai hôn say bóng lẩn,
....., .. phím loan ngại chùng."*

Bài làm

"Chinh phụ ngâm" có nhiều đoạn thơ diễn tả nỗi cô đơn, sầu muộn, buồn khổ của người chinh phụ. Đây là một đoạn thơ thể hiện tâm trạng ấy của người phụ nữ đáng thương thời chiến tranh, loạn lạc:

*"Há như ai hôn say bóng lẩn,
....., .. phím loan ngại chùng".*

Người chồng ra trận mãi chưa về, đã 3, 4 năm "cách diễn" trên chốn sa trường, chàng phải "gội đất năm sương". Một cánh thư, một tin nhận mỗi mòn chờ mong. Người vợ trẻ trải qua những năm dài cô đơn, sầu muộn. Có lúc như người mất hồn bơ vơ "thơ thơ thẩn thẩn", "thẩn thẩn như không". Con người trở nên trề tràng. Trước đây thì son phấn điểm trang, bây giờ thì trở nên lồi thoi, tiêu tụy:

*"Trâm cài, xiêm giắt then thùng,
Lệch làn tóc rối, lỏng vòng lưng eo".*

Trâm, xiêm, làn tóc, lưng eo,... vốn là vẻ đẹp của người phụ nữ, của người con gái, nhưng giờ đây thì trở nên "then thùng". Làn tóc thì "rối" và "lệch", lưng eo thì "lỏng vòng". Quá chán ngán, người chinh phụ cảm thấy cuộc đời mình, cuộc sống của mình không còn ý vị, ý nghĩa nữa.

Ngôi nhà, phòng khuê giờ đây trở nên tối tăm, chật chội. Có "dạo hiên vắng" thì chỉ nghe "thầm" từng bước chân mình. Có "ngồi rèm thưa" lúc buông xuống, lúc cuốn lên, cũng chỉ lặng lẽ một thân một mình, cô đơn lẻ bóng. Chỉ còn một mình một bóng giữa đêm khuya. Đã lâu rồi "thước chẳng mách tin", không một lá thư, không một người thân qua lại:

*"Ngoài rèm, thước chẳng mách tin,
Trong rèm, dường đã có đèn biết chăng".*

Chim thước và bóng đèn được nhân hoá đã làm nổi bật cảnh vắng vẻ của ngôi nhà, nỗi cô đơn lẻ loi của người chinh phụ. Nàng ngồi lặng lẽ một mình trong phòng khuê, và chỉ còn biết hỏi bóng đèn, tâm sự cùng bóng đèn, thì nỗi buồn cô đơn không thể nào kể xiết. Thương hoa đèn rồi tự thương lòng mình "bi thiết":

*"Đèn có biết đường bằng chẳng biết,
Lòng thiếp riêng bi thiết mà thôi.
Buồn rầu nói chẳng nên lời,
Hoa đèn kia với bóng người khá thương".*

Chẳng có ai, chẳng biết cùng ai để giải bày tâm sự. Chinh phụ thao thức suốt đêm. Lắng nghe tiếng gà "eo óc" gáy trong sương cùng tiếng trống canh năm. Bốn bên chỉ nhìn thấy bóng hộc "phát phơ". Từng khắc, từng giờ dài thêm ra "dằng dẳng như niên". Mối sầu thì dài thêm "dằng dặc tựa miền biển xa":

*"Gà eo óc gáy sương năm trống,
Hoè phát phơ rủ bóng bốn bên."*

*Khắc giờ đằng đẳng như niên,
Mỗi sáu đằng đặc tựa miền biển xa".*

Các từ láy (eo óc, phát phơ, đằng đẳng, đằng đặc) có giá trị gợi tả cảnh vật, thời gian, làm tăng sự biểu cảm nỗi cô đơn và tâm trạng thao thức của người chinh phụ. Hai so sánh về thời gian "đằng đẳng như niên", "đằng đặc tựa miền biển xa" đã cực tả nỗi buồn lê thê suốt đêm ngày, đúng là "ba thu dồn lại một ngày dài ghê!" ("Truyện Kiều" - Nguyễn Du).

Sầu tủi, buồn chán rồi e ngại và lo sợ, "gượng" đốt hương, "gượng" soi gương, rồi "gượng" gảy đàn. Buồn chán ngán và mệt mỏi. Nước mắt "chứa chan" thấm đầy gối, tràn đầy mi. Các từ ngữ: "kinh", "ngại", cùng điệp ngữ "gượng" đã cực tả nỗi buồn chán ngán, đau khổ, lo sợ của nàng chinh phụ. Tâm hồn thì "mê mải", chân tay thì rụng rời:

*"Hương gượng đốt, hồn đà mê mải,
Gương gượng soi, lệ lại chứa chan.
Sắt cầm gượng gảy ngón đàn,
Dây uyên kinh đứt, phím loan ngại chùng".*

Nhạc điệu vần thơ song thất lục bát réo rắt, triền miên như nỗi buồn cô đơn da diết, đằng đặc, đằng đẳng trong lòng người chinh phụ. Các từ láy, các so sánh lược sử dụng tài tình để khắc họa nội tâm nàng chinh phụ. Lời thơ đẹp, ngôn ngữ trau chuốt. Ngoại cảnh như thấm nỗi buồn cô đơn, đau khổ của lòng người.

Chiến tranh phong kiến đã "dãi thây trăm họ nên công một người". Trên chiến địa thì "hồn tử sĩ gió ù ù thổi"... Ở mọi chốn làng quê, những người mẹ già, người vợ trẻ đã lo lắng, chờ mong. Đoạn thơ giàu giá trị nhân đạo đã nói lên cái giá nặng nề mà người chinh phụ phải trả. Vì thế đoạn thơ mang ý nghĩa tố cáo cuộc chiến tranh phi nghĩa, vô nghĩa đã gây ra bao đau khổ cho nhân dân.

Bài số 3

Phân tích đoạn thơ sau trong "Chinh phụ ngâm":

*"Lòng này gửi gió đông có tiện,
..... trong lòng xiết đau..."*

Bài làm

Chinh phụ ngâm khúc là khúc ngâm của người phụ nữ có chồng đi chinh chiến. Tác phẩm đi vào một đề tài phổ biến trong văn học cổ Trung Hoa và sử dụng khá nhiều điển cố trong văn học Trung Quốc. Theo bản dịch, *Chinh phụ ngâm khúc* gồm 408 câu thì đoạn trích *Nỗi nhớ nhung sâu muộn của người chinh phụ* được bắt đầu từ câu 208 đến câu 228. Chiến tranh ập đến, bất ngờ, xộc vào từng nhà vì lời con người từ cuộc sống thanh bình ném vào trận mạc tàn khốc.

Người chinh phụ cũng buộc phải từ biệt người vợ trẻ, dấn thân vào nơi "gió cát". Người chinh phụ lúc đầu còn khuyến khích chồng ra trận mong được "tử an, thê phong", nhưng rồi "Trái mấy thu tin đi tin lại - Tới xuân này tin hãy vắng không", người vợ sinh ra buồn chán. Thậm chí có lúc còn thăm trách triều đình phong kiến đã gây ra biệt li này: "Trên trướng gấm thêu hay chăng nữa?" Trong đoạn trích *Nỗi nhớ nhung sâu muộn của người chinh phụ*, người chinh phụ đã thổ lộ những nỗi

niềm sâu kín của mình một cách chân thật nhất. Không còn lí tưởng trung quân, không còn ước vọng giàu sang - danh lợi mà ở đây chỉ còn lại nỗi lòng của một người vợ trẻ phải xa chồng, một người phụ nữ bình thường với những khát khao hạnh phúc lứa đôi đến cháy bỏng. Đoạn trích gồm năm khổ thơ thì ở ba khổ trên, cảnh rất buồn, rất hiu hắt - hết như nỗi lòng của người chinh phụ vậy. Nhưng ở hai khổ thơ cuối thì cảnh lại đối lập với tâm trạng con người.

Có một điều dễ nhận thấy, thời gian trong đoạn trích nói riêng, trong toàn khúc ngâm nói chung, là thời gian tâm lí, thời gian biến đổi theo diễn biến tâm trạng của người chinh phụ. Vì thế, đoạn trích này nói tới rất nhiều mùa trong năm. Khổ một ta biết là mùa xuân qua từ "gió đông", khổ hai, có thể là mùa hè vì có cái "thăm thẳm" của bầu trời, có "sương dợt", có "mưa phun". Khổ ba, chắc chắn là mùa đông vì có sương, có tuyết, có cái rét cắt da cắt thịt; khổ bốn và khổ năm tuy sống động thật đấy nhưng ta vẫn cảm thấy một chút gì hiu hắt, một chút buồn nhè nhẹ của mùa thu. Mặt khác, trong năm khổ ấy, lúc là ngày và lúc lại là đêm.

*"Lòng này gửi gió đông có tiện,
Nghìn vàng xin gửi đến non Yên.
Non Yên dù chẳng tới miền,
Nhớ chàng đằng đẵng đường lên bằng trời".*

Fốn câu thơ gợi ra một không gian rộng lớn, xa xăm, người vợ ở nhà đành phải gửi gắm nỗi lòng nhớ thương của mình qua ngọn gió đông. Những hình ảnh gió đông, Non Yên, bầu trời thăm thẳm có tính chất ước lệ, gợi lên xa cách muôn trùng - giữa người chinh phụ và người chinh phu.

Khoảng cách không gian xa vời vợi ấy đã tạo tiền đề cho nhà thơ trực tiếp miêu tả tâm trạng nhớ thương của người chinh phụ: "*Nhớ chàng đằng đẵng đường lên bằng trời*". Một nỗi nhớ thương triền miên trong bài thời gian ("*đằng đẵng*") được cụ thể hoá bằng độ dài của không gian ("*đường lên bằng trời*"). Có độ dài của thời gian, có chiều sâu của nỗi nhớ, "*đằng đẵng*" trở thành "*nhân tự*" của câu thơ là vì thế!

Nếu như ở *Đoạn trường tân thanh* Nguyễn Du viết: "*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu - Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ*" thì ở khổ bốn và năm của đoạn trích này lại là một lô-gíc ngược lại:

*"Vài tiếng dế nguyệt soi trước ốc,
Một hàng tiêu gió thốc ngoài hiên.
Lá màn lay gọi gió xuyên,
Bóng hoa theo bóng nguyệt lên trước rèm.
Hoa dãi nguyệt nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa hoa thắm từng bông,
Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng trùng,
Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đâu".*

Trước mắt người chinh phụ lúc này là sự hiện diện hạnh phúc, sự quăn quýt của cảnh vật. Tiếng côn trùng rí rả, hàng chuối ngoài hiên thì được gió thốc nên cứ đung đưa, gió lọt vào phòng khuê vô tình làm lay động bức rèm, trăng và hoa thì cũng có nương nhau mà thêm đẹp; có trăng, hoa như thêm nồng, mà có hoa, trăng cũng thêm sáng. Lòng người cô lẻ, đơn chiếc, còn lại cảnh vật thì dường như đang giao cảm, quăn quýt, không muốn rời nhau.

Cũng ở trong hai khổ thơ này, từ "nguyệt" (trăng) được dùng tới tám lần. Nhìn vào toàn bộ khúc ngâm ta thấy nhân vật nào cũng chìm trong ánh trăng, người chồng ra đi trong đêm, người vợ nhớ chồng trong đêm. Đường như, bóng đêm trùm xuống tràn khúc ngâm. Theo quan điểm của người trung cổ, ban ngày là thế giới của người sống, ban đêm là thế giới của người chết. Vì thế, tác phẩm nào nói nhiều tới hoàng hôn, bóng đêm thì sẽ có một kết cục bi thảm. Nói khác đi, những nhân vật thường xuất hiện trong thời điểm ấy sẽ gặp những chuyện không hay.

Người chinh phụ trong đoạn trích mãi mãi sống trong chờ đợi, sống trong ảo mộng mà "Tình trong giấc mộng muôn vàn cũng không". Phải chăng, những từ "nguyệt", đã phần nào nói lên được điều đó.

Có thể nói nghệ thuật miêu tả không gian và thời gian ở đoạn trích này đã tạo nên sức sống động lâu bền của tâm trạng con người trong bao tháng năm chờ đợi, làm nên giá trị của khúc ngâm.

Đinh Thu Thảo

Bài số 4

Phân tích đoạn thơ trong "Cung oán ngâm khúc" của Nguyễn Gia Thiều:

*"Ngày sáu khắc, tin mong nhận vắng,
..... đập tiêu phòng mà ra !*

Bài làm

Đoạn thơ 20 câu này là một trong những đoạn thơ hay nhất, cảm động nhất trích trong "Cung oán ngâm khúc" của Nguyễn Gia Thiều. Những vần thơ song thất lục bát du dương, réo rắt, thiết tha đã thể hiện một cách sâu sắc nỗi sầu oán của người cung nữ.

Những ngày xưa êm đẹp được chúa quý vua yêu nay còn đâu nữa. Cái kỉ niệm của thời hoa phong nhụy "bóng dượng lỏng bóng trà mi trập trùng" đã bị phủ mờ, lấp dầy bởi bụi thời gian năm tháng. Giờ đây, nàng chỉ sống một mình cô đơn trong cung lạnh:

*"Ngày sáu khắc, tin mong nhận vắng,
Đêm năm canh, tiếng lắng chuông rền.
Lạnh lòng thay giấc cô miên,
Mùi hương tịch mịch, bóng đèn thâm u".*

Ngày, đêm dài lê thê trôi qua. Càng mong tin "cửu trùng", càng đợi chờ xe ngựa thì càng tuyệt vọng: cảnh "nhận vắng" suốt ngày dài, tiếng "chuông rền" trong đêm thâu. Giấc ngủ, giấc chiêm bao cô đơn sâu tối. Nàng cất lên lời than: "Lạnh lòng thay giấc cô miên". Mùi hương không còn quyến rũ nữa, mà trở nên "tịch mịch" âm mốc, bóng đèn giữa năm canh trở nên "âm u" tối tăm, mờ ảo.

Nàng sống trong tâm trạng đau khổ, sầu muộn. Ý nghĩa cuộc sống vô vị biết bao. Nàng "biếng nhác", nàng "buồn trông" cảnh vật. Chỉ còn "một mình" sống lẻ loi, bơ vơ sau vách quế, lúc "đứng tui, ngồi sầu", lúc than khóc với trăng, lúc rầu rĩ với hoa. Tranh tố nữ, cửa nghiêm lâu, nguyệt hoa là cái đẹp từng đắm đuối nàng, nay trở nên nhạt nhẽo, hờ hững, vô nghĩa:

*"Tranh biếng ngắm trong đỏ tố nữ,
Mặt buồn trông trên cửa nghiêm lâu.
Một mình đứng tủi, ngồi sầu,
Đã than với nguyệt, lại rầu với hoa".*

Nàng "khắc khoải", "ngán ngở" trong chờ mong và tuyệt vọng. Nỗi "buồn", nỗi "ngán" ngón ngang "mọi nỗi" và "trăm chiều", như kéo dài lê thê:

*"Buồn mọi nỗi, lòng dàu khắc khoải,
Ngán trăm chiều, bước lại ngán ngở".*

Nàng thương cho mình. Nhan sắc phai tàn. Tuổi xuân phai nhạt. Nàng cảm thấy bất hạnh và vô duyên:

*"Hoa này bướm nữ thờ ơ,
Để gầy bông thắm, để xơ nhụy vàng".*

Đây là câu thơ hay nhất, đẹp nhất trong "Cung oán ngâm khúc" được nhiều người yêu thích truyền tụng. Lời thơ bóng bảy, trau chuốt. Các ẩn dụ tượng trưng giàu sức gợi tả: hoa, bướm, bông thắm, nhụy vàng. Đặc biệt từ "gầy" và "xơ" được coi là thi nhãn. Tất cả đã diễn tả một cách thấm thía, rung động về nỗi buồn, nỗi đau của một giai nhân thất tình và cô đơn.

Vách quế trong thâm cung nơi hoàng thành nói lên sự xa hoa, đậm ấm, hạnh phúc. Giờ đây trở nên lạnh lẽo, mà người cung nữ cảm thấy như một bức tường dày đen tối chôn ngục tù; suốt năm canh, nàng chỉ còn biết một mình "lần nường vách quế"... Lời thơ cất lên nghẹn ngào sâu oán. Nàng cảm thấy đau khổ đang bị giết dần giết mòn tuổi xuân. Điệp ngữ "giết nhau" và từ cảm "độc chưa" đã thể hiện một cách sâu sắc nỗi sâu oán của cung nữ. Trong lời than, tiếng oán còn có tiếng thở dài náo nuột:

*"Đêm năm canh lần nường vách quế,
Cái buồn này ai để giết nhau.
Giết nhau chẳng cái lưu cầu,
Giết nhau bằng cái u sầu độc chưa!"*

Nàng trách nguyệt lão xe duyên. Nàng đau khổ cho tình duyên dở dang. Nàng oán hận, muốn đập phá, "muốn rứt tơ hồng", "muốn đập tiêu phòng mà ra", để tự giải phóng. Như con chim xanh muốn thoát cảnh lồng son gác tía để trở về với bầu trời tự do, ở đây nàng cung nữ cũng vậy. Nàng khao khát hạnh phúc và tự do. Nàng oán trách. Nàng phủ định:

*"Tay nguyệt lão chẳng xe thì chớ,
Xe thế này có dở dang không?
Dang tay muốn rứt tơ hồng,
Bực mình muốn đập tiêu phòng mà ra!"*

Ngày xưa, các gái đẹp, các giai nhân trong dân gian, hằng năm vẫn được tuyển chọn làm cung nữ. Trong số họ, đã có mấy người may mắn được trở thành thái phi, hoàng hậu như Dương Văn Nga, Ý Lan, Đặng Thị Huệ,...

Chiếc bánh hạnh phúc có phải bao giờ cũng ngọt ngào! Đâu chỉ có cung A Phòng bên Tàu, mà vua chúa nào cũng có hàng ngàn, hàng vạn cung tần mỹ nữ. Phần lớn họ phải sống cuộc đời cô đơn sầu muộn, nhan sắc và tuổi xuân phai tàn trong cung lạnh.

Độc đoạn thơ trên đây, ta đồng cảm và thương xót cho sự đau khổ, nỗi sầu oán của người cung nữ. Đoạn thơ chứa chan tình thần nhân đạo. Hồng nhan bạc mệnh là thế!

Đoạn thơ thể hiện bút pháp nghệ thuật đặc sắc của Nguyễn Gia Thiều. Thơ song thất lục bát dưới ngòi bút ông đã đạt tới đỉnh cao của thể loại ngâm khúc trữ tình. Giọng thơ du dương, trầm bổng cuốn hút, hấp dẫn. Ngôn ngữ tinh luyện, giàu hình ảnh biểu cảm. Ngoài các thi liệu, điển tích, nhà thơ sử dụng phép đối rất tài hoa ở cặp câu song thất:

*"Ngày sáu khắc / tin mong nhận vắng,
Đêm năm canh / tiếng lắng chuông rền".*

hay:

*"Tranh biếng ngắm / trong đồ tố nữ,
Mặt buồn trông / trên cửa nghiêm lâu".*

Các câu lục bát trong từng khổ thơ, đoạn thơ diễn tả tài tình nỗi đau, nỗi buồn, nỗi sầu oán của cung nữ. Câu 8 được tạo thành 2 vế tiểu đối đầy chất thơ:

*"Một mình đứng tủi, ngồi sầu,
Đã than với nguyệt / lại rầu với hoa".*

*"Hoa này bướm nở thờ ơ,
Để gầy bông thắm / để xơ nhụy vàng".*

Người xưa đã từng ca ngợi *"Cung oán ngâm khúc"* *"đẹp như ngọc lụa"*. Đoạn thơ đã chứng tỏ chất tài hoa và tình người của Nguyễn Gia Thiều.

Bài số 5

Phân tích tâm trạng cô đơn, đau khổ của người cung nữ qua đoạn thơ sau:

***"Ngày sáu khắc ... muốn đáp tiêu phòng mà ra" trích trong
"Cung oán ngâm khúc" của Nguyễn Gia Thiều.***

Bài làm

Nếu *"Chinh phụ ngâm"* có nguyên tác bằng chữ Hán và bản dịch Nôm là tiếng nói độc thoại của người chinh phụ về mối *"sầu vạn cổ"* day dứt triền miên nhưng còn có mức độ thì *"Cung oán ngâm khúc"* là tiếng nói độc thoại khác vang lên đầy ai oán, rẻo rắt và uất hận của người cung nữ tài sắc bị bỏ rơi giữa tuổi hoa niên. Nàng có thời được sủng ái nhưng nhanh chóng bị lãng quên và mỗi tủi hờn cứ theo ngày tháng mà dâng lên, mà tràn ngập đầy vò khôn xiết! Cảm hứng chủ đạo của khúc ngâm là một sự day dứt thê thảm, đúng như Nguyễn Gia Thiều đã có lần nhấn mạnh *"Bỗng không mà hoá ra người vị vọng"*. Người trong cuộc ý thức được một cách sâu sắc rằng: Lẽ ra đời mình không đáng khổ mà lại phải chịu đựng mọi mất mát thiệt thòi quá lớn!

Trên nền tâm trạng đó, nỗi buồn tủi diễn ra nhiều màu, lắm vẻ làm xúc động lòng người qua nhiều thế hệ.

Đoạn trích trên đây là một khoảnh khắc của đời người cung nữ.

Đoạn thơ chủ yếu nói về một cảnh đêm, là tâm trạng cung nữ diễn ra trọn cả đêm *"Đêm năm canh lẫn nường vách quế"*. Ta cần biết thêm: không phải là lần duy nhất tác giả viết về cảnh đêm. Xuyên suốt tác phẩm, lúc được sủng ái cũng như khi đã là *"cái thân câu chõ"*, người cung nữ thường mượn đêm để kí thác tâm sự và

cảnh ngộ vui buồn của mình. Nào là "Cái đêm hôm ấy đêm gì - Bóng dương lồng bóng đỏ mị trập trùng"; "Thừa ân một giấc canh tà"... thoả mãn khát vọng về hạnh phúc ái ân của thời vàng son. Tiếp theo là vô số cảnh đêm trong cung lạnh: "Trong cung quế âm thắm chiếc bóng - Đêm năm canh trông ngóng lần lần"; "Lần dải nguyệt dừng ngời dạ vũ"; "Đêm năm canh tiếng lắng chuông rền"; "Đêm năm canh lần nường vách quê"; "Khi bóng nguyệt chông chênh trước ốc"; "Đêm phong vũ lạnh lòng có một", v.v... là những đêm cô đơn và ảo não.

Chúng ta đã từng thấy những đêm dài mong nhớ: "Thức mây đôi lúc nhạt nồng - Chuối sao Bắc Đẩu thôi đông lại đoài" (Chinh phụ ngâm); bao đêm trần trọc thao thức: "Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom - Oán hận trông ra khắp mọi chòm" (Hồ Xuân Hương); thậm chí thàng thốt vật vã: "Khi tỉnh rượu, lúc tàn canh - Giật mình mình lại thương mình xót xa" (Truyện Kiều). Hẳn các nhà thơ cổ điển thường chọn thời điểm này để cho nhân vật trữ tình dễ bộc lộ tâm sự?

Bút pháp tả tình của Ôn Như Hầu "Thiên đoàn bách luyện, ngữ ngữ kinh nhân" (Lý Văn Phức) trong 20 câu song thất lục bát đã trích tạo nên một ấn tượng hết sức rõ rệt, bức xúc về một đời hoài vọng gay gắt quyền sống, quyền được hưởng hạnh phúc lứa đôi.

Từ khổ 1 đến khổ 5 là cả một tâm trạng ngậm ngùi buồn tủi, khi ai oán băn khoăn, khi thần thờ da diết và cuối cùng là nổi bức bối giận hờn. Những cảnh vật trong đoạn thơ như *tin nhận, tiếng chuông, mùi hương, bóng đèn, tranh tố nữ, cửa nghiêm lâu, trăng, hoa, bướm...* chỉ là những hình tượng ước lệ, nhà thơ mượn cảnh để ngụ tình. Ngòi bút thường lách vào những miền sâu thẳm của tâm tư, ý nghĩ của nhân vật.

Khổ một: diễn tả nỗi ngậm ngùi buồn tủi trong cảnh cô đơn đáng sợ. Người cung nữ dường như ngày một chìm sâu vào tuyệt vọng: Ngóng trông mà không được tin, lắng nghe mà chỉ có tiếng chuông chùa nện khơi vọng lại, có đốt hương mà không cảm được mùi thơm, có đốt đèn mà ánh sáng cứ mịt mù chấp chới... .Cả lúc ngủ cũng không yên giấc! Các biện pháp tu từ như đảo ngữ (Tin mong nhận vắng), tạo cảm giác ớn lạnh (ngày sáu khắc, đêm năm canh, tịch mịch, thâm u...) đều được triệt để khai thác.

Khổ hai và ba: Không còn hi vọng gì giải thoát khỏi nỗi cô đơn, người cung nữ chuyển hẳn vào đời sống nội tâm: từ trạng thái chán ngán tất cả đến trạng thái khác khoải thần thờ. Những gì sang trọng thân thiết của cuộc đời vương giả, giờ đã trở nên vô nghĩa. *Tranh đẹp, lầu vàng, trăng trong, hoa thắm thuở xưa* còn đó sao giờ đây trở nên bẽ bàng đến thế? "*Một mình đứng tủi ngồi sầu...*".

Buồn đến khác khoải, ngán đến ngán ngờ tưởng như tột đỉnh của tâm trạng buồn chán nhưng hình tượng trong hai câu thơ lục bát kế tiếp (bướm lìa hoa, hoa tàn nhị rữa) lại cực tả cuộc đời hết sức thê thảm của người cung nữ.

Khổ bốn: buồn tủi đã vượt sức chịu đựng của con người. Lời thơ sử dụng liên tiếp điệp từ ("*giết nhau*" ba lần) liên hoàn và những câu hỏi tu từ đọng lại trong lòng người đọc cảm giác da diết, độc địa biết chừng nào! Cả khổ thơ khơi sâu vết thương lòng để lại nỗi đau buốt tận tim gan. Nó hiện lên như ám ảnh cực kỳ ghê rợn!

Khổ năm: nổi giận hờn quyết liệt phản ánh lô gíc sự phát triển của tâm lí nạn nhân đang bị dồn vào ngõ cụt của cuộc đời tài sắc. Nàng căm giận ai vậy? Trước hết đó là kẻ chấp nối xe duyên: *tay nguyệt lão đã phạm lỗi lầm không thể tha thứ được*. Câu hỏi truy vấn đặt ra gay gắt có giá trị như một lời phán xét quyết liệt: "Xe

thể này có dở dang không?", dẫn tới ý định hành động cũng không kém phần quyết liệt: "Muốn dứt tơ hồng", "muốn đập tiêu phòng" để tự giải thoát.

Bút pháp nghệ thuật của Nguyễn Gia Thiều trong miêu tả tâm lí nhân vật, sử dụng từ ngữ chính xác, gợi cảm, đặc biệt là sự kêu gọi cảm giác tạo nên mạch thơ ngày càng dồn dập tiến tới cao trào của sự đau khổ uất hận.

Đọc cả tác phẩm nói chung và riêng đoạn trích này, chúng ta thấy "Cung oán ngâm khúc" tuy còn có một vài hạn chế nhưng vẫn là tiếng nói nhân văn của thời đại, là một kho tàng về ngôn ngữ văn học bác học rất đáng được trân trọng và khai thác.

Hoàng Hữu Yên
(Trích Giảng văn Đại học)

Tuần 28

Bài số 1

Phân tích bài thơ "Độc Tiểu Thanh kí" của Nguyễn Du.

Bài làm

Bài thơ *Độc Tiểu Thanh kí* được Nguyễn Du viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, vần bằng.

Bài thơ đã bộc lộ tấm lòng xót thương của Nguyễn Du đối với nàng Tiểu Thanh, một người con gái tài sắc vẹn toàn nhưng gặp nhiều bất hạnh trong cuộc đời, phải sống cô đơn, buồn tủi nơi chốn Tây Hồ. Nàng đã gửi gắm nỗi đau khổ của lòng mình qua những trang thơ, nhưng rồi tập thơ của nàng cũng bị người vợ cả của chồng đốt đi. Qua đó, Nguyễn Du đã tố cáo cái xã hội phong kiến bất nhân đã chà đạp lên cuộc sống của người phụ nữ và bộc lộ tâm sự của mình.

Hai câu để nói lên niềm xúc cảm của Nguyễn Du:

*"Tây Hồ hoa uyển tảo thành khu
Độc diều song tiền nhất chỉ thư"*

*(Tây Hồ cảnh đẹp hoá gò hoang
Thỏn thức bên song mảnh giấy tàn).*

Đây là nỗi lòng, là cảm xúc của nhà thơ, khi nhà thơ đến viếng Tây Hồ, nơi nàng Tiểu Thanh sống lúc cuối cuộc đời của nàng. Cảnh Tây Hồ đã đổi thay không còn đẹp như xưa mà biến thành hoang dại. Ẩn đằng sau sự miêu tả này là Nguyễn Du muốn nói đến sự đổi thay của cuộc đời theo hướng xấu đi, tàn tạ đi. Và ở đây tác giả đã bộc lộ một niềm cảm xúc thật mãnh liệt. Lòng ông thổn thức khi đọc phần thơ còn sót lại của Tiểu Thanh. Tâm hồn của Nguyễn Du quả thật là một tâm hồn nhạy cảm, ông dễ xúc động trước những cuộc đời bất hạnh, đáng thương.

Hai câu thực cảm thương về nỗi oan trái của Tiểu Thanh:

*"Chi phần hĩt thân liên tử hận,
Văn chương vô mệnh lụy phần dư".*

*(Son phần có thân chôn vẫn hận,
Văn chương không mệnh dốt còn vơ).*

Son phần có thân ắt phải hận sau khi Tiểu Thanh chết. Văn chương không có số mệnh như con người mà dốt đi vẫn còn vương lại. Với hai câu thơ này, Nguyễn Du muốn nói đến nỗi éo le, ngang trái của cuộc đời. Ngang trái đến nỗi văn chương cũng gặp những tai họa như con người, nhưng văn chương không thể nào bị tiêu diệt hết.

Chữ "hận" và chữ "vương" ở cuối câu thơ đã cho ta thấy rõ cuộc đời của Tiểu Thanh thật oan trái và đó cũng chính là nỗi oan trái của bao khách hồng nhan trong một xã hội đầy bất công, thối nát.

Hai câu luận thể hiện sự đồng cảm của Nguyễn Du đối với số phận của con người tài hoa trong xã hội phong kiến:

"Cổ kim hận sự thiên nan vấn,

Phong vân kì oan ngã tự cư".

(Nỗi hờn kim cổ trời khôn hỏi,

Cái án phong lưu khách tự mang).

Con người tài hoa trong xã hội phong kiến luôn gặp phải nhiều trái ngang, bất hạnh. Nỗi hờn oán, đau khổ của họ xưa nay không thể hỏi trời được. Đây là kết luận mà nhà thơ đã rút ra từ hai câu thực. Nguyễn Du lại cho đó là một quy luật của cuộc sống: *"Cái án phong lưu khách tự mang"*. Theo quan điểm này, Nguyễn Du cho rằng những con người tài hoa thì cuộc đời tất sẽ gặp nhiều oan trái. Câu thơ cho ta thấy một mối đồng cảm sâu xa của Nguyễn Du đối với Tiểu Thanh. Chữ "khách" ở đây thật lấp lửng. "Khách" ở đây là Tiểu Thanh hay là Nguyễn Du ta khó mà phân biệt. Có lẽ cả hai.

Hai câu kết nói lên tâm sự của Nguyễn Du:

"Bất tri tam bách dư niên hậu,

Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như".

(Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa,

Người đời ai khóc Tố Như chăng?).

Nguyễn Du đã khóc cho cuộc đời đầy đau khổ, bất hạnh của Tiểu Thanh, một con người tài hoa nhưng bạc phận, con người ấy đã từ giã cuộc đời cách đó đã ba trăm năm và nhà thơ đã tự hỏi: Không biết ba trăm năm sau người đời có ai khóc cho mình không?

Bài thơ kết thúc bằng một câu hỏi. Câu hỏi ấy khép bài thơ lại nhưng có một sức ngân vang rất lớn. Đó là một cung nhạc buồn, là âm vang của một tấm lòng có nhiều trắc ẩn trước cuộc đời. Cuộc đời của Nguyễn Du cũng có những nét giống cuộc đời Tiểu Thanh. Ông cũng là một con người tài hoa nhưng cuộc đời ông cũng khá long đong, buồn khổ. Bởi có một trái tim giàu lòng yêu thương, lại có những nét giống nhau này nên Nguyễn Du đã có mối đồng cảm sâu xa với Tiểu Thanh và muốn gửi gắm một niềm tâm sự cho hậu thế. Nhà thơ như muốn hậu thế hiểu được nỗi lòng mình và đừng bao giờ quên nỗi oan khuất của người xưa.

Đọc Tiểu Thanh kí là một trong những bài thơ chữ Hán rất hay của Nguyễn Du. Bài thơ đã cho thấy Nguyễn Du là một con người nhân hậu. Ông có một trái tim dạt dào cảm xúc niềm yêu thương đối với những con người tài hoa bất hạnh như Tiểu Thanh trong xã hội phong kiến. Ngoài ra, bài thơ còn bộc lộ nỗi niềm tâm sự của Nguyễn Du trước cuộc đời, trước hậu thế và lời nhắn nhủ của ông với hậu thế: đừng bao giờ quên nỗi oan khuất của người xưa.

Phan Thị Huỳnh Yến

Bài số 2

Phân tích bài thơ "Tự tình" - bài 2 của Hồ Xuân Hương.

Bài làm

Theo những giai thoại về Xuân Hương thì bà là người đa tài, đa tình, phóng khoáng và giao thiệp rộng. Xuân Hương có rất nhiều bạn, nhất là bạn văn chương. Trong tập *Lưu hương kí*, một số tên tuổi tài hoa hoặc trí thức hoặc quan lại bậc cao đã được nữ sĩ nhắc đến: Tôn Phong Thị, Sơn Phú, Nguyễn Du, hiệp trấn Sơn Nam, tham hiệp An Quảng... Họ thường lui tới nhà bà đàm đạo, xướng họa văn chương. Cũng có người tỏ lòng gần bó nhưng rồi lãng đi. Mãi sau, Xuân Hương mới có được một tấm chồng nhưng chẳng bao lâu bà lại rơi vào một bất hạnh lớn, thành thử suốt đời bà vẫn không tránh nổi tâm trạng cô đơn. Bài thơ *Tự tình* có lẽ được sáng tác trong hoàn cảnh ấy.

Trong một ngày, hoàng hôn hay đêm khuya thanh vắng là lúc dễ gợi cảm nhất. Với loại người đa cảm như Xuân Hương, đây là thời điểm mình sống với mình. Tâm trạng bà lúc này chắc không khác mấy tâm trạng Thúy Kiều: "*Khi tình rượi, lúc tàn canh - Giật mình mình lại thương mình xót xa*" (Nguyễn Du).

Những cơn sóng lòng không sao dịu được khiến nữ sĩ suy tư, trăn trở, thao thức thâu đêm. Tiếng trống canh lâu lâu lại điểm, báo thời gian đang trôi đi:

"Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn".

Bước chân của đêm mới nặng nề, chậm chạp làm sao! Nó chậm chạp nhưng nó vẫn đi. Còn tâm trạng con người trong đêm thì lắng đọng lại. Và chốc chốc nó lại như *dồn*, như thúc, như chông chất lên cho lòng mình càng nặng, càng đau.

Nỗi đau âm ỉ, dai dẳng đốt cháy tâm can bấy lâu, nay bật thốt thành lời chua chát, cay đắng:

"Trơ cái hồng nhan với nước non".

Hồng nhan là gì mà gọi là cái? *Hồng nhan* là gương mặt đẹp, thường được dùng để chỉ phụ nữ nói chung và những người con gái đẹp nói riêng. Gọi là *cái hồng nhan* thì nó chẳng khác gì loại vật vô tri, vô giác. Chao ôi! Biết bao là xót xa, chua chát trong cách gọi nét đẹp nhất của mình, của chị em mình như thế!

Lại còn *trơ* ra đó, như chai, như lì, không còn biết cảm giác là gì, chứ không chỉ là trơ trọi trước cảnh *nước non* bao la luôn dào dạt sức sống, sức yêu. Đó là tình cảm và tâm trạng bi đát của người làm thơ giờ khắc này. Tưởng như con người hoá gỗ, hoá đá rồi.

Nhưng không! Trái tim còn đập nên ý thức hãy còn. Đành say cho quên vậy. Khổ nỗi:

"Chén rượu hương đưa say lại tỉnh"

Mong nhờ *hương rượu* mà say quách, mê quách, quên đi, quên hết bao bề bàng, đau khổ, bao lỡ lầm, dối trá, hững hờ... Nhưng nào được, Hết *say* là *tỉnh* lại. hững hờ, dối trá của người đời vẫn sờ sờ ra đó. Đau khổ, bề bàng của mình còn giữ nguyên, nặng trĩu. Ước mong một máy bù đắp, một chút tròn đầy mà nào có được:

"Vầng trăng bóng xế khuyết chưa tròn".

Trăng đã xế như đời mình đã ngả chiều. Ước mong, chờ đợi mỏi mòn mà *vầng trăng* cũng như sự mong chờ của mình cứ khuyết mãi *chưa tròn*. Vậy thì biết bao giờ mới tròn, hồi trời?

Thời, tình thì đau khổ nhưng mình hãy còn được là mình. Chưa thì không đến nỗi tuyệt vọng. Niềm tin vẫn còn, trước hết là tin ở mình, sức mình. Lời dạy của đất trời sâu kín mà rành rành trước mắt. Ở ngay ngọn *rêu*, hòn *đá*, nơi gần, chốn xa:

"Xiên ngang mặt đất rêu từng đám,

Đám toạc chân mây đá mấy hòn".

Rêu yếu ớt là vậy mà còn *từng đám*, *từng đám* tung sức sống *xiên ngang* qua mà trôi lên với mặt trời. *Đá* im lìm là vậy mà như nhọn vút lên *hòn* nọ, tảng kia *đám* rách *toạc chân mây*. Cách đặt câu đảo ngược càng tăng thêm sức sống bên trong của sự vật. Lời dạy của *rêu*, của *đá* mình cũng có sẵn trong người. Mình đâu có dễ thành gỗ đá được?! Con người cô đơn, bất hạnh ấy trong thời điểm này, không gian này dường như muốn làm theo *rêu*, theo *đá*, *xiên ngang*, *đám toạc* tất cả những gì ràng buộc, giam hãm, huỷ hoại thân phận mình, cuộc đời mình. Khổ nỗi, thực tế cuộc đời với bao đối trá, hững hờ, chưa kể áp bức, chà đạp... vẫn còn nhơn nhơn, khắc nghiệt. Mà trái tim mình đâu chịu im tiếng, cho nên:

"Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại

Mảnh tình san sẻ tí con con".

Năm tháng cứ tuần tự trôi đi. Mùa xuân tới, xuân qua rồi xuân lại trở lại theo nhịp tuần hoàn vô tình của đất trời. Còn tuổi xuân của con người chỉ có qua đi mà không bao giờ trở lại. Đáng buồn, đáng chán không? Câu thơ như một lời trách, lời mắng. *Xuân đi*, *xuân lại* đã khổ cho người rồi, lại còn *lại lại* như trên người mới càng đáng ghét, đáng căm.

Ngoảnh lại tuổi xuân mình thì *tình* chỉ một *mảnh*, đem ra *san sẻ* mà cũng chỉ được một *tí*, lại là *tí con con*. Nghe như buồn, giận, xót đau tận từng thớ thịt, từng tế bào.

Tự tình in đậm con người Xuân Hương. Ở đó đúng là nỗi buồn sâu thẳm của bà như buồn mà không chịu tuyệt vọng. Cốt cách cứng cỏi, tâm hồn nhạy cảm và mạnh mẽ đã giúp bà vượt qua bao bất hạnh. *Tự tình* là một tiếng lòng riêng nhưng cũng là một tiếng lòng chung. Trước sau, nữ sĩ vẫn một mực đắm say, tha thiết với cuộc sống. Đó là cái cốt lõi nhân bản đáng quý của Hồ Xuân Hương - Bà chúa thơ Nôm.

Trần Thị Thìn

Bài số 3

Phân tích bài thơ "*Hai Bà Trưng*" trích "*Đại Nam quốc sử diễn ca*".

Bài làm

"*Đại Nam quốc sử diễn ca*" của Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái - hai vị cử nhân Hán học thời nhà Nguyễn. Tác phẩm này rất độc đáo: đó là cuốn lịch sử bằng thơ, gồm 2054 câu thơ lục bát, kể về lịch sử nước ta từ thời truyền thuyết xa xưa đến thời Gia Long nhà Nguyễn.

Giá trị lớn nhất của tác phẩm là nói về linh khí Đại Nam, kể lại những chiến công oai hùng chống ngoại xâm của tổ tiên, khơi dậy ý chí tự lập tự cường của dân tộc ta với cảm hứng sử thi hào hùng. Những đoạn thơ nói về: Thần Phù Đổng, Sơn Tinh, Thủy Tinh, Trọng Thủy, My Châu, Hai Bà Trưng, Phá giặc Mông Cổ, Cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi, v.v... lúc nào đọc cũng thấy hay, càng đọc càng thú vị.

Đoạn thơ "*Hai Bà Trưng*" dài 22 câu thơ khác nào như một tượng đồng kì vĩ về hai vị nữ anh hùng dân tộc được dựng lên với tất cả niềm tôn kính, tự hào.

Hai Bà Trưng quê ở Châu Phong, vì nợ nước thù nhà, mà phát cờ khởi nghĩa. Thái thú Tô Định cực kì tham tàn bạo ngược, vợ vét vàng lụa, ngọc trai, thú rừng quý hiếm, tàn sát nhân dân ta vô cùng dã man. Bà Trưng đã đứng lên khởi nghĩa, đã khắc sâu vào trái tim lời nguyện sắt đá:

"Giận người tham bạo, thù chồng chẳng quên".

Thi Sách là chồng Trưng Trắc đã bị Tô Định giết hại. Bà Trưng ra trận với tư thế gánh vác trọng trách lịch sử nặng nề:

"Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân".

Đoạn thơ 4 câu tiếp theo làm sống dậy cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng những năm 39, 40 đầu Công nguyên. Hàng vạn nghĩa quân với binh hùng tướng mạnh, kéo đến vây hãm thành Long Biên, tiến công Luy Lâu. Hàng nghìn giặc Hán bị giết chết, Tô Định bạt vía kinh hồn chạy trốn về Tàu. Khí thế quật khởi của dân ta trong thời đô hộ của nhà Hán đã được thể hiện bằng những hình tượng hào hùng, giọng thơ mạnh mẽ mang âm điệu anh hùng ca. Sức mạnh "âm âm" rung chuyển đất trời ấy được nói thật hay, bùng bùng khí thế:

*"Ngàn tây nổi áng phong trần,
Âm âm binh mã xuống gần Long Biên.
Hồng quân nhẹ bước chinh yên,
Đuổi ngay Tô Định, dẹp tan Biên thành".*

Các từ ngữ, hình ảnh: "nổi áng phong trần", "âm âm binh mã", "nhẹ bước chinh yên", "đuổi ngay", "dẹp tan" được dùng rất sắc, rất sáng tạo.

Cuộc khởi nghĩa thắng lợi: 65 thành trì được giải phóng, đất nước được độc lập. Hai Bà lên làm vua đóng đô tại Mê Linh từ năm 40 - 43. Những sự kiện lịch sử ấy đã được hai nhà thơ tái hiện rất cụ thể, rõ ràng với tất cả niềm tự hào dân tộc:

*"Đô kì đóng cõi Mê Linh,
Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta.
Ba thu gánh vác sơn hà,
Một là báo phục, hai là bá vương".*

Công lao của Hai Bà Trưng rất to lớn. Cuộc khởi nghĩa như một ngọn lửa rừng rực giữa đêm trường nô lệ 1000 năm Bắc thuộc; nó thể hiện sức mạnh quật khởi của dân tộc ta, chí khí anh hùng của người phụ nữ Việt Nam ta.

Câu thơ "Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta" vang lên như một lời tuyên bố độc lập, mở ra một trang sử mới của dân tộc, biểu lộ ý chí tự lập tự cường của đất nước và con người Việt Nam.

Đoạn thơ 8 câu còn lại nói về Mã Viện mang quân sang xâm lược nước ta. Cuộc khởi nghĩa bị thất bại, Hai Bà Trưng phải nhảy xuống dòng Hát Giang tự tận. Mã Viện dựng cột đồng ở ải Nam Quan.

Đoạn thơ này có những câu thơ như:

*"Nữ nhi chống với anh hùng được nao?
... Phục Ba mới dựng cột đồng,
Ái quan truyền dấu biên công cõi ngoài".*

Thi sĩ Xuân Diệu cho là "không hay mà lại còn sai". Mã Viện là một tướng cướp, không thể gọi là "anh hùng"; Hãn có nhiều nợ máu với nhân dân ta, làm gì có "biên công cõi ngoài". Việc hãn dựng cột đồng là một trò hề bành trướng đáng phỉ nhổ. Thi hào Nguyễn Du có vần thơ sâu cay châm biếm Mã Viện tên tướng cướp:

*"Những tướng cột đồng loe gái Việt
Chẳng dè xe ngọc lụy đàn con..."*

Hình ảnh Hai Bà Trưng mãi mãi là biểu tượng cho khí phách anh hùng của người phụ nữ Việt Nam, chí khí quật cường và khát vọng tự do độc lập của đất nước ta, nhân dân ta.

Đoạn thơ "Hai Bà Trưng" là bài ca hào hùng nói về tâm vóc nữ nhi đất Việt.

Vua Lê Thánh Tông và các thi sĩ Hội Tào đàn đã có bài thơ đẹp nhất ngợi ca hai vị nữ anh hùng dân tộc.

Trưng Vương

*Trợ dân dẹp loạn trả thù mình,
Chị nhũ cùng em cứu nghĩa binh.
Tô Định bay hồn vang một trận,
Lĩnh Nam mở cõi vững trăm thành.
... Còn nước, còn non, còn miếu mạo,
Nữ trung đệ nhất đáng tài danh.*

(Trích "Hồng Đức Quốc âm thi tập")

Tuần 29

Bài số 1

Phân tích bài thơ "Bài ca ngất ngưỡng" của Nguyễn Công Trứ.

Bài làm

Nếu được phép hiểu con người một cách giản đơn thì nhìn vào cụ Uy Viễn tướng công sẽ thấy rõ hai nét: thấm nhuần đến chân tơ kẽ tóc đạo trung hiếu Nhô gia và ý thức rất rõ về tài đức của mình, cố đem hết tài đức ấy cống hiến để làm nên sự nghiệp và danh tiếng để đời. Chí hướng và nhiệt huyết ấy ít ai bì kịp. Nguyễn Công Trứ - ông quan kinh bang tế thế lại có một tâm hồn nghệ sĩ: cống hiến thì hết mình nhưng việc xong, công thành, lại tự thưởng mình được vui chơi - vui chơi thanh nhàn: Nợ tang bồng một khi đã trang trắng thì vỗ tay reo và thơ túi rượu bầu, hoặc hẹn với những ông cao tiên ẩn sĩ nào đó ở tận chốn thâm sơn cùng cốc và thả hồn theo nào địch nào đàn...

Có thể coi *Bài ca ngất ngưỡng* là một bài tự thuật ngắn gọn có ý nghĩa tổng kết cuộc đời và tính cách của Uy Viễn tướng công Nguyễn Công Trứ. Lời lẽ gọn mà vẫn đủ. Điệu thơ gửi vào thể ca trù nhiều tự do, ít khuôn phép, là thơ mà cũng là ca, là nhạc:

*"Vũ trụ nội mạc phi phận sự
Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng."*

*Khi Thủ khoa, khi Tham tán, khi Tổng đốc Đông,
 Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưởng.
 Lúc bình Tây, cờ đại tướng,
 Có khi về Phủ doãn Thừa Thiên.
 Đó môn giải tổ chi niên,
 Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưởng.
 Kia núi nọ phau phau mây trắng,
 Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi
 Gót tiên theo đủng đỉnh một dôi dī,
 Bụt cũng nực cười ông ngất ngưởng.
 Được mất dương dương người tái thượng,
 Khen chê phơi phới ngọn đông phong.
 Khi ca, khi tửu, khi các, khi tùng,
 Không Phật, không Tiên, không vướng tục.
 Chẳng Trái, Nhạc cũng vào phường Hàn, Phú.
 Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung.
 Trong triều ai ngất ngưởng như ông!"*

Không rõ tựa đề bài thơ này từ cụ đặt ra hay người sưu tập đưa vào, nhưng tinh thần chung vẫn là nói lên sự *ngất ngưởng*. Không chỉ ở đâu đề mà toàn bài còn có thêm bốn chữ nữa, một sự cố ý trùng lặp thành điệp khúc, đúng vào chỗ tóm tắt và đúc kết một ý bày bên trên hay ẩn giấu ở dưới.

Phong thái ấy của Nguyễn Công Trứ vốn có từ nhỏ nhưng nó bật ra mạnh mẽ không giấu giếm ở sau thời điểm *Đó môn giải tổ chi niên* (được trả ấn từ quan, vua cho về nghỉ). Bởi, dù sao một thái độ như thế không bao giờ cho phép lọt vào mắt vào tai các vua chuyên chế của triều Nguyễn. Cho nên mở bài vẫn phải phô ra cái nét thứ nhất (như bên trên đã giải bày): *Vũ trụ nội mạc phi phận sự*, đặt mình ngang tầm vũ trụ, nhưng rồi cũng khiêm tốn, kín mà hở tiếp ngay: *Ông Hi Văn tài bộ đã vào lồng*. Vào lồng là vào khuôn phép vua chúa nhưng vẫn chật hẹp, tù túng trái với cái *tài bộ* đội trời đạp đất của ông.

Nhà thơ vừa mới tự đề cao vai trò mình trong vũ trụ ở câu thứ nhất thì lập tức tự chê mình đã đem cái tài ba ấy vào lồng ở câu hai nhưng vẫn nổi hần lên khoan khoái, tự hào khi nhắc tới đôi cái móc của đời mình, dù mỗi sự kiện chỉ vài chữ, như bất cần, không có gì quan trọng:

*"Khi Thủ khoa, thi Tham tán, khi Tổng đốc Đông...
 Lúc bình Tây, cờ đại tướng,
 Có khi về Phủ doãn Thừa Thiên".*

Giọng thơ kể toàn chuyện lớn lao hiển hách mà nghe như nói chơi. Đỗ Thủ khoa (đỗ đầu cử nhân khoa thi hương), làm Tham tán quân sự,... Những mốc đời ấy nói sơ qua cũng được. Nhưng làm đến Tổng đốc Hải An (Hải Dương và Quảng Yên), một chức quan to đầu tỉnh hay lĩnh chức *đại tướng bình Tây* (xứ Tây Nam nước ta) mà chỉ gọi cộc lốc *khi Tổng đốc Đông và bình Tây cờ đại tướng* thì thật sự ông không coi những chức tước ấy là điều vẻ vang lớn nhất đối với mình. Tất cả chỉ là *phận sự* trong vũ trụ, đến tay mình thì làm, cái cốt yếu là đã làm hết lòng hết sức. Chẳng phải cụ đã từng nói: *Làm Tổng đốc tôi không lấy làm vinh, làm lính tôi cũng không*

coi là nhục đó sao? Cho nên, câu tổng kết: *Gồm thao lược đã nên tay ngất ngời* khẳng định: đối với công danh, dù *Tổng đốc*, dù *dại tướng* cụ coi cũng nhẹ tênh.

Đó là một loại *ngất ngời*.

Tiếp theo là một hành động *ngất ngời* hơi bất thường: Người giàu sang thì cưới ngựa, còn cụ lại cưới *bò* và cho *bò* đeo *dạ ngựa*:

"Đạp ngựa bò vàng đeo ngất ngời".

Người đời bảo cụ khác người, có kẻ lại cho là cụ đặt mình lên trên dư luận. Xét ra có thể còn xa hơn thế: cụ cho *bò* đeo *dạ ngựa* cũng là một cách chơi *ngời*. Hơn nữa, hành động ấy xảy ra ngay sau ngày cụ nghỉ việc quan. Vừa nêu rõ năm tháng mình thôi đeo ấn vua ban, *đỏ môn giải tổ chi niên* (*giải tổ* có nghĩa là cởi dây đeo ấn) thì lại cho ngay *bò* mình cưới *đeo dạ ngựa* để cho nó cũng *ngất ngời* như mình?! Ai hặc ra điều này chắc không khỏi cho hành vi của cụ là *xác xược*, phạm thượng. Đó là hai thứ *ngất ngời*.

Ba là *ngất ngời* với Phật.

*"Kìa núi nọ phau phau mây trắng,
Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi
Gót tiên theo đủng đỉnh một dãi di,
But cũng mệ cười ông ngất ngời"*.

Cưỡi *bò* lên thăm chùa ở núi Nài mây phủ trắng phau, cụ tự cười mình là: *Tay kiếm cung mà nên dạng từ bi*. Kỳ thực đó chỉ là cái *dạng* thôi. Bởi theo hầu cụ có một đoàn *gót sen* "*tiên nữ*" *đủng đỉnh một dãi di* là các cô á dẫu. Không những chẳng *từ bi* chút nào mà còn bất kính là đằng khác. Tuy vậy nhưng vẫn rất tự nhiên. Và cụ lại bắt *But* không những chẳng chau mày mà còn *mệ cười* độ lượng với ông quan Thượng già.

Và dường như đến chùa, cụ đâu có lễ Phật mà cụ bày tiệc hát ca, một tiệc hát á dẫu có đàn địch, trống phách hân hoan. Nhà chùa chắc cũng vì nể danh cụ mà làm lơ. Cụ được một bữa châu ròn rã đàn ca để cảm thấy mình trước cõi đời đã cởi bỏ được tất cả mà lâng lâng bay bổng trên chín tầng mây, phơi phơi luống ăm mát của gió xuân và thấy mình:

*"Được mất dương dương người tái thượng,
Khen chê phơi phới ngọn đông phong.
Khi ca, khi tửu, khi cắc, khi tùng,
Không Phật, không Tiên, không vướng tục"*.

Cả tính Thượng thư bốc lên hết cỡ trong roi chầu tài nghệ của cụ. Bấy giờ thì mọi sự đời: *cái được, cái mất*, miệng *khen*, miệng *ché*... tất cả đều coi là cỏ rác, hờn lâng lâng ở cõi gió mây trong lành, cao khiết. Lời thơ vút lên hào hứng: *Được mất / dương dương người tái thượng, Khen chê / phơi phới ngọn đông phong /*. Con người bay bổng trên tầm cao, trong say sưa âm nhạc của điệu ca, tiếng trống: *Khi ca / khi tửu / khi cắc / khi tùng /*. Dù cuộc vui bày trong *cửa Phật* có các *cô tiên* tham dự mà mình vẫn trong sạch, thanh cao: *Không Phật / không Tiên / không vướng tục /*.

Đây là đoạn rõ ý thơ nhất và cũng hay nhất của bài thơ. Hai câu trước trải dài, thanh thoát cao siêu như tấm lòng không còn vướng chút bụi trần trong nhịp điệu

thên thên thì hai câu sau là nhịp ca, nhịp trống, nhịp phách, nhịp rượu chúc mừng, rồi dôn lên, dôn lên rồi rít để chấm dứt ở một chữ mang thanh trắc đục, mạnh, chấm dứt câu thơ mà cũng là nện mạnh dùi xuống mặt trống để tự thưởng, tự hào, tự khẳng định cái tài tình, cái khoáng đạt của tâm hồn mình.

Riêng mấy câu thơ ấy cũng đủ bộc lộ tâm tính của Uy Viễn tướng công, giúp ta hiểu được phần nào cái *ngất ngờng* và *Bài ca ngất ngờng* này của cụ.

Kết thúc bài thơ, Nguyễn Công Trứ cũng phải trở lại cái điệp khúc nhằm chán của đạo *sơ chung* với triều Nguyễn, mặc dù câu đó chỉ đặt giữa một câu tự đánh giá cao và một câu như muốn thách thức với cả triều đình ai dám *ngất ngờng* như mình:

*"Nghĩa vua tôi cho vẹn đạo sơ chung.
Trong triều ai ngất ngờng như ông!"*

Nội dung *ngất ngờng* bất chấp dư luận, bất cần mọi sự đã tìm được ở thể ca trù một âm điệu hoàn toàn thích hợp: Câu ngắn, câu dài tùy ý, vần liền từng cặp cốt xen lẫn đều đặn bằng trắc; niêm luật tự do, đối không bắt buộc, âm điệu quyết định ở trạng thái tâm hồn nhà thơ: bi thương, hùng tráng, cười cợt...

Giọng điệu bài thơ mang nét độc đáo của tác giả. Tự hào gần như tự phụ, thậm chí đến ồn ào. Hai nét lớn trong tính cách cụ không hề che giấu: công tích lớn mà kể như chuyện thường, còn thú chơi ngông thì lại đề cao tột bậc.

GS. Lê Trí Viễn - Trần Thị Thìn

Bài số 2

Phân tích bài thơ "*Chạy giặc*" của Nguyễn Đình Chiểu.

Bài làm

Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ lớn của đất nước ta trong thế kỉ XIX. Mất bị mù lòa giữa thời trai trẻ, con đường công danh sự nghiệp dở dang, nhưng ông đã không chịu khoanh tay trước những bất hạnh cay đắng. Ông đã mở trường dạy học, làm thầy thuốc săn sóc sức khỏe của nhân dân, viết văn làm thơ, tiếng tâm lòng lầy, trở thành ngôi sao sáng trong nền văn nghệ Việt Nam cuối thế kỉ XIX.

Tên tuổi Nguyễn Đình Chiểu gắn liền với những truyện thơ đậm đà màu sắc cổ điển như truyện "*Lục Vân Tiên*", truyện "*Ngư Tiều y thuật vấn đáp*"... Đinh cảo về tư tưởng và nghệ thuật của Nguyễn Đình Chiểu là những bài văn tế, những bài thơ yêu nước như "*Chạy giặc*", "*Xúc cảnh*", "*Văn tế Trương Công Định*", "*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*", v.v...

Đánh giá giá trị các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu trong những năm thực dân Pháp xâm lược Nam Bộ, có ý kiến khẳng định:

"Sáng tác của ông sống dậy và hướng tới chúng ta như những bài ca yêu nước".

Nếu các truyện thơ "*Lục Vân Tiên*", "*Ngư Tiều y thuật vấn đáp*",... sáng ngời tư tưởng nhân nghĩa cao đẹp thì những bài văn tế, những bài thơ như "*Chạy giặc*" đã làm *"sống dậy và hướng tới chúng ta như những bài ca yêu nước"*. Thơ, văn tế của Nguyễn Đình Chiểu *"ca ngợi những người anh hùng suốt đời tận trung với nước, và than khóc những người liệt sĩ đã trọn nghĩa với dân. Ngòi bút, nghĩa là tâm hồn trung*

nghĩa của Nguyễn Đình Chiểu đã diễn tả, thật là sinh động và náo nùng, cảm tình của dân tộc đối với người chiến sĩ của nghĩa quân vốn là người nông dân, xưa kia chỉ quen cày cuốc, bỗng chốc trở thành người anh hùng cứu nước" (Phạm Văn Đồng).

Khi Tổ quốc bị xâm lăng "súng giặc đất rên", những người áo vải chân đất "dân ấp dân lân" đã quật khởi đứng lên đánh giặc với chí căm thù sôi sục:

*"Bữa thấy bông bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan,
Ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ".*

Họ đánh giặc là để bảo vệ "tấc đất ngọn rau", để giữ lấy "bát cơm manh áo ở đời". Vì thế, chỉ một lưỡi dao phay, một gậy tầm vông cũng ào ào xung trận. Tư thế chiến đấu vô cùng hiên ngang lắm liệt:

*"Hoả mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia,
Gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ".*
(Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc)

Đất nước quê hương bị giặc Pháp giày xéo, tuy bị mù lòa, ông vẫn dùng ngòi bút và tấm lòng tham gia đánh giặc. Ông gọi lòng trung nghĩa của mình là "lòng đạo" chung thủy, sắt son, sáng ngời:

*"Sự đời thù khuất đôi trông thịt,
Lòng đạo xin tròn một tấm gương".*

Có thể nói, những câu văn, vần thơ của Nguyễn Đình Chiểu chứa chan tình thân yêu nước, đã làm "sống dậy và hướng tới chúng ta như những bài ca yêu nước". Vì thế mà niềm mơ ước của ông vẫn là niềm mơ ước của hàng triệu con người Việt trong thế kỉ qua:

*"Chừng nào thánh đế ân soi thấu,
Một trận mưa nhuần rửa núi sông".*
(Xúc cảnh)

Bài thơ "Chạy giặc" là một bài ca yêu nước chống xâm lăng. Năm 1859, thực dân Pháp nổ súng tấn công thành Gia Định. Đất nước rơi vào thảm họa - Nguyễn Đình Chiểu viết bài thơ "Chạy giặc" bằng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật ghi lại sự kiện bi thảm này:

Hai câu đề nói lên thời cuộc và thế nước. Giặc Pháp tấn công thành Gia Định vào lúc "tan chợ":

*"Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay".*

Cảnh họp chợ, cảnh tan chợ là nhịp sống yên bình của nhân dân ta. Tiếng súng Tây bất ngờ nổ rền trời đã làm cho nhịp sống ấy bị đảo lộn. Cảnh chiến tranh đã bắt đầu. "Một bàn cờ thế" là hình ảnh ẩn dụ nói về thời cuộc, về cuộc chiến giằng co, ác liệt. Ba tiếng "phút sa tay" trong câu thơ "Một bàn cờ thế phút sa tay" nói lên sự thất thủ của quân Triều đình tại thành Gia Định diễn ra quá nhanh chóng. Hai câu thơ đầu như một thông báo về sự kiện lịch sử bi thảm diễn ra vào năm 1859. Đằng sau câu thơ là nỗi lo lắng và kinh hoàng của nhà thơ trước thảm họa quê hương đất nước thân yêu của mình bị giặc Pháp chiếm đóng và giày xéo.

Hai câu trong phần thực đối nhau, phép đảo ngữ được vận dụng sắc sảo. Vị ngữ "bỏ nhà" và "mất ở" được đặt lên đầu câu thơ nhằm nhấn mạnh nỗi đau thương tang tóc của nhân dân ta khi giặc Pháp tràn tới:

*"Bỏ nhà, lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ, đàn chim dáo dạt bay".*

Nếu viết *"Lũ trẻ bỏ nhà lơ xơ chạy"* và *"Đàn chim mất ổ dáo dạt bay"* thì ý vị câu thơ và giá trị biểu cảm sẽ không còn gì nữa ! Cặp từ láy *"lơ xơ"* và *"dáo dạt"* gợi tả sự hoảng loạn và kinh hoàng đến cực độ. Cảnh trẻ con lạc đàn, chim vỡ tổ là hai thi liệu chọn lọc, điển hình theo cách nói của dân gian tả cảnh chạy giặc vô cùng thảm thương.

Hai câu luận, ý thơ được phát triển và mở rộng. Tác giả lên án tội ác của giặc Pháp càn quét, đốt nhà, giết người, cướp của tàn phá quê hương. Phép đối và đảo ngữ được vận dụng sáng tạo. Nhà thơ không viết: *"Cửa tiền Bến Nghé tan bọt nước"* và *"Tranh ngói Đồng Nai nhuộm màu mây"*, mà đã viết:

*"Bến Nghé cửa tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuộm màu mây".*

Câu thơ đã vẽ lên một vùng địa lí bao la và trù phú (Bến Nghé, Đồng Nai) phút chốc biến thành đồng tro tàn. Bến Nghé, Đồng Nai trong thế kỉ XIX vốn đã là vựa lúa và nổi buồn bán sấm uất trên bến dưới thuyền thế mà đã bị giặc Pháp cướp phá tan hoang. Tiền cửa, tài sản của nhân dân ta bị giặc cướp phá sạch *"tan bọt nước"*. Nhà cửa xóm làng quê hương nhà thơ bị đốt cháy, lửa khói nghi ngút *"nhuộm màu mây"*. Hai hình ảnh so sánh *"tan bọt nước"* và *"nhuộm màu mây"* là cách nói cụ thể của dân gian đặc tả cảnh điêu tàn do giặc Pháp gây ra.

Có thể nói hai cặp câu trong *phần thực* và *phần luận* là tiếng nói căm thù của nhà thơ lên án tội ác giặc Pháp xâm lược. Người đọc cảm nhận một cách sâu sắc bài thơ *"Chạy giặc"* đã làm *"sống dậy và hướng tới chúng ta như một bài ca yêu nước"*. Các nhà thơ Việt Nam sau này đã học tập và kế thừa Nguyễn Đình Chiểu để viết nên những vần thơ căm giận quân xâm lược:

- *"Bỗng cuối mùa chiêm quân giặc tới,
Ngõ Chùa cháy đỏ những thân cau".*
(*"Núi Đôi"* - Vũ Cao)

- *"Giặc về giặc chiếm, đau xương máu,
Đau cả lòng sông, đau cỏ cây".*
(*"Quê mẹ"* - Tố Hữu)

Trong hơn một thế kỉ qua, có biết bao xương máu của nhân dân đã đổ xuống vì bom đạn lũ xâm lược. Cho nên tiếng nói căm thù là cảm xúc chủ đạo của các nhà thơ yêu nước.

Trở lại hai câu kết bài *"Chạy giặc"*, ta xúc động trước câu hỏi của nhà thơ:

*"Trang đẹp loạn rày dâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này?"*.

"Trang đẹp loạn" cũng là trang anh hùng hào kiệt. *"Rày dâu vắng"*: hôm nay, bữa nay đi đâu mà không thấy xuất hiện? Nhà thơ vừa trách móc quan quân Triều đình hèn yếu, thất trận để giặc chiếm đóng quê hương, vừa mong đợi người anh hùng tài giỏi ra tay đánh giặc để cứu nước cứu dân thoát khỏi cảnh lâm than. Câu kết chứa đựng biết bao tình yêu thương của Nguyễn Đình Chiểu đối với nhân dân đang quần quai trong bom đạn giặc! *"Chạy giặc"* là bài ca yêu nước mở đầu cho thơ văn yêu nước của dân tộc ta từ cuối thế kỉ XIX.

Bài thơ "*Chạy giặc*" được viết bằng một thứ ngôn ngữ bình dị, dân dã đậm đặc màu sắc Nam Bộ (lũ trẻ lơ xơ, ổ, dáo dạt, tan bọt nước, nhuộm màu mây, rày, nổ, dân đen). Phép đối, phép đảo ngữ, ẩn dụ so sánh là những biện pháp nghệ thuật được tác giả vận dụng sáng tạo để viết nên những vần thơ hàm súc, biểu cảm.

"*Chạy giặc*" là bài thơ mang giá trị lịch sử to lớn. Nó ghi lại sự kiện đau thương của đất nước ta cuối thế kỉ XIX. Nó là bài ca yêu nước căm thù giặc "*sống dạy và hướng tới chúng ta*" khát vọng độc lập, tự do.

Bài số 3

Bình giảng bài thơ "*Xúc cảnh*" của Nguyễn Đình Chiểu.

Bài làm

Bài thơ "*Xúc cảnh*" còn có một cái tên nữa: "*Ngóng gió đông*". Nhan đề ấy do người đời sau đặt ra. Vốn là lời cảm khái của nhân vật Đường Nhập Môn trong truyện thơ "*Ngư Tiều y thuật vấn đáp*". Mượn chuyện chữa bệnh cứu người, Nguyễn Đình Chiểu kín đáo gửi gắm nỗi niềm tâm sự u uất về vận ước đen tối và cảnh lâm than của dân tộc. Tác giả viết "*Ngư Tiều y thuật vấn đáp*" trong những năm cuối của đời mình, và sau khi đất Lục tỉnh Nam Kỳ đã rơi trọn vào tay giặc Pháp.

"*Xúc cảnh*" là một bài thơ Đường luật thất ngôn bát cú mang vẻ đẹp toàn bích, cổ kính và trang nghiêm. Qua một hệ thống tượng trưng với những ẩn dụ, nhà thơ mù Gia Định đã bày tỏ một cách cảm động niềm đau vong quốc và nỗi mong phục quốc khi đồng bào và quê hương "*Đều mắc hại cùng cờ ba sắc*".

Hai câu đề là nỗi chờ mong:

*"Hoa cỏ ngùi ngùi ngóng gió đông,
Chúa xuân đâu hỏi có hay không?"*

Hoa cỏ đang tàn lụi mong ngóng gió đông (gió mùa xuân) thổi về để được hồi sinh. Chúa xuân - chúa của muôn loài có thấy nỗi chờ mong ấy? Câu hỏi tu từ diễn tả nỗi khắc khoải ngóng trông, có ít nhiều trách móc, vì ngóng mãi trông hoài rồi. Câu thơ mang hàm nghĩa. Hoa cỏ là một ẩn dụ, là cách nói của nho gia, của các nhà thơ xưa, chỉ sĩ phu và dân chúng. "*Ngùi ngùi*" là buồn lặng, buồn lâu, là sự héo hon tàn lụi. Có ngóng, có trông đã nhiều ngày đêm mới có tâm trạng "*ngùi ngùi*" đau đáu ấy. Chúa xuân là ai, ở đâu và có hay không? Chúa xuân được nói rõ ở câu 7, ấy là Thánh đế, trong tâm hồn nhà thơ là một ông vua lý tưởng, ra tay dẹp loạn, cứu nước yên dân. Hai câu đầu gợi tả cảnh tang thương của đất Nam Kỳ và nỗi đau thương khắc khoải chờ mong của đồng bào Lục tỉnh, mà tác giả nhiều lần nói tới: "*Tiếng phong hạc phấp phồng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa*" (Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc) hoặc "*Cỏ cây đưa nhánh đón đường - Như tưởng muốn hỏi Đông Hoàng ở đâu?*" (Ngư Tiều y thuật vấn đáp). Vần thơ tuy chỉ nói hoa cỏ nhưng tràn ngập tình cảm thương xót nhân dân lâm than. Đó là chất thơ thâm trầm, đậm đà bản sắc cổ điển.

Phần thực mở rộng và khắc sâu ý thơ "*Ngóng gió đông*" ở hai câu đề:

*"Mây giăng ải Bắc trông tin nhận,
Ngày xé non Nam bật tiếng hồng".*

Ái Bắc thì "mây giăng" mù mịt. Trông mãi trông hoài tin nhận - một đạo hùng binh từ Ái Bắc kéo vào. Nhưng ở non Nam, chờ đợi mãi, bao tháng ngày đã trôi qua, ngày đã "xé"... trong cảnh hoàng hôn vẫn "bất tiếng hồng". Ái Bắc và non Nam là 2 miền đất nước, là xứ sở quê hương. Nhận và hồng (ngõng trời), trong thơ văn cổ, là loài chim đưa tin, là biểu tượng cho tin tức. "Trông tin nhận" với "bất tiếng hồng" đối nhau làm nổi bật sự ngóng và trông đến tuyệt vọng. Đó là nỗi lòng của đồng bào Lục tỉnh và thảm cảnh của đất nước ta trước và sau năm 1884. Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ mù đầy mãn cảm. Trong thơ ông, những từ như "ngóng", "trông", "chờ", "đợi" mang nhiều ám ảnh và đầy tâm trạng:

*"Nhớ câu vạn bệnh hồi xuân,
Đôi ngày luống đợi Đông quân cứu đời?"*

(Ngư Tiểu y thuật vấn đáp)

Nguyễn Đình Chiểu còn "trông tin nhận", còn "luống đợi Đông Quân cứu đời"... nhưng hơn 20 năm sau, Yên Đổ thao thức giữa đêm thu và bốn chén, ngơ ngác hỏi: "Một tiếng trên không ngõng nước nào?" (Thu vịnh).

Giọng thơ từ thương cảm ghen ngào ở 4 câu đầu chuyển thành căm thù uất hận, vang lên như một lời thề nung nấu ở phần luận. Cách ngắt nhịp 3/4 tạo thành một biến tấu đầy rung động:

*"Bờ cõi xưa / đã chia đất khác,
Nắng sương nay / há đợi trời chung".*

"Bờ cõi xưa" là Tổ quốc ngàn đời "đã chia đất khác" đã bị quân thù giày xéo, đã bị Triều đình cắt cho giặc Pháp 3 tỉnh miền Đông, rồi cắt nốt 3 tỉnh miền Tây, dâng nộp cho chúng. "Nắng sương" là ngày, đêm. "Há" - tiếng cổ, nghĩa là quyết không thể. "Há đợi trời chung" là quyết không đợi trời chung với giặc Pháp. Cũng là cách nói truyền thống biểu lộ một tinh thần quyết tử trong thơ văn cổ. Trong phần luận bài thơ này là một lời thề trang nghiêm. Trong "Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc" ông đã nguyện: "Sống đánh giặc thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh, muôn kiếp nguyện được trả thù kia...". Thái độ quyết liệt ấy còn được thể hiện ở sự chối từ của nhà thơ khi chính quyền thực dân hứa trả lại ruộng cho ông, ông đã dứt khoát bảo chúng: "Đất chung còn bị mất, đất riêng còn có được sao?". Thái độ quyết không đợi trời chung với giặc của Nguyễn Đình Chiểu, của các chiến sĩ yêu nước mãi mãi là bài học về lòng trung nghĩa cho mỗi chúng ta.

Nếu ở câu 1 là "Ngóng gió Đông", câu 3 là "trông tin nhận", thì câu 7 trong phần kết là một tiếng hỏi, một lời chất vấn, là một sự mong đợi:

*"Chờng nào Thánh đế ân soi thấu,
Một trận mưa nhuần rửa núi sông".*

Câu thứ 2 hỏi: "Chúa xuân đâu hỏi có hay không?", hỏi bằng một ẩn dụ. Câu thứ 7 trực tiếp hỏi: "Thánh đế" tức là hỏi vua. Đằng sau câu hỏi là một lời trách nhà vua chưa "soi thấu", chưa hết lòng vì nước vì dân. Nguyễn Đình Chiểu là một nhà Nho, cho nên trong cảnh "súng giặc đất rền", tâm hồn ông trước sau vẫn hướng về một "Thánh đế", một "Đông quân", một "Đông hoàng". Vua đã phản bội đầu hàng rồi, còn đâu "Thánh đế" nữa? Đó là một hạn chế của thời đại mà Nguyễn Đình Chiểu là một nhà Nho khó lòng vượt qua.

Câu thứ 8, niềm mơ ước được thể hiện qua hình ảnh ẩn dụ "một trận mưa nhuần". Trận mưa ấy "rửa núi sông", rửa sạch hận thù, rửa sạch nỗi đau, nỗi nhục mất nước, rửa sạch "mùi tình chiến vấy vấy"... mùi dơ bẩn của loài dê chó, của lũ sài lang. Đất nước trở lại thanh bình, hoa cỏ được hồi sinh, nhân dân được sống trong yên vui hạnh phúc là mơ ước của ông.

Tóm lại, "Xúc cảnh" là một bài thơ cổ điển kiệt tác. Một hệ thống ẩn dụ tượng trưng tạo nên tính đa nghĩa của bài thơ. Nỗi niềm chờ trông mong đợi, một quyết tâm không đội trời chung với giặc, lúc cảm thương, khi căm giận, giọng điệu đa thanh, biến hoá, vô cùng xúc động, tạo nên hồn thơ Nguyễn Đình Chiểu. "Xúc cảnh" đích thực là một bài ca yêu nước, thể hiện tâm hồn trung nghĩa của nhà thơ mù miền Nam mãi mãi vằng vặc như sao Bắc Đẩu.

Tuần 30

Bài số 1

Bình giảng bài thơ "Thương vợ" của Tú Xương.

Bài làm

Thơ văn Trần Tế Xương gồm hai mảng lớn: trào phúng và trữ tình. Nhưng hai mảng không tuyệt đối ngăn cách. Có bài hoàn toàn là đả kích, châm biếm, có bài thuần như trữ tình. Nhưng thường châm biếm sâu sắc đều có chất trữ tình. Ngược lại, trữ tình thâm thúy cũng pha chút cười cợt theo thói quen trào phúng.

"Thương vợ" là một bài nằm trong mảng thơ văn này. Nó nhiều chất trữ tình nhưng không phải không có chất trào phúng.

*"Quanh năm buôn bán ở mom sông,
Nuôi đủ năm con với một chồng".*

Mom sông là chỗ đất nhô ra dòng sông, cũng là một địa điểm phía Bắc thành phố Nam Định; ngày xưa là nơi trên bến dưới thuyền, người ở các nơi đổ về buôn bán. Quanh năm, bà Tú làm ăn ở đó và nuôi được cả gia đình, trong đó không kể bà, còn có ông Tú và năm đứa con.

Làm ăn quanh năm có nghĩa là vất vả không ngơi ngày nào. Hơn nữa chữ "mom sông" càng làm cho nỗi vất vả ấy thêm cái thế cheo leo không vững vàng. "Mom sông" là một địa thế ba bề nước, đổ ụp xuống sông lúc nào không biết. Đó là thời gian, không gian làm ăn của bà Tú, cả cái tinh thần của công việc làm ăn ấy.

Vất vả thế để làm gì? Để nuôi chồng, nuôi con. Ngày xưa, nhà Nho dành cho phụ nữ một công thức nhân sinh rất đơn giản: thờ chồng, nuôi con. Với bà Tú chắc là có chuyện thờ chồng. Thờ chồng bao hàm cả nuôi chồng. Đó là tình hình bất công của xã hội, nhưng đứng về đức độ phụ nữ thì phải khen sức đảm đang tháo vát của người vợ. Đó cũng là chuyện bình thường.

Cái không bình thường trong bài thơ là cách đếm số người. Giá như tính gộp và nói là sáu miệng ăn thì tuy một mình bà Tú mà đáng đáng đến chừng ấy cũng đã là nhiều, và trên đời nhiều chị em cũng gặp cảnh ấy. Đằng này - thì đếm hẳn hai:

"năm con với một chồng". Đặc biệt là tách ông chồng ra và đếm là "một". Chỗ này Xuân Diệu có một ý rất hay: Hoá ra ông chồng này cũng phải được "nuôi", tựa hồ còn bé bỏng như lũ con nên cũng đếm ngang hàng với chúng nó: một miệng ăn, hai miệng ăn...

Mà nuôi ông đâu phải như nuôi con. Cơm đã dành, có khi phải có tí rượu cho ông ngâm nga câu thơ; áo đã dành, có khi phải có bộ cánh để ông đi ra đi vào với bạn bè, chứ nào phải để cho ông "bức sốt nhưng mình vẫn áo bông" và "một đoàn rách rưới con như hổ". Lại có lúc phải cho ông trong túi xồng xảng ít tiền, gặp bạn gặp bè có chén trà, chén rượu... Ấy thế mà bà nuôi đủ. Tức là đủ cả về số lượng lẫn chất lượng, không phải chỉ nuôi mà còn cung phụng, còn thờ.

Nhưng kể ra thế cũng chứng tỏ ông chồng có thấu hiểu và biết đánh giá một cách xứng đáng công lao của bà vợ. Như vậy là *thương vợ*.

*"Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo sèo mặt nước buổi dề dề".*

Nhà thơ trích dùng một điển hình ở cửa miệng dân gian về thân phận người phụ nữ lao động ngày xưa: "*Con cò lặn lội bờ sông*"... Tú Xương không so sánh. Ông đồng nhất *thân cò* với thân bà thành *thân cò*. Tấm thân mảnh dẻ như *thân cò* của bà Tú lại phải *lặn lội*. Nghĩa đen của từ này cũng gợi ra đầy đủ cái vất vả khó nhọc trong nghĩa bóng. Tấm *thân cò* ấy lại *lặn lội* trên *quãng vắng* đường xa. Nói *quãng vắng* là tự nhiên nổi lên cái lẻ loi, hiu quạnh, lúc cần không biết đâu mà nương tựa, chưa nói đến cái hiểm nguy bất trắc đối với thân gái một mình. *Eo sèo* chỉ sự nói đi nói lại, có ý bất bình. *Dề dề* có thể hiểu hai cách: một là dề ngang đã chớ dề người; hai là: dề các nơi tập hợp lại dề. Hiểu cách nào cũng phù hợp với ý định lột tả cái khó nhọc và gian nan, nguy hiểm trong cảnh kiếm ăn của bà Tú. Lúc thì bà một mình *lặn lội* đường xa *quãng vắng*, khi thì bà cãi vã giành giật ngay trên sông nước với những chuyến dề dề.

Bên cạnh cái khổ vật chất còn có cái khổ tinh thần. Vì chồng con mà *lặn lội* đường xa *quãng vắng*, nhưng chồng con mấy ai đã biết? Và cứ như vậy cho đến hết đời, hết kiếp... Số phận bà Tú là vậy. Câu thơ miêu tả mà đầy chất trữ tình, nghe tội nghiệp biết bao. Ông Tú tỏ ra thấu hiểu nỗi khó nhọc của vợ mình, và *thương vợ* đến vậy là đậm thắm.

Ông Tú hiểu thấu cả hai mặt làm ăn của bà Tú. *Khi quãng vắng, buổi dề dề*, bà đều vất vả khó nhọc, không kể gian nan, không quản thân mình một lòng vì chồng, vì con. Bà Tú mà nghe được những lời như thế chắc cũng thấy gánh nặng trên vai mình nhẹ đi một phần, và trong thâm tâm chắc cũng được an ủi ít nhiều.

Ông Tú nào phải chỉ có thấu hiểu. Giọng điệu trữ tình lồng trong hai câu tường thuật - miêu tả ấy (câu 3, 4) cũng tỏ ra tim ông không phải đứng đưng. Thương cho vợ nhưng cũng tự trách mình. Không phải tự coi mình chỉ còn là một miệng ăn như ở trên. Đây là hổ thẹn, mình thấy mình có gì nhẫn tâm. Tự trách mình như thế cũng là thương vợ thêm sâu. Ông chồng ở đâu rồi mà để vợ nhọc nhằn gian nan một mình như vậy?

*"Một duyên hai nợ âu đành phận,
Năm nắng mười mưa dám quản công".*

Lại cũng vận dụng một thành ngữ, một câu ca dân gian khác: *Vợ chồng là duyên là nợ, một duyên hai nợ ba tình...* Vợ chồng gặp nhau là do đầu từ kiếp trước, hoặc có *duyên* thì tốt đẹp hạnh phúc, hoặc do *nợ* thì đau khổ một đời.

Có lẽ ở đây, ông Tú mượn lời bà suy nghĩ hay đúng ra, ông hóa thân vào bà để cảm thông hơn: lấy chồng như thế này thì cũng là *duyên* hoặc *nợ* thôi, số phận đã thế thì cũng đành thế. Cho nên có khổ cực bao nhiêu (*năm nắng mười mưa*) cũng phải chịu, phải lo, chẳng dám *quản công*. Chẳng còn là chuyện *thân* nữa, dù là *thân* cô, mà đã là chuyện *phận* rồi, chuyện số phận.

Ôi ! Lấy vợ lấy chồng, người ta bảo là duyên là nợ, nghĩ đúng thật. Số phận như thế, cũng đành thôi, cứ biết làm thế nào! Cái số kiếp con gái dân bà nó như thế: *Như tấm lụa, như hạt mưa, như con thuyền trước mười hai bến nước, như cơn ngội lúc dỗi lòng...* Trách làm sao được! Phải trả cho xong cái nợ đời này. Còn kể gì gian lao, còn quản gì mưa nắng! Ôi, đức ông chồng ơi! Em xin gánh chịu tất cả, em xin cúi đầu trước số phận. Ông cứ yên tâm!

Lại thêm mấy nhóm từ *âu đành*. *Âu đành* là một sự bất đắc dĩ, xếp lại, nén xuống những gì bất bình tủi nhục. *Dám quản* tức không dám kể gì đến công lao, là thái độ bề dưới, gánh chịu mọi sự nhọc nhằn, bất hạnh. Thêm âm thanh của từ *phận* ở cuối câu, vừa tối lại vừa khép lại, càng làm cho câu thơ như có gì gói kín, phù hợp với sự dồn ép vào trong của cả câu.

Thương vợ mà nói ra miệng là mình thương cũng đã quý, ở đây ông Tú không những nói thương mà còn nhập thân vào vợ để lắng hết nỗi niềm uất đau của vợ, và nói ra bằng lời thật xứng đáng, như vậy mà thương không sâu sắc sao? Đó là thương vợ, còn tự trách mình?

Ngồi không, làm một miệng ăn cho vợ nuôi, diễm nhiên hưởng thụ khi vợ ngược xuôi, tần tảo, nghe cũng đã có gì bất nhẫn. Nay vợ oán trách, tủi giận mà quy tất cả cái số phận bất hạnh ấy cho mình, ông chồng làm sao không nhận thấy tội lỗi lớn lao của mình? Tự trách đến như vậy, lòng thương đã kèm thêm ý thức trách nhiệm.

*"Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không".*

Bà Tú oán trách tủi giận đến thế, ông Tú tự trách mình đến thế thì đúng lúc phải văng ra tiếng chửi. Nhận lỗi chưa đủ. Nguyên rủa mình bằng câu chửi đồng mới thấm thía hết tội lỗi. Lại chẳng dè dặt gì với chữ nghĩa, dùng luôn cái tiếng nói dân gian: *Cha mẹ thói đời*.

Bà Tú cũng không kết luận là ông *ăn ở bạc*, nhưng ông thì gọi đích danh tội lỗi của mình ra như vậy. Vợ chồng với nhau mà ông *ăn ở* như vậy còn gì mà không phải là *ăn ở bạc*?

Ông lại không nói trực tiếp là mình *ăn ở bạc* mà khái quát nó thành *thói đời*. Thói đời đen bạc là đặc trưng của xã hội đồng tiền. Xã hội giao thời của thực dân phong kiến ở thành thị thời Tú Xương lại còn tệ hại hơn. Hóa ra đệ tử của thánh hiền là ông mà nay cũng rơi vào cái *thói đời* xấu xa ấy. Từ hờ thẹn ông đã đi tới xót xa.

Câu kết cuối cùng là một sự phán xét vô cùng đau đớn, nhưng cũng rất công minh. Ông Tú xỉ vả mình là *ăn ở bạc*, nhưng xét ra cái *bạc* ấy chỉ là cái *hờ hững*.

Hờ hững trước việc nhà, trước mọi lo toan, vất vả, trước sự cam phận của vợ. Vợ chồng chung sống, trăm sự cùng lo mới phải. Bà Tú cũng không đòi ông phải vất vả như bà. Bà mong ông đừng *hờ hững*, ông lo cho chút ít, trên hết ông biết cho bà, như thế cũng đủ cho bà ấm lòng và có niềm vui.

Cả bài thơ rút lại ở ý này: ở *câu đề*, ông chồng có mặt với tư cách là một miệng ăn phải nuôi. Ở *câu thực*, *câu luận*, ông chồng vắng bóng, ẩn ra đằng sau. Bài thơ chấm dứt bằng sự day dứt, ân hận qua *câu kết*: *Có chồng hờ hững cũng như không* càng làm tăng nỗi *thương* vợ của nhà thơ. Đó là cách nói của Tú Xương, đã nói gì là nói ráo riết đến tận cùng.

GS. Lê Trí Viễn

Bài số 2

Phân tích bài thơ "*Khóc Dương Khuê*" của Nguyễn Khuyến.

Bài làm

Nguyễn Khuyến (1835 - 1909) để lại khoảng 800 bài thơ chữ Nôm và chữ Hán, trong đó có ngót một trăm bài thơ viết về tình bạn. Có bài như "*Bạn đến chơi nhà*" thì hầu như ai cũng biết. Viết về Dương Khuê (1839 - 1902) bạn chí thân của mình, Nguyễn Khuyến đã có 4 bài thơ chữ Hán. Riêng bài thơ thứ tư "*Vân đồng niên Vân Đình Tiến sĩ Dương thượng thư*" (Viếng bạn đồng khoa là Vân Đình Tiến sĩ Dương thượng thư) được tác giả dịch ra chữ Nôm thành bài "*Khóc Dương Khuê*". Đây là bài thơ khóc bạn rất tha thiết cảm động của Nguyễn Khuyến, cũng là bài thơ khóc bạn rất nổi tiếng trong nền thơ ca dân tộc. Dương Khuê là bạn đồng khoa của Nguyễn Khuyến tại khoa thi Hương năm 1864. Dương Khuê đỗ tiến sĩ, làm quan to, để lại nhiều bài thơ hát nói tuyệt bút. Từ bạn đồng khoa đã phát triển thành bạn tri âm tri kỉ nên Nguyễn Khuyến mới có thơ khóc bạn cảm động và tha thiết như vậy. Có thể xem đây cũng là một bài văn tế được viết bằng thể thơ song thất lục bát, giọng thơ réo rắt thấm đầy lệ, gồm có 38 câu thơ.

Mở đầu bài thơ là một tiếng than, tiếng nấc đau đớn:

*"Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta".*

Một sự thăng thốt xót thương cất lên, tưởng như bất ngờ bị đánh rơi mất một cái gì vô cùng quý báu. Nhóm từ "*thôi đã thôi rồi*" thay cho khái niệm "*dã mất*", "*dã chết*", "*dã qua đời*" v.v... một lối nói bình dị, làm giảm bớt đi nỗi đau đớn ghê gớm đối với tuổi già. Theo cách tính tuổi của các cụ ngày trước thì Dương Khuê mất lúc 63 tuổi, khi đó Nguyễn Khuyến đã 68 tuổi rồi. Đúng là tiếng khóc bạn của những bậc cao niên. Hai chữ "*nước mây*" chỉ hai sự vật cách xa. Nước chảy, mây trôi, xa nhau với vợ, nghìn trùng cách trở, có mấy khi gặp nhau. Song, lòng nước chảy, dù đi đâu về đâu vẫn ôm ấp bóng mây trôi. Hình ảnh "*nước mây*" được liên kết với các từ láy "*man mác*", "*ngậm ngùi*" diễn tả một trời thương xót, một không gian cách trở bao la, âm dương đôi đường, buồn đau, nặng trĩu.

Chữ "*bác*" trong thơ Nguyễn Khuyến mang tính biểu cảm sâu sắc. Nhà thơ luôn luôn gọi bạn bằng bác thể hiện một tấm lòng kính trọng và thân mật. Chữ "*kính*" và

chữ "lẽ" in đậm trong phong cách ứng xử của Tam Nguyên Yên Đổ: "Bác Dương thôi đã thôi rồi... Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác... Bác chẳng ở, đâu vẫn chẳng ở",...

Phần thứ hai gồm 24 câu thơ, tác giả nhắc lại, nhớ lại những kỉ niệm sâu sắc với người đã quá cố. Với nhà Nho thì bạn đồng khoa là bạn đẹp nhất, tự hào nhất. Nguyễn Khuyến và Dương Khuê cùng đỗ đạt, cùng làm quan, tình bạn ấy là "duyên trời" tác hợp nên:

*"Nhớ từ thuở đăng khoa ngày trước,
Vẫn sớm hôm tôi bác cùng nhau
Kính yêu từ trước đến sau
Trong khi gặp gỡ khác đâu duyên trời".*

Các từ ngữ "sớm hôm", "cùng nhau", "từ trước đến sau" thể hiện một tình bạn vô cùng thân thiết, chung thủy. Mỗi một kỉ niệm là một mảnh tâm hồn của nhà thơ được nhắc lại với bao nhiêu giọt lệ. Nguyễn Khuyến như vẫn thấy Dương Khuê đang cùng mình hiển hiện. Phải là bạn tâm đầu ý hợp, phải là những tao nhân mặc khách mới có những kỉ niệm cảm ca, thi tử đẹp và đáng nhớ như vậy.

Nhớ những cuộc du ngoạn, thăm thú nơi "dặm khách" chan hoà với thiên nhiên, thanh thoi giữa chốn lâm tuyền: "Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo". Nhớ những lần cùng nhau đi hát ả đào nơi lầu cao, thường thức cung đàn, giọng hát:

*"Có khi từng gác cheo leo,
Thú vui con hát lựa chiều cầm xoang".*

Cầm xoang nghĩa là cung đàn, giọng hát. "Từng gác cheo leo" như còn gọi lại cảm giác ngây ngất trên lầu cao của đôi bạn tri âm sành điệu. Nguyễn Khuyến và Dương Khuê rất sành nghệ thuật hát ả đào, đã sáng tác nhiều bài hát nói nổi tiếng.

Người xưa có nói: "Tiểu phẩm trí kì thiên hời thiếu - Thi hội tri âm bán cú đa". Bạn tri âm trong hội thơ (chỉ nghe qua) nửa câu thơ đã là nhiều không cần dài lời cũng đủ hiểu bạn. Nguyễn Khuyến nhớ lại những lần cùng bạn uống rượu làm thơ:

*"Cũng có lúc rượu ngon cùng nhấp,
Chén quỳnh tương ấm ấp bầu xuân.
Có khi hàn soạn câu văn,
Biết bao đông bích điển phần trước sau".*

Chén quỳnh tương là chén ngọc, một cách nói sang trọng. "Rượu ngon cùng nhấp" và hình ảnh "ấm ấp bầu xuân" như còn giữ lại một tình bạn trong hương vị nồng nàn, hừng khởi. Nhắc tới chuyện bàn soạn văn chương thì đây ấp những sách vở, điển cố. Hai chữ "đông bích, điển phần" biểu lộ niềm tự hào kín đáo của những nhà Nho học rộng tài cao.

Nguyễn Khuyến đã sử dụng cách diễn đạt trùng điệp hai nhóm từ ngữ: "Cũng có lúc" và "có khi" đan chéo vào nhau, bốn lần xuất hiện trên 8 dòng thơ, vừa để liệt kê gợi nhớ, vừa tạo nên âm hưởng quán quýt, thiết tha. Những kỉ niệm ấy vô cùng sâu sắc, đẹp đẽ về tình bạn, không bao giờ có thể quên được.

Có kỉ niệm vui, có kỉ niệm buồn. Nguyễn Khuyến và Dương Khuê cùng làm quan to dưới thời nhà Nguyễn. Nhưng rồi đất nước ta bị xâm lăng, dân tộc ta bị giặc Pháp thống trị, là kẻ sĩ, là nhà nho "cùng nhau hoạn nạn". Cách ứng xử của mỗi

người đều khác nhau. Nguyễn Khuyến đã cáo bệnh từ quan về sống cuộc đời bình dị giữa xóm làng quê hương. Không tham miếng "đầu thặng", lương bổng của triều đình. Còn Dương Khuê vẫn làm quan. Trong bài thơ chữ Hán "Giới thăm quan Thượng thư họ Dương", Nguyễn Khuyến tỏ ra rất thông cảm với bạn: "Tôi biết bác vì cha mẹ phải làm quan để lấy tấm lụa - Bác biết tôi nghèo phải làm quan để kiếm đầu gạo lương". Cảnh ngộ và cách ứng xử tuy có khác nhau, kẻ làm quan, người từ quan, nhưng Tam Nguyên Yên Đổ vẫn tỏ ra bao dung bạn, vẫn "kính yêu từ trước đến sau", không bao giờ thay lòng đổi dạ:

*"Bác già tôi cũng già rồi,
Biết thôi, thôi thế, thì thôi, mới là".*

Chữ "rồi" vẫn với ba chữ "thôi" liên tiếp như một tiếng thở dài, tự an ủi mình, như muốn quên đi thật nhanh những điều bất đắc chí. Không nỡ, không muốn nhắc đến nữa mới là bạn bè tâm giao!

Bây giờ hai người đã đôi đường âm - dương vĩnh biệt, khóc bạn, Nguyễn Khuyến nhớ lại lần gặp bạn cuối cùng. Ân hận vì đường xa, vì tuổi già sức yếu. Chữ "nhắc" rất hay, nghĩa trong văn cảnh là ngại. Các chữ: "cầm tay" và "mừng rằng" thể hiện một tấm lòng quý mến, thương yêu. Đoạn thơ làm tái hiện một khung cảnh cảm động của đôi bạn già sau nhiều năm xa cách mới gặp lại nhau:

*"Muốn đi lại, tuổi già thêm nhắc,
Trước ba năm gặp bác một lần,
Cầm tay hỏi hết xa gần,
Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can".*

"Tinh thần chưa can" ý nói sức khỏe vẫn bình thường, tinh thần vẫn sáng suốt. Thế mà bạn đột ngột qua đời. Hình ảnh "chân tay rụng rời" cực tả nỗi đau đớn, bàng hoàng không tả xiết. Đoạn thơ thể hiện rất đúng, rất sâu sắc tâm lí và tình cảm người già khi được tin bạn mất:

*"Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác,
Tôi lại đau trước bác mấy ngày.
Làm sao bác vội về ngay?
Chợt nghe tôi bỗng chân tay rụng rời!"*

Giọng thơ kể lể, tự tình. Trong lời than thảm đầy lệ. Các tiếng "tôi" và "bác" xuất hiện nhiều lần trong đoạn thơ như hai linh hồn đang nương tựa vào nhau; nỗi đau buồn như được nhân lên gấp bội.

Đoạn thơ hồi tưởng này, những kỉ niệm được trình bày theo trình tự thời gian, từ "thuở đăng khoa" đến ngày bạn qua đời. Phép liệt kê, trùng điệp được vận dụng để gây ấn tượng về một tình bạn lâu bền, sâu sắc, thủy chung và vô cùng thấm thiết. Người Việt chúng ta, nhất là các cụ già lúc khóc người thân quá cố thường kể lể gọi nhắc mọi kỉ niệm ngụ ý thương tiếc. Có lúc ta cảm thấy người sống đang đối thoại và tâm sự với người đã khuất. Sáu đoạn thơ đã kể lại đủ hết các giai đoạn tình bạn, lời kể nào cũng chân thành, đầm thắm. Nguyễn Khuyến vừa kể lể, vừa nức nở.

Tám câu thơ tiếp theo, Nguyễn Khuyến khóc bạn cũng là tự khóc mình, giọng thơ ngày một thêm não nùng, tha thiết. Ông trách bạn "vội đi xa" để mình lẻ loi, cô đơn. Cuộc sống trở nên chán chường, vô nghĩa:

"Ai chẳng biết chán đời là phải ?
Vội vàng chi đã mãi lên tiên?
Rượu ngon không có bạn hiền
Không mua không phải không tiền không mua".

Sau chữ "chẳng" xuất hiện liên tiếp 5 chữ "không" gợi tả cái trống vắng, cái cô đơn của người đời, của cảnh già. Kẻ đi xa và người ở lại cùng chung nỗi niềm tâm sự "chán đời là phải". Nhà thơ kín đáo bộc lộ thái độ đối với thời cuộc trước sau không thay đổi. Như đã từng thổ lộ:

"Sách vở ích gì cho buổi ấy
Áo xiêm nghĩ lại: then thân già".
(Ngày xuân dặn các con)

Cho đến trước lúc qua đời, ông vẫn không quên trăng trời con cháu:

"Đề vào mấy chữ trong bia
Rằng: Quan nhà Nguyễn cáo về đã lâu".
(Di chúc)

Bạn mất đột ngột, nỗi thương tiếc, đau xót làm tê tái cả lòng. Sống trong cô đơn ngày thêm bơ vơ sâu thẳm. Cuộc đời mất hết ý nghĩa: không muốn uống rượu, không thiết ngâm thơ, gian nhà và tâm hồn trở nên trống vắng, trơ trọi. Còn đâu nữa bạn tri âm tri kỉ?

"Câu thơ nghĩ đắn đo không viết
Viết đưa ai, ai biết mà đưa!
Giường kia treo những hững hờ
Đàn kia gảy cũng ngán ngơ tiếng đàn".

Lời than khóc trở nên xót xa khi nhà thơ nhắc lại điển tích Tử Kỳ-Bá Nha và Trần Phồn - Từ Trĩ. Chiếc giường dành riêng tiếp bạn nay đã trở nên "hững hờ". Tiếng đàn cũng "ngán ngơ" mất hồn vì lẻ bạn. Một cách nói thậm xưng để cực tả nỗi đau tê tái khi bạn thân qua đời. Khi còn sống thì đôi bạn cùng đi chơi "dặm khách", cùng "lựa chiều cầm xoang", "rượu ngon cùng nhấp", cùng "bàn soạn câu văn"... Lúc bạn qua đời chẳng còn người tri âm tri kỉ để cùng nhau uống rượu, làm thơ, nghe đàn, nâng lui tới thăm nom, chia ngọt sẻ bùi cùng nhau. Nguyễn Khuyến đã có nhiều cách nói rất sâu sắc, cảm động diễn tả sự thương xót bạn và nỗi buồn cô đơn của mình.

Bốn câu cuối bài thơ như một tiếng nấc đau đớn. Tuổi già vốn ít lệ (hạt lệ như sương), nên chỉ biết khóc ở trong lòng. Thương bạn gắn liền nỗi nhớ. Khóc bạn chuyển thành nỗi niềm như cam chịu số phận bị thương. Chỉ cầu mong cho linh hồn bạn thanh thản "lên tiên":

"Bác chẳng ở đâu van chẳng ở,
Tôi tuy thương lấy nhớ làm thương.
Tuổi già hạt lệ như sương,
Hơi đâu ép lấy hai hàng chứa chan".

Trải qua bao mưa nắng cuộc đời, bao thăng trầm hoạn nạn, Tam Nguyên Yên Đổ còn đâu nhiều nước mắt để khóc bạn, chỉ còn biết: "lấy nhớ làm thương". Tuy nhiên cả bài thơ, nhất là bốn câu kết đã "chứa chan" nước mắt đau xót. Hai câu thơ:

"Bác chẳng ở đâu van chẳng ở - Tôi tuy thương nhớ lấy làm thương" với cách diễn đạt trùng điệp và tăng cấp đã tạo nên giọng thơ buồn thê thiết.

Nguyễn Khuyến để lại nhiều tiếng khóc: khóc vợ, khóc con, khóc bạn... Tiếng khóc nào cũng xúc động, tê tái, nặng tình, nặng nghĩa. Riêng bài "*Khóc Dương Khuê*" lại được viết bằng thơ song thất lục bát, lời khóc bạn càng trở nên thiết tha, não nùng, lúc thì nức nở, thẳng thốt, lúc thì kể lể thở than, lúc thì phân trần, lúc thì trách móc, lời thơ thủ thi như nói với người còn sống, rất cảm động. Giọng thơ liền mạch, lời thơ tinh tế, biểu cảm đã thể hiện nghệ thuật vừa bình dị, vừa điêu luyện. "*Khóc Dương Khuê*" thể hiện một tình bạn đẹp và cảm động của nhà Nho thuở trước. Sau một thế kỉ, chúng ta vẫn thấy bồi ngùi xúc động khi đọc bài thơ này. Nguyễn Khuyến khóc bạn cũng là khóc cho một thế hệ nhà Nho và cũng tự khóc mình:

"Ai chẳng biết chán đời là phải"...

Bài số 3

Hãy phân tích bài thơ "*Vịnh khoa thi Hương*" của Tú Xương.

Bài làm

Tú Xương sinh năm 1870, đến năm 15 tuổi đã bắt đầu đi thi. Khoa Ất Dậu 1885, không đỗ. Khoa Mậu Tý 1888, khoa Tân Mão 1891 đều hỏng. Khoa Giáp Ngọ 1894, chỉ đỗ tú tài, năm đó 24 tuổi và từ đó đã chính thức thành tên là Tú Xương. "*Thi không ận ới thế mà cay*". Tú Xương còn vác lều chõng thi tiếp 4 khoa nữa: Khoa Đinh Dậu 1897, khoa Canh Tý 1900, Khoa Quý Mão (1903) và khoa Bính Ngọ 1906. Nguyễn Tuân nói: "*Thế rồi Tú Xương mất vào đầu năm sau (1907). Tức là Tú Xương thi chết thôi, thi cho đến chết mới thôi*".

"Một việc văn chương thôi cũng nhảm,
Trăm năm thân thế có ra gì?"

(*Buồn thi hỏng*)

Khoa thi Đinh Dậu đối với Tú Xương có một ý nghĩa đặc biệt: nhiều hăm hở và hi vọng. Khoa thi trước (khoa Giáp Ngọ, 1894) ông đã đỗ Tú tài nên khoa thi này ông hi vọng sẽ đỗ cử nhân, bước lên đài danh vọng: "*Võng anh đi trước, võng nàng theo sau*".

Nhan đề bài thơ còn có một cái tên khác: "*Lễ xướng danh khoa thi Hương*". Bài thơ miêu tả lễ xướng danh khoa thi Hương tại trường Nam năm 1897, qua đó nói lên nỗi nhục mất nước và niềm chua xót của kẻ sĩ đương thời.

Hai câu đề giới thiệu một nét mới của khoa thi Đinh Dậu:

"Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà".

Việc thi cử ngày xưa là của vua, của triều đình nhằm mục đích kén chọn kẻ sĩ tài giỏi, chọn nhân tài ra làm quan giúp vua, giúp nước. Bấy giờ, nước ta đã bị thực dân Pháp thống trị, việc thi cử vẫn còn thi chữ Hán theo lệ cũ "*ba năm mở một khoa*" nhưng đã là cuối mùa. Và kẻ chủ xướng ra các khoa thi ấy là nhà nước - là chính phủ bảo hộ. Câu thơ thứ hai nêu lên tính chất hỗn tạp của kì thi này: "*Trường Nam thi lẫn với trường Hà*". Đời Nguyễn, ở Bắc Kỳ có hai trường thi Hương là trường thi Hà Nội và trường thi Nam Định. Tây thực dân chiếm trường thi Hà Nội,

nên mới có chuyện sĩ tử Hà Nội phải thi lần với trường Hà như thế. Theo Nguyễn Tuân cho biết, khoa thi 1894, trường thi Nam Định có 11 ngàn sĩ tử, lấy đồ 60 cử nhân và 200 tú tài. Tú Xương đỗ tú tài khoa thi đó. Chắc hẳn khoa thi Hương năm Đinh Dậu số người dự thi còn đông hơn nhiều!

Hai câu thực miêu tả cảnh nhập trường và xướng danh bằng hai nét vẽ rất đặc sắc. Vì là người trong cuộc nên Tú Xương mới làm nổi bật cái thần của quang cảnh trường thi như vậy. Dáng hình sĩ tử thì "vai đeo lọ" trông thật nhếch nhác, "lôi thôi". Sĩ tử là người đi thi, là những trí thức trong xã hội phong kiến từng theo nghiệp bút nghiên. Trong đám sĩ tử "lôi thôi" sẽ xuất hiện những ông cử, ông tiến sĩ, ông tú nay mai. Câu thơ "Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ" là một cảnh hài hước, chua chát. Đảo ngữ hai chữ "lôi thôi" lên đầu câu thơ gây ấn tượng nhếch nhác đáng buồn "vai đeo lọ". Lọ mực hay lọ đựng nước uống trong ngày thi? Đạo học (chữ Hán) đã cuối mùa, "Sĩ khí rụt rè gà phải cáo - Văn chương liều lĩnh đám ăn xôi" nên trường thi mới có hình ảnh mỉa mai "Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ" ấy!

Nét vẽ thứ hai cũng thật tài tình:

"Âm oẹ quan trường miệng thét loa".

Âm oẹ nghĩa là ra bộ nạt nộ, hăm dọa. Cấu trúc câu thơ đảo ngữ đưa hai tiếng tượng thanh "âm oẹ" lên đầu câu thơ để làm nổi bật hình ảnh các quan trường "miệng thét loa". Trường thi không còn là chốn tôn nghiêm nền nếp nữa, quá lộn xộn, quá ồn ào, khác nào cảnh họp chợ, nên quan trường mới "âm oẹ" và "thét loa" như thế. Tú Xương đối rất chỉnh làm hiện lên 2 hình ảnh trung tâm của trường thi. Sĩ tử thì lôi thôi nhếch nhác, mất đi cái vẻ nho nhã thư sinh. Quan trường, giám thị, giám khảo cũng chẳng còn cái phong thái nghiêm trang, trịnh trọng vốn có. Bức tranh nhị bình biếm họa độc đáo này gợi lại cảnh hoàng hôn của chế độ phong kiến ở nước ta:

"Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,

Âm oẹ quan trường miệng thét loa".

Hai câu luận tô đậm bức tranh "Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu" bằng hai bức biếm họa về ông Tây và cụ đầm. Tài liệu cũ cho biết, năm đó Toàn quyền Paul Doumer và vợ chồng tên Công sứ Nam Định Le Normand đã đến dự. Các ông cử tân khoa, các ông tú mên, tú kép... phải cúi rạp mình xuống mà lạy ông Tây, lạy cụ đầm "váy lê quét đất", "trên ghế, ngồi dít vệt". Cái nhục của hàng vạn sĩ tử Bắc Hà không thể nào kể hết:

"Lọng cầm rợp trời, quan sứ đến,

Váy lê quét đất, cụ đầm ra".

Tây thực dân đang đề đầu cúi cổ dân ta. Hình ảnh "Lọng cầm rợp trời" gợi tả cảnh đón tiếp dành cho "quan sứ", lũ ăn cướp đất nước ta, một nghi lễ cực kỳ long trọng. Đó là nỗi đau mất nước. Từ xưa tới năm ấy (1897) chốn trường thi là nơi tôn nghiêm, lễ giáo phong kiến vốn trọng nam khinh nữ, đàn bà đâu được bén mảng đến nơi kén chọn nhân tài. Thế mà bây giờ, không chỉ "cụ đầm ra" cụ đầm đến với "váy lê quét đất" mà còn bày ra giữa thanh thiên bạch nhật một nghịch cảnh vô cùng nhục nhã:

"Trên ghế, bà đầm ngồi dít vệt

Dưới sân, ông cử ngồng đầu rồng".

Nguyễn Tuân đã nói về nỗi nhục đó như sau: *"Không đồ cũng cực, mà đồ để phải phủ phục xuống mà lạy Tây, lạy cả đám, thì quá là nhục"*.

Vịnh khoa thi Hương năm Đinh Dậu nếu thiếu đi hai hình ảnh ông Tây mũ đầm, bức tranh biếm họa coi như chẳng còn gì. Nghệ thuật đối của Tú Xương đã làm tăng sức hấp dẫn cho phong cách hiện thực của Tú Xương. Và nhờ có *"lọng"* đối với *"váy"*, *"quan"* đối với *"mũ"* mà giọng cười, lối cười, hương cười, sắc cười (chữ của Nguyễn Tuân) của câu thơ Tú Xương kế thừa cái cười dân tộc trong ca dao, trong tuồng chèo cổ. Có hiểu được rằng lọng là một thứ nghi trượng (cờ, biển, tán, tàn, võng, lọng,...) cao sang được dùng trong nghi lễ đón rước cúng tế lại được đem đối với váy (đồ dơ), mới thấy nghệ thuật trào phúng độc đáo trong phép đối của Tú Xương. Nỗi đau, nỗi nhục mất nước được cực tả một cách cay đắng, lạnh lùng qua cặp câu luận này.

Nguồn mạch trữ tình như được chiết xuất ra từ những điều mắt thấy tai nghe, từ những nhớ nhãng, lời thôi, lộn xộn trong ngoài, trên dưới nơi trường Nam năm Đinh Dậu:

*"Nhân tài đất Bắc nào ai đó,
Ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà"*.

Câu thơ như một lời than; trong lời kêu gọi hàm chứa bao nỗi xót xa, tủi nhục và cay đắng. Nhân tài đất Bắc là những ông nghè, ông cống, những con người có lòng tự tôn dân tộc,... ở vùng Sơn Nam, ở Kinh kì Thăng Long ngàn năm văn hiến, nơi hội tụ nhân tài, tinh hoa của đất nước. Ba tiếng *"nào ai đó"* phỉếm chỉ càng làm cho tiếng than, lời kêu gọi trở nên thấm thía, lay gọi thức tỉnh. Chữ *"ngoảnh cổ"* gợi tả một thái độ, một tâm thế không thể cam tâm sống nhục mãi trong cảnh đời nô lệ. Phải biết *"ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà"*. *"Cảnh nước nhà"* là cái cảnh nhục nhã:

*"Vua là tượng gỗ, dân là thân trâu...
(...) Kẻ chức bồi, người tước cu li
Thông ngôn, kí lục chi chi
Mãn đời lính tập, trợn vì quan sang!"*
(Á Tế Á ca)

Tú Xương là một trong hàng vạn sĩ tử dự khoa thi Hương năm Đinh Dậu. Ông là người tham dự, là người chứng kiến,... Từ nỗi đau của người hồng thi mà ông ngẫm về cái nhục của sĩ tử, của trí thức, của nhân tài đất Bắc. Nỗi đau nhục về mất nước như ngưng đọng uất kết lại thành tiếng thở dài, lời than, có cả những đồng lệ...

Bài thơ *"Vịnh khoa thi Hương"* vừa tả cảnh *"nhập trường"*, vừa tả cảnh *"lễ xướng danh"*, qua đó nói lên tâm trạng đau đớn, chua xót của nhà thơ. Một hiện thực đau buồn, nhốn nháo, nhớ nhãng. Và trữ tình thấm thía bao cay đắng tủi nhục. Chất thơ, hồn thơ, phong cách thơ Tú Xương là như thế!

Bình về bài thơ này, Nguyễn Tuân viết: *"...thơ nói về trường thi của Tú Xương giống như những lời thanh nghị của một lớp sĩ phụ thời đó. Không đánh được ai bằng khí giới, thì ít nhất cũng phải lấy bút ra mà vẩy cái mực sĩ khí vào những nghè, những cử bịt mũi xu thời! Vẩy vào, và than một đôi lời"*.

Bài số 1

Phân tích bài thơ "*Tiến sĩ giấy*" của Nguyễn Khuyến.

Bài làm

Trung thu trăng sáng như gương. Đó là tết của trẻ con, người ta thường làm nhiều đồ chơi cho các em. Để khuyến khích các em chăm lo học hành, trong các đồ chơi có một món đặc biệt là hình ông tiến sĩ. Chỉ một ít que tre, dăm ba miếng giấy, ít màu, nhưng bàn tay khéo léo của ông hàng mã đã làm nên hình ông tiến sĩ ở thời điểm vinh quang nhất: lúc vinh quy. Người đời gọi đó là *ông tiến sĩ giấy* hay *ông nghè thàng tám*.

Bài thơ *Tiến sĩ giấy* nằm trong phần thơ trào phúng của Nguyễn Khuyến. Nhưng trào phúng thường ngụ trữ tình mới hay. Cụ Tam Nguyên Yên Đổ cũng là một ông nghè, sao cụ đã biết đây là một thứ đồ chơi cho trẻ con mà cụ còn làm thơ chế giễu?

Mở đầu cụ viết:

*"Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai,
Cũng gọi ông nghè có kèm ai!"*

Cụ tả đây. Ông tiến sĩ này có đủ các thứ quý trọng vua ban cho ngày vinh quy: áo mũ, cờ, biển, cân đai,... Dù cờ, biển, cân đai, nhưng tại sao nhà thơ lại dùng một loạt bốn từ *cũng*? Nghe như ngạc nhiên trước một sự lạ. Người đọc hiểu ngầm ông tiến sĩ, những ông nghè thật, xứng đáng với các thứ *cờ, biển, cân đai*, còn ông tiến sĩ này tuy cũng đủ các thứ quý ấy và cũng được người đời gọi bằng cái tên *ông nghè* nhưng chẳng thật, chẳng xứng đáng chút nào, vì chỉ là một ông nghè giả. Giả vì bằng giấy, đó là nghĩa đen; giả vì dù có đủ thứ thật đấy nhưng tài cán, đức hạnh chẳng ra gì theo nghĩa bóng. Mở đề, ta đã thấy ngụ ý: cụ Tam Nguyên vừa tả hình dáng ông tiến sĩ bằng giấy vừa gọi đến những kẻ mang danh tiến sĩ nhưng chẳng có giá trị gì.

Hai câu thực tiếp tục ý nghĩa ấy:

*"Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi"*

Vẫn là tả ông *tiến sĩ giấy*. Mảnh giấy ấy của ông hàng mã bôi bôi, dán dán thành hình một con người, mặt mày phết màu trắng rồi dùng son tô điểm. Phần ấy là của hình người bằng giấy, là giả. Còn *thân giáp bảng* (*giáp bảng* là bảng thứ nhất sơn vàng nên còn gọi là bảng vàng), dùng để nêu tên những người đỗ đại khoa, tiêu biểu cho kẻ đỗ cao từ tiến sĩ trở lên; *văn khôi*: tài giỏi về văn. Một *văn khôi* là chỉ người tiến sĩ có tài đúng với học vị cao quý đó. Làm nên *thân giáp bảng*; ra về *mặt văn khôi* đâu phải chỉ có *mảnh giấy* và vài *nét son*?! Phải bao năm đèn sách, có khi cả đời, lại phải là kẻ thông minh, tài cao, chí bền, gặp thầy gặp bạn mới nên danh chữ đầu có để dành. Tuy vậy, không phải không có những vị tiến sĩ không phải bằng giấy, nhưng cũng là loại giả như *tiến sĩ giấy*. Cái *thân giáp bảng*, nét *mặt văn khôi* chẳng qua cũng là kết quả của những mảnh giấy thế lực và những nét son bôi bác che mắt thiên hạ. Dù sao, cái thật và cái giả ở đây cũng hãy còn lẫn lộn, chưa rạch ròi. Cái giả chưa được đem ra phê phán.

*"Tắm thân xiêm áo sao mà nhẹ
Cái giá khoa danh ấy mới hời".*

Không còn lấp lửng nữa. Từ miêu tả bên ngoài, nhà thơ đã đi vào đánh giá bên trong. Vẫn còn cách nói về ông tiến sĩ giả như: *tắm thân nhẹ, cái giá hời* bởi nó bằng giấy và giá bán rẻ nhưng ý tứ đã vượt ra ngoài hình hài người giấy mà chĩa thẳng vào các vị mang *xiêm áo* ông nghề như tài năng *nhẹ tênh*, suốt đời không làm được một việc gì xứng đáng với *xiêm áo* quý giá mặc trên mình. Ấy vậy mà cũng mang cái *khoa danh* ông nghề, ông thám, thì quả là cái *khoa danh* ấy giá cũng quá rẻ, quá *hời*, chỉ nhờ dịp may mà mua được. Ý nghĩa trào lộng của đoạn thơ đến đây đã thể hiện rất rõ.

Không phải chỉ ngày trung thu mới có những ông *tiến sĩ giấy* mà *tiến sĩ giấy* có mặt khắp nơi. Thời thực dân xâm lược, tập trung ở triều đình nhà Nguyễn, nhất là vào cuối thế kỉ XIX, không ít những *thân giáp háng*, những *mặt văn khôi* nhưng cũng chỉ như những ông *tiến sĩ giấy*. Lớp trước sợ giặc, *đầu hàng*, lớp sau lấy lẽ khôn tuý thời ra làm quan với triều đình bù nhứt, ngoan ngoãn làm tay sai cho thực dân Pháp. *Xiêm áo* không chỉ nhẹ, *khoa danh* không chỉ *hời* mà trở thành dơ bẩn. Chúng lại lên mặt với đời cho nên tác giả kết thúc:

*"Ghế tréo, lòng xanh ngồi bảnh chọe,
Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi!"*

Trở lại với đầu đề và cũng với hai đối tượng, một *hiện* và một *ẩn*, ông *tiến sĩ giấy* và ông *tiến sĩ* bằng xương thịt nhưng giá trị không khác gì nhau.

Có một điều lạ là giọng thơ phê phán, cười cợt mà nghe như không phải phê phán, cười cợt một cách thoải mái. Phảng phất trong lời chế giễu ấy có chế giễu cả bản thân mình, bởi bản thân cụ Nguyễn Khuyến cũng là ông nghề, ông nghề đích thực, ông Tam Nguyên nổi danh, nhưng trước tình cảnh đất nước bấy giờ, cũng đành buông xuôi, bất lực.

Ghế tréo, lòng xanh ngồi bảnh chọe là nâng lên cao với âm thanh cười mỉa *bảnh chọe* để rồi pha vào cái cười mỉa mai ấy chua chát, cũng có thể là đắng cay khi phải phơi bày sự thật ra: *tiến sĩ* thật hay *tiến sĩ giấy* cũng đều là một thứ *đồ chơi*. Nỗi đau chưa chảy thành nước mắt nhưng rưng rức trong lòng.

Tiến sĩ giấy ngỡ là một bài thơ trào phúng tả vật nhưng lại hàm ẩn một chất trữ tình sâu thẳm đáng trân trọng.

GS. Lê Trí Viễn

Bài số 2

Bình giảng bài thơ "*Tiến sĩ giấy*" - Bài II của Nguyễn Khuyến.

Bài làm

Nguyễn Khuyến có đến trên 50 câu đối và bài thơ trào phúng; câu đối nào, bài thơ nào cũng hóm hỉnh, đầy ý vị sâu xa:

*"Vua chèo còn chẳng ra gì,
Quan chèo vai nhọ khác chi thằng hề".*

(Lời vợ anh phường chèo)

"Bỏ chứa miệng dân chùng bặt cạp,
Tiền là ý chủ muốn vời xu".

(Bổ tiên thi)

"Trời đất khéo thương chàng Bạch quỳ,
Giang sơn riêng sống ở hồng nhan".

(Lấy Táy)

Bài "*Tiến sĩ giấy*" (Bài II) cũng là một bài thơ trào phúng độc đáo của Nguyễn Khuyến, được viết bằng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật:

"Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai,
Cũng gọi ông nghề có kém ai.
Mảnh giấy làm nên thân giáp háng,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi.
Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ?
Cái giá khoa danh ấy mới hời!
Ghế treo lọng xanh ngồi bảnh chọe,
Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi!"

"*Tiến sĩ giấy*" còn được gọi là "*Ông nghề tháng tám*" - một thứ đồ chơi trong dịp Tết Trung thu của trẻ em. Bài thơ có hai lớp nghĩa: vịnh Ông nghề tháng tám, qua đó, Nguyễn Khuyến châm biếm những tiến sĩ giấy - hư danh, bất tài, vô dụng - trong xã hội thực dân nửa phong kiến.

Hình ảnh Ông nghề tháng tám, thứ đồ chơi của trẻ em được tác giả miêu tả cụ thể, sinh động và hay bằng nhiều chi tiết: *cờ, biển, cân đai, mảnh giấy, nét son, xiêm áo, ghế treo lọng xanh ngồi bảnh chọe*. Câu thứ tám rất hóm hình. Ông nghề tháng tám chỉ là một thứ đồ chơi nhưng lại làm cho mọi người tưởng lầm là đồ thật:

"Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi".

Sắc phục rục rờ, từ thế "*ngồi bảnh chọe*" rất buồn cười. Một thứ đồ chơi của trẻ em mà làm được như thế phải nói là khéo tay. Vì thế trong bài "*Tiến sĩ giấy*" (Bài I), Nguyễn Khuyến mới viết:

"Rõ chủ hoa man khéo vẽ trò,
Bốn ông mà lại dứ thẳng cu.
Mày râu mặt đỏ chùng bao tuổi,
Giấy má nhà bay đáng mấy xu"...

Lớp nghĩa thứ hai của bài "*Tiến sĩ giấy*" thể hiện cái nhìn sâu sắc của tác giả về thân phận các ông nghề giữa thời buổi "*Nào có ra gì cái chữ Nho*" (Tú Xương).

Hai câu đề, chữ "*cũng*" được điệp lại bốn lần đã làm cho giọng điệu giễu cợt cất lên cùng với cái cười mỉm về cờ biển, cân đai... của các ông nghề. Trang phục ấy, cờ biển ấy... đều là của yua ban cho "*có kém ai*". Cách so sánh để hỏi ấy cũng hàm ý giễu cợt:

"Cũng cờ, cũng biển, cũng cân đai,
Cũng gọi ông nghề có kém ai?"

"*Có kém ai*" về mặt "*ân tứ vinh quy*", hay "*có kém ai*" về mặt tài đức?

Hai câu thực nói về "*thân giáp háng*" và "*mặt văn khôi*" của ông nghề. "*Thân giáp háng*" chỉ là "*mảnh giấy*" mỏng manh được "*làm nên*". "*Mặt văn khôi*" chỉ là

"nét son", được "tô vẽ", được "điểm rõ". Câu 3 và câu 4 đối chọi nhau tài tình. Ngôn từ và giọng điệu gợi cho người đọc nghĩ về sự tầm thường của những tiến sĩ giấy trong cái xã hội thực dân nửa phong kiến. Cái danh giá hão của ông nghề chỉ là "mảnh giấy" dễ rách, chỉ là "nét son" dễ nhoe mà thôi!

*"Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi".*

Cũng nói về cái hư danh của những ông nghề, có lúc nhà thơ giễu cợt:

*"Mây râu mặt đỏ chừng bao tuổi,
Giấy má nhà bay đáng mấy xu!"*
(Tiến sĩ giấy - Bài 1)

Cặp câu luận là sự bình phẩm, đánh giá về xiêm áo, về khoa danh của ông nghề: "sao mà nhẹ", "thế mới hời". Hời là tiếng cổ, nghĩa là dễ dãi, giá rẻ. Nhẹ và hời vì tầm thường. Không phải là thực tài, thực danh nên mới nhẹ, nên mới hời. Nhẹ và hời vì vô dụng và chỉ là hư danh, hư vị mà thôi. Tác giả sử dụng câu nghi vấn và câu cảm thán khẳng định, đối chọi nhau rất tài tình để châm biếm, đả giễu cợt; giọng điệu thơ nhẹ nhàng mà mỉa mai:

*"Tấm thân xiêm áo sao mà nhẹ?
Cái giá khoa danh ấy mới hời".*

Dấu chấm câu trong văn bản bài thơ in trong sách Ngữ văn 10 (Ban Khoa học Tự nhiên - bộ 2) là thiếu chính xác, không thể hiện đúng giọng điệu của nhà thơ. Trong ngữ cảnh này, dấu phẩy và dấu chấm, sao có thể thay thế cho dấu chấm hỏi và dấu chấm than được?

Hai câu kết, tác giả sử dụng nghệ thuật tương phản thật sắc sảo:

*"Ghế treo lọng xanh ngồi bảnh chọe,
Nghĩ rằng đồ thật hoá đồ chơi".*

Cái tư thế ngồi rất oai: "ngồi bảnh chọe" trên "ghế treo", dưới "lọng xanh". Ra vẻ vênh vang và tự đắc, hợm mình về sự cao sang phú quý. Nhưng "chỉ là đồ chơi". Tương phản ý ở câu 7 và câu 8, tương phản giữa "đồ thật" với "đồ chơi". Tương phản để châm biếm cái hư danh, hư vị của những tiến sĩ giấy dưới thời Pháp thuộc.

Trong gần một nghìn năm, chế độ khoa cử của nước ta đã đào tạo được hàng nghìn tiến sĩ. Có biết bao ông nghề đã đem đức tài làm rạng danh đất nước và dân tộc, lưu danh sử sách. Dưới thời Pháp thuộc, cả dân tộc là vong quốc nô, thì "Ông nghề, ông cống cũng nằm co", hoặc chỉ trở thành hư danh, hư vị mà thôi. Nguyễn Khuyến là một nhà nho thực tài, ba lần đỗ đầu thi Hương, thi Hội, thi Đình. Thế nhưng trong cảnh ngộ đất nước bị ngoại bang thống trị, có lúc ông cảm thấy "thẹn":

*"Sách vở ích gì cho buổi ấy,
Áo xiêm nghĩ lại thẹn thân già".*
(Ngày xuân dạy các con)

Có lúc ông lại tự cười mình, cười cái hư danh của mình:

*"Nghĩ mình lại gớm cho mình nhí,
Thế cũng bia xanh cũng bằng vàng".*
(Tự trào)

"*Tiến sĩ giấy*" là bức tranh biếm hoạ chế giễu, châm biếm những ông nghè trong thế kỉ XIX ở nước ta, tuy "*Cũng cò, cũng biển, cũng cân đai*" nhưng chỉ là thứ "*dồ chơi*" của bọn Toàn quyền, Khâm sứ, Công sứ - những ông Tây bụng phệ mà thôi.

Tiếng cười trong "*Tiến sĩ giấy*" là tiếng cười trong nước mắt. Bài thơ cho thấy nghệ thuật dùng từ, cách đối xứng, tạo giọng điệu rất điêu luyện, đúng là cụ Tam nguyên Yên Đỗ xuất khẩu thành thơ.

Ngày nay, trong xã hội đã và đang xuất hiện không ít những tiến sĩ giấy mà báo chí từng nói đến, đọc bài thơ này, ta càng cảm phục tài thơ Nguyễn Khuyến.

Bài số 3

Bình giảng bài thơ "*Thu vịnh*" của Nguyễn Khuyến.

Bài làm

Nguyễn Khuyến có nhiều bài thơ thu viết bằng chữ Hán và chữ Nôm. *Thu vịnh* là một trong ba bài thơ Nôm nổi tiếng: *Thu điếu*, *Thu ẩm* và *Thu vịnh*. Chùm thơ này đã đưa Nguyễn Khuyến lên vị trí hàng đầu trong các nhà thơ viết về mùa thu của quê hương, làng cảnh Việt Nam.

Đáng lưu ý là các chi tiết trong bài thơ này đều rút ra từ cảnh vật quen thuộc nơi quê hương tác giả. Vùng đồng chiêm trũng một năm chỉ làm được một mùa, còn toàn là ngập nước. Trong làng vô số ao chuôm với những bờ tre quanh co bao bọc những mái tranh nghèo. Mở đầu là cảnh bầu trời bao la, bát ngát:

*"Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao,
Cần trúc lơ phơ gió hắt hiu".*

Nền trời thu *xanh ngắt* là xanh mà có chiều sâu. *Mấy tầng cao* là rất cao, tưởng như có nhiều lớp, nhiều tầng. Trời thu không mây, xanh thăm thẳm và rộng không cùng. Trên cái nền ấy nổi bật lên hình ảnh thanh tú của *cần trúc* (cây trúc non dáng cong cong như chiếc cần câu) đang dong đưa khe khẽ trước gió thu. Gió hắt hiu là gió nhẹ và như chứa chất gì đó bên trong. Tất cả đều như có một mối cảm thông thâm lắng, sâu kín, rất êm, rất nhẹ, tinh tế và khó nắm bắt... Cái động của cần trúc càng làm tăng thêm cái lặng thình, sâu thẳm của màu trời. Màu trời lại như dồn tất cả cái sâu lắng vào bên trong của một mình cần trúc, để cho nó vừa đủ dong đưa mà cũng vừa đủ đứng yên. Đó là cái động và cái tĩnh của cảnh thu.

Hai câu đề chấm phá hai nét cảnh thu đơn sơ, thanh thoát nhưng nhịp nhàng với tâm hồn tác giả. Trong đó, mọi chi tiết, sắc màu, đường nét, cử động đều hài hòa, giao cảm với nhau. Mới nói đến trời thu nhưng đã chứa cả hồn thu trong đó.

*"Nước biếc trông như từng khói phủ
Song thưa để mặc bóng trăng vào"*

Nước biếc là màu nước đặc trưng của mùa thu. Khí trời mùa thu se lạnh. Lúc sáng sớm hay lúc hoàng hôn, nước trong ao hồ thường được phủ lên một lớp sương mỏng trông xa như khói. Ở đây, cảnh mặt nước khói sương ấy qua tâm hồn Nguyễn Khuyến đã thành một dáng thu ngâm vịnh. *Từng khói phủ* không như làn khói phủ. Khói đã trở nên dày hơn, nhiều lớp hơn, có chiều cao, có độ sâu, như có gì chứa chất, và cái đó được phủ lên, trùm lên, che khuất vào trong. *Nước biếc có từng khói*

phủ là nước không còn màu biếc nữa, lẫn vào làn khói lam mờ, hóa mông lung, huyền ảo. Đó là dáng thu trên mặt đất, sau dáng thu ở bầu trời.

Song thưa gợi ý nhẹ, thanh, cởi mở. *Bóng trắng* vào qua *song thưa* để ngỏ thì *bóng trắng* trở nên mênh mông hơn, thoải mái hơn. Nhưng tất cả đều lặng lẽ và bên trong cái im lìm ấy lại là cái gì đang chờ đợi, đang sắp sửa. Nếu ở câu trên là một trạng thái có chiều cao, có độ sâu, trù lên, phủ lên thành một khối, một thể tích thì ở câu này lại là một trạng thái mở ra, tràn vào, bày ra một bề rộng, một cái diện. Cái diện ấy mặc dù hình như bị giới hạn bởi cửa sổ *song thưa*, vẫn cứ mênh mông, mênh mông ở bên trong, ở tinh thần và âm điệu... Nhưng dù khối hay diện cũng đều lặng yên, chất chứa suy tư.

Cảnh vật trong bốn câu thơ đầu dường như không cùng trong một thời điểm. Nhìn thấy trời xanh, *cán trúc lơ phơ* là lúc đang trưa. *Nước biếc* có sương khói phủ là lúc hoàng hôn và *bóng trắng* tràn qua song cửa là lúc trời đã vào đêm... Cảnh trí được vẽ ra liên tục nhưng không cùng một thời điểm, một không gian. Có điều, mối liên kết tất cả lại là tâm tình thống nhất của tác giả.

Ngòi bút theo chiều tâm tư nhà thơ mà chọn mấy nét cảnh vật kia. Tuy khác nhau nhưng hình như đều cùng nhất trí gợi lên một trạng thái lặng yên, nhiều cảm thông và ẩn giấu vào bên trong. Đó là tâm tư tác giả, là linh hồn của mùa thu.

*"Mấy chùm trước giậu, hoa năm ngoái,
Một tiếng trên không, ngỗng nước nào?"*

Sau khi nhìn mặt nước phủ sương, nhìn ánh trăng vào cửa sổ, nhà thơ trông ra bờ giậu ngoài sân. Ở đó, lơ đãng mấy chùm hoa. Và bỗng dưng, nhà thơ thấy đó là *hoa năm ngoái*.

Trên kia cảnh vật mới là qua con mắt nhìn, chừng nào còn khách quan, đến đây trái tim xúc cảm đã can thiệp vào cảnh vật và cảnh vật khoác thêm màu sắc chủ quan của tác giả. Hoa trước mắt, năm nay hẳn hoi mà cảm thấy là *hoa năm ngoái*. Điều gì đã xảy ra trong lòng người? Con người đang ở trong hiện tại mà như lùi về quá khứ hay quá khứ hiện về trong thực tại?

Âm điệu câu thơ theo nhịp 4/1/2: Từ *mấy chùm trước giậu* đến *hoa năm ngoái* có có một đoạn ngắt nghỉ trong lòng nhà thơ, một đoạn suy tư và sau đó đột nhiên xuất hiện cảm giác *hoa năm ngoái* chứ không phải là *hoa năm nay*. Cảm giác ấy khiến nhà thơ nghe tiếng *ngỗng* trên không vắng xuống mà bản khoán tự hỏi *ngỗng nước nào?* Mặc dù tiếng *ngỗng* ấy đã trở nên quen thuộc mỗi độ thu về.

Nếu như trong bốn câu thơ trên, cảnh vật hài hòa, cảm thông nhau trong một nỗi niềm u uất thì ở đây, con người hài hòa, cảm thông với cảnh vật. Cảnh vật thể hiện tâm tư con người và con người thể hiện trong cảnh vật. Như vậy, cảnh vật không chỉ ở con mắt nhìn mà còn ở trái tim rung cảm của nhà thơ. Nhân mùa thu, nhìn hoa trước sân, nghe tiếng chim trên trời vắng xuống mà nổi dậy cả một niềm xót xa, lặng lẽ mà như nấu ruột, chết lòng. Chiều sâu của tâm hồn người thơ lắng vào chiều sâu của câu thơ là vậy.

Trước cảnh thu, hồn thu, cảm hứng thơ trỗi lên khiến nhà thơ *toan cất bút*, nhưng nghĩ đi nghĩ lại thấy *thẹn với ông Đào* nên đành thôi.

*"Nhân hứng cũng vừa toan cất bút
Nghĩ ra lại thẹn với ông Đào".*

Nhà thơ then nổi gì vậy? *Then* vì tài thơ thua kém Đào Tiềm hay là mình chưa có được nhân cách cứng cỏi, khí phách như ông?

Lô-gic bài thơ là từ cảnh đến tình, từ tình đến người. Lời thơ trong câu kết có cái gì đó lửng lơ mà kín đáo. Câu thơ do đó càng làm tăng thêm chất suy tư, nhịp nhàng với cả bài thơ.

Tác giả miêu tả cảnh thu ở quê hương mình, từ màu trời, ngọn trúc, mặt nước, ánh trăng đến chùm hoa trước giậu, tiếng ngỗng trên không để đi đến cảm xúc đầy suy tư chất chứa trong cảnh vật. Thông qua đó, ông gửi gắm tâm trạng xót xa trước cảnh đất nước đã rơi và tay giặc, quá khứ tốt lành không còn nữa mà mình thì thương đau, bất lực.

"*Thu vịnh*" là một bài thơ hay. Nó góp phần làm nên tình yêu quê hương đất nước trong thơ Nguyễn Khuyến, cụ thể là tình yêu thiên nhiên mộc mạc mà chất chứa ân tình. Trình độ nghệ thuật của bài thơ đã đạt đến mức tinh vi, cổ điển, không dễ mấy ai sánh được.

Trần Thị Thìn

Tuần 32

Bài số 1

Phân tích bài thơ "*Hương Sơn phong cảnh ca*" của Chu Mạnh Trinh.

Bài làm

Chu Mạnh Trinh (1862 - 1905) đậu tiến sĩ, nổi danh tài hoa phong nhã, văn chương lỗi lạc, âm nhạc, hội họa, kiến trúc... tinh thông. Chu Mạnh Trinh là người vẽ kiêu, trùng tu chùa Thiên Trù ở Hương Sơn. Thi sĩ Xuân Diệu đã xếp Chu Mạnh Trinh vào hàng ngũ những tao nhân - tài tử - tài tình trong nền văn học Việt Nam thời cận đại.

Hương Sơn thuộc huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây, một vùng sơn thủy hữu tình có động Hương Tích với nhiều chùa chiền tuyệt đẹp, được coi là "*Nam thiên đệ nhất động*". Hội chùa Hương là một lễ hội lớn nhất ở Miền Bắc nước ta, kéo dài từ tháng giêng đến tháng ba âm lịch hằng năm, có ngày khách hành hương đông tới hàng vạn người. Thám hoa Vũ Phạm Hàm đã từng viết:

"Ngồi tại mắt kẻ nhân gian,

Ai chẳng đến Hương Sơn thì cũng tực".

(Hương Sơn phong cảnh)

Thơ viết về Hương Sơn khá nhiều. Trong hàng trăm bài thơ của các thi sĩ thời cận đại và hiện đại, bài thơ "*Hương sơn phong cảnh ca*" của Chu Mạnh Trinh được xem là áng thơ kiệt tác. Bài thơ được viết theo thể hát nói (dôi hai khổ giữa) gồm 19 câu thơ. Tính nhạc du dương, cảnh đẹp thiên nhiên đượm mùi Thiền, được miêu tả và cảm nhận qua tâm hồn nghệ sĩ tài hoa là nét đặc sắc của bài thơ này.

Khổ thơ đầu giới thiệu khái quát phong cảnh Hương Sơn được tả từ xa trong tầm mắt của du khách. Giọng thơ trang trọng, điệu thơ khoan thai, thể hiện du khách vừa đi vừa đứng lại ngắm cảnh và suy ngẫm:

*"Bầu trời cảnh Bụt
Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay
Kìa non non nước nước mây mây
Đệ nhất động hỏi là đây có phải?"*

Một thiên nhiên mệnh mông chan hoà với màu sắc Phật giáo. Hương Sơn là thiên tạo nhưng cũng là cảnh Bụt đã và đang vẫy gọi người đời. Đi lễ hội chùa Hương là thú vui, là niềm ước ao bấy lâu nay của nhiều người. Vốn từ xưa, trong dân gian lưu truyền câu: "Đục đảo Hương Sơn bất khả ước" nghĩa là muốn đến Hương Sơn không thể nói trước. Người đời tin rằng nếu nói trước sẽ gặp trở ngại không đi được. Câu thơ thứ hai của Chu Mạnh Trinh mang một ý mới mẻ: cảnh đẹp Hương Sơn và lễ hội Chùa Hương là thú vui mà nhiều người từng ao ước bấy lâu nay. "Kìa" là đại từ để trở một vật từ xa; ở trong văn cảnh biểu lộ sự ngạc nhiên trước cảnh trí thiên nhiên hùng vĩ. Ba chữ "non non nước nước mây mây" được điệp lại hai lần chỉ số nhiều, gợi tả cảnh núi non, sông nước, mây trời tầng tầng lớp lớp, nhấp nhô trùng điệp như mở ra và dẫn du khách vào một thế giới thiên nhiên kì vĩ hấp dẫn. Khách trầm trồ, tự hỏi để rồi khẳng định: Hương Sơn có phải là "Nam thiên đệ nhất động". Cảm xúc mà văn thơ tạo nên vừa hư vừa thực, lâng lâng mộng ảo. Du khách như mở rộng tâm hồn chiếm lĩnh "bầu trời cảnh Bụt" kì quan tạo hoá xây đắp đã bao đời nay, đã tô điểm giang sơn gấm vóc.

Khổ thơ tiếp theo trong bài hát nói, thi pháp gọi là *khổ giữa*, nhà thơ nói về suối, rừng và tiếng chuông chùa. Ba chi tiết nghệ thuật này đều tô đậm nét đặc trưng của Hương Sơn. Rừng là rừng Mai với trái mơ đặc sản của chùa Hương. Tiếng chim hót thỏ thẻ - chập rây, ní non - gọi bấy tìm bạn, kết đôi. Bầy chim trời vừa hót vừa mổ trái mơ. Hình ảnh "chim cùng trái" là nét vẽ độc đáo, tài hoa. Bầy chim mổ trái mơ như khách hành hương đứng dưới mái chùa cổ trong hang động đang khom lưng khẩn vãi trước mâm ngũ quả dâng trên bàn thờ Phật. Suối ở đây là suối Yến. Chơi chùa Hương ai cũng phải đi dò dọc bên Đục, suối Yến. Đàn cá nơi suối Yến lừng lơ bơi - từ từ, thông thả - như đang cùng du khách "cá nghe kinh". Cũng là một hình ảnh sáng tạo, đầy chất thơ. Đây là hai câu thơ hay nhất trong bài hát nói:

*"Thỏ thẻ rừng Mai, chim cùng trái
Lững lơ khe Yến, cá nghe kinh".*

Cảnh lâm tuyền hữu tình đăng đối hài hoà, có chim có cá, có khe Yến rừng Mai, tạo vật được nhân hoá đượm mùi Thiền: "chim cùng trái", "cá nghe kinh". Có âm thanh: "thỏ thẻ", có đường nét "lững lơ". Nét vẽ vừa thanh vừa nhẹ thể hiện bút pháp điêu luyện của nghệ sĩ tài hoa. Cũng tả cảnh rừng mơ Hương Tích, một thi sĩ khác cảm nhận:

*"Trong bụi rậm đàn chim thỏ thẻ
Dưới rừng xanh mấy chị tìm mơ
Lá vàng man mác ngán ngơ..."*

(Hương Sơn phong cảnh - Vũ Phạm Hàm)

Lội suối trào non... thăm thú chùa xưa, hang động nơi "cảnh Bụt" bỗng một tiếng chuông chùa xa đưa tới "thoảng bên tai" êm ái mơ hồ. Khách hành hương như trút đi bao nỗi ưu phiền trong cuộc đời tang hải - bể dâu - đầy biến động, nhọc

nhân Tiếng chuông như ru hồn khách tang hải, "giật mình" trong khoảnh khắc chìm sâu hơn vào giấc mộng điệu huyền:

*"Thoảng bên tai một tiếng chày kinh
Khách tang hải giật mình trong giấc mộng".*

Câu thơ cho ta nhiều thú vị về nhạc điệu du dương. Hai thanh bằng có âm vang ngân nga, ngọt ngào vần với nhau: "kinh - mình" tạo nên nhạc điệu, âm hưởng trầm bổng của vãn thơ. Chỉ "một tiếng chày kinh" êm ái trầm bổng nơi chùa Hương cũng đủ rửa sạch bụi trần làm thanh thản, thánh thót tâm hồn khách tang hải. Chu Mạnh Trinh không chỉ tạo nên những vãn thơ có nhạc có hoạ khi tả chim, tả cá, tả tiếng chuông chùa mà còn thể hiện sự kì diệu của hồn cảnh vật Hương Sơn "Nam thiên đệ nhất động".

Hai khổ thơ 3, 4 tiếp theo là hai khổ đôi của bài hát nói. Hương Sơn có biết bao cảnh đẹp nên thi sĩ phải sử dụng khổ đôi để diễn tả cảm xúc và miêu tả cảnh vật. Du khách như dần bước vào thế giới Hương Sơn, nơi "bầu trời cảnh Bụt". Chu Mạnh Trinh dùng biện pháp tu từ liệt kê và điệp từ để tả, để vẽ, để tạo nên nhạc điệu trầm bổng của vãn thơ. Hai cặp câu song hành với bức tranh tứ bình nổi tiếp hiện ra. Bốn chữ "này" vang lên như bốn nốt nhấn của khúc ca:

*"Này suối Giải Oan, này chùa Cửa Vồng
Này am Phật Tích, này động Tuyết Quỳnh".*

Sự phối thanh bằng, trắc ở hai tiếng chẵn (2, 4, 6, 8) trong hai câu thơ này cũng cho thấy bút pháp già dặn, tài hoa của tác giả để làm nổi bật tính nhạc của bài hát nói. Hương Sơn có rất nhiều di tích, thắng cảnh nhưng Chu Mạnh Trinh chỉ giới thiệu bốn cảnh điển hình, chỉ gợi ra mà không tả. Suối Giải Oan, chùa Cửa Vồng, am Phật Tích, động Tuyết Quỳnh, mỗi di tích, mỗi thắng cảnh đều đem đến cho ta nhiều liên tưởng và hướng thiện lòng người hành hương. Ai cũng cảm thấy mình đang cùng nhà thơ chan hoà vào "cảnh Bụt" được sống lại giây phút mà chỉ có "bầu trời, cảnh Bụt" nơi Hương Sơn mới ban phát cho mình. Cảm hứng tín ngưỡng về đạo Phật được thể hiện qua những vãn thơ nói về suối, chùa, am, động như mời gọi du khách, lắng nghe tiếng chuông chùa xa đưa lại, mà ngạc nhiên, mà ngỡ ngàng...

Chu Mạnh Trinh có những vãn thơ đầy màu sắc tả hang động. Cảnh sắc ấy được tạo dựng nên bởi hoá công và tài trí của con người:

*"Nhác trông lên ai khéo vẽ hình
Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt".*

Những liên tưởng so sánh về nhũ đá trong các hang động biểu lộ niềm tự hào của nhà thơ về đất nước và con người Việt Nam: yêu đời, yêu tạo vật, biết đem bàn tay khéo léo tô điểm cảnh trí non sông.

Hương Sơn có đường lên trời, có hang xuống âm ty địa ngục dẫn khách hành hương du nhập vào thế giới siêu thoát. Cảnh được tả từ xa tới gần, từ khái quát đến cụ thể, từ cao xuống thấp, từ thấp lên cao, huyền ảo. Các từ láy: "thăm thẳm", "gập ghềnh" gợi tả độ sâu, nét lượn cheo leo, khúc khuỷu của sườn non, hang động mà du khách dần bước vượt qua để hoà nhập với thiên nhiên, để chiếm lĩnh cái hồn của "cảnh Bụt". Phép đảo ngữ đã làm nổi bật cái độ sâu "thăm thẳm" của hang động, cái nét "gập ghềnh" của những sườn non, những "thang mây" cao vút:

*"Thăm thăm một hang lồng bóng nguyệt,
Gập ghềnh mấy lối uốn thang mây".*

Có hang sâu "thăm thăm", lại có lối uốn "gập ghềnh", có bóng nguyệt "lồng hang", lại có thang mây "uốn lối"... Câu thơ mềm mại uyển chuyển, mỗi một chi tiết nghệ thuật là một nét vẽ, nét khắc tài hoa. Cảnh đẹp mang tình người và hồn người, đáng yêu và đáng nhớ. Hương Sơn là mảnh hồn thiêng liêng sông núi, là gấm hoa giang sơn. Mọi di tích, cảnh đẹp, chùa chiền, hang động, suối Yến, rừng Mai, am Phật Tích... tuy hùng vĩ, đượm mùi Thiền nhưng không xa lạ cõi trần. Khách hành hương không hề cảm thấy rợn ngợp nhỏ bé, trái lại luôn luôn tìm thấy niềm vui hoà nhập chiêm ngưỡng. Con người đã tìm thấy niềm vui trong thiên nhiên. Tình yêu thiên nhiên cũng là tình yêu quê hương đất nước:

*"Chừng giang sơn còn đợi ai đây,
Hay tạo hoá khéo ra tay xếp đặt".*

Ở trên tác giả đã viết: "ai khéo vẽ hình" ở dưới lại nói: "Hay tạo hoá khéo ra tay xếp đặt". Có biết Chu Mạnh Trinh là người từng đem tiền của, công sức, tài năng ra trùng tu chùa Thiên Trù, tạc tượng đúc chuông... mới cảm nhận được một chữ "ai" đáng tự hào kín đáo đã hai lần xuất hiện trong bài thơ này.

Ba câu cuối gọi là khổ xếp của bài hát nói. Câu cuối chỉ có 6 từ gọi là câu keo. Luật thơ quy định chặt chẽ như vậy. Không gian nghệ thuật được miêu tả theo bước chân xa dần của đoàn người hành hương. Họ vừa đi vừa ngắm cảnh, miệng tụng kinh, tay lẩn tràng hạt. Không khí thành kính trang nghiêm. Lòng hướng thiện của du khách đều hướng về cửa từ bi của đạo Phật, ai cũng cảm thấy tự hào đối với giang sơn đất nước:

*"Lần tràng hạt niệm nam mô Phật,
Cửa từ bi công đức biết là bao!
Càng trông phong cảnh càng yêu".*

Câu keo lấy lại hai lần chữ "càng" - "càng trông ... càng yêu" - nói lên thật hay cái thú vị đi hội chùa Hương của nhân dân ta. Chẳng có cách nào nói hay hơn, hồn nhiên hơn và đậm đà hơn cách nói của Chu Mạnh Trinh vậy.

Lễ hội nói chung, hội chùa Hương nói riêng thể hiện bản sắc văn hoá dân gian Việt Nam vô cùng giàu đẹp. Cảnh Hương Sơn vốn đã được chúa Trịnh Sâm ngợi ca là "Nam thiên đệ nhất động". Đó là một miền thiên nhiên kì thú hữu tình. Bài thơ của Chu Mạnh Trinh giúp chúng ta chiếm lĩnh vẻ đẹp hồn thiêng núi sông. Thơ nên hoạ nên nhạc cho thấy chất tài hoa nghệ sĩ của Chu Mạnh Trinh. Bài thơ đã làm đẹp, làm phong phú thể ca trù - hát nói của dân tộc. Có đi lễ hội chùa Hương mới thấy hết cái hay của bài thơ "Hương Sơn phong cảnh ca". Có được nếm vị chua giòn mơ Hương Tích, có được ăn rau sắng chùa Hương, ta mới thêm yêu hơn nhiều lần Hương Sơn, mới thêm tự hào về đẹp thiên nhiên đất nước. Tổ quốc ta không chỉ có Hương Sơn mà còn có trăm sông nghìn núi tráng lệ, bao thắng cảnh kì quan. Hãy làm cho đất nước mãi mãi thanh bình, nhân dân được sống yên vui trong những mùa xuân tung bừng lễ hội. Mùa Xuân đã về rồi đó. Hãy thấy hội Chùa Hương mà "ta" đã từng "ao ước bấy lâu nay...".

Bài số 2

Cảm nhận của em về bài thơ "Sa hành đoản ca" của Cao Bá Quát.

Bài làm

Cao Bá Quát (1809 - 1854) là nhà thơ lỗi lạc của đất nước ta trong nửa đầu thế kỉ XIX. Trước tác của ông còn để lại ngót 1.500 bài thơ chữ Hán, 21 bài văn xuôi và một ít bài thơ Nôm.

Thơ văn Cao Bá Quát đã thể hiện tráng chí của một kẻ sĩ hăm hở vào đời, đồng thời nói lên bi kịch của một đấng tài trai không gặp thời, gặp vận. Thời trẻ, ông từng hát: "Ngã dực dăng cao sấm - Hạo ca ki vân thủy" (Ta muốn trèo lên đỉnh cao ngất - Hát vang lên để gửi tâm lòng vào mây nước). Nhưng trong bài "Sa hành đoản ca", ông lại viết:

*"Trường sa, trường sa, nại cừ hà!
Thản lộ mang mang úy lộ da".*

*(Bãi cát, bãi cát, ngao ngàn lòng
Đường phẳng mờ mịt, đường hiểm vô cùng!)*

"Sa hành đoản ca" (Bài hát ngắn đi trên bãi cát) chỉ có thể được Cao Bá Quát viết ra khi ông đã nếm trải nhiều cay đắng trên con đường công danh, hoạn lộ? Có thể trên đường từ Huế ra Bắc đi nhận chức Giáo thụ huyện Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây, ông mới viết bài thơ này. (?)

"Ca" là một thể loại của thơ cổ; câu thơ dài, ngắn tùy thuộc vào cảm hứng và âm điệu, vần điệu. Bài thơ của Cao Bá Quát gồm có 16 câu thơ ngũ ngôn và thất ngôn đan xen vào nhau.

"Sa hành đoản ca" nói về một người đang lặn lội trên bãi cát dài, khi tóc đã ngả màu sương, suy ngẫm về đường đời và cái bể công danh.

Bốn câu thơ đầu gọi tả bãi cát. Hình ảnh "trường sa" điệp lại trong câu thơ "Trường sa phục trường sa" gọi lên bãi cát dài và rộng bao la, mênh mông, kéo dài đến vô tận. Đó là những bãi cát nằm dọc con đường thiên lí thuộc hai tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị dang dặc nơi khúc ruột miền Trung. Khách lữ hành đi một bước lại như lùi một bước. Nước mắt đã chã tuôn rơi. Mặt trời đã lặn nhưng người lữ khách vẫn còn đi. Câu thơ ngũ ngôn với điệp ngữ và tương phản đã làm nổi bật sự cực nhọc, mệt mỏi của người đang lặn lội đi trên bãi cát dài:

*"Trường sa phục trường sa
Nhất bộ nhất hồi khước
Nhật nhập hành vị dĩ
Khách tử lệ giao lạc".*

*(Bãi cát dài, bãi cát dài!
Mỗi bước lại như lùi
Mặt trời đã lặn đi chưa nghỉ
Khách bộ hành nước mắt tuôn rơi).*

Tám câu thơ tiếp theo nói lên cái giá phải trả đối với hạng người hám danh lợi. Không học được "phép ngủ kĩ" của Tiên ông Hạ Hầu Ấn ngày xưa mà vẫn "cứ trèo non, lội nước mãi" cho khổ! Tự hỏi mình rồi lại tự trách mình: Vì hám danh lợi nên phải "tắt tả" ngược xuôi:

*"Cổ lai danh lợi nhân
Bôn tẩu lộ đồ trung".*

*(Xưa nay phùng danh lợi
Bôn tẩu trên đường đời.)*

Trên đời, kẻ hám danh lợi khác nào người say rượu. Người say rượu cũng như kẻ hám công danh thì nhiều vô số, còn kẻ tỉnh thì ít. Đó là nguyên nhân mọi bi kịch của người đời:

*"Phong tiền tẩu điểm hữu mĩ tẩu
Tĩnh giả thường thiếu, tủy giả đồng".*

Nghệ thuật so sánh giữa *"tĩnh giả thiếu"* với *"tủy giả đồng"* đã làm nổi bật chất triết lí về sự hám danh lợi của người đời.

Nếu Lý Bạch hơn nghìn năm về trước từng cảm nhận: *"Hành lộ nan, hành lộ nan! Đa kì lộ, kim an tại?"* (Đường đi khó, đường đi khó! Nhiều ngã rẽ giờ đang ở nơi nào?) thì trong *"Sa hành đoản ca"*, Cao Bá Quát cũng viết:

"Bãi cát dài, bãi cát dài, biết tỉnh sao đây?"

Bước đường bằng phẳng thì mờ mịt, bước đường ghê sợ thì nhiều".

Khách lữ hành không chỉ cảm thấy đường đi khó mà còn cảm thấy đường đời lăm ngá, biết đi về đâu, biết chọn hướng nào, nẻo đường nào? Giữa bãi dài bao la mênh mông, người lữ khách như bị lạc lối, băn khoăn tự hỏi: *"Biết tỉnh sao đây?"*. Hơn bao giờ hết, lữ khách mới thăm thía con đường đời, con đường danh lợi *"bằng phẳng thì mờ mịt"*, mà *"bước đường ghê sợ thì nhiều"*.

Cao Bá Quát coi đó là sự trải nghiệm, chiêm nghiệm. Nổi tiếng thần đồng nhưng chỉ đỗ cử nhân; mấy lần thi hội đều hỏng. Dưới chế độ phong kiến, không phải cứ có tài, có chí là công thành danh toại. Có lúc Cao cất lời than: *"Trượng phu ba mươi tuổi, chẳng nên danh gì!"*. Mãi đến năm 32 tuổi, ông mới được vua nhà Nguyễn triệu vào kinh bổ làm hành tẩu bộ Lễ - một chức thư lại quèn! Sau đó là những năm tù đầy, đi *"dương trình hiệu lực"* sang đến tận In-đô-nê-xi-a... Câu thơ *"Đường bằng mờ mịt, đường hiểm vô cùng"* đã được Cao Bá Quát viết bằng nước mắt, tiếng thở dài và máu.

Khép lại bài thơ là khúc ca *"đường cùng"*. Phía Bắc và phía Nam, trước mặt và sau lưng, núi nhấp nhô *"muôn trùng"*, núi lượn sóng *"muôn đợt"*. Cặp câu song hành sử dụng hình ảnh biểu tượng đã tô đậm cái khó của con đường đời. Lữ khách tự hỏi và khê trách mình. Kết thúc bài thơ là một câu hỏi đầy ám ảnh:

"Nghe ta ca "cùng đồ" một khúc

Phía bắc núi bắc, núi muôn lớp!

Phía nam núi nam, sóng muôn đợt!

Sao mình anh còn trơ trên bãi cát?".

Người lữ khách đã và đang sống trong tâm trạng buồn cô đơn và mệt mỏi. Biết đi đâu về đâu khi mặt trời đã lặn, lặn từ lâu rồi ! Biết tìm hướng nào khi tóc đã ngả màu sương.

"Sa hành đoản ca" là lời than của người lữ khách về sự gian truân trên đường đời, về sự mờ mịt ghê sợ của con đường danh lợi. Bài thơ là một bài học, một triết lí về con đường danh lợi và cái giá của khách danh lợi trên mọi nẻo đường gần xa.

Hình tượng bãi cát dài và người đi trên bãi cát dài lúc mặt trời đã lặn, nước mắt cháy ra cứ ám ảnh mãi hồn người.

Bài số 1

Lập dàn ý cho nội dung "Chiếu cầu hiền" của vua Quang Trung.

Dàn ý

Chiếu cầu hiền của vua Quang Trung

Chiếu cũng như biểu, hịch, cáo, phú, văn tế,... đều thuộc văn xuôi cổ; mỗi loại có quy cách riêng, bố cục riêng. Không có bố cục 3 phần như ta thường học, thường thấy. Do đó, bài dàn ý này được chia làm 5 phần.

1. Việc xử thế của người hiền như sao sáng trên trời:

- Sao trên trời phải châu về Bắc thần, người hiền phải để cho Thiên tử sử dụng.
- Người hiền giấu mình ẩn tiếng... thì không đúng với ý trời sinh ra người hiền.

2. Khí tiết của người hiền lúc mặt trời (cuối thời Lê - Trịnh):

- Ở tại triều đình thì giữ lời, ngậm miệng như ngựa đứng trong hàng nghi lễ.
- Lúc về nơi rừng suối làm dân thường bất hợp tác, làm bậc cao ẩn giấu kín danh tiếng không xuất hiện suốt đời.

3. Thiên tử và quốc gia cần có nhiều hiền tài ra giúp vua giúp nước:

- Tấm lòng của Trẫm đối với người hiền: ngồi bên mép chiếu, chăm chú lắng nghe, sớm hôm mong mỏi.

- Vì sao người hiền chưa có ai đến?

- + Hay là Trẫm ít đức, không xứng để người hiền phò tá?

- + Hay là đương thời loạn lạc, người hiền chưa thể phụng sự vương hầu?

- Thời cơ đã đến, nhà vua chờ mong:

- + Nhà nước (Triều đại Tây Sơn) vừa mới được trời tạo lập, chính là lúc người quân tử thi thố tài năng.

- + Bước vào thời ổn định, mọi sự đang bắt đầu.

- + Kì cương triều đình còn nhiều thiếu sót, công việc biên ải (quốc phòng) phải lo toan.

- + Dân khốn khổ, giáo hoá đạo đức chưa thấm nhuần.

- + Trẫm nơm nớp lo sợ, muôn việc lo toan. Làm nên ngôi n'ia lớn không thể chỉ một cành cây, xây nên thái bình không chỉ một kẻ sĩ. Đất nước ta rộng lớn, có truyền thống văn chương, há không có người kiệt xuất giúp rập chính sự buổi đầu cho Trẫm ư?

4. Chính sách cầu hiền của Trẫm:

- Ai có tài cho phép được dâng thư tỏ bày công việc.
- Các quan văn võ được tiến cử; lại cho dẫn đến yết kiến, tùy tài bổ dụng.
- Cho phép được dâng thư tự cử, chớ ngại thế là "đem ngọc bán rao".

5. Niềm mong ước thiết tha của Trẫm:

- Trời đất thanh bình, chính là lúc người hiền gặp hội gió mây.
- Người tài đức nên ra thi thố để cùng hưởng phúc tôn vinh.
- Bỏ cáo xa gần, để cùng nghe biết.

Bài số 2

Hãy nói lên những cảm xúc và ý nghĩ của em khi đọc bài
"Chiếu cầu hiền" của vua Quang Trung.

Bài làm

Chiếu là lời của vua ban bố hiệu lệnh cho thần dân. *Chiếu* là lối văn ứng thế, chỉ khi nào thi đỗ làm quan mới có dịp dùng đến. *Chiếu* có thể viết bằng *cổ thể* hay *cận thể*. *Cận thể* thì đặt câu theo 2 vế đối nhau, mỗi vế có 2 đoạn: 4 - 6 hoặc 6 - 4 gọi là *tứ lục*. *Cận thể* thì vừa có vần vừa có đối. *Cổ thể* là văn xuôi cổ, tự do, không cần có vần có đối. Bài "Chiếu cầu hiền" của vua Quang Trung được viết theo *cổ thể*, thỉnh thoảng đôi câu có vế đối (qua bản dịch):

- Châm chú lắng nghe / sớm hôm mong mỏi.
- Kỉ cương triều đình còn nhiều thiếu sót / công việc biên ải chính lúc lo toan.
- Dân khốn khổ còn chưa hồi sức / việc giáo hoá đạo đức chưa thấm nhuần.

"Chiếu cầu hiền" của vua Quang Trung do Ngô Thì Nhậm chấp bút, chỉ có thể được viết ra sau khi vua Quang Trung đại phá quân Thanh xâm lược năm 1789 (năm Kỷ Dậu) nhằm mục đích thuyết phục, lôi kéo các danh sĩ Bắc Hà ra cộng tác với nhà Tây Sơn.

Phần đầu bài chiếu nói về vai trò và cách ứng xử của người hiền. Người hiền "như vì sao sáng trên trời", "sao tất châu về Bắc thần", đó là quy luật tự nhiên. Người hiền là nguyên khí quốc gia, do trời sinh ra, vì vậy "người hiền tất phải để cho Thiên tử sử dụng", đó là quy luật tự nhiên, là quy luật xã hội.

Nước ta, trong thế kỉ XVIII, trải qua những năm dài loạn lạc. Cuối thời Lê - Trịnh, "lúc mặt trời, đất nước có nhiều biến cố": nhân dân lầm than, vua quan thối nát, quân Tàu kéo sang xâm lược... Kê sĩ ở vào cảnh cùng khốn, nhiều người đã có những cách ứng xử riêng: "vẫn giữ vững khí tiết", hoặc "giữ lời ngậm miệng",... hoặc lui về nơi rừng sâu "bất hợp tác", hoặc "giấu kín danh tiếng không xuất hiện suốt đời".

Bài "Chiếu cầu hiền" đã nói lên thật đúng thực trạng cách ứng xử của các bậc hiền tài, các danh sĩ Bắc Hà trong nửa sau thế kỉ XVIII.

Phần tiếp theo, vua Quang Trung nói lên tâm lòng quý trọng người hiền. Rất trân trọng và khiêm nhường "ngồi bên mép chiếu" (dành phần rộng rãi để đợi người hiền). Thái độ trọng thị: "Châm chú nghe, sớm hôm mong mỏi". Nhà vua sốt ruột tự hỏi: vì sao những người tài cao học rộng "chưa có ai đến", hay là "trầm ỉm đức", hay là "đương thời loạn lạc". Các bậc hiền tài "chưa thể phụng sự vương hầu?".

Sau nhiều câu hỏi nêu lên, nhà vua chỉ rõ: triều đại Tây Sơn "vừa mới được trời tạo lập", chính là lúc "người quân tử thì thố tài kinh luân". Nhà nước đang cần nhiều người hiền tài ra giúp vua, giúp nước để "lo toan" việc biên ải, để hồi sức dân khốn khổ, để "giáo hoá" đạo đức thấm nhuần. "Làm nên một ngôi nhà lớn không phải chỉ một cành cây, xây dựng nền thái bình không chỉ mưu lược một kẻ sĩ". Một đất nước "rộng lớn có truyền thống văn chương" há lại không có người kiệt xuất hơn đời "để giúp rập chính sự buổi đầu cho trăm ư?"

Cách lập luận chặt chẽ, lí và tình kết hợp hài hoà, giọng văn tha thiết, lời lẽ trang trọng, bài "*Chiếu cầu hiền*" đã đi sâu vào lòng người, kích thích niềm tự tôn, tự hào của các nhân tài, động viên họ đem đức tài ra giúp dân, giúp nước.

Phần cuối "*Chiếu cầu hiền*", vua Quang Trung cho phép các quan văn võ được quyền tiến cử người hiền và cho phép người hiền được tự tiến cử. Nhà vua đã nói rõ đó không phải là "*dem ngọc bán rao*".

"*Chiếu cầu hiền*" của vua Quang Trung thể hiện một chiến lược phát hiện và sử dụng người tài để xây dựng và phát triển đất nước ngày một thêm cường thịnh. Tiếc rằng, năm 1792, vua Quang Trung đã băng hà đột ngột. Triều đại Tây Sơn chỉ tồn tại đến năm 1802 trong cảnh hỗn chiến. Vì thế, "*Chiếu cầu hiền*" chỉ mang ý nghĩa như một văn kiện lịch sử của một triều đại vang bóng.

Bài số 3

**Cảm nghĩ của em sau khi đọc bài "*Chú trọng nền giáo dục thực tiễn*"
trích trong "*Tế cấp bát điều*" của Nguyễn Trường Tộ.**

Bài làm

Nguyễn Trường Tộ (1830 - 1871) từng du học ở phương Tây (năm 1866), ông vừa giỏi chữ Hán vừa thạo tiếng La-tinh. Ông là người viết "*Tế cấp bát điều*" (8 việc cần làm gấp) gửi vua Tự Đức. Đoạn văn "*Chú trọng nền giáo dục thực tiễn*" trích trong "*Tế cấp bát điều*" ấy.

Mấy dòng đầu, Nguyễn Trường Tộ giải thích rất rõ về chuyện học và hành. Ông đã nói: "*Học là gì? Học tức là học những cái chưa biết để biết mà đem ra thực hành. Nhưng thực hành cái gì? Thực hành ở đâu? Đó là thực hành những gì thực tế trước mắt và còn để lại lợi ích cho đời sau nữa*".

Ông vừa hỏi vừa trả lời, thể hiện một cách viết, cách nói rất cặn kẽ, rõ ràng, mạch lạc, đầy sức thuyết phục.

Phần tiếp theo, ông chứng minh và bình luận cái sự học của dân ta, ở nước ta thời bấy giờ là vô cùng cũ kĩ, lạc hậu và xa rời thực tế. Chỉ biết học "*văn, từ, thơ, phú*", học toàn chuyện bên Tàu, nào là Sơn Đông, Sơn Tây..., nào là lễ nhạc, cách ăn uống, cư xử của Tàu, học đến "*mòn bút khô môi cũng không kể hết*". Trong lúc đó, Nam Kỳ, Bắc Kỳ... của ta, cách chiến đấu, phép ăn ở của dân ta thì không học, không biết, học một đằng làm một nẻo. Việc học ấy thật vô nghĩa, rất lỗ bịch và buồn cười.

Phải học điều thực tế và có ích, ích nước lợi nhà. Học về non sông bờ cõi nước ta, hình thế biển hồ, đồn thành và đất đai trong nước ta thay đổi như thế nào, để biết rõ, tránh nhầm khi làm. Luật nước, lệ làng, phong tục nhân dân ta, nước ta, cái gì hay, cái gì dở thì "*cần phải học hỏi tìm tòi để hiểu rõ và bỏ cái*", và cần đưa ra thí nghiệm. Ông khẳng định: "*Như thế mới là cái học trị nước giúp đời*".

Học để biết tài nguyên đất nước ta (mỏ kim loại, đá quý, thú nuôi, cây trồng,...) để "*khai thác phát triển, để tự cấp tự túc*". Đất nước đang đứng trước nguy cơ "*hòn bệ bị ép, người ngoài sắp chiếm làm hang ổ*" thì phải biết, phải học cái gì cần, dạng "*hiền dân trí khôn, sức khoẻ ra chống giữ để bảo vệ nước nhà*".

Qua đó, ta càng thấy rõ, học không chỉ mở mang dân trí mà còn phải học và hành: những điều thiết thực, cấp thiết, để chấn hưng đất nước, làm cho dân giàu nước mạnh và văn minh. Học thiết thực, học và hành thiết thực là vì nước vì dân.

Tiếp theo, Nguyễn Trường Tộ đã châm biếm lối học cử nghiệp chỉ biết "đua nhau trau chuốt từng câu hay, từng chữ khéo". Ông chế giễu: "Sao tẻ mạt đến thế?". Ông dùng cách lập luận so sánh để nêu bật lợi ích của việc học thực tế, hướng về khoa học. "Nếu đem cái công phu đã bỏ tâm trí một đời ra trau chuốt chữ nghĩa mà học những việc hiện tại như trận đồ, binh pháp, đắp thành giữ nước, sử dụng súng ống, thì cũng có thể chống được giặc". Hãy bỏ cái lối học "nhai lại những nghĩa lý cặn bã xa xưa của Ngu, Hạ, Thương, Chu, Hán, Đường, Tống, Nguyên", mà học những cái mới khác như: binh, hịch, luật lệ, tài chính, thương mại, xây dựng, canh nông, dệt,... thì "dần dần cũng có thể làm cho nước mạnh dân giàu".

Là một người nhiệt tình tha thiết đến vận nước, ông đặt ra câu hỏi: "Tại sao đến nay vẫn chưa nghe dân chúng khuyên nhau học những cái thực dụng ấy, mà chỉ ưa những chuyện kì dị xa xưa...?". Đó là tình trạng lạc hậu, sự tối tăm u mê của một dân tộc, một đất nước đã kéo dài nhiều thế kỉ.

Cuối bài văn, Nguyễn Trường Tộ đề nghị và khuyên nhủ cần phải "tìm học cái học thực dụng", phải "phân chia ra các khoa, các môn" và "ban thưởng cho những người dự thi vào các khoa, các môn này để khuyến khích dần dần đưa đến kết quả lợi ích thì các tệ đoan dần dần sẽ mất đi"...

Những ý kiến của Nguyễn Trường Tộ về việc học và hành thật sâu sắc, chí lí và tiến bộ. Cái lợi ích của việc học thực tế, học là để làm, học cái cần thiết và cấp thiết cho nước, cho dân - được ông nêu ra đầy sức thuyết phục. Ông đã đưa ra những lời châm biếm, chế giễu, đả kích cái lối học chuộng hư văn, chỉ biết "nhai lại những nghĩa lý cặn bã xa xưa" của Tàu. Những ý kiến của ông cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị và có ý nghĩa sâu sắc. Chuyện chạy bằng cấp, hám hư danh, gian lận trong thi cử... hiện nay, xét cho cùng vẫn là chuyện học và chuyện hành ở xứ ta. Bài toán về sự "tự hậu và đổi mới" chỉ có thể bắt đầu và tìm lời giải ở công cuộc cải cách nền giáo dục nước nhà.

Có một điều mà chúng ta muốn biết là "Tế cấp bát điều" của Nguyễn Trường Tộ đã có tác dụng gì hay chỉ là chuyện "hòn đá ném vào hang sâu"?

Trong cuốn "Việt Nam sử lược", Trần Trọng Kim có viết:

"Như năm Bính Dần (1866) là năm Tự Đức thứ 19, có mấy người ở Nghệ An là Nguyễn Đức Hậu, Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Điều đi du học phương Tây. Sau Nguyễn Trường Tộ về làm mấy bài điều trần, kể hết cái tình thế nước mình và cái cảnh tượng các nước, rồi xin nhà vua mau mau cải cách mọi việc, không thì mất nước. Vua giao những tờ điều trần ấy cho các quan duyệt nghị. Đình thần đều lấy làm sự nói càn, không ai chịu nghe".

Đó là bi kịch của đất nước ta, dân tộc ta trong thế kỉ XIX!

Bài đọc tham khảo để làm bài văn số 6.

Bài số 1

Khu du lịch Quan Sơn

Quan Sơn là một khu du lịch nổi tiếng thuộc huyện Mĩ Đức, tỉnh Hà Tây, cách trung tâm Thủ đô Hà Nội khoảng 50 km.

Vẻ đẹp của Quan Sơn là vẻ đẹp sơn thủy hữu tình thơ mộng: cả một trời núi non trùng điệp, mây trời lơ xô, hồ nổi hồ, động tiếp động,... mênh mông kì thú.

Quan Sơn có hàng trăm ngọn núi đá xanh ngất, đủ dáng hình lượn sóng nhấp nhô, với thực vật đa dạng cùng nhiều di tích lịch sử, di tích văn hoá. Nơi đây mang dấu ấn một vùng văn hoá dân tộc, đậm sắc thái lễ hội truyền thống và nếp sống thuần khiết của làng bản Việt Nam.

Bến đò hồ Giang Nội, một trong ba hồ lớn của Quan Sơn là điểm dừng chân đầu tiên của du khách. Đứng trên bến đò, trên bờ hồ, du khách có thể nhìn thấy những dãy núi đá nhọn hoắt, đủ mọi hình thù: voi mẹ voi con, sư tử vồ mồi, tiên ông đánh cờ, quân tiên vũ hội, v.v... tất cả đều soi mình dưới làn nước hồ xanh biếc.

Thú vị nhất là đi chơi hồ bằng thuyền sẽ được ghé vào thăm các ngọn núi Quai Chèo, Trâu Trắng, đôi Voi Phục, đảo Sư Tử,... Du khách cũng có thể dạo chơi khu Đầm Sen, thăm động Ngọc Long, động Sinh,... Cuối xuân đầu hè, hoa sen nở đỏ rực mặt hồ. Cảnh đẹp dân dã "*Lá xanh, bông trắng lại chen nhị vàng*" như ướp hồn người vào hương hoa ngào ngạt. Sau những cơn mưa rào đầu hè, từ trên những triền núi cao, thác nước đổ xuống mặt hồ, tung bọt trắng xoá. Trong ánh hồng bình minh hay trong chiều vàng tím ngất da trời, có ngắm cảnh lúc đó mới thấy đẹp. Giữa đêm khuya thanh vắng, du khách chợt tỉnh giấc, lắng nghe tiếng thác ào ào trầm trầm, tưởng như tiếng thầm thì của thần núi trong cổ tích đang điều binh khiển tướng ra trận.

Vượt qua núi Đá Trượt, lên đập Trần Ngái, du khách được hít thở không khí trong lành, tâm hồn lâng lâng như bay lên, mới cảm thấy niềm vui thú thành thời khi đã trút bỏ mọi oi nóng chen chúc chốn phố hoa kẻ chợ "*Phố phường chật hẹp người đông đúc*". (thơ Trần Tế Xương).

Du khách có thể rủ nhau đi dã, ghé thăm các làng mạc quanh hồ, thăm thung lũng Voi, sân chim của Quan Sơn. Chào mào, sáo sậu, sáo đen, khướu, giang giang, kền kền, hoạ mi, chèo bẻo, le le, chìa vôi, vành khuyên, tãng ló,... hàng trăm loài chim, hàng trăm giọng hót. Những đàn chim sâu, chim thiên đường, hoàng yến, bạch yến... với bộ lông rực rỡ, với tiếng hót riu ran, làm huyền ảo cả một vùng trời, vùng núi non. Cò trắng chân cao, mỏ dài, sải cánh rộng, từng tốp hàng trăm con bay xếp hàng hình cánh cung trên bầu trời xanh, hoặc đậu trắng phau trên những lùm cây xanh ven hồ, trông thật đẹp mắt, hiền lành và dễ thương. Có đến đây, ta mới thấm thía câu "*dất thơm cò đậu*", mới hiểu vì sao các nhà nông học gọi chim trời là chiến sĩ bảo vệ cây trồng; là người bạn lành của nhà nông.

Quan Sơn chưa có mấy khách sạn hai, ba sao nhưng lại có nhiều chùa. Chùa Linh Sơn toạ lạc ở ngay chân núi Linh Sơn, đứng trầm mặc soi bóng xuống hồ

Giang Nội. Cảnh chùa là động Linh Sơn. Động không lớn, không dài như Phong Nha, Kẻ Bàng nhưng có nhiều nhũ đá rủ xuống lung linh huyền ảo. Ta có thể đi thăm chùa Cao, chùa Hàm Yên, ngắm nhìn hàng trăm tượng Phật, mái chùa rêu phong thâm u, tiếng chuông chùa ngân buông như tiếng ngọc gieo vào đĩa vàng lúc hoàng hôn.

Khu du lịch Quan Sơn là nơi nghỉ mát và vui chơi lí tưởng. Ngoài thú vui văng vẳng cánh, bạn còn có thể cắm trại trong rừng, đi bơi thuyền, đi câu cá, đi leo núi, tắm hồ, hái sen,... Bạn có thể nghe tiếng đàn nai "toác" trong màn sương, nghe tiếng gà rừng "te te" gáy lúc rạng đông, nghe tiếng rùa núi cất tiếng gọi đàn "i...ùm" lúc trời sắp mưa. Bạn có thể thưởng thức một bát canh rau rừng ngọt ngào, một đĩa nộm ngó sen tuyệt vị, một bát hầm bồ câu hạt sen đậm đà, nếm thử măng rừng thơm ngọt. Bạn có thể uống một li rượu cảm xứ Đoài, thưởng thức đặc sản ba ba, gỏi cá, v.v... Trà mót câu pha với nước suối Linh Sơn, nước khe Trâu Trắng, Quai Chèo, ... cái hương vị ấy, các vị vua chúa ngày xưa chưa bao giờ được hưởng.

Đi du lịch Quan Sơn nên đi vào mùa hè, giữa mùa sen nở, để được bông bênh trên thuyền giữa trời mây, áo quần, tóc tai, thân mình du khách sẽ được ướp hương sen ngào ngạt. Bông Lai, Nhược Thủy khó mà sánh nổi. Cần chi phải đi Tàu, đi Tây, lặn lội ở quê người, vừa tốn ngoại tệ, vừa lo sống thân, vừa kinh hoàng chuyện đánh bom khủng bố... "Ta về ta tắm ao ta - Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn". Hồ, suối, không khí... Quan Sơn "không đục" mà mát mẻ, trong lành lắm.

Lê Phan Quỳnh

*** Bài đọc tham khảo để làm đề văn số 7: thuyết minh một thắng cảnh ở địa phương (núi, sông, chùa, hang động).**

Bài số 2

Bài đọc tham khảo

Kể về một con người (người tốt việc tốt) mà em yêu thương, kính trọng.

Ông cụ già có đôi tai to, mái tóc bạc trắng, lúc thì mặc bộ áo quần Âu phục may bằng vải ka-ki màu nâu hay màu cỏ úa, lúc thì mặc bộ đồ dân tộc, đó là cụ Sô Lây Tạng.

Cụ thường khoác túi vải trên vai, trong đựng nhiều thuốc tân dược. Cụ thường lui tới các buôn làng, các trường học. Nhiều bà con ở Kon Tum, từ anh bưu tá đưa thư đến các thầy cô giáo trường Dân tộc nội trú, từ anh trưởng buôn, chị cán bộ xã, đến người đi làm rẫy, v.v... đều quen biết cụ. Cụ vui vẻ chuyện trò. Ai cũng tin yêu cụ như người thân yêu của buôn làng mình.

Nhiều người biết cụ là người dân tộc Giẻ Triêng, tập kết ra Bắc được Đảng và Chính phủ đào tạo thành bác sĩ. Sau ngày đất nước thống nhất, cụ được cử giữ chức Bí thư tình uỷ Kon Tum, là uỷ viên Trung ương Đảng. Năm nay cụ đã 70 tuổi, cụ nghỉ hưu đã được gần 10 năm.

Cụ thông thạo nhiều thứ tiếng dân tộc. Cụ nói ai cũng nghe và tin. Đến đâu cụ cũng vận động bà con chuyển đổi cây trồng, giãn dân lập vườn, xoá bỏ hủ tục, ăn ở heo phép vệ sinh, đời sống mới, lo làm ăn và không tin nghe lời kẻ xấu...

Xã Đăk Nông thuộc huyện Ngọc Hồi cách xa thị xã Kon Tum 100 km, cụ lặn lội đến vừa để thăm già làng, bạn chiến đấu cũ, vừa để gặp gỡ bà con buôn làng. Mưa gió tằm tã thế mà có đến hàng trăm người kéo đến nhà rông nghe bác sĩ Sô Lây Tăng nói chuyện sản xuất chăn nuôi, về "3 sạch" (ăn sạch, ở sạch, uống sạch), về chống đói, cứu đói. Cụ đã đến từng hộ, từng nhà khám bệnh, phát thuốc cho nhiều người.

Cụ bác sĩ chân đất đã đỡ đẻ cho nhiều phụ nữ "*mẹ tròn con vuông*". Hơn một chục học sinh trường nội trú tự hào khoe với bạn bè là đã được bác sĩ Sô Lây Tăng cắt rốn cho khi bắt đầu chào đời.

Già làng Đăk Vót, thuộc xã Đăk Kroong, huyện Đăk Glei, kể câu chuyện rất cảm động về cụ Sô Lây Tăng. Đó là khi ông còn làm Bí thư Tỉnh uỷ, một lần xuống cơ sở, gặp một gia đình nghèo quá, ông già người dân tộc Giẻ Triêng cời trâu, chỉ đóng khố đã sờn. Người Bí thư Tỉnh uỷ vội cời ngay quần áo đang mặc đưa cho người già mặc. Mọi người đi cùng hôm ấy rất xúc động. Cụ già Giẻ Triêng cảm kích trước tình cảm ấy, tấm lòng ấy đã ôm chầm lấy ông mà khóc... Về đến xã Tâm Cảnh, huyện Đăk Tô, ông phải xuống Uỷ ban Nhân dân xã mượn quần áo cán bộ xã mặc để tiếp tục chuyển đi công tác cơ sở.

Những năm dài kháng chiến chống Mĩ vô cùng gian khổ, ông Sô Lây Tăng đã lặn lội với phong trào, vào sinh ra tử với bộ đội, với đồng bào các dân tộc Tây Nguyên, củ sắn, loong gạo, viên thuốc... đều chia ngọt sẻ bùi với nhau. Ông thường tâm sự với đồng chí, với cán bộ trẻ: "Phải hoà cùng với dân, dân mới tin, mới nghe mình, phải sống chết với dân, mất dân là mất hết".

Đảng và Chính phủ cấp cho ông một ngôi nhà ở thị xã Kon Tum. Nhà ông đơn sơ bình dị, là nơi đi về ăn ở của nhiều người. Bệnh nhân điều trị ở bệnh viện tỉnh thì người nhà ngủ, nấu nướng, phục vụ người bệnh tại nhà ông. Được cái người vợ của ông - bà Y Sỏi, cũng như ông. Tính tình xởi lởi, rộng bụng, thương người, hay giúp đỡ những ai khó khăn nghèo khổ. Theo bà thì "*dân mình vẫn còn vất vả lắm*".

Đến Kon Tum sẽ được nghe bao câu chuyện cảm động về người Đảng, ông Bí thư Tỉnh uỷ, bác sĩ phúc hậu - cụ Sô Lây Tăng.

Sô Lây Tăng đã sống với buôn làng Tây Nguyên với một tình yêu tha thiết, sáng trong, dào dạt như suối tận nguồn, không bao giờ ngừng chảy, vẫn son sắc thuy chung một mối tình dân - Đảng bao la.

Mỗi lần cụ Sô Lây Tăng đến thăm trường Dân tộc nội trú, thì hàng trăm học sinh quây quần xung quanh, reo lên mừng rỡ. Đứa nắm tay, đứa ôm chân, mắt long lanh ngăm nhìn như cảnh đàn cháu yêu thương quần quýt lấy ông nội, ông ngoại mình. Có nhìn cảnh ấy, ta mới thấm thía về hai chữ "*hạnh phúc*" trong cuộc đời.

Theo Nguyễn Văn Chiến

Thuyết minh về một cổ vật, một vật dụng của nền văn hoá Việt Nam.

Bài số 3

Bài đọc tham khảo

Những pho tượng đồng vô giá

Nghệ đúc đồng truyền thống Việt Nam đạt được những thành tựu rực rỡ từ rất sớm. Nền văn hoá Đông Sơn với biểu tượng trống đồng đã đi vào lịch sử như một chứng nhân sống động. Dấu ấn quá khứ vẫn còn hiển hiện rõ nét trong đời sống văn hóa, trong tín ngưỡng, trong kiến trúc truyền thống. Trong đó, ba pho tượng hiện thờ tại các ngôi đình, đền, chùa ở Hà Nội là biểu hiện của kĩ thuật đúc đồng truyền thống đạt đến đỉnh cao nghệ thuật.

Đền Quán Thánh còn có tên là đền Trấn Vũ hay Trấn Vũ Quán nằm bên đường Thanh Niên (Cổ Ngự), phường Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội. Ngôi đền nhìn về phía Hồ Tây bốn mùa sương phủ. Trong đền có pho tượng thần Trấn Vũ bằng đồng đen nguyên khối. Pho tượng được đúc từ thời Lê Hy Tông (năm 1677), cao 3,96m, nặng gần 4 tấn. Tượng trong tư thế ngồi xổm, tay trái bắt quyết, tay phải cầm gươm, lưỡi gươm có rãnh quấn quanh chống lên lưng rùa. Pho tượng là hình ảnh tiêu biểu của một đạo sĩ. Đó là sự suy tôn của người dân đối với thần vì thần đã có công diệt yêu ma để nhân dân được sinh sống yên vui. Khi có dịp đến thăm đền Quán Thánh, chúng ta được chiêm ngưỡng vẻ đẹp về sự oai phong của pho tượng với đường nét thanh tú, uyển chuyển, mềm mại.

Một ngôi đền khác cũng có tên đền Trấn Vũ ở thôn Ngọc Trì, xã Thạch Bàn, huyện Gia Lâm thờ thần Trấn Vũ (nhân vật được thờ ở đền Quán Thánh). Trong đền có pho tượng thần Trấn Vũ uy nghiêm, rực rỡ và là niềm tự hào của người dân nơi đây. Pho tượng có kích thước, tư thế tương đương với tượng ở đền Quán Thánh nhưng không phải là bản sao. Tượng cao 3,8m, chu vi 8m, nặng 4 tấn, được khởi công đúc từ năm 1788, mãi đến năm 1802 mới hoàn thành.

Chùa Ngũ Xã (chùa Thần Quang) thuộc làng Ngũ Xã từ xa xưa đã nổi tiếng với nghệ đúc đồng. Ngôi chùa ngoài việc thờ Phật còn thờ ông tổ nghề đúc đồng. Trong chùa có pho tượng Di Đà, được đúc từ năm 1949 đến năm 1952, là pho tượng đồng lớn nhất được thờ trong các chùa trên miền Bắc nước ta. Tượng cao 3,95m, chu vi 11,6m, nặng 10 tấn. Pho tượng Di Đà này được xếp vào hạng kiệt tác của nghệ thuật đúc đồng đương đại Việt Nam. Pho tượng Di Đà là niềm kiêu hãnh của người dân Ngũ Xã nói riêng và của nghệ thuật đúc đồng nước ta nói chung.

Trống đồng, chuông đồng, chiêng đồng, mũi tên đồng, tượng đồng... từ lâu đã trở thành vật dụng thường xuyên trong đời sống văn hoá nước ta. Trong các đình, chùa trên khắp mọi miền đất nước ta hiện còn rất nhiều những cổ vật, những vật dụng chứa đựng nhiều giá trị văn hoá, lịch sử của dân tộc, và những pho tượng trên đây cũng nằm trong số đó.

Thanh Hương

Thơ Đường luật

Thơ Đường Trung Quốc là một trong những thành tựu rực rỡ của nền văn minh nhân loại.

Thơ Đường còn lại khoảng 48.000 bài của trên 2.300 thi sĩ; trong đó, Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị và hàng trăm nhà thơ tài danh khác trở thành bất tử, được người đời ngưỡng mộ.

Triều đại nhà Đường tồn tại gần 300 năm (618 - 907), tuy có nhiều thăng, trầm, thịnh, suy, nhưng đó là một thời kì mà xã hội Trung Quốc và chế độ phong kiến Trung Hoa phát triển mạnh mẽ, cường thịnh. Kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp mở mang, phát đạt. Nghề dệt tơ lụa, làm giấy, làm mĩ nghệ vàng bạc, kiến trúc, hàng hải, âm nhạc, hội họa... đạt đến trình độ cao có nhiều thành tựu chói sáng. Kinh đô Trường An và nhiều đô thị sầm uất mọc lên ở khắp nơi. Việc học, việc thi cử được đề cao, kẻ sĩ được trọng vọng. Làm thơ, làm quan là vinh hạnh cao sang. Đạo Phật thịnh hành việc xây chùa, đúc chuông, tạc tượng diễn ra sôi nổi khắp nhiều nơi. Hầu như danh lam thắng cảnh nào cũng được điểm tô bằng những mái chùa, gác chuông, tượng Phật tráng lệ.

Đó là những điều kiện kinh tế, văn hoá, xã hội... làm cho thơ Đường phát triển một cách mạnh mẽ và kì diệu.

Nội dung thơ Đường rất đa dạng và phong phú. Cảm hứng thiên nhiên trữ tình, cảm hứng nhân đạo, cảm hứng thế sự,... dào dạt trong thơ Đường.

Thơ Đường có hai loại chính: Thơ ngũ ngôn và thơ thất ngôn.

Thơ ngũ ngôn: mỗi câu thơ có năm chữ.

Thơ thất ngôn: mỗi câu thơ có bảy chữ.

Theo cách làm, thơ chia làm hai thể: thơ cổ phong và thơ Đường luật.

Thơ cổ phong còn gọi là *cổ thể*, là thể thơ có trước đời nhà Đường, không theo niêm luật nhất định.

Thơ Đường luật còn gọi là *cận thể*, là thể thơ đặt ra từ thời nhà Đường, phải theo niêm luật nhất định.

Theo số câu trong bài, thơ Đường chia làm hai lối: thơ tứ tuyệt và thơ bát cú.

Thơ tứ tuyệt mỗi bài có 4 câu. Gồm có *ngũ ngôn tứ tuyệt* và *thất ngôn tứ tuyệt*.

Thơ bát cú mỗi bài có 8 câu. Gồm có *ngũ ngôn bát cú* và *thất ngôn bát cú*. *Thơ bát cú đường luật* là lối chính và thông dụng nhất.

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm và có hai thanh *bằng*, *trắc* tương tự như tiếng Tàu. Do đó, ông cha ta ngày xưa làm thơ bằng chữ Hán hay chữ Nôm đều học tập thi pháp của Tàu, đặc biệt là thơ Đường luật.

I. THƠ BÁT CÚ

Thơ Đường luật có năm tiêu chí sau mà bất cứ thi sĩ nào cũng phải tuân thủ: *vần, đối, luật, niêm, cách bố cục*.

1. Vần:

Thơ bát cú Đường luật mỗi bài có năm vần, gieo vào chữ cuối câu đầu và chữ cuối các câu chẵn (2, 4, 6, 8). Toàn *vần chân*, chỉ có *một vần* (độc vần); phần lớn là *vần bằng*, rất ít bài có *vần trắc*.

2. Đối:

- Câu 3 đối với câu 4.
- Câu 5 đối với câu 6.

Đối như thế nào?

- *Đối thanh*: bằng đối với trắc; trắc đối với bằng.
- *Đối từ loại*: danh từ đối danh từ, động từ đối động từ, tính từ đối tính từ.
- *Đối ý*: ý thơ câu trên đối với ý thơ câu dưới (có thể đối nghịch hoặc đối cân).

Chỉ cần căn cứ vào đối mà ta có thể biết được bài thơ nào đó có phải là thơ Đường luật hay không.

Qua Đèo Ngang

Bà Huyện Thanh Quan

1. Bước tới Đèo Ngang bóng xế **tà**,
2. Cỏ cây chen đá, lá chen **hoa**.
3. Lom khom dưới núi, tiều vài chú,
4. Lác đác bên sông, chợ mấy **nhà**. } đối
5. Nhớ nước đau lòng con quốc quốc,
6. Thương nhà mỏi miệng cái gia **gia**. } đối
7. Dừng chân đứng lại trời non nước,
8. Một mảnh tình riêng ta với **ta**.

Thu Giang

(Cảnh vẽ trong bộ âm chén)

1. Một thức nước in **trời**.
2. Đò ai chiếc lá **khơi**.
3. Non xanh cao chót vót,
4. Dòng nước chảy đầy **vơi**. } đối
5. Mảng khúc Thương Lang hát,
6. Ửa tình lữ khách **chơi**. } đối
7. Mong cho yên sóng gió.
8. Qua lại mặc người **đời**.

Khuyết danh

3. Luật thơ

Luật thơ là cách sắp xếp, đặt tiếng bằng, tiếng trắc trong các câu của một bài thơ. Tiếng Việt ta chia làm hai thanh: thanh bằng và thanh trắc.

Thanh bằng là những tiếng lúc đọc lên nghe nhẹ, bằng phẳng, đều đều. Đó là những tiếng không dấu, những tiếng có dấu huyền.

Thanh trắc là những tiếng lúc đọc lên nghe trầm, bổng, cao, thấp. Đó là những tiếng có dấu sắc, dấu nặng, dấu hỏi, dấu ngã.

Ví dụ:

Cuốc kêu cảm hứng

Khắc khoải sầu đưa giọng lữ lợ,
Ấy hồn Thục để thác bao giờ?
Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ.
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ.

*Thâu canh rông rã kêu ai đó?
Giục khách giăng hồ dạ ngấn ngơ!*

Nhờ sự phối thanh hài hòa giữa các tiếng bằng, tiếng trắc mà bài thơ có nhạc điệu hoặc êm đềm, nhẹ nhàng, du dương, réo rắt, hoặc mạnh mẽ dồn dập, hùng tráng.

Luật bằng trắc trong thơ bát cú Đường luật rất nghiêm ngặt, khó tuân theo. Vì thế, thi pháp có quy định. Với thơ thất ngôn bát cú:

- nhất, tam, ngũ: *bất luận*.
- nhị, tứ, lục: *phân minh*.

Với thơ ngũ ngôn bát cú:

- nhất, tam: *bất luận*.
- nhị, tứ: *phân minh*.

Bất luận nghĩa là không kể; bằng hay trắc đều được; đó là các tiếng số lẻ 1, 3, 5. *Phân minh* nghĩa là rõ ràng, sáng tỏ; phải theo đúng bằng, trắc của thi pháp; đó là các tiếng số chẵn 2, 4, 6.

Đồng thanh nghĩa là cùng thanh; hoặc *cùng bằng* với nhau, hoặc *cùng trắc* với nhau. Trong câu thơ thất ngôn, chữ số 2 và chữ số 6 phải đồng thanh.

Đối thanh nghĩa là khác thanh; nếu chữ này là *bằng* thì chữ kia là *trắc*; nếu chữ này là *trắc* thì chữ kia là *bằng*.

Các cặp câu 1 + 8, 2 + 3, 4 + 5, 6 + 7, đều có:

- Chữ thứ 2 và thứ 6 đồng thanh.

Bài thơ bát cú, nếu chữ thứ 2 câu 1 là *bằng* thì bài thơ đó viết theo luật *bằng*.

Bài thơ bát cú, nếu chữ thứ 2 câu 1 là *trắc* thì bài thơ đó viết theo luật *trắc*.

Ví dụ:

- Bài thơ "Bạn đến chơi nhà" của Nguyễn Khuyến viết theo luật trắc:

"Đã bấy lâu nay bác tới nhà..."

- Bài thơ "Qua Đèo Ngang" của Bà Huyện Thanh Quan viết theo luật trắc:

"Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà..."

- Bài thơ "Thương vợ" của Tú Xương viết theo luật bằng:

"Quanh năm buôn bán ở mom sông"

- Bài thơ "Tự tình - 2" của Hồ Xuân Hương viết theo luật bằng:

"Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn"

Căn cứ vào sự *bất luận*, *phân minh*, *đồng thanh*, *đối thanh*, *luật bằng*, *luật trắc* - ta có thể dễ dàng rút ra luật thơ bát cú Đường luật như sau:

A. Luật trắc, vần bằng.

Thất ngôn bát cú

Chữ Câu	1	2	3	4	5	6	7	Vần
1		t		b		t	b	vần
2		b		t		b	b	vần
3		b		t		b	t	
4		t		b		t	b	vần
5		t		b		t	t	
6		b		t		b	b	vần
7		b		t		b	t	
8		t		b		t	b	vần

Tức cảnh chiều thu

Bà Huyện Thanh Quan

Thánh **thót** tàu tiêu mấy hạt **mưa**,
 Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu **sơ**.
 Xanh om cỏ thụ tròn xoe tán,
 Trắng xoá tràng giang phẳng lặng **tờ**.
 Bầu giốc giang sơn say chập rờn,
 Túi lưng phong nguyệt nặng vì **thơ**.
 Cho hay cảnh cũng ư người nhĩ,
 Thấy cảnh ai mà chẳng ngán **ngơ**.

Ngũ ngôn bát cú

Chữ Câu \	1	2	3	4	5	Vần
1		t		b	b	vân
2		b		t	b	vân
3		b		t	t	
4		t		b	b	vân
5		t		b	t	
6		b		t	b	vân
7		b		t	t	
8		t		b	b	vân

Mặt trăng

Bùi Kỳ

Vằng **vặc** bóng thuyền **quyên**,
 Mây quang gió bốn **bên**.
 Nể cho trời đất trắng,
 Quét sạch mùi sông **đen**.
 Có khuyết nhưng tròn mãi,
 Tuy già vẫn trẻ **lên**.
 Mảnh gương chung thế giới,
 Soi rõ mặt hay **hên**.

B. Luật bằng vần bằng:

Thất ngôn bát cú

Chữ Câu \	1	2	3	4	5	6	7	Vần
1		b		t		b	b	vân
2		t		b		t	b	vân
3		t		b		t	t	
4		b		t		b	b	vân
5		b		t		b	t	

6		t		b		t	b	vân
7		t		b		t	t	
8		b		t		b	b	vân

Chơi chợ trời Hương Tích

Nguyễn Khuyến

Ai **đi** Hương Tích chợ trời **đi**!
 Chợ họp quanh năm cả bốn **thì**.
 Đói chác người tiên cùng khách bụi,
 Bán buôn gió chị lại trăng **đi**.
 Yến anh chào khách nhà mây tóa,
 Hoa cỏ bày hàng điểm cỏ **che**.
 Giá áo, lợn, tầm, tiền gạo đủ,
 Bán mua mặc ý muốn **chi chi**.

Ngũ ngôn bát cú

Chữ Câu	1	2	3	4	5	Vân
1		b		t	b	vân
2		t		b	b	vân
3		t		b		
4		b		t	b	vân
5		b		t		
6		t		b	b	vân
7		t		b		
8		b		t	b	vân

4. Niêm:

Niêm nghĩa là dính, gắn kết về âm luật của hai câu thơ trong bài bát cú Đường luật. Hai câu thơ niêm với nhau khi nào chữ thứ nhì của hai câu cùng theo một luật, nghĩa là hoặc cùng *bằng*, hoặc cùng *trắc*.

Các cặp câu *niêm* với nhau: 1 + 8, 2 + 3, 4 + 5, 6 + 7.

Nếu các cặp câu đó không đúng luật *bằng*, *trắc* thì gọi là *thất niêm*.

Đi thi tự vịnh

Nguyễn Công Trứ

Đi **không** há lẽ trở về không,
 Cái **nợ** cảm thư phải trả xong.
 Rắp **mượn** điển viên vui tuệ nguyệt,
 Dở **dem** thân thế hẹn tang hồng.
 Đã **mang** tiếng ở trong trời đất,
 Phải có danh gì với núi sông.
 Trong **cuộc** trần ai ai dễ biết,
 Rồi **ra** mới tỏ mặt anh hùng.

Chú ý: Bài thơ đúng niêm.

- Chữ thứ hai câu 1, 8: **bằng**.
- Chữ thứ hai câu 2, 3: **trắc**.
- Chữ thứ hai câu 4, 5: **bằng**.
- Chữ thứ hai câu 6, 7: **trắc**.

5. Bố cục:

Một bài bát cú Đường luật có bốn phần; cứ 2 câu thơ là một phần: *đề, thực, luận, kết*.

- **Đề**: câu 1, 2 là khai đề và thừa đề.
- **Thực**: câu 3, 4 là tả, làm rõ đầu đề.
- **Luận**: câu 5, 6 là mở rộng, bàn bạc thêm đầu đề.
- **Kết**: câu 7, 8 là cảm nghĩ, nêu ý nghĩa.

II. THƠ TỨ TUYỆT ĐƯỜNG LUẬT

1. Thơ tứ tuyệt Đường luật còn gọi là thơ tuyệt cú. *Tuyệt* là dứt, ngắt. Lối này gọi thế vì thơ *tứ tuyệt* là ngắt lấy 4 câu trong bài bát cú mà thành (Dương Quảng Hàm).

Có 5 cách ngắt như sau:

a. Ngắt 4 câu đầu, bài thơ có 3 vắn:

Con voi

Xông pha bốn cõi bể chông **gai**,
Vùng vẫy mười phương bụi cát **bay**.
Phép nước gọi là tơ chỉ buộc,
Sức này nào quản búa rìu **bay**. } đối

Lê Thánh Tông

b. Ngắt 4 câu cuối, bài thơ có 2 vắn:

Tuyệt cú

Hai cái oanh vàng kêu liểu biếc,
Một hàng cò trắng vút trời xanh. } đối
Nghìn năm tuyết núi song in sắc,
Muôn dặm thuyền Ngô cửa rập rình.

Đỗ Phủ

(Tản Đà dịch)

c. Ngắt 4 câu giữa, bài thơ có 2 vắn:

Khóm gừng tôi

Lỡm chớm vài hàng tôi, } đối
Lơ thơ mấy khóm gừng.
Vẻ chi là cảnh mọn, } đối
Mà cũng đến tang thương.

Ôn Như Hầu

d. Ngắt 2 câu đầu với 2 câu 5, 6, bài thơ có 3 vắn:

Không ngủ được

Trong tù không rượu cũng không hoa,
Cảnh đẹp đêm nay khó hững hờ.
Ngồi ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.

} đối

Hồ Chí Minh
(Nam Trân dịch)

e. Ngắt 2 câu đầu với 2 câu cuối, bài thơ có 3 vần:

Bánh trôi nước

Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.

Hồ Xuân Hương

Chú ý: Cách ngắt phổ biến nhất là ngắt hai câu đầu và hai câu cuối.

2. Bố cục:

Bài thơ tứ tuyệt được chia thành 4 phần; mỗi câu thơ là 1 phần, gắn kết với các câu khác thành một chỉnh thể.

Bốn phần đó là: *khai, thừa, chuyển, hợp*.

- **Khai**: nghĩa là mở, nêu lên (câu 1)
- **Thừa**: nghĩa là tiếp theo (câu 2)
- **Chuyển**: nghĩa là chuyển tiếp (câu 3)
- **Hợp**: nghĩa là đóng lại, kết lại (câu 4)

Cảnh khuya

Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.

Hồ Chí Minh

Trên đây là một vài kiến thức cơ bản về thi pháp thơ Đường luật. Người tập làm thơ Đường luật cũng như người đọc thơ, học thơ Đường luật cần nắm được những kiến thức cơ bản về thi pháp ấy. Có thế mới có thể tránh được những chuyện không đáng có như thất luật, thất đối, thất niêm; mới hiểu được cái hay, cái đẹp, tính hàm súc,... của thơ Đường luật, thơ chữ Hán, thơ chữ Nôm trong nền thi ca cổ điển Việt Nam.

- **Thuyết minh về một tác giả (hoặc tác phẩm văn chương) mà mọi người cần biết đến.**

- **Thuyết minh một thể loại thường gặp trong văn chương trung đại (thơ Đường luật, phú, nghị luận, sử kí, địa chí).**

MỤC LỤC

KIẾN THỨC CƠ BẢN NGỮ VĂN 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Tuần 1	Bài số 1	Tổng quan Văn học Việt Nam.	5
	Bài số 2	Tả một thắng cảnh mà anh (chị) có dịp tham quan.	6
Tuần 2	Bài số 1	Khái quát Văn học dân gian Việt Nam	8
	Bài số 2	Bài đọc tham khảo: Truyện cổ dân gian Việt Nam	9
Tuần 3	Bài số 1	Bài đọc tham khảo: Sử thi "Đam Săn"	11
	Bài số 2	Phân tích nhân vật Đam Săn qua cảnh: "Đam Săn đi bắt con gái thần Mặt Trời"	13
Tuần 4	Bài số 1	Tóm tắt sử thi "Ô-đi-xê" của Hô-me Hi Lạp.	15
	Bài số 2	Tóm tắt cảnh "Uy-lít-xơ đấu trí với Pô-li-phem"	16
	Bài số 3	Phân tích nhân vật Uy-lít-xơ trong cảnh: "Uy-lít-xơ đấu trí, đấu lực với Pô-li-phem"	18
	Bài số 4	Phân tích tâm trạng Ra-ma qua trích đoạn: "Hổ Pam-pa" trong sử thi "Ra-ma-ya-na" của Ấn Độ.	19
Tuần 5	Bài số 1	Phân tích đoạn thơ "Thân em chỉ bằng thân con bọ ngựa" trong truyện thơ "Tiễn dặn người yêu" của đồng bào Thái.	22
	Bài số 2	Cảm nhận về đoạn thơ "Thân em chỉ bằng thân con bọ ngựa".	23
Tuần 6	Bài số 1	Kể lại truyền thuyết "Mị Châu - Trọng Thủy".	24
	Bài số 2	Cảm nhận về truyền thuyết "Mị Châu - Trọng Thủy".	24
	Bài số 3	Tim một số bài thơ, bài văn viết về Mị Châu, Trọng Thủy để cho thấy sức sống của truyền thuyết đối với đời sau.	26
Tuần 7	Bài số 1	Phân tích truyện "Chử Đồng Tử" để cho thấy đó là một chuyện tình kì lạ, bắt đầu từ "một khoảnh khắc giao thời giữa Đất - Trời".	27
	Bài số 2	Cảm nhận của em về truyện cổ tích thần kì "Chử Đồng Tử".	28
	Bài số 3	Phân tích truyện cổ tích "Tấm Cám".	30
Tuần 8	Bài số 1	Phân tích truyện cười "Mua cua".	32
	Bài số 2	Phân tích truyện cười dân gian "Mua cua" để làm nổi bật vai hề của vị quan trường.	33
	Bài số 3	Phân tích truyện cười "Tam đại con gà".	34
	Bài số 4	Phân tích truyện cười "Ông huyện thanh liêm".	35
	Bài số 5	Phân tích truyện cười "Nhưng nó phải bằng hai mày".	36
Tuần 9	Bài số 1	Bình giảng bài ca dao "Tát nước đầu đình".	37
	Bài số 2	Bình giảng bài ca dao: "Trèo lên cây bưởi hái hoa"	39
	Bài số 3	Phân tích bài ca dao: "Làng ta phong cảnh hữu tình..."	40
	Bài số 4	Hãy bình giảng bài ca dao: "Chẳng thơm cũng thể hoa nhài..."	42
	Bài số 5	Phân tích bài ca dao: "Ơn trời mưa nắng phải thì..."	46
Tuần 10	Bài số 1	Bình luận câu tục ngữ "Uống nước nhớ nguồn"	48
	Bài số 2	Bình luận câu tục ngữ: "Gần mực thì đen, gần đèn thì sáng"	49
	Bài số 3	Giải thích câu tục ngữ: "Đi một ngày đàng, học một sàng khôn"	51
	Bài số 4	Hãy bình luận hai câu tục ngữ: "Đất tốt trồng cây rườm rà..."	53
	Bài số 5	Bình luận câu tục ngữ: "Một cây làm chẳng nên non..."	55

Tuần 11	Bài số 1	Tóm tắt vở chèo "Kim Nham"	57
	Bài số 2	Phân tích nhân vật Xuý Vân trong trích đoạn: "Xuý Vân giả dại".	57
Tuần 12 + 13	Bài số 1	Khái quát về Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XIX	60
	Bài số 2	Cảm nghĩ của em về một bài thơ xuân: "Cuối xuân tức sự"	61
	Bài số 3	Bình giảng bài thơ "Mùa xuân chín" của Hàn Mặc Tử.	63
	Bài số 4	Phân tích bài thơ "Xuân hiếu" của vua Trần Nhân Tông.	66
Tuần 14	Bài số 1	Nêu cảm nghĩ về bài thơ "Quốc tộ" của Đỗ Pháp Thuận.	68
	Bài số 2	Phân tích bài thơ "Cáo tật thị chúng" của Mãn Giác Thiền sư.	69
	Bài số 3	Phân tích bài thơ "Thuật hoài" của Phạm Ngũ Lão.	71
	Bài số 4	Phân tích bài thơ "Tùng" của Nguyễn Trãi.	73
Tuần 15	Bài số 1	Phân tích bài thơ "Nhàn" của Nguyễn Bỉnh Khiêm	76
	Bài số 2	Phân tích bài thơ "Quy hứng" của Nguyễn Trung Ngạn	79
	Bài số 3	Phân tích bài thơ "Cảm hoài" của Đặng Dung	80
	Bài số 4	Phân tích bài thơ "Triệu Ẩu" rút trong "Hồng Đức Quốc âm thi tập"	82
Tuần 16	Bài số 1	Phân tích bài: "Bình Ngô đại cáo" của Nguyễn Trãi.	84
	Bài số 2	Làm sáng tỏ tư tưởng nhân nghĩa thân dân của Nguyễn Trãi trong bài: "Bình Ngô đại cáo".	88
	Bài số 3	Tài tả cảnh và tư tưởng thân dân của Nguyễn Trãi được thể hiện trong bài thơ: "Bảo kính cảnh giới - 43".	91
	Bài số 4	Phân tích bài thơ: "Dục Thủy sơn" của Nguyễn Trãi	92
	Bài số 5	Bình giảng bài thơ: "Chùa Non Nước" của Lê Thánh Tông trích "Hồng Đức Quốc âm thi tập".	95
Tuần 17	Bài số 1	Cảm nghĩ về bài tựa: "Trích diễm thi tập" của Hoàng Đức Lương.	97
	Bài số 2	Cảm nghĩ của em sau khi đọc bài: "Bàn về Tiền Ngô Vương" rút trong bộ "Đại Việt sử kí" của Lê Văn Hưu.	98
	Bài số 3	Cảm nghĩ của em về nhân vật Tô Hiến Thành qua bài "Thái phó Tô Hiến Thành".	100
Tuần 18	Bài số 1	Phân tích bài "Bạch Đằng giang phú" của Trương Hán Siêu	102
	Bài số 2	Cảm nhận của em sau khi đọc bài "Thái sư Trần Thủ Độ" trích "Đại Việt sử kí toàn thư" của Ngô Sĩ Liên.	105
	Bài số 3	Cảm nghĩ của em sau khi đọc bài "Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn" trong "Đại Việt sử kí toàn thư" của Ngô Sĩ Liên.	107
Tuần 19 + 20	Bài số 1	Tóm tắt "Truyện lạ nhà thuyền chài" trích "Thánh Tông di thảo".	109
	Bài số 2	Cảm nghĩ về "Truyện lạ nhà thuyền chài" ("Thánh Tông di thảo").	110
	Bài số 3	Tóm tắt "Truyện chức phán sự đền Tản Viên" trích trong "Truyện kì mạn lục" của Nguyễn Dữ.	112
	Bài số 4	Cảm nghĩ của em sau khi đọc bài "Truyện chức phán sự đền Tản Viên" trích trong "Truyện kì mạn lục" của Nguyễn Dữ.	113
Tuần 21	Bài số 1	Phân tích bài thơ: "Hành lộ nan" của Lý Bạch.	115
	Bài số 2	Phân tích bài thơ: "Xuân vọng" của Đỗ Phủ.	117
	Bài số 3	Phân tích bài thơ: "Hoàng Hạc lâu" của Thôi Hiệu.	119
Tuần 22	Bài số 1	Phân tích bài thơ: "Khuê oán" của Vương Xương Linh.	121
	Bài số 2	Phân tích bài thơ: "Xuân hiếu" của Mạnh Hạo Nhiên.	122
	Bài số 3	Cảm nhận về tiếng đàn tì bà của người kĩ nữ trên bến Tầm Dương trong bài thơ: "Tì bà hành" của Bạch Cư Dị.	124

Tuần 23	Bài số 1	Hãy nói lên những suy nghĩ khi đọc đoạn văn: "Cõi thơ rất rộng lớn... Tìm đọc thơ ở trong sách, có được thơ ở ngoài sách".	126
	Bài số 2	Bình luận đoạn văn sau: "Làm người không nên có cái tôi... thế nhưng làm thơ thì không thể không có cái tôi..."	127
Tuần 24	Bài số 1	Phân tích bài thơ hai-kur của Ba-sô: "Đất khách mười mùa sương..."	129
	Bài số 2	Phân tích bài thơ của Ba-sô: "Tiếng vượn hú nào nề..."	130
	Bài số 3	Phân tích một số bài thơ hai-kur của Yô-sa Bu-sôn.	131
Tuần 25	Bài số 1	Cảm nhận về "Hồi trống Cổ Thành" trong "Tam quốc diễn nghĩa."	132
	Bài số 2	Tóm tắt chuyện "Tào Tháo uống rượu luận anh hùng".	134
	Bài số 3	Cảm nghĩ của em sau khi đọc "Tào Tháo uống rượu luận anh hùng" trong "Tam quốc diễn nghĩa".	134
Tuần 26 + 27	Bài số 1	Cảm nhận về đoạn thơ "Trông bốn bề" trong "Chinh phụ ngâm".	138
	Bài số 2	Phân tích đoạn thơ về nỗi cô đơn, buồn khổ của người chinh phụ.	141
	Bài số 3	Phân tích đoạn thơ: "Lòng này gửi gió đông..." ("Chinh phụ ngâm").	142
	Bài số 4	Phân tích đoạn thơ trong "Cung oán ngâm khúc" của Nguyễn Gia Thiều: "Ngày sáu khắc, tin mong nhận vắng..."	144
	Bài số 5	Phân tích tâm trạng cô đơn, đau khổ của người cung nữ qua đoạn thơ sau: "Ngày sáu khắc ... muốn đập tiêu phòng mà ra".	146
Tuần 28	Bài số 1	Phân tích bài thơ: "Độc Tiểu Thanh kí" của Nguyễn Du.	148
	Bài số 2	Phân tích bài thơ: "Tự tình" - bài 2 của Hồ Xuân Hương.	150
	Bài số 3	Phân tích bài thơ: "Hai Bà Trưng" trích "Đại Nam quốc sử diễn ca".	151
Tuần 29	Bài số 1	Phân tích bài thơ: "Bài ca ngất ngưỡng" của Nguyễn Công Trứ.	153
	Bài số 2	Phân tích bài thơ: "Chạy giặc" của Nguyễn Đình Chiểu.	156
	Bài số 3	Bình giảng bài thơ: "Xúc cảnh" của Nguyễn Đình Chiểu.	159
Tuần 30	Bài số 1	Bình giảng bài thơ: "Thương vợ" của Tú Xương.	161
	Bài số 2	Phân tích bài thơ: "Khóc Dương Khuê" của Nguyễn Khuyến.	164
	Bài số 3	Hãy phân tích bài thơ: "Vịnh khoa thi Hương" của Tú Xương.	168
Tuần 31	Bài số 1	Phân tích bài thơ: "Tiến sĩ giấy" của Nguyễn Khuyến.	171
	Bài số 2	Bình giảng bài thơ: "Tiến sĩ giấy" - Bài II của Nguyễn Khuyến.	172
	Bài số 3	Bình giảng bài thơ: "Thu vịnh" của Nguyễn Khuyến	175
Tuần 32	Bài số 1	Phân tích bài thơ: "Hương Sơn phong cảnh ca" (Chu Mạnh Trinh).	177
	Bài số 2	Cảm nhận về bài thơ: "Sa hành đoản ca" của Cao Bá Quát.	181
Tuần 33	Bài số 1	Lập dàn ý cho nội dung "Chiếu cầu hiền" của vua Quang Trung.	183
	Bài số 2	Hãy nói lên những cảm xúc và ý nghĩ của em khi đọc bài "Chiếu cầu hiền" của vua Quang Trung.	184
	Bài số 3	Cảm nghĩ của em sau khi đọc bài "Chú trọng nền giáo dục thực tiễn" trích trong "Tế cấp bát điều" của Nguyễn Trường Tộ.	185
Tuần 34	Bài số 1	Thuyết minh về "Khu du lịch Quan Sơn".	187
	Bài số 2	Kể về một người (người tốt, việc tốt) mà em yêu thương kính trọng.	188
	Bài số 3	Thuyết minh về một cổ vật của nền văn hoá Việt Nam: Những pho tượng đồng vô giá.	190
Tuần 35	Thơ Đường	Thuyết minh về thơ Đường luật: thơ bát cú và thơ tứ tuyệt.	191